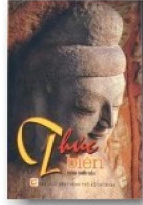


THỨC BIẾN
Nhà Xuất Bản TP. HCM, 2003



HT.Thiện Siêu

---o0o---

Nguồn

<http://www.thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 25-7-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI GIỚI THIỆU

THỨC BIẾN

DUY THỨC

- A. Nghĩa chữ Duy Thức
- B. Duy thức theo lời giải của Đại sư Thái Hư
- C. Duy thức tam thập tụng bản chữ Hán (Đại tạng; Chánh 31:1586)
- D. Dịch nghĩa (theo thể kệ 5 chữ)

LUẬN TÂN DUY THỨC

- A. Phát đoạn
- B. Duy thức luận với vấn đề vũ trụ nhân sinh
- C. Sự phân tích kinh nghiệm - quan sát và hệ thống của Duy thức luận
- D. Luận Duy thức với vấn đề chuyên hóa, biến hiện, duyên khởi và sinh hoạt
- E. Luận Duy thức và vấn đề chân lý thật tính
- F. Luận Duy thức với vấn đề liễu ngộ, giải phóng, cải tạo, tiến hóa và lựa chọn quyết định
- G. Luận Duy thức với sự thật chứng, hiển hiện, siêu tuyệt, thắng diệu và thành công
- H. Cứu cánh của luận Duy thức

KINH BỐN MƯƠI HAI CHƯƠNG

I. CUỘC ĐỜI VÔ THƯỜNG

II. HẠNH CỦA PHẬT TỬ

III. PHẬT TỬ PHẢI XA NỮ SẮC

IV. PHẬT TỬ NÊN HIẾU ĐẠO

V. HẠNH SA-MÔN

ĐẠI Ý KINH VU LAN

ĐẠI Ý KINH DƯỢC SƯ
PHÁT TÂM BỒ ĐỀ
BÀI VĂN "KHUYẾN PHÁT TÂM BỒ ĐỀ" CỦA TỔ SƯ TỈNH AM
TÁM TRAI GIỚI

1. Chủ ý Phật chế "Tám Trai Giới"
2. Bát quan trai giới
3. Phép thọ "Bát quan trai giới"
4. Nghi thức thọ "Bát quan trai giới"
5. Ích lợi giới "Bát quan trai"
6. Những điều cần ghi nhớ

Y KINH GIẢI NGHĨA, TAM THỂ PHẬT OAN

TỔ CÁY

NGÔI CHÙA VIỆT NAM

CÂY NÊU NGÀY TẾT

BỒ-TÁT THƯỜNG BÁT KHINH

KHUYẾN TU

NGƯỜI TẠI GIA TU PHẬT

GIA ĐÌNH HẠNH PHÚC

PHÁP THOẠI ĐẦU XUÂN

VÀI NHẬN XÉT VỀ NGHI LỄ TRONG PHẬT GIÁO

GIỮ VỮNG ĐẠO TÂM

NÓI CHUYỆN VỚI PHẬT TỬ HUYNH TRƯỞNG

ĐẠO PHẬT Ở HUẾ VÀ VẤN ĐỀ VĂN HÓA XÃ HỘI

VỈ HẠNH PHÚC CHO MỌI NGƯỜI

TƯỞNG NIỆM

---o0o---

LỜI GIỚI THIỆU

Do lòng trân quý, ý muốn giữ gìn các di ngôn, di bút của Cố Trưởng lão Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, một trong những đại thụ của Phật giáo Việt Nam vừa viên tịch cách đây không lâu, sợ để lâu ngày sẽ bị thất lạc nên Viện Nghiên cứu Phật học chúng tôi cho sưu tập những bài viết, các bài giảng của Cố Trưởng lão để in ấn thành tác phẩm này. Nội dung sưu tập được sắp xếp theo ba phần:

1. Các bài nghiên cứu, giới thiệu về Duy thức học.
2. Các bài thuyết giảng Phật pháp.

3. Các bài Tưởng niệm Chư tôn Giáo phẩm và niệm vãng cho các Phật tử đã quá cố.

Những bài viết, bài giảng trên được Cố Trưởng lão thực hiện trong nhiều thời điểm khác nhau. Có bài được viết, được đăng tải trong các tạp chí Phật học bốn, năm chục năm trước; có bài được giảng cách đây năm bảy năm... Tuy thời gian không liên tục nhưng nội dung rất phong phú và đề tài rất đa dạng khiến cho tác phẩm thêm phần trân quý. Nhưng như đã nói, việc in ấn tác phẩm này là do lòng trân trọng, ý muốn gìn giữ di sản tinh thần của Cố Trưởng lão; ngoài ra để đáp ứng yêu cầu của nhiều chư Tăng Ni Phật tử đang nhớ tiếc, mong một lần nữa được thấm nhuần Pháp ngữ của bậc Thầy khả kính vừa viên tịch. Chúng tôi hy vọng sau này khi đã sưu tập đầy đủ các bài viết, bài giảng của Cố Trưởng lão vốn còn rải rác rất nhiều, chúng tôi sẽ phân loại, sắp xếp để hình thành những ấn phẩm có nội dung chuyên nhất thuận tiện hơn cho việc nghiên cứu của chư đọc giả.

Đề tài nghiên cứu và thuyết giảng trong tác phẩm (Thức Biến) này vẫn như trong các tác phẩm khác của Cố Trưởng lão, luôn luôn phù hợp với nhiều đối tượng độc giả: Có những bài rất chuyên sâu được trình bày trong sự đơn giản tối đa; có những bài tưởng như đơn giản nhưng lại phản ánh một nội dung rất thiết yếu, cơ sở cho tư duy và hành tác. Tất cả đều được tả bằng một lối văn bình dị, đượm tình cảm chân thành của những lời giải thích, nhấn nhủ ôn tồn, thâm thiết. Rõ ràng đây là phong cách của một học giả đồng thời là một hành giả uyên thâm đức độ của một Thiền sư mà trí tuệ cao vời, từ bi sâu rộng, rạng ngời trong từng lâm nước Việt.

Trân trọng giới thiệu cùng chư đọc giả.

Phật lịch 2546-2002
Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

THỨC BIẾN

Có những đêm dưới ánh trăng soi, trong một phút bàng hoàng ta đã từng nhìn lầm tàu lá chuối rung rinh ra một bóng người áo trắng đang lay động; có những lúc nửa tỉnh nửa mê ta từng nghe tiếng cho sữa xa xa như tiếng người cải lộn, và nhiều lúc mơ ngủ ta đã lầm nhận bàn tay mình đè lên ngực thành một quái vật nặng nề. Trong những lúc ấy, vì sao cảnh lại biến đổi như thế?

"Vì tâm mình mê hoảng". Đó là câu lời của lý Duy tâm thông thường. Lý ấy cho rằng giá trị, tánh cách một vật, một cảnh không nhất định như thế nào, nó chỉ tùy theo tâm hồn mình mà biến hóa ra thế này thế kia, cho nên lắm lúc người buồn, cảnh buồn, người vui, cảnh vui, như nhà thơ Nguyễn Du đã nói: "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ". Hoặc giả biết bao phen cùng trong một cảnh mà "Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm".

Lại như, thì giờ nào có khi mau khi chậm, thế mà, "Ngày vui ngắn chẳng tày gang, ngày sầu dài tưởng đến hàng mấy thu".

Nhưng ta cũng nên tự hỏi, lúc mơ hoảng thấy lá chuối ra bóng áo, tiếng chó từa tiếng người, bàn tay ra quái vật. Trong những lúc ấy cảnh thật là gì? Là lá chuối nhuộm ánh trăng hay bóng người, là tiếng chó hay tiếng người, là bàn tay hay hình quái? Cảnh thật là lá chuối, tiếng chó, bàn tay ư? Không, đó chỉ là cảnh của người thức, cảnh đó chỉ thật với người thức, chứ với người đang mơ, chính là bóng áo, tiếng người và hình quái kia!

Thế thì biết cảnh nào là thật? Cho nên ta cũng không lạ cho lòng ngờ của Trang Tử lúc nằm mộng thấy mình hóa bướm "Ta là người nằm mộng hóa bướm, hay là bướm nằm mộng hóa người?"

Ai mà giải quyết được!

Lý Duy tâm thông thường phân biệt thật giả chỉ là thiên chấp, vì lý ấy nhận có cảnh thiệt nhưng tâm hồn người đã tô màu cho các cảnh

đó, như lớp vỏ trùn lên gỗ, gia vị hòa vào thức ăn. Nhưng lý ấy nào có biết thật giả, đó chỉ là đối đãi mà có, chứ cảnh trong mê đối với lúc mê vẫn thật.

Lý Duy tâm của Phật giáo không công nhận có cảnh nào là cảnh thật, hết thấy các cảnh đều do tâm hiện, lá chuối cũng tâm hiện, bóng người cũng tâm hiện, như hoa đốm giữa hư không.

Đó cũng là một phép quán duy tâm để nhận rõ chân tánh pháp giới.

Chân tánh tuyệt đối của vũ trụ (tức pháp giới) không thể tả được, không thể tưởng tượng được, vì muôn hình vạn tượng của pháp giới đều là đối đãi mà có. Thoát khỏi các phương diện đối đãi thì không thể nghĩ nghĩ cảnh ấy thế nào được.

Pháp giới như số trăm (100). Số trăm không thể nghĩ nghĩ được, vì thực sự nó không nhất định có một tính cách gì cả. Số 100 chỉ có tính cách đối đãi mà thôi, nghĩa là một trăm người, 100 xu hay 100 sông v.v. Chính nhờ những tính cách: người, xu, sông đó làm cho số 100 thành có tính cách rõ rệt: 100 người, 100 xu, 100 sông.

Pháp giới như số 100 ấy, tính cách không thể nghĩ nghĩ, nó chỉ tùy tâm niệm mà hóa ra có tính cách cùng tướng này tướng kia. Chính những tính cách, những tướng ấy mà ta gọi là sự vật. Nó hoàn toàn là cảnh đối đãi với tâm niệm vậy.

Chẳng hạn như sông, núi, trăng sao, chỉ là pháp đối đãi với tâm người mà hiện ra, chứ đối với tâm loài khác, nghiệp khác chưa hẳn đã có. Nước chỉ theo tâm người mà có; với tâm cá, nước chắc đâu đã là nước (tình hữu lý vô).

Vì thế, Đức Phật đã từng nói: "Sự sự, vật vật như hoa đốm giữa hư không".

Hư không nào có hoa đốm, thế mà trông mắt nhìn lâu cũng thấy giữa hư không có hoa đốm lăng xăng. Pháp giới ví như hư không; hoa đốm như muôn tướng; sự mỗi mắt như nghiệp các loài.

Sự sự, vật vật đây không phải chỉ các tướng hình như cảnh vật chung quanh mình, mà cho đến thấy, nghe, suy nghĩ, tư tưởng cùng các tâm pháp khác như vui, buồn, phiền não, thiện ác v.v.

Nhưng đã biết rằng tâm và cảnh chỉ do đối đãi mà có thì có thể hoặc:

1. Đối tâm niệm là để đối cảnh, như đó mới biết quả "Ngoài tâm không cảnh". Đó là phép quán pháp tánh.
2. Xét nơi cảnh mà nhận rõ cảnh tức tâm. Đó là phép quán pháp tướng.

Thường ta nhận thấy có tâm đối với cảnh, tâm là năng tri, cảnh là sở tri. Nhưng xét kỹ thì giữa năng tri và sở tri không có giới hạn. Không năng tri thì sở tri cũng diệt, không sở tri thì năng tri cũng tiêu; vì thế biết rằng tâm và cảnh chỉ là hai phần đối đãi của chơn tâm. Theo Duy thức học thì cảnh là tướng phần, tâm là kiến phần của căn bản thức (hay đệ Bát thức) mà thôi. Rõ như sơ đồ sau:

Kiến phần + Tướng phần = Tự chứng phần ==> Chứng tự chứng phần: Thức

ĐỆ BÁT THỨC

Như tay sờ đầu, tay là kiến phần, đầu bị sờ là tướng phần, cái thân cảm nhận sự sờ đó là sự chứng phần và mình biết rằng cái thân có nhận cảm sự sờ đó, sự biết ấy là chứng tự chứng phần.

Tâm cũng như tay, cảnh cũng như đầu chỉ là hai phần của một thể, vì do sự động chạm mà phát ra có kiến và tướng thôi. Như thế thì biết kiến phần (tâm), tướng phần (cảnh) cùng tự chứng phần và chứng tự chứng phần đều là tác dụng của tâm thức mà thôi

DUY CẢNH

Quán duy tâm xong cần quán duy cảnh để phá trừ cho rốt ráo ngã chấp và pháp chấp. Quán duy cảnh là đem tâm mình đặt vào một cảnh, thâm tâm cho đúng với tâm cảnh ấy để nhận pháp giới đối đãi với cảnh. Như đặt tâm mình vào người khác thì phải quán cảnh xung quanh người ấy, đúng như người ấy thấy; hoặc xa hơn như đặt tâm mình vào con cá, thì phải quán nước thành vô hình, mà không khí đối với mình hóa ra nghẹt thở, những thức ăn ngon lành là rêu cỏ v.v. Lúc nào rốt ráo quán pháp giới được đúng với pháp giới người khác hoặc với pháp giới con cá, thì sẽ hiểu được tất cả tâm trạng và đời sống của người khác cũng như của con cá, và nhờ trí quán ấy mới có thể cảm hóa người và cá một cách dễ dàng.

* * *

Năm xưa Hòa thượng Phúc Hậu chùa Báo Quốc trong một dịp Tết Nguyên đán, Ngài đã ung dung viết dán lên vách những câu đối, bài thơ để đón mừng xuân mới. Tôi may mắn được đọc những vần thơ siêu thoát của Ngài ngay khi nó vừa được viết ra còn chưa ráo mực. Có những câu thơ đã in đậm vào trí óc non dại của tôi lúc bấy giờ mà ngày nay vẫn còn hiện rõ. Mừng xuân, Ngài đã mở đầu hai câu: "Giàu sang lẽ nghĩa mấy cho cùng, đạm bạc ngày xuân cúng tấm lòng..." Thật là giản dị mà đầy đủ. Giàu sang lẽ nghĩa, ít nhiều thiếu đủ chi được phô bày tùy người tùy cảnh, chẳng có gì nhất định, nên cũng chẳng biết mấy cho cùng. Kẻ giàu sang mà chẳng có gì nhất định, nên cũng chẳng biết mấy cho cùng. Kẻ giàu sang mà chẳng có lẽ nghĩa, hay kẻ có lẽ nghĩa mà không giàu sang đã đành là thiếu, dẫu ngay đến kẻ vừa giàu sang vừa lẽ nghĩa, nhưng thiếu "tấm lòng" thì giàu sang lẽ nghĩa ấy cũng hóa ra hời hợt, mong manh chưa đủ cúng "tấm lòng" thật là đạm bạc! Nhưng thiếu tấm lòng là thiếu tất cả. Có tấm lòng mới rực rỡ hoa dâng, tràn đầy hoan lạc, mới dựng nổi cảnh sắc huy hoàng thanh thoát.

Nghĩ vậy, nên hôm nay, đối trước tôn tượng đức Bổn sư, tôi bắt chước Hòa thượng, trước hết dâng lên đức Phật tấm lòng thành kính tưởng niệm những giáo lý cao siêu mà Ngài đã vì chúng ta mà

dạy bảo, hầu đáp đền một trong muôn phần công ơn của Ngài, cũng là để khởi phụ bản hoài của đức Phật là: Ngài xuất hiện trong thế gian này chỉ vì muốn "khai thị cho chúng sinh ngộ nhập kiến Phật."

Đó là lý do khiến tôi trình trọng ghi ra những dòng đạo lý trên đây vậy.

---o0o---

DUY THỨC

A. Nghĩa chữ Duy Thức

Duy thức là duy cái biết, do cái biết, hoặc y nơi cái biết (bỉ y thức sở biến).

Muôn sự muôn vật không thể hiện hữu ngoài định lý duyên sanh, nghĩa là chúng chỉ hiện hữu giữa các mối quan hệ, lớp này lớp khác trùng trùng vô tận, một làm duyên cho tất cả, tất cả duy một, tất cả làm duyên cho một, một duy tất cả.

"Do cái này có nên cái kia có,
Do cái này sinh nên cái kia sinh,
Do cái này không nên cái kia không,
Do cái này diệt nên cái kia diệt."

Như thế là duyên khởi, y tha khởi. Trong đó, nếu nói "duy" thì cái nào cũng duy được hết, duy sắc, duy hương, duy vô minh, duy căn, duy trần v.v. Như cổ nhân có câu: "Nhất sắc nhất hương, vô phi trung đạo". Ngài Thiên Thai Trí Giả nói: "Tùy niệm nhất pháp, giai thị pháp giới" (Bất cứ đưa ra một pháp nào, pháp đó đều là pháp giới muôn pháp).

Thức là một trong hết thấy pháp, nhưng thức có năng lực đặc biệt là phân biệt biết được cái khác và tự biết được mình, nó là chủ lực ở ngay trong mỗi chúng sanh. Chính cái biết này làm cho các pháp

trong đồng nhất tính duyên khởi, vô danh vô tướng, vô thủ vô chung, vô trung vô biên (không trong không ngoài), nổi lên thiên hình vạn trạng, rồi mê muội chạy theo giả tướng thiên hình vạn trạng đó mà đắm trước, tạo nghiệp, buộc ràng theo nó, gây nên khổ đau.

Các pháp khác không có năng lực này, chỉ có thức mới có năng lực này, cho nên chỉ nói duy thức mà không nói duy cái khác.

Lại "Duy có nghĩa là giản biệt, ngăn không có ngoại cảnh; Thức có nghĩa là liễu giải, biểu thị có nội tâm".

Nói Duy thức chính là đưa ra lời khai thị, thức tỉnh người ta hãy tự giác, hãy quán tâm mình, nhìn lại cái năng lực thiên biến vạn hóa ở trong mình để gạn lọc nó, trau dồi nó, sửa chữa nó phải biến hóa như thế nào để chỉ đem lại lợi lạc, chứ đừng gây đau khổ.

Đến khi đã chuyển được tâm thức thành bốn trí (bốn trí: 1. Thành sở tác trí; 2. Diệu quan sát trí; 3. Bình đẳng tánh trí; 4. Đại viên cảnh trí), sáng suốt hoàn toàn, lý trí nhất như, sắc tâm bất nhị, không còn lấy sắc làm sắc, lấy tâm làm tâm, được tự tại không còn vướng mắc, cũng không có gì làm cho giao động, sợ hãi thì bây giờ không cần duy, không cần thức, hay cần duy gì cũng được vô ngại.

Lý Duy thức tiềm ẩn trong lời Phật rải rác ở các Kinh, Bồ-tát Thế Thân dùng lý đó vết thành luận, gọi là Luận Duy thức. Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang sau khi du học Ấn Độ, mang về Trung Hoa (602-644), rút ra từ những ý chính của mười vị đại Luận sư như Hộ Pháp, Đức Huệ, An Huệ v.v., giải về luận 30 bài tụng của ngài và dịch ra bộ luận Thế Thân, rồi tóm lược lại gọi là "Luận Thành Duy Thức".

B. Duy thức theo lời giải của Đại sư Thái Hư

Chữ Duy thức nguyên chữ Phạn là Vijnapti-màtrata. Vijnapti, Trung Hoa dịch âm là Tỳ-nhã-đề, dịch nghĩa là Thức. Chữ Mâtrata, Trung Hoa dịch âm là Ma-đát-lạt-đa, dịch nghĩa là Duy.

Thức là liễu biệt, nhận biết. Liễu là liễu tri, Biệt là biệt cảnh cảnh. Tức liễu tri mỗi mỗi cảnh riêng biệt, như nhãn thức liễu tri sắc, nhĩ thức liễu tri thanh v.v.

Thức, nói một cách tổng quát là gồm đủ năm vị tức năm mặt:

1. Thức tự tướng, tức tám thức Tâm vương
2. Thức tương ung, tức sáu vị Tâm sở.
3. Thức sở biến, tức hai phần Kiến và Tướng.
4. Thức phạm vị, tức hai mươi bốn giả pháp Bất tương ung hành, chúng chỉ là giả tướng sai biệt giữa Sắc và Tâm.
5. Thức thực tánh, tức chơn lý, chơn như thật tánh của bốn thứ trên. Như vậy Thức thật tánh là lý, còn bốn thứ trên là sự. Năm vị pháp này là bao quát hết thủy pháp thế gian, xuất thế gian, hữu vi vô vi, hữu lậu vô lậu. Chúng đều không lìa thức, đều là biểu hiện của thức, nên gọi là Duy thức.

Mỗi mỗi hữu tình từ vô thị vốn có tám thức, sáu vị Tâm sở, các pháp sự lý như vậy. Chúng chỉ hiện hữu được trên thức, ngoài thức ra thì không có hiện hữu nào hết, vì ngoài thức ra thì ta không thể biết có gì cả, nếu ta tưởng tượng có một hiện tượng gì ở ngoài thức, thì nó cũng là thức biến, vì nó là tướng của thức tưởng tượng ra.

Duy có ba nghĩa:

1. Nghĩa giản trì: Giản là giản biệt, kén chọn bỏ đi có tánh phủ định, giá thuyên. Bỏ đi cái gì? Bỏ đi hai chấp ngã và pháp thật có. Trì là giữ lấy, có tính khẳng định, biểu thuyên. Giữ lấy cái gì? Giữ lấy thức tướng Y tha khởi và thức tánh Viên thành thật. Các pháp y tha duyên khởi là tướng của thức. Hai không (ngã không, pháp không) hiển lộ Viên thành thật tánh là tánh của Thức.

2. Nghĩa quyết định: Luận Biện Trung Biên nói: "Thử trung định hữu không, ý bị diệt hữu thử", nghĩa là trong thức tướng y tha duyên khởi thuộc tục sự này quyết định có thức tánh. Do hai không hiển lộ thuộc chơn lý kia, vì chơn không lìa tục mà có, ngược lại, trong chân lý hai không kia quyết định có tục sự y tha duyên khởi này, vì tục không thể lìa chơn mà có.

Như vậy "Thức" vừa có nghĩa giá và biểu. "Giá" thì ngăn chặn loại trừ ngã và pháp thật có ở ngoài thức. "Biểu" thì biểu thị thức tướng y tha khởi và thức tánh Viên thành thật. Sự và lý, tục và chơn, hai mặt quyết định gắn liền với nhau của thức.

3. Nghĩa hiển thắng: Thắng là hơn, là thù thắng, nhằm chỉ cho thức Tâm vương hơn là cho thức Tâm sở mỗi khi nói Duy thức. Khi nói Duy thức là chú ý nói Duy thức Tâm vương.

Trong ba nghĩa trên, trong Duy thức thường dùng nghĩa thứ nhất.

---o0o---

C. Duy thức tam thập tụng bản chữ Hán (Đại tạng; Chánh 31:1586)

[xin xem theo sách, không đăng trong ấn bản Internet này]

---o0o---

D. Dịch nghĩa (theo thể kệ 5 chữ)

1. Do giả nói ngã pháp,
Có tướng ngã pháp chuyên,

Chúng nương thức biến hiện,
Thức biến hiện có ba.

2. Là Dị thực, Tư lương,
Và thức Liễu biệt cảnh,
Đầu, thức A-lai-da,
Dị thực, Nhất thiết chủng.

3. Không thể biết chấp thọ,
Xứ, liễu, tương ưng xúc,
Tác ý, thọ, tưởng, tư,
Và chỉ có xả thọ.

4. Tánh vô phú vô ký,
Xúc, thấy cũng như thế,
Hằng chuyển như dòng nước.
A-la-hán, bỏ hết.

5. Thức biến hiện thứ hai,
Gọi là thức Mạt-na.
Nương kia chuyển, duyên kia,
Tư lương làm tánh tướng.

6. Tương ưng bốn phiền não,
Là ngã si, ngã kiến,
Và ngã mạn, ngã ái,
Cùng tâm sở Biến hành.

7. Tánh hữu phú vô ký,
Sanh theo A-lại-da.
Chúng La-hán, Diệt định,
Xuất thế đạo, không còn.

8. Thức biến hiện thứ ba,
Sai biệt có sáu thứ,

Tánh tướng là biệt cảnh,
Thiện, bất thiện, vô ký.

9. Cùng tâm sở Biến hành,
Biệt cảnh, thiện, phiền não
Tùy phiền não, Bất định.
Đều tương ưng ba Thọ

10. Trước là Biến hành: Xúc
Tiếp là Biệt cảnh: Dục,
Thắng giải, niệm, định, tuệ.
Cảnh sở duyên không đồng.

11. Thiện là tín, tầm, quý,
Không tham, không sân, si,
Siêng, an, không phóng dật,
Hành xả và không hại.

12. Phiền não là tham, sân,
Si, mạn, nghi, ác kiến.
Tùy phiền não là phẫn,
Hận, phú, não, tật, xan,

13. Dối, nịnh và hại, kiêu,
Không hổ và không thẹn
Trạo cử với hôn trầm,
Không tin cùng giải đãi,

14. Phóng dật và thất niệm,
Tán loạn, không chánh tri,
Bất định là hôn miên.
Tâm, tứ hai đều hai.

15. Nương dựa căn bản thức,
Năm thức theo duyên hiện

Đồng thời khởi, hoặc không,
Như sóng mồi nương nước.

16. Ý thức thường hiện khởi
Trừ sanh trời Vô tướng
Và hai định vô tâm
Khi ngủ say, chết ngất.

17. Các thức ấy chuyển biến,
Phân biệt, bị phân biệt,
Do kia, đây đều không,
Nên hết thấy Duy thức.

18. Do thức Nhất thiết chủng,
Biến như vậy như vậy,
Vì năng lực triển chuyển,
Kia kia, phân biệt sanh.

19. Do tập khí các nghiệp,
Cùng tập khí hai thủ,
Thân Dị thực trước hết
Lại sanh Dị thực khác.

20. Do biến kể nọ kia,
Biến kể chủng chủng vật,
Biến kể sở chấp này,
Tự tánh toàn không có.

21. Tự tánh Y tha khởi.
Do duyên phân biệt sanh.
Viên thành thật nơi đó,
Thường xa lìa biến kể.

22. Nên nó cùng Y tha,
Chẳng khác chẳng không khác.

Như tánh vô thường thấy,
Thấy đây, mới thấy kia.

23. Chính nương ba tánh này,
Lập ba vô tánh kia.
Nên Phật "mật ý" nói:
"Hết thấy pháp không tánh".

24. Trước là "Tướng không tánh",
Kế, "Không tự nhiên tánh".
Sau, do lia tánh trước,
Là tánh chấp ngã pháp.

25. Đây, thẳng nghĩa các pháp,
Cũng tức là chơn như,
Vì thường như tánh nó,
Tức thực tánh Duy thức.

26. Cho đến chưa khởi thức.
Cầu trụ tánh Duy thức.
Đôi hai thủ tùy miên,
Còn chưa thể phục diệt.

27. Hiện tiền lập chút vật,
Cho là tánh Duy thức.
Vì còn có sở đắc,
Chưa thực trụ Duy thức.

28. Khi đối cảnh sở duyên,
Trí không sở đắc gì,
Bấy giờ trụ Duy thức,
Do lia tướng hai thủ.

29. Không đắc, chẳng nghĩ nghĩ
Là trí xuất thế gian.

Vì bỏ hai thô trọng,
Chúng đặc hai chuyển y.

30. Đây, tức giới vô lậu,
Chẳng nghĩ nghĩ, thiện, thường.
An lạc, thân giải thoát,
Đại Mâu-ni pháp thân.

Dịch theo văn xuôi

1. Do giả nói ngã nói pháp

Nên có các tướng ngã pháp chuyển biến hiện ra.

Ngã pháp ấy đều nương thức biến hiện;

Thức biến hiện ấy có ba loại.

2. Là thức Dị thực, Tư lương và Liễu biệt cảnh

Thức biến hiện đầu có ba tên là A-lại-da, Dị thực, và Nhất thiết chủng.

Không thể biết đối tượng của nó, là căn thân và chủng tử mà nó chấp thủ làm tự thể, sanh ra cảm thụ (vì quá vi tế).

3. Không thể biết nơi chốn (xứ, khí thế giới - vì quá rộng lớn) và năng lực nhận biết (liễu) của nó.

Nó cùng đi với Tâm sở xúc,

Tác ý, thọ, tưởng, tư.

Riêng thọ thì chỉ là Xả thọ.

4. Tánh nó là vô phú, vô ký,

Tâm sở xúc v.v.tánh cũng như vậy

Nó hằng thường và chuyển biến như dòng nước.

Chúng quả vị A-la-hán thì thức A-lại-da không còn

5. Thức biến hiện thứ hai, gọi là Mạt-na.

Nó hiện khởi dựa vào A-lại-da và nhận lấy A-lại-da làm đối tượng chấp ngã.

Thê tánh và hành tướng của nó là tư duy, lượng định.

6. Thường khởi cùng với nó có bốn phiền não:
Là ngã si, ngã kiến,
Ngã mạn và ngã ái.
Cùng các Tâm sở xúc, v.v.

7. Tánh nó là hữu phú, vô ký,
Nó bị ràng buộc sanh vào các cõi theo A-lại-da
Khi chứng A-la-hán, vào định diệt tận,
Khi trí xuất thế, đạo phát khởi
Thức Mạt-na không còn.

8. Thức biến hiện thứ ba
Sai biệt có sáu thứ.
Thể tánh và hành tướng của nó là nhận biết đối tượng.
Nó có đủ ba tánh thiện, bất thiện, vô ký.

9. Cùng đi với nó có các Tâm sở biến hành
Biệt cảnh, thiện, phiền não
Tùy phiền não, bất định
Và ba thọ: khổ, lạc, xả.

10. Trước hết, tâm sở biến hành là xúc,
Rồi đến tâm sở biệt cảnh là dục,
Thắng giải, niệm, định, và tuệ
Và Cảnh sở duyên với chúng (tâm sở biệt) không đồng nhau.

11. Tâm sở thiện là tà, quý
Không tham, không sân, không si.
Siêng năng, khinh an, không phóng dật
Hành xả và bất hại.

12. Tâm sở phiền não là tham,
sân, si, mạn, nghi, ác kiến
Tùy phiền não là phần
Hận, phú, não, tật, xan.

13. Cuống, siểm, hại, kiêu,
Không hổ và không thẹn,
Trao cử với hôn trầm,
Không tính và giải đãi.

14. Phóng dật và thất niệm,
Tán loạn, không chánh tri.
Tam sở bất định là hối, miên, tầm, tứ.
Cả hai loại hối miên và tầm tứ đều có hai tánh tịnh và nhiễm.

15. Nương tựa thức căn bản thứ tám,
Năm thức hiện khởi khi có đủ duyên.
Hoặc khởi đồng thời, hoặc không đồng thời,
Như sóng nương nước.

16. Ý thức thì thường hiện khởi,
Trừ khi sanh vào cõi trời Vô tướng,
và hai định vô tâm (vô tướng định và diệt tận định)
Cũng như khi ngủ say và khi chết ngất.

17. Các thức ấy chuyển biến.
Thành năng phân biệt và cảnh của sự phân biệt ấy.
Do vậy mà tất cả pháp đều không. (*)
Nên nói hết thấy pháp Duy thức.

(*) Không có tự tính - theo Madhyanta- vibhaga, Biện trung biện luận, của Vô Trước.

18. Vì chính "thức" vốn hàm chứa hết thấy chủng tử.
Biến hiện ra như thế, như thế.
Vì năng lực triển chuyển hỗ tương.
Nên có các sự phân biệt của tám thức và Tam sở hiện hành.

19. Do tập khí các nghiệp.
Cùng với tập khí của hai thủ (năng thủ, sở thủ, hay ngã chấp thủ, danh ngôn thủ).

Thân Dị thực trước chết rồi.
Lại sanh thân Dị thực khác.

20. Do tâm so đo vọng chấp cùng khắp nọ kia.
Nên vọng chấp so đo cùng khắp các pháp (biến kế chấp)
Cái so đo chấp thủ cùng khắp đó.
Không có tự tánh của chính nó.

21. Tự tánh là Y tha khởi.
Do thức phân biệt và các duyên mà có.
Tánh Viên thành (là thật tại tối hậu) là tánh Y tha.
Khi Y tha rời khỏi hẳn tánh biến kế trước đó.

22. Nên tánh Viên với tánh Y tha.
Chẳng phải khác, chẳng phải không khác nhau.
Như tánh vô thường, vô ngã đối với các pháp vô thường vô ngã.
Nếu không thấy tánh Viên thành thì cũng không thấy tánh Y tha.

23. Chính nương ba tánh này.
Lập ra ba vô tánh kia.
Nên Phật mật ý nói.
Hết thấy pháp không tự tánh.

24. Tánh Biến kế là tướng không có tự tánh.
Tánh Y tha là không phải tánh tự nhiên sanh.
Tánh Viên thành là tánh y tha lìa xa tánh biến kế chấp ngã pháp
trước đó.

25. Đó là nghĩa tối thắng của các pháp.
Cũng tức là Chơn như.
Vì thường như tánh nó
Cũng tức là thật tánh Duy thức.

26. Thậm chí khi thức (an trú Duy thức), tánh chưa khởi lên.
Một lòng chuyên cầu an trú Duy thức tánh.

Đối với hai tập khí chấp thủ ngã pháp.
Vẫn chưa thể dẹp trừ.

27. Nếu giờ cho Duy thức tánh là bất cứ gì.
Thì đó không phải là Duy thức tánh.
Vì còn có cái để thủ đắc.
Nên chưa thật an trú tánh Duy thức.

28. Khi đối cảnh sở duyên.
Trí không sở đắc gì.
Bây giờ thật an trú tánh Duy thức.
Vì xa lìa tướng hai thủ.

29. Trí tuệ vô đắc thì không thể nghĩ bàn.
Nó là trí tuệ xuất thế gian (hay thánh trí).
Do lìa bỏ hai chương ngại thô trọng là phiền não và sở tri.
Liên chứng đắc hai quả (nuơng nơi A-lại-đa thức) là Niết-bàn và
Bồ-đề

30. Hai quả chuyển y này tức tâm giới vô lậu.
Không thể nghĩ bàn, là thiện, là thường
Là an lạc, là thân giải thoát.
Là pháp thân đại tịch tịnh.

*

Trong 30 bài tụng này, 24 bài đầu là nói rõ Tướng Duy thức. Bài thứ 25, nói rõ Tánh Duy thức. Năm bài sau chót nói năm hạnh vị tu chứng.

Trong 24 bài đầu, một bài rưỡi đầu lược biện Tướng Duy thức; hai mươi hai bài rưỡi tiếp theo rộng biện Tướng Duy thức.

---o0o---

LUẬN TÂN DUY THỨC

Nguyên tác: Thái Hư Đại Sư

Dịch giả: Thích Thiện Siêu

A. Phát đoạn

"Mười ngày dạo cảnh Hồ Tây,
Hoa đào đua nở, đỏ bay khắp bờ."

Đó là lời ngâm vịnh của tôi, nó bỗng nhiên lưu lộ trong khi tôi từ giả Tịnh Phạn Viện đi đến Di-lặc- Viện, thả thuyền qua cảnh Hồ Tây nhân ngày Thanh Minh vậy.

Ô! Hoa đào thắm đỏ, chẳng biết có từ bao giờ, bờ bọc quanh hồ, hồ chạy theo ngoài núi, vật vật đều sẵn như nhiên! Và chẳng tôi không phải là tôi mới hiện ra trong khoảnh khắc một mai một chiều. Tôi từng ở núi, tôi từng dạo hồ, tôi từng thưởng thức xuân sắc tươi vui, đùa với sóng bạc long lanh, chớ đâu mới một lần này? Nhưng khi cảnh với người giao cảm thích nghi, thì cảm làm sao được sự xúc cảm đối với cảnh tượng xung quanh, và dòng tư tưởng mới nó bộc phát! Tôi nghĩ rằng luận Duy thức cũng vậy, nó đâu phải mới có bây giờ. Nhưng nay do sự nhu cầu của xu hướng mới, cùng sự giao dịch giữa nền tư tưởng học thuật Đông Tây, đã xúi giục nó phát lộ ánh tinh quang trên chóp đỉnh tư trào hiện đại, như hoa đào bỗng hiện khắp bờ, khiến toàn cảnh núi hồ nhờ vậy một phen đổi mới. Do đó mà tôi gọi nó là Tân Duy thức luận. Nghĩa lý mới mẻ, sẽ lược thuật sau đây:

1. Tân Duy Thức ra đời là đáp lại nhu cầu cho nền học thuật tư tưởng mới. Gần đây, sự tiến bộ của khoa học không những đã gây được những thành tích vẻ vang trong vật giới, đồng thời nó cũng làm cho Thần giáo mất chỗ y cứ, cả đến một phần lớn những điều thuyết minh trong triết học cũng lần lần xé ra làm khoa học, chỉ lưu lại một phần "Hình nhu thượng" gọi là Triết học mà thôi.

Tiếp đến, sự suy cứu của Nhận thức luận nó hoài nghi cái học Hình nhi thượng không thể thấu biết được, hay dấu cho thấu biết cũng chẳng có hiệu quả ra làm sao, nên Hình nhi thượng học bị Nhận thức luận liệt vào loại những vấn đề không cần giải quyết. Do đó, Triết học cũng giáng xuống làm thứ nguyên lý tổng hợp của khoa học, phụ thuộc vào khoa học mà thôi.

Song le nhìn cuộ̣t thế đại loạn ngày nay, có người nói đó là tại khoa học, có người lại nói không phải lỗi tại khoa học, mà tại kẻ lạm dụng khoa học. Nhưng lý do lạm dụng khoa học ở đâu? Làm thế nào để khỏi bị lạm dụng? Theo ông La-Tổ (Russell) thì khoa học cũng dựa vào các giả thuyết mê tín siêu hình mà có, nếu bỏ hết mê tín siêu hình, thì bản thân khoa học khó bề đứng vững! Thế khoa học còn có hy vọng gì khác hơn? Thần giáo và Triết học lần lượt bị khoa học xô ép, cuối cùng khoa học càng bị vạch áo lộ hình, bẽ tắc không thông suốt, giống như quân chủ chuyên chính, quân chủ lập hiến, đều bị nền chánh trị dân chủ thôi hãm, nhưng dân chủ nếu không sao trị được bệnh, bấy giờ tâm trí hoang mang, chẳng biết lấy đâu làm chỗ dựa! Thế thì hãy bỏ hết những lý thuyết huyền viển, chỉ chú trọng lấy vấn đề "hiệu dụng" để giúp cho cuộc sống nhân loại, như "Chủ nghĩa thực dụng" của bọn ông Tì-mẫ-u-sĩ (James William) có được không? Điều đó chưa dám tin chắc, vì theo chủ nghĩa ấy, phải chăng nhân loại đã được tồn tại an lành? Hay là bác bỏ các phương pháp phi lý, khái niệm, vì bản thể chỉ do trực giác mới biết được thôi, như luận thuyết của ông Bá-cách-sum (Bergson) ư? Song ngã chấp, pháp chấp cùng sanh, chúng sinh lọt lòng đã có nó. Đâu được bằng vào cái trực giác, nhuộm màu ngã, pháp chấp kia mà thấu triệt bản thể; cho nên bằng trực giác cũng chưa phải là phương pháp đáng tin chắc.

Có lẽ, vì xu thế của nền học thuật tư tưởng đã mong mỗi một phương pháp tự do, làm thế nào để có thể thiện dụng khoa học, mà không bị khoa học mê hoặc, và vì khuynh hướng mong giải quyết mọi vấn đề căn bản, nên lần lượt nó đưa ta đến Tân Duy thức luận, mà tới đây tôi có cái cảm khái "tuyệt đường non nước, nào ngờ:

một thôn xóm lạ lại chờ nơi đây". Đó là lý do thứ nhất, Duy thức luận trở thành sự nhu cầu tối yếu cho nền học thuật tư tưởng ngày nay vậy.

2. Tân Duy thức luận tức là dùng lối học thuật tư tưởng mới mà diễn đạt lý Duy thức vậy. Loại sách thuộc Duy thức học rất nhiều. Tùy cơ nghi mà thuyết pháp đã tạo thành một hệ thống tư tưởng, một tông phái quan trọng trong Phật giáo. Những lối giải quyết các nghi nan của Duy thức tuy vẫn còn sắc sảo và thích ứng với trào lưu tư tưởng hiện tại, song khi xu thế lòng người đã đổi khác thì không thể không dùng đến phương pháp tùy ứng để trình diễn. Nhất là văn từ cú pháp hiện thời đã khác xưa, nếu không lợi dụng lối văn học sống của ngày nay để làm thứ khí cụ mới, để diễn đạt chơn tinh thần của Duy thức học, thì dầu môn Duy thức học có công năng cung cấp mọi nhu cầu cho tư trào học thuật, tái tạo văn minh đi nữa, nhưng không thể ứng dụng vào tư trào, làm sống dậy chân tinh thần của nó giữa nhân gian thì cũng chưa đáng gọi là Tân Duy thức, thích ứng thời cơ. Vì lẽ đó mà Tân Duy thức này phải là ứng hóa thân của chơn Duy thức luận vậy. Và đã từ chơn khởi ra ứng, thì toàn ứng tức chơn, tuy chơn hay ứng vẫn là một, song đại dụng đối với thời cơ, thì quý hồ nơi ứng hóa. Làm được việc đó, thật là một công nghiệp lớn lao, tôi dầu sức bạc tài hèn cũng cố gắng để mở lối cho những bậc trí giả về sau này.

3. Tân Duy thức luận không phải là khía cạnh như Duy tâm luận của Âu Tây. Duy tâm luận luôn đối lập với Duy vật luận, điều mà đã từng gây sự bài xích lẫn nhau, nó đã có từ lâu trong học giới Âu Tây. Đại khái có hai thứ là chủ quan Duy tâm luận và khách quan Duy tâm luận. Những lập luận, lý lẽ, sách vở của Duy tâm luận này vẫn có, song chưa được hoàn toàn rõ ráo, chưa có thể nói rõ được chữ Tâm. Nó chỉ mới nói đến từng khía cạnh của cái hành tướng biến hiện của tâm, chứ chưa minh chứng đến chỗ tâm hơn. Đã vậy mà nói Duy tâm, thì càng làm cho tâm chơn thật đã lu mờ thì nhận cái "không ám muội" cho là thật, rồi bị các tiền trần như mộng, như huyễn, như bóng ngăn che, không làm sao thiện dụng được

đức tánh sáng suốt thanh tịnh của tâm. Duy thức luận này đi ngược lại con đường ấy, làm cho diệu tâm được hiển hiện tròn đầy, đức dụng được toàn chương, đúng như chơn lý, đúng như trí lượng, không bỏ, không lấy, không giống cái tâm văn vụn, chi ly của Duy tâm luận Âu Tây. Nên biết rằng Duy thức luận ra đời, không phải là một môn học lộn quanh trong vòng Duy vật, Duy tâm như đã nói trên, mà nó là nền học thuật được khai riêng đối với tư trào thế giới vậy.

4. Tân Duy thức luận, cũng chẳng phải Huyền tướng luận ngày xưa. Các nhà tư tưởng ngày xưa chỉ căn cứ vào mặt lý tính rồi theo đó tạo ra những lối huyền tướng, bằng cứ nơi hư huyền mà kết cấu, mà võ đoán cái tính cách thật tại (thật có) duy nhất của nhân sinh và vũ trụ như nọ như kia. Trong đó có thuyết bảo "Nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật", có thuyết bảo "Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". Có thuyết bảo "Thần Jehova (Gia-hòa-hoa) sáng tạo vạn hữu, chủ tể muôn loài, tuyệt đối, vô cùng, vô thủy, vô chung ", có thuyết lại bảo "Thần ngã và minh tính hợp lại sinh ra giác, giác sinh ngã mạn, sinh ngũ duy, sinh ngũ đại, sinh thật nhất căn; nếu một khi vạn pháp trở về với tự tánh, thì thần ngã rời khỏi minh tính mà được tự tại giải thoát". Đây toàn những thuyết người xưa theo dõi. Nó chỉ hữu danh vô thực. Nay tuyệt đối bài trừ hết thảy lối huyền tướng hư cấu và võ đoán vọng chấp ấy, để chỉ nhắm ngay vào tâm cảnh hiện tiền mà lập thành một hệ thống lý luận, trong biện chứng, quý thực nghiệm bằng phương pháp thích đáng là làm sao một niệm được tương ứng, chỉ toàn thể viên mãn trạm tịch, linh động dụng thông, không bị chút gì ngăn cản. Hết thảy ngôn ngữ văn từ đều như dấu chim bay ngang không trung, không dễ gì nắm giữ. Có xoay được sơn hà đại địa về ta và tan hòa ta và sơn hà đại địa như thế, mới hòng chuyển khoa học theo ý muốn mà không bị khoa học chi phối chuyển sử.

Làm công việc đó, Duy thức học trước sau vốn cùng với khoa học tác thành cho nhau, nên nay gọi là Tân Duy thức luận.

Tôi từng bảo "Duy thức là môn học đứng đầu trong giáo lý Đại thừa". Song từ khi khoa học tôn sùng Duy vật luận thì người ta sợ phải nghe đến Đại thừa Duy thức... Theo họ, hễ nói đến Đại thừa duy thức tức nói đến thần quyền và huyền thuật, đâu biết khi Duy thức luận thành lập, trước tiên nó phải trải qua Hữu luận, Không luận của Tiểu thừa, Không tôn của Đại thừa và cùng một lúc chiết phục lỗi thường kiến của Duy thân và lỗi đoạn kiến của Duy vật, rồi mới khai sinh nghĩa lý Đại thừa duy thức trung đạo. Thật vậy, tại Thiên Trúc, khi Duy thức luận phát khởi, chính là lúc mọi chủ trương như đa nguyên, nhị nguyên của Thắng luận, Phiếm thần luận hoặc Thần ngã của Số luận, tứ đại cực vi Duy vật luận của phái Thuận Thế, hay Hữu luận, Không luận của Tiểu thừa, Không tôn của Đại thừa v.v. đều cực thịnh. Bấy giờ những lẽ huyền ảo được cứu xét quán huệ càng tinh vi, tri thức người ta càng tiến mãi không dừng và cùng tiến theo thời vận đó, Duy thức luận đã luận ra đời. Và lúc đó, dầu có Tiểu thừa giáo là chính đáng, nhưng cũng chỉ là giáo lý có phần siêu việt thế gian, không thể cứu khắp mọi loài, giống như Duy vật luận ngày nay của khoa học tôn sùng, tuy có công năng trau dồi quả địa cầu, song không thể nói rằng đã đem lại hạnh phúc an lạc cho nhân loại. Do đó, Duy thức học chẳng những cùng với khoa học thông đồng mật thiết, mà thật ra, nhân khi khoa học Duy vật phát đạt để xương minh Duy thức tôn học và hơn nữa xương minh Duy thức tôn học cốt để bổ cứu chỗ cùng khuyết của khoa học Duy vật. Đó là cái cơ làm cho Duy thức thành Tân Duy thức luận.

Nhưng Duy nghĩa là gì? Thức là thế nào? Tại sao thức có thể duy và duy chỉ là duy thức?- "Duy" có nghĩa là chẳng phải cái khác, là không chống trái, là không có chi ngoài, là không riêng biệt tồn tại, là không rời khỏi. Còn "Thức" là chỉ cho tự thân của thức, chỉ cho tâm sở tương ứng với thức, chỉ có cảnh sắc sở liên của thức, chỉ cho phân lượng của thức và chỉ cho thật tánh của thức. Và nên hiểu thêm một cách rõ ràng không tự tánh, không sở đắc, song "Duy" nhất định là "Thức", vì các pháp hiện hữu đều không ngoài phạm vi của thức vậy.

* * *

B. Duy thức luận với vấn đề vũ trụ nhân sinh

(Đoạn này dùng lối vấn đáp, một bên hỏi, một bên giải thích để thuyết minh)

Hỏi: Mọi vật như trời đất, nhân loại, cảm thú mà ta hiện thấy trước mắt, nó không phải có ư? Quy luật thiết yếu thì người ta ai cũng phải có sự sống (sinh mạng) và cá tính của nhân sinh; còn nói bao quát, thì vũ trụ tất phải có tự nhiên tính và bản thể của vũ trụ. Vậy có thể nào phủ nhận những sự ấy không phải thật có hay có mà duy thức? Cho nên, nếu nói "Các pháp đều duy thức" ắt không đúng.

Giải thích: Bạn cho rằng trời đất, người, vật là pháp thật có, phải chăng vì bạn hiện thấy đích xác nó có thực?

Bên hỏi: Phải

Giải thích: Giả như có người họ chứng minh trong sự hiện thấy đó thiệt không có trời đất, người, vật gì cả; khi ấy có được nói trời đất, người, vật đều không thật có chăng?

Bên hỏi: Trời đất, người, vật là điều mà ai cũng hiện thấy rõ ràng, tại sao không thể chứng minh nó là thật được?

Giải thích: Bạn quả quyết trong sự hiện thấy của ta hẳn có trời đất người vật, vậy điều ấy có giống như khi ta trông thấy một quả quít ở trong lòng bàn tay ta không?

Bên hỏi: Lấy gần để tỷ lệ xa, lấy nhỏ để tỷ lệ lớn thì mọi vật hiện thấy cũng rõ ràng như ta thấy quả quít trong lòng bàn tay ta vậy.

Giải thích: Quả quít bạn thấy ấy phải chăng nó hình tròn và sắc vàng?

Bên hỏi: Phải.

Giải thích: Nếu hình tròn và sắc vàng là quả quít, thì những bóng tròn và vàng trong gương, hình tròn và vàng trong bức hoạ cũng đều là quít cả sao?

Bên hỏi: Không! Quả quít thật, nó còn có hương ngửi được, vị nếm được và có thể sờ nắm được nữa kia, nên nó khác hẳn hình bóng trong gương.

Giải thích: Nhưng khi trông thấy thì chỉ thấy hình tròn và sắc vàng thôi, chớ nào có thấy được hương vị, xúc ấy. Vậy khi ta thấy một quả quít cũng giống như khi ta thấy hình bóng trong gương, bên nào cũng chỉ thấy hình tròn và sắc vàng, không hơn không kém. Suy để cho biết quả quít vốn không thực có trong sự hiện thấy của ta. Quả quít đã không thật, là giả có suy rộng ra sơn hà đại địa cũng thế thôi.

Bên hỏi: Tuy vậy, hiện nay mắt ta có thấy sắc, tai có nghe tiếng, lưỡi ta có nếm vị, mũi ta có ngửi mùi và thân ta có xúc chạm. Những thứ sắc, tiếng, vị, mùi, xúc có tính quyết định nó phải dựa vào một cá thể thật hữu mới tồn tại được cái cá thể ấy, ta bảo là quả quít, thì sao?

Giải thích: Bạn muốn nói cá thể, vậy bạn có thể chứng minh nó ra chứ? Hiện tại cái có thể thấy là hình sắc, cái có thể nghe âm thanh, cho đến cái có thể sờ mó, cảm giác là cứng mềm, khô ướt, lạnh nóng, nặng nhẹ v.v. những thứ đó thường tùy theo tác dụng thấy nghe, ngửi, nếm, cảm xúc và biến đổi luôn luôn, giờ phút sau đã không giống giờ phút trước. Vậy cái cá thể mà bạn muốn nói ấy, nó nằm tại chỗ nào?

Bên hỏi: Cái mà gồm có sắc, hương, vị, xúc, nó chiếm một vị trí không gian, tiếp tục tồn tại làm cho người ta nắm được ấy là cá thể đó?

Giải thích: Theo lời bạn nói thì rõ ràng cá thể không có chỗ nào nhất định, nó chỉ là giả tượng tạm hiện ra trong nhất thời. Chính do

sắc, hương, vị, xúc hòa hợp liên tục mới hiện ra cái ấy, chứ không phải trước tiên có cái ấy, rồi sau đó mới sắc, hương, vị, xúc, hòa hợp liên tục giữa sắc, hương, vị, xúc, kỳ thật không có một cái cá thể nào khác. Ví như kết hợp bao nhiêu người, trước sau nối nhau, tạo thành một toán quân chứ đâu phải ngoài số cá nhân kia, có một toán quân biệt lập sau mới tạo thành ra cá nhân?

Bên hỏi: Nếu ta chỉ thừa nhận cái tướng hòa hợp liên tục giữa sắc, hương, vị, xúc kia là thật hữu thì thế nào?

Giải thích: Đã là tướng hòa hợp liên tục thì một khi các thứ sắc, hương, vị, xúc ly tán, tướng ấy hoàn toàn biến mất. Vả chẳng ngoài các thứ sắc, hương, vị, xúc đã không có thể đứng riêng, thì làm sao gọi là thật hữu được.

Bên hỏi: Như thế các thứ sắc, hương, vị, xúc do ngũ quan của ta hiện thấy, ngửi, nếm, đụng được đó hẳn là thật có, nó đã thật có thời nó là vật, và do vật hợp lại sinh ra, đâu phải duy thức biến?

Giải thích: Bạn muốn bảo những thứ sắc, hương, vị, xúc là thật, là hiện thấy được ư? Thì đây, như khi ta thấy hình tròn màu vàng ta bảo là quả quít. Bạn hãy xét kỹ hình tròn y phụ vào sắc vàng, mà hiển hiện hình làm giới hạn vị trí cho sắc, bình thường ta nói rằng đã thấy được hình tròn màu vàng, nhưng lẽ thật thì ta chỉ thấy được hình tròn màu vàng, nhưng lẽ thật thì ta chỉ thấy sắc vàng bị buộc vào với một giới hạn nào đó, chứ ta chưa hề trông thấy được hình tròn đúng thật như nó bao giờ. Tuy nhiên, rồi hình tròn cũng không biết sắc vàng ở đây, mà đã không có hình dạng nên không ranh giới, không có chỗ cố định, hết thấy trở thành một khối: trời đất bình đẳng, sông núi ngang nhau.

Tóm lại, hình tròn đã phải nương vào các màu sắc mà hiện, sắc vàng đã phải nương vào các hình dạng mà có, chẳng khác nào cảnh trong bức họa, tuy không thật có chỗ lồi chỗ lõm, song ta vẫn thấy in tuồng có lồi có chỗ lõm hay như bóng trong gương, tuy không có xa gần mà ta vẫn thấy in tuồng có xa gần.

Nhận xét như thế, ta biết rằng: trong sự hiện thấy đầu không thật có những hình, những vật như ta thường bảo, song do ý thức lặp đi, lặp lại nhiều lần trong tư duy và nhận thức, khiến ta trông thấy sự vật và tính cách của các sự vật ấy có nhiều sự sai khác lẫn nhau.

Theo thói quen ta bảo rằng ta đã thấy quả quít hình tròn màu vàng nhưng kỳ thật nhận thức của ta chỉ thấy được sắc vàng lỏng lẻo không ranh giới mà thôi.

Bên hỏi: Vậy cái sắc vàng lỏng lẻo, không ranh giới đó là thật hữu, ta hiện thấy được tất nhiên nó không phải duy thức biến?

Giải thích: Cái tiếng nói "sắc vàng" nó bao hàm rất rộng, chỉ chung cả thấy mọi sắc vàng trong vũ trụ. Nhưng nay ta thấy sắc vàng đóng khung trong một giới hạn sau lưng nơi quả quít. Và cứ một chuyện thấy sắc vàng nơi quả quít để nói, thì ta chỉ mới thấy phần diện chứ chưa hề thấy toàn diện, chỉ thấy mặt này chứ không thấy mặt kia, chỉ thấy bề ngoài chứ không thấy bề trong. Nếu chỉ thấy một phần mà bảo là thấy quít, vậy thì tại sao còn nhiều phần không thấy kia lại không bảo là không thấy quít, có phải đúng lẽ hơn không? Cho biết rằng: sắc vàng cũng chẳng phải là thật có đúng với cái mà ta áp đặt lên sự hiện thấy của ta, bất quá do ta đã sẵn có khái niệm về sắc vàng đối đãi với những khái niệm về các sắc khác mà biểu hiện ra. Chúng chỉ là giả pháp do các tâm thức tương cảm mà tạm hiện thôi, còn sự thật chơn tánh thì vốn ngoài khuôn khổ của danh từ và tướng mạo, không thể dùng danh từ hay tướng mạo để mong chỉ bày nó được.

"Sắc" ta hiện trông thấy như thế, thì "tiếng" ta hiện được nghe cho đến sự "xúc chạm" cũng thế. Một quả quít như thế, suy ra vô số trời đất, người vật cũng thế, nên nhà Duy thức kết luận: "Vạn pháp đều duy thức".

Bên hỏi: Ở sự vật vô tình nói thế có thể được chứ như ở nhân loại, có sinh mạng, tánh tình, ý tứ, tự chủ, tự động, tự giác, há lại không có cái thất đối với những tính cách đó sao?

Giải thích: Sinh mạng hay sự sống chỉ là một sức sống kéo dài trong một thời hạn của nhân sinh do nghiệp kiếp trước chi phối tâm hành biến hóa gây nên. Một khi sức sống cũ này tàn, tất có nghiệp lực khác mạnh mẽ hơn, chi phối biến đổi tâm hành ta để tạo thành một sức sống khác, vì thế mà sự sống được tiếp nối mãi không dứt. Còn tánh tình tức là năng lực tâm lý hay chấp chặt lấy căn nguyên sự sống làm bản ngã. ý tứ tức là các tác dụng tâm lý căn cứ nơi hai thứ trên mà phát sinh tùy theo nhu cầu sai khác. Cho đến nào là tự ngã, cá tính, nhân cách, ý chí, tính mạng, linh hồn v.v. Cũng theo một loại (ngã kiến) đó để suy diễn. Tự trung có loại tự ngã tương tục không gián đoạn, ấy là loại tự ngã khi ta sinh ra đã có, nó thường chấp chặt lấy căn nguyên sự sống làm bản ngã. Và một loại tự ngã khác, tuy cũng tương tục nhưng có khi gián đoạn, ấy là loại tự ngã mới tạo thành sau này, do sự phân biệt về vật chất, tinh thần nơi bản thân mà có ra. Cả hai thứ tự ngã (tính chấp ngã) đó, đều do nhân lực, nội tại, hư vọng huân tập tạo thành, tự động khởi lên, nên khó dứt trừ, chỉ khi nào thật tâm chuyên tu chánh quán lâu bền mới đối trị được nó. Tính mạng và ý chí cũng gồm thuộc trong loại ngã chấp ấy nên không thể đem lý luận suông để trừ khử được. Ngoài ra, còn có hai thứ chấp ngã nông cạn, do tính phân biệt sai lầm, tạp nhiễm theo xã hội mà gây nên, ấy là:

1. Lầm nghe người ta nói đến những chất lực, lý, khí tạo thành con người, liền chấp theo đó làm bản ngã.

2. Lầm nghe người ra nói những cá tính chủ thể là thực chất con người, liền chấp theo đó làm bản ngã. Hai thứ chấp ngã này có ra là vì kém lý trí, suy nghĩ sai lầm và tạp nhiễm theo tục lệ thường tình chung quanh mà có. Nếu gặp được chánh lý soi sáng và suy nghĩ chánh đáng thì phá trừ được ngay. Chẳng hạn như thuyết linh hồn, nếu đưa ra lý luận phân tích, ta sẽ thấy nó không còn nữa. Tuy nhiên, chính điều không thật, chúng là huyền tưởng, khiến ta quên hẳn căn nguyên của chúng vốn là duy thức.

Bên hỏi: Nhân loại là một loài cũng phải nương theo luật tự nhiên của vũ trụ mới tồn tại. Do luật tự nhiên hay thật thể vũ trụ làm nguồn gốc chung cho hết thảy mọi điều thật giả, có không, còn mất trong vũ trụ. Nếu không có luật tự nhiên ấy, thì mọi sự vật sai khác kia bị mất căn cứ và chúng đều trở thành không có gì cả, thế thì còn gì để nói Duy thức hay chẳng phải Duy thức? Vì vậy, phải có luật tự nhiên hay thực thể vũ trụ nằm ngoài thức mới đúng.

Giải thích: Luật tự nhiên mà bạn nói, phải chăng là cái lý thể sinh hóa lưu chuyển của vạn vật.

Bên hỏi: Phải

Giải thích: Người, vật và vạn hữu, vốn là duy thức biến hiện, hướng hồ cái lý thể sinh hóa lưu chuyển dựa nơi vạn hữu mà có ra? Bạn đã nhận vạn hữu duy thức mà lại nhận cái lý thể sinh hóa dựa nơi vạn hữu chẳng phải duy thức, như thế khác nào nói rằng nước không có mà tương rung động của nước lại có, hay nói nhân loại không có mà lại nhận có quốc gia, xã hội và loài người. Nói thế rất lầm. Nên biết, cho rằng có luật tự nhiên nằm ngoài thức, không có lẽ đó.

Bên hỏi: Đã có huyền tất có chơn, đã có giả tất có thật. Vũ trụ vạn hữu đã là huyền giả hết, đâu lại không có cái thật thể bản nguyên rốt ráo ở trong đó? Đã có thật thể tất chẳng phải duy thức.

Giải thích: Làm sao biết được thật thể ấy? Không chúng biết rõ ràng mà nhận là có, thì thành võ đoán mất, và trạng thái của thật thể ấy ra sao? Nếu không, tất là không có, là vô thể, nếu có, thì trạng thái ấy ở chỗ nào? Nếu ở trong vạn hữu tất là một vật như vạn hữu, tại sao riêng nó được làm thật thể của vạn hữu, tại sao riêng nó được làm thật thể của vạn hữu? Nếu không ở trong vạn hữu, tất là không có, sao lại chấp làm thật thể được? Vậy nên biết, chấp có cái bản thể vũ trụ nằm ngoài thức, không đúng lý.

Bên hỏi: Vậy như mọi vật hiện tiền, sanh tồn biến hóa trong một quy luật nhất định, mỗi cái lưu hành chuyển động không ngừng há lại không cần nguyên gì sao? Và kia kia, không gian vô biên, thời gian vô tận, do đâu mà có?

Giải thích: Đó chỉ do hư vọng tạp nhiễm từ vô tri làm nhân lực nội tại của chúng sinh mà ý căn cứ luôn luôn vọng động chấp chặt lấy cội nguồn sinh hóa (A-lại-đa thức) và phân biệt so đo các vật loại, rồi chấp làm thật thể, hoặc do ý thức bám víu lấy những bóng dáng của thức tâm biến hiện, rồi tự ý phân biệt tham đắm không chịu bỏ, như lời bạn hỏi đây chẳng hạn, hoặc vì nhận lầm những lối tà thuyết khiến cho không nhận đúng thật tánh, thật tướng của các pháp, sinh ra vọng chấp các vị thần làm chủ sự vật. Kỳ thật, những tướng trạng các thức duyên, đều do các thức biến hiện, đối với thức thì in tuồng như có, nhưng rời thức ra thì chúng hoàn toàn không, vì vậy mà gọi "tất cả duy thức".

Bên hỏi: Nhưng ở trong kinh Phật cũng như giữa đời này, người ta đều có nói đến những tên: Nhân loại, thú loại, động vật, sinh vật, phàm phu, Thánh nhân, chúng sinh, chư Phật v.v. và cũng nói đến nào cá thể, dịch thể, khí thể, nguyên tử, điện tử, tinh tử, và đất, nước, lửa, gió, không, thời gian v.v. Nếu là duy thức cả, thì dựa vào đâu người ta nói như thế?

Giải thích: Không phải! Các danh từ, các tướng trạng ấy, đều do thức phân biệt, chuyển động, chính nơi tự thân của nó vọng biến ra hai phần; một phần bị nhận biết gọi là Tướng và một phần hay nhận biết gọi là Kiến, rồi lại do sức tạp nhiễm về vật thể, về ngã thể từ vô tri, dựa theo hai phần Kiến, Tướng, trên chuyển hóa ra những tướng chúng sinh và thể gian vũ trụ. Lý lẽ nương thức biến hiện là tùy theo thức duyên mà giả đặt ra nhân loại, thú loại, cho đến đất, nước, lửa, gió v.v. ví như sự nằm mộng, trong đó ra thấy rõ ràng có ta, có người, có núi, có cảnh, song thật ra chúng toàn là những giả tướng do sức chiêm bao và tâm chiêm bao biến hiện. Tuy nhiên, lúc ấy vì vô tri, ta đã làm cho chúng thật có ở ngoài

tâm. Nếu biết những cảnh trong mộng không thật, nó chỉ là biến tướng của tâm, đem so qua cảnh giới mà ta gọi ta hiện thấy, để rời bỏ vọng tình, thành kiến, thì bây giờ không ngại gì mà không nói rằng: những hình trạng ta trông thấy tuy có, nhưng không thật.

Nào người, nào cảnh trong mộng đều dựa nơi mộng ảo của tâm mà giả hiện, như huyền không thật. Trái lại, tâm mộng ấy là nơi nương tựa của người và cảnh, mộng tâm bây giờ không phải không có. Thức là nơi nương tựa của hết thảy chúng sinh và thế giới, chúng sinh và thế giới đều do thức biến hiện, nên tất cả đều duy thức.

---o0o---

C. Sự phân tích kinh nghiệm - quan sát và hệ thống của Duy thức luận

Hỏi: Chúng sinh vô lượng, thế giới vô biên, nay ông nói thứ gì cũng đều do thức biến, vậy thức ấy có mấy thứ và có công năng gì đặc biệt?

Giải thích: Thức hay biến hiện ra mọi pháp ấy ước lược có ba loại:

1. Sinh hóa thể thức, là thức làm chủ thể của mọi sự sinh sinh hóa hóa.
2. Ý chí tính thức, là thức làm cho có ý chí và tánh cách khác với người, hữu tình khác với vô tình...
3. Liễu biệt cảnh thức, là thức minh liễu phân biệt ngoại cảnh. Ba loại thức này là chủ nhân ông, là tạo hóa, biến hóa ra hết thảy chúng sinh và thế giới. Nó biến hóa bằng hai cách:
 - a. Nhân năng biến, là năng lực biến hóa thuộc về nhân. Đây chỉ do những năng lực biến hóa các thức và vạn pháp (đẳng lưu tập khí) và những năng lực biến hóa sinh mạng (dị thực tập khí). Thuộc nơi sinh hóa thể thức (A-lại-da thức). Trong hai thứ năng lực trên đó, năng lực biến hóa vạn pháp thì do ý chí tánh thức (Mạt-na thức) và

liễu biệt cảnh thức mà được phát sinh và được tăng trưởng. Còn năng lực biến hóa sinh mạng thì do thức liễu biệt cảnh với những nghiệp tánh lạnh dữ, huân tập sinh hóa thể thức mà được phát sinh và tăng trưởng.

b. Quả năng biến, là năng lực biến hóa thuộc về quả. Do hai thức năng lực huân tập trên, chuyển biến sinh các thức, rồi từ các thức biến hiện ra các tướng. Nói cách khác là do năng lực biến hóa giữa các thức và vạn pháp làm duyên chính để các thức ấy phát sinh. Ở đây, nhân như thế nào thì phát sinh quả như thế ấy, nhân tướng giống hết nhau, nên có chỗ cũng gọi là đẳng lưu nhân quả. Lại do năng lực biến hóa sinh mạng làm trợ duyên, mà chiêu cảm ra sinh mạng thể thức với phận sự đáp ứng lại cho các nghiệp lực, mà nghiệp lực đó có công năng dẫn dắt đưa đến chủ thể sinh mạng (dẫn nghiệp) và chiêu cảm ra thức liễu biệt cảnh với phận sự đáp ứng cho nghiệp lực, mà nghiệp lực đó có công năng hoàn thành chủ thể sinh mạng (mãn nghiệp). Trong hai thức này, thức trước gọi là: "Chơn sinh mạng thể" (chơn dị thực) và thức sau gọi là "sinh mạng thể sanh" (dị thực sinh). Cả hai loại này đều gọi là sinh mạng hóa quả hay quả báo về sinh mạng. Tuy nhiên, ở đây nhân tính với quả tính không giống nhau hẳn, nên có chỗ cũng gọi là dị thực nhân quả.

Thức là chỗ nương của chúng sinh, thế giới. Thức là chủ nhân ông hay biến hiện chúng sinh và thế giới, lý nghĩa đại khái đã bao gồm trong chùng ấy.

Hỏi: Thức liễu biệt cảnh là thế nào? Thức ấy có mấy thứ?

Giải thích: Thức có tác dụng chiếu soi các sự tướng, cảnh giới riêng biệt gọi là thức liễu biệt cảnh. Thức này có hai thứ: Một thức dựa theo sắc căn mà phát sinh và một thức dựa theo ý căn mà phát sinh.

Hỏi: Thức dựa theo sắc căn là thế nào. Thức ấy có mấy thứ?

Giải thích: Các thức dựa theo sắc căn, lấy sắc căn làm trợ duyên thù thắng đặc biệt để phát sinh, gọi là thức dựa theo sắc văn. Phân tách thì có năm thức:

1. Nhãn thức (thị giác) có tác dụng cảm giác, những thứ hiển sắc như xanh, vàng, đỏ, trắng, và những thứ hình sắc như dài, ngắn, vuông, tròn, lớn, nhỏ, xa, gần, sáng, tối v.v.
2. Nhĩ thức (thính giác) có tác dụng cảm giác các âm thanh.
3. Tỷ thức (khứu giác) có tác dụng cảm giác các mùi thơm, thúi.
4. Thiệt thức (vị giác) có tác dụng cảm giác các vị ngọt, đắng, chua, cay v.v.
5. Thân thức (xúc giác) có tác dụng cảm giác các sự cứng, ướt, lạnh, nặng, nhẹ v.v.

Năm thức này cũng gọi là sắc thức, thính thức, hương thức, vị thức và xúc thức vì tác dụng cảm giác ngoại cảnh của nó trên ấy. Khi có năm thức cảm giác phát hiện là khi có năm thức đối cảnh: sắc, thính, hương, vị, xúc. Một bên cảnh, một bên tâm, một bên năng cảm, một bên sở cảm không bao giờ rời nhau mà đồng là tướng biến hiện của các thức vậy.

Năm thức này, có chúng sinh có đủ, có chúng sinh thiếu hết, có chúng sinh chỉ có một phần.

Hỏi: Những thuộc tính thuận hợp với năm thức là gì?

Giải thích: Có năm thuộc tính rất rõ rệt, bất cứ lúc nào cũng có là: Tác ý với công năng kích thích vô tư (kích động). Xúc với công năng cảm ứng thâm hợp (cảm động). Thọ với công năng lãnh nạp (cảm giác). Tưởng với công năng tưởng tượng quy mô (tưởng tượng). Tư với công năng tư duy biến động (tư duy). Ngoài ra, còn có những thuộc tính khác như tâm dục vọng, tin, hổ, thẹn, tham, sân, si v.v. mà nếu để tâm quan sát tế nhị ta sẽ thấy chúng tùy

thuộc với năm thức; trong những lúc năm thức cảm giác chiếu soi các cảnh sắc, thính, hương, vị, xúc...

Hỏi: Trạng huống năm thức chiếu liễu sắc, thính, hương, vị, xúc, như thế nào?

Giải thích: Trạng huống ấy giống như cái kính thủy (gương soi) chiếu soi các sự vật, ảnh tượng sự vật hiển hiện tức là gương sáng chiếu soi tức có ảnh tượng hiển hiện. Ánh sáng của gương và ảnh tượng của sự vật, đích thân chiếu hiện lẫn nhau một cách trực tiếp phân minh mỗi một, không thêm không bớt. Cảnh ấy là thật cảnh, là tánh cảnh, chỉ có thể hiện chứng chứ không thể đem lời lẽ, văn từ mà miêu tả thấu đáo được. Nào những giả tướng như tướng người, tướng trâu, tướng cây, tướng núi v.v. biến sinh bởi sự hòa hợp liên tục, hay những tướng giả có ra bởi sự đối đãi như tướng trong, tướng ngoài, tướng kia, tướng đây, tướng mình, tướng khác, tướng vật, tướng ta v.v. đều không có trong trạng huống cảm giác đó. Thế nên trong trường hợp này cũng gọi là "Cảm giác duy thức"

Hỏi: Năm thức này chỉ nhận biết thật cảnh (tánh cảnh), không nhận biết những giả tướng đối đãi và hòa hợp liên tục, vậy những giả tướng đó thuộc về cảnh gì và thức nào nhận biết?

Giải thích: Thức dựa nơi ý căn (Mạt-na thức) để làm trợ duyên thù thắng đặc biệt mới được phát sinh, gọi là thức dựa nơi ý căn. Nó nhận biết, so đo, phân biệt hết thảy cảnh thật, cảnh đối chất, cảnh độ ảnh, không một pháp gì lọt ngoài phạm vi nhận biết của nó và cũng chính sự nhận biết bao trùm các pháp đó tức là bản thân, là hành tướng của nó, nên còn gọi nó là pháp thức (ư thức).

Hỏi: Thức đó nhận biết thật cảnh như thế nào?

Giải thích: Thức đó nhận biết thật cảnh ở ba trường hợp sau đây:

1. Khi năm thức trước cảm giác trực tiếp đến các tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc với một bản tín vô tư thì ý thức cùng với năm thức trong một sát-na đầu, đồng cảm giác đến các tự tướng ấy.

2. Khi nội tâm xa hết những sự loạn động và hôn trầm nhờ bởi một sức định tuệ tinh nhất, tinh minh duy trì.

3. Khi hoàn toàn thoát ly mọi sự phân biệt, so đo, chấp trước, mà khế hội với tánh chơn như của tất cả pháp. Và như thế cũng tức là chuyển ý thức thành ra "Diệu quan sát trí" vậy.

Hỏi: Ý thức nhận biết cảnh đối chất như thế nào? Và sao gọi là đối chất?

Giải thích: Ý thức có công dụng thù thắng quảng đại hay phân biệt so đo, chấp giữ khắp mọi cảnh giới. Bên trong có nương ý căn và các pháp như tâm bất tương ưng hành (như danh số, thời gian, phương hướng, đồng dị...) liễu tri những hành nghĩa, hành tướng về quá khứ và thường liên hợp tương nghĩ về các pháp hiện tại, nhân vì những sắc, thanh, hương, vị, xúc mà ý thức dựa theo năm thức trước để duyên được trong một sát-na đầu, đến sát-na sau đó đã trôi vào phạm vi ý thức, biến thành những tướng hòa hợp liên tục. Tóm lại, những danh vật đó do sự đối đãi lẫn nhau mà thành lập như tự tha, người ta, trong ngoài, kia đây, một nhiều, vuông tròn, lớn nhỏ, xa gần, cho đến như mặt trời, trái đất, thực vật v.v. đều thuộc về cảnh tự đối chất do ý thức nhận biết cả.

Cảnh tự đối chất nghĩa là gì? Những vật vừa kể trên tự như có hàm chứa hoặc mang theo hình ảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, của năm thức dính líu với cảnh tự đối chất cả. Nghĩa là cảnh này hoàn toàn là bóng dáng phản chiếu của một phía ý thức mà thôi nên gọi là cảnh tự đối chất. Ngoài ra, khi ý thức nhận biết đến các thức hiện hành và những tâm tánh tùy thuộc v.v. thì ở giữa cả đôi bên tạo thành ra một tâm ảnh, tâm ảnh ấy không phía do một phía ý thức mà do cả các thức kia hợp lại tạo ra, cảnh ấy ta gọi là chơn đối chất.

Hỏi: Ý thức nhận biết cảnh độc ảnh như thế nào? Và sao gọi là cảnh độc ảnh?

Giải thích: Cảnh độc ảnh là cảnh không có thật. Đó là những cảnh vị lai mà ý thức tưởng tới, những cảnh quá khứ mà ý thức lại, cùng những danh ngôn, nghĩa tướng (các khái niệm trừu tượng) do ý thức mơ tưởng đặt ra. Trường hợp này, ý thức rời hẳn tâm cảnh hiện thật mà chỉ phân biệt, so đo những cảnh hư ảnh đơn độc mà thôi.

Cảnh này có hai loại: Những hữu chất độc ảnh và vô chất độc ảnh. Hữu chất độc ảnh là cảnh tương đối không có mà ý thức thì tưởng thấy có. Như về mùa đông tưởng thấy tiếng ve kêu, ở miền nhiệt đới về mùa hè tưởng thấy tuyết rơi, băng đóng v.v. Những ảnh tưởng ấy, ngay lúc và tại nơi ý thức đang tưởng nó không có (độc ảnh), nhưng không phải là tuyệt đối không có vì nó cũng là hiện tượng thật hữu ở trong vũ trụ (hữu chất) mà ở chỗ khác, lúc khác thì hiện ra, như ve kêu mùa hè, tuyết rơi xứ lạnh mùa đông vậy. Còn vô chất độc ảnh là ảnh tuyệt đối không có mà ý thức tưởng thấy có. Như dựa vào tiếng gọi "sừng ngựa", "lông rùa" v.v. rồi tưởng tượng ra những cảnh đó. Cảnh này chỉ do ý thức tưởng tượng bịa đặt (độc ảnh) chứ tuyệt đối không bao giờ có trong vũ trụ này cả (vô chất). Tóm lại, cảnh độc ảnh rất phức tạp. Gần như tác dụng ý thức của ta hằng ngày đều duyên theo nó cũng như duyên cảnh đối chất. Như vậy, nghĩa là ta đã sống nhiều với hai cảnh này, mà rất ít sống với tánh cảnh.

Hỏi: Trình bày để chứng tỏ đặc biệt của ý thức ở chỗ nó có công năng nhận biết hai cảnh đối chất và độc ảnh ấy phải không?

Giải thích: Đúng thế, vì cảnh tự đối chất và độc ảnh đều là cảnh thuộc của nó cả. Không những thế, công dụng của ý thức này so với các thức khác nó vẫn rộng và ưu việt hơn. Chẳng hạn, khi nhập vào cảnh định hay khi chứng ngộ pháp tánh chơn như cũng là do năng lực thù thắng của thức này. Ngoài năng lực phát hiện duyên theo cảnh đối chất và độc ảnh một cách thường xuyên và dễ nhận

ấy, ý thức còn có tác dụng dựa vào năm thức trước để cùng duyên tánh cảnh (cảnh thật) như trên đã nói. Nhưng nếu người ta không rõ được năm thức trước thì cũng khó mà biết tác dụng này của ý thức. Vì vậy, người đời chỉ biết có ý thức mà không biết tới tác dụng sáng suốt vô tư (chơn hiện lương này chỉ hiện ra trong khoảng khắc ta chưa kịp nhận thì nó đã trôi vào cảnh ý ngôn (cảnh không thật của ý thức) tức là ảnh đới chất và độc ảnh. Do đó, nếu không nhờ tu định tuệ, chứng ngộ pháp tánh chơn như thì khó bề tương ứng được với nó. Nhưng sở dĩ, không thành tự định tuệ, chứng ngộ tướng Như lai cũng chính do ý thức thường thường vọng suy chạy theo cảnh đới chất và độc ảnh vậy.

Những người mê muội đạo lý duy thức mà muốn tìm tòi chấp trước những cảnh vật ngoài tâm không biết bao giờ dừng nghỉ, cũng bởi nguyên do này. Bởi vậy, bước đầu của con đường Duy thức học là trước tiên phải hiểu rõ các cảnh tợ đới chất và độc ảnh chỉ là tiếng nói của ý thức (cảnh ý ngôn), tuyệt nhiên không có thật vậy. Đây cũng gọi là "Ý ngôn duy thức". Rõ được một cách đích xác lý "ý ngôn duy thức" này tức thấy rõ cuộc đời chỉ là một giấc mộng.

Hỏi: Những thuộc tính của ý thức so với tiền ngũ thức khác nhau thế nào?

Giải thích: Những thuộc tính (tâm sở) của ý thức thường xuyên chuyển hóa biến dịch vô chừng, nhưng rõ ràng để nhận khỏi phải luận giải dông dài là những thuộc tính sau đây:

a. Năm tâm sở duyên năm cảnh giới khác nhau (tâm sở biệt cảnh) là: Dục (hy vọng), Thắng giải (sự hiểu biết vững chắc), Niệm (ghi nhớ), Định (chuyên chú một nơi) và Tuệ (minh xác).

b. Mười tâm sở lành (thiện) là: Tín (tin tưởng), Tàm (hổ với người), Quư (tự thẹn), Vô tham (không tham lam), Vô sân (không nóng giận), Vô si (không u mê), Tinh tấn (siêng năng), Khinh an

(nhẹ nhàng, vui vẻ), Bất phóng dật (không buông lung), Hành xả (hỷ xả không cố chấp), Bất hại (từ bi).

c. Sáu tâm sở ô trọc nhiều nương là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

d. Hai mươi tâm sở ô nhiễm nhưng phụ thuộc sáu món trên là: Phẫn (giận), Hận (hờn), Não (xúc tức cau có), Phú (che đậy), Tật (ghen ghét), Xan (Bỏn xén), Cuồng (dối trá), Siểm (dua nịnh), Hại (tồn hại), Kiêu (kiêu ngạo), Vô tầm (không hổ), Vô quý (không thẹn), Trạo cử (biến động), Hôn trầm (u trệ nặng nề), Bất tín (thiếu tin tưởng), Giải đãi (lười nhác), Phóng dật (buôn lung), Thất niệm (bỏ mất điều chơn chánh), Tán loạn (không chuyên chú một nơi), Bất chánh tri (kiến thức tà vạy).

e. Bốn tâm sở mà tính thiện ác lẫn lộn trong nhau (bất định) là: Tầm cầu, Tư sát, Hối hận, và Ngủ nghĩ. Những tâm sở này khi hợp sinh, lúc ly biệt, biến đổi xoay vần khắp mọi chỗ mọi thời, đổi thay thoãn thoắt như chòm mây bay phát phối, khó lòng biện biệt. Tựu trung có công lực vĩ đại đáng chú ý nhất là hai tâm sở Tầm cầu và Tư sát. Có thể nói hết thầy học thuật tự tướng lưu hành trên thế giới này đều xây dựng trên hai tâm sở ấy. Tóm lại, những tâm sở này rất phức tạp, phải thường xuyên phản tỉnh nội sát trong khi động cũng như khi tĩnh, mới mong thấy hiểu một cách rõ ràng.

Hỏi: Sáu thức liễu biệt cảnh gây thiện nghiệp, ác nghiệp như thế nào?

Giải thích: Điều đó cứ xét ngay các tâm sở thì biết. Chẳng hạn, như ý thức bộc lộ ra nơi thân hành động, miệng nói năng mà cố kèm theo các tâm sở tín, tầm, quý v.v. thì biết những hành động, ngôn ngữ ấy thuộc về nghiệp lành; nếu kèm theo các tâm sở phẫn, hận, não... thuộc nghiệp ác; còn nếu có kèm theo tâm sở tác ý, thắng giải tầm cầu v.v. thì biết những hành động, ngôn ngữ ấy thuộc về nghiệp vô ký. Tuy nhiên, chúng sinh còn ở trong vòng phàm phu luân hồi, tâm hạnh của họ hầu hết chưa lìa khỏi những tâm sở

tham, sân, si, nên khi bộc lộ không thể tránh khỏi những hành động hung ác, ô nhiễm; trừ khi nào chúng nhập chơn như, phá trừ thức mặt-na chấp ngã, mới tạo thành những tâm hạnh thuần thiện không vâng theo thói cũ, nhưng là những tâm hành sáng tạo.

Hỏi: Sáu thức ấy cảm thọ khổ vui thế nào?

Giải thích: Trong khi cảm giác nếu tâm cảnh thuận hợp nhau làm cho thân tâm vui thích ấy là thọ vui (lạc thọ), trái lại làm cho thân tâm bức não ấy là thọ khổ (khổ thọ), chiết trung giữa hai cảnh ngộ ấy, nghĩa là không khổ không vui, gọi là thọ xả (xả thọ). Ba thứ tình cảm khổ, vui, không khổ không vui này ở nơi sáu thức liễu biệt cảnh, tùy lúc mà thay đổi, chứ không bao giờ có hẳn. Và trong đó, khổ thọ lại chia hai thứ là khổ và ưu (cực khổ, ưu phiền). Lạc thọ cũng chia hai thứ là lạc và hỷ (vui và mừng). Khổ và lạc chỉ có trong hiện tại, ưu và hỷ thì thông luôn quá khứ, vị lai. Năm thức trước chỉ có khổ, lạc, xả, - ba thọ, còn ý thức thì gồm đủ cả năm món khổ, lạc, xả, ưu, hỷ. Nếu để tâm quan sát, cũng dễ thấy.

Hỏi: Dầu tôi biết rằng thức liễu biệt cảnh nhận biết ba cảnh thật tánh, đời chấp, và độc ảnh cảnh; đời chất và độc ảnh đã đành do ý thức chủ quan bịa đặt chứ thực tế không có nhưng còn cảnh thật tánh là cảnh có thật, như trước kia đã nói về năm thức và ý thức đồng thời cảm giác sắc, thanh, hương, vị, xúc, tại sao những cảm giác về sắc, thanh, hương, vị, xúc đó nhất định phải ở chỗ này, lúc này mới có?

(Ví như cái cảm giác về tiếng ve kêu, nó chỉ phát sinh khi người ta ở vào xứ ôn đới và lúc mùa hè chứ ở chỗ khác hay lúc khác thì cái cảm giác ấy không sinh, ý muốn nói cảm giác gì phải dựa vào ngoại cảnh mới sinh được).

Ý thức cũng vậy, nó cảm nhận những tướng hòa hợp, liên tục, đối đãi (như núi, sông, nhà cửa) thì cũng chỉ cuộc hạn trong khoảng thời gian nào đó, ở chỗ nào thôi, chứ vào lúc khác hay ở chỗ khác, cái tính cảm nhận ấy nào có thấy gì? Vả lại sắc, thanh, hương, vị,

xúc và các tướng hòa hợp, liên tục, đối đãi kia, nó ở tại chỗ này vào lúc này thì có thể làm cho nhiều người (chứ không phải một người) đồng có cảm giác về nó, nhưng tại chỗ khác, lúc khác, làm cho nhiều người đồng không cảm giác về nó, như thế nếu không nhận có thật cảnh nằm ngoài thức để thức duyên vào đó mà phát sinh cảm giác, thời những tướng sai khác như trên, làm sao thành được?

Giải thích: Ông đã từng thấy chiêm bao lúc ngủ chứ? Trong lúc chiêm bao thấy mùa xuân thì toàn hoa đào chứ không có hoa sen, nếu mộng thấy sa mạc thì hẳn hoàn toàn hoang dã chứ ở đó không có đậu mè, nếu mộng thấy gia nhân ly biệt thì trên bộ mặt ai nấy thút thít buồn rầu, nếu mộng thấy chuyện trai gái giao hợp thì tất có chuyện xuất tinh. Các sự việc trong chiêm bao hiển hiện rõ ràng in tuồng có một quy luật tự nhiên chi phối ấy, phải chúng đã tồn tại thật có ở ngoài tâm chiêm bao? Nhưng đến thức dậy, dẫu có nhớ rõ mọi việc mình đã chiêm bao, song muốn tìm xem thử nó ở ngoài tâm vào chỗ nào, thì hoàn toàn không thấy có. Cảnh trong mộng đã thế, thì cảnh trong thức cũng thế (vì thức đây cũng chỉ cái thức ở trong mộng mà thôi).

Hỏi: Dẫu biết rằng cảnh mộng không rời tâm mộng; nhưng phải có tâm mộng với cảnh mộng hai bên hòa hợp, liên tục, cộng đồng phát hiện mới là mộng. Sự việc trong mộng tuy chuyển hóa không thật, song quyết nhiên nó phải dựa vào sở nhọn, nghĩa là dựa vào nơi có thật, nó mới có được. Nếu đã có sở nhọn để nó dựa, tất ngoài tâm mộng công nhận có cái bản nhọn khởi mộng. Vậy rời ngoài thức, há lại không có cái bản nhọn (sự kiện có trước và biệt lập) sinh khởi các thức ư?

Giải thích: Mộng nương vào tâm mà có, mộng chẳng rời tâm. Tuy nhiên, tâm đâu nhất định phải là mộng, nên có thể vĩnh viễn ly mộng, song nếu khi tâm đang mộng thì tâm (tâm chơn) không thể rời mộng (tâm vọng) mà có riêng ra. Cảnh chiêm bao, tâm chiêm bao đều mượn sức chiêm bao mà có, sức chiêm bao dựa bản tâm

(tâm khi chưa chiêm bao) mà thành. Muốn biết chiêm bao nương bản tâm thể nào, hãy chờ bàn đến sinh hóa thể thức (A-lại-da thức).

Hỏi: Sao gọi là sinh hóa thể thức?

Giải thích: Sinh hóa thể thức rộng lớn bao dung huyền u thâm tế, ngó phớt qua không thể thấy được. Theo nghĩa đặt tên, nó có những tên sau đây:

a. Hàm tàng thức: Hay dung nạp, tàng chứa hết thảy công năng do ý chí tính thức (mạt-na) và liễu biệt cảnh thức (sáu thức trước) huân tập. Nếu không nó chuyển hóa ra các tâm sở hiện hành và những công năng khác, quyết không bao giờ tiêu mất. Đó gọi là "Năng tàng". Lại nữa, nó rất mê muội nhu nhược, hư dối không có năng lực tự giác, quyết đoán. Mỗi khi xả bỏ đời sống trước chưa kịp chuyển sang đời sống mới, liền bị những nghiệp thiện ác của sáu thức trước huân tập, tiềm tàng trong nó phát khởi lên mà dẫn tới đời sống mới khác (tái sinh), và nhiệm vụ thức này (A-lại-da), bấy giờ cũng bị trói buộc nằm trong đời sống ấy. Như vậy thức A-lại-da vừa là bản thể đời sống, vừa bị khuất phục bao tàng nằm trong đời sống bởi nghiệp lực quyết định. Hễ ra khỏi đời sống này lại chuyển vào đời sống khác, thường bị trói buộc ngăn che, chẳng được tự do tí nào, nên gọi là "Sở tàng". Và lại, thức A-lại-da này thường bị cái tính "chấp ngã" của thức mạt-na (ý chí tính thức), chấp chặt liên tục cho là "ta", rồi tiếp nhận, trao đổi những điều tạo ác của tiền lục thức cất chứa vào đó, ấy gọi là "ngã ái chấp tàng". Trong ba nghĩa hàm tàng kể trên, nghĩa "ngã ái chấp tàng" là chủ yếu.

b. Sinh thể thức: Tức chỉ về nghĩa "sở tàng" của thức A-lại-da như đã nói ở trên. Đời sống tuy chẳng phải do nó quyết định mà do nghiệp quyết định, nhưng nó mới chính là chủ thể đời sống nên cũng gọi nó là "chơn sinh mạng thể".

c. Chủng nguyên thức: Tức chỉ về nghĩa " năng tàng" của thức A-lại-da nói trên. Do những công năng sẵn có của thức này và công năng bởi bảy thức trước huân tập vào, làm những nguyên nhân thường sai khác, thường liên đới với nhau để phát sinh vạn pháp gồm có bốn loại: tâm pháp, tâm sở pháp, tâm biến hiện và tâm bất tương ưng hành pháp.

Như trên đã nói, "ngã ái chấp tàng" là nghĩa chủ yếu, tuy nhiên có thể ly khai được. Khi ly khai cái tính "chấp ta" ra khỏi A-lại-da thức thời nghĩa "chủ thể đời sống" cũng dần dần được ly khai, giống như tâm ta có thể ly khai mộng寐 vậy. Còn nghĩa công năng chủng nguyên, nương dựa thể thức (chủng nguyên thức) là mãi mãi vô thủy vô chung, nên nghĩa này cũng gọi là "Y trì bản thức". Sau khi ly khai ngã ái chấp tàng và sinh mạng chủ thể (chủ thể đời sống) thì thức A-lại-da này không còn gọi là A-lại-da mà gọi là "thanh tịnh vô cấu tâm thức" nghĩa là tâm thức trong sạch hoàn toàn. Tóm lại, nếu có được "Sinh hóa chủng nguyên công năng y trì bản thức" đây, tức giải quyết câu hỏi tương tự như trên chẳng có gì khó.

Hỏi: Nguồn gốc chủng tử và công năng của tất cả các pháp hiện hữu trong thức này như thế nào?

Giải thích: Vấn đề này bao hàm nhiều nghĩa. Sơ lược có thể phân biệt như sau:

1. Từng sát-na biến đổi sanh diệt, cái trước diệt cái sau sanh, có công năng rất đặc biệt, không một pháp nào ngưng tụ đứng chết cố định một chỗ.
2. Hiện hữu và tồn tại cùng lúc và cùng chỗ với quả của các hành tướng hiện hữu. Ví như tế bào máu hiện hữu cùng với da thịt vậy, mà tế bào máu kia tức là nguồn gốc chủng tử xác thịt trong một sinh vật.

3. Nương tựa vào thức là luôn luôn chuyển biến theo thức: công năng dẫn khởi của tự loại liên tục không gián đoạn cho nên phải bám dựa vào bản thức.

4. Quyết định bản tánh và công dụng: công năng của nguồn gốc chủng tử nào thì chỉ sanh quả tướng hiện hành đó mà thôi. Như đất chỉ có thể làm thành các thức đồ đất không thành đồ vàng ngọc được.

5. Phải đợi có nhiều trợ duyên mới có thể sanh khởi quả tướng hiện hành: Như hạt lúa phải đợi có các duyên như nước, đất, gió, nắng v.v. mới sanh ra cây lúa được. Công năng của nguồn gốc chủng tử này có thể trực tiếp từ nơi tự loại của chính nó sinh ra quả tướng hiện hành, đó là "sanh nhơn". Vượt giới vận hành của công năng ấy, chưa hết thì nó có thể chìm vào trong quả tướng hiện hành để không tuyệt mất mà có thể dẫn khởi về sau, đó là "dẫn nhơn". Các hạt giống cỏ cây đều chỉ có thể làm duyên tố phụ trợ chứ không phải là nhơn căn bản thật sự có thể tự chính nó sinh ra cỏ cây. Nhân căn bản thật sự đó là các nguyên tố chất lực, mà các nguyên tố chất lực thì do vô lượng chủng tử cùng đồng nghiệp huân tập vào bản thức mà sinh trưởng. Lấy đó "mà quan sát cảnh sở duyên" của các thức. Lý Duy thức biến hiện, chẳng đã rõ ràng lắm sao!

Hỏi: Ý nghĩa chữ huân tập nói ở đây là thế nào?

Giải thích: Khi nói huân tập thì phải nói đủ "năng huân tập" và "sở huân tập". Sở huân tập đòi hỏi có tính lâu dài, tính bình đẳng, tính tự ái, tính trống rỗng có thể dung nạp và có tính hòa hợp bất tức bất ly, đồng thời đồng xứ với năng huân tập. Căn cứ vào tính chất đó thì biết rằng chỉ có cái "sinh hóa thể thức mới có thể làm sở huân tập.

Năng huân tập đòi hỏi phải có tính sanh diệt vô thường, có tính tác dụng đặt biệt phong phú, có tính tạo được khả năng tăng giảm và có tính hòa hợp bất tức bất ly, đồng thời đồng xứ với sở huân tập.

Căn cứ vào tính chất đó thì biết rằng chỉ có các thức khác và các tâm lý thuộc tính mới có thể làm năng huân tập.

Trạng thái huân tập ví như trong căn nhà vốn không có mùi hương, đốt hương lên rồi, tuy hương đã tắt nhưng trong nhà vẫn còn lưu lại mùi hương. Cũng như tay ta tập viết chữ, tuy lúc không viết chữ nhưng cái công quả luyện tập viết chữ vẫn tồn tại.

Qua tính chất huân tập này mà các thức khác cùng với thức này hỗ tương nhân quả cho nhau. Nghĩa là nguồn gốc chủng tử và các công năng của thức này có thể tự thân sinh ra các thức khác và các thức khác trở lại huân tập sinh trưởng chủng nguyên công năng của thức này.

Như thế thì biết rằng sự sanh khởi của thức không phải nhờ một pháp nào khác để làm nhân, mà chính do thức này cùng với các thức khác hỗ tương làm nhân cho nhau mà sanh khởi.

Hỏi: Cái hành tướng liễu biệt của sanh hóa thể thức và cảnh tướng sở liễu biệt, đại để như thế nào?

Giải thích: Sở liễu biệt của thức này cũng là hiện thật tánh cảnh. Đại để được chia làm ba loại:

1. Bám theo thức chủng nguyên cùng với nghiệp lực phân biệt sai lầm. Nghĩa là nương vào tướng sai biệt mà làm rõ nghĩa các danh ngôn, các thứ phân biệt và các năng lực huân tập của tướng các cảnh kia.
2. Nương vào khí thể giới do sức cộng nghiệp thành thực biến hóa ra. Hai loại cảnh này đều do thức này nhận lãnh làm cảnh và bảo trì không để cho hư hoại.
3. Nương vào sức bất cộng nghiệp thành thực biến thành "năm tịnh sắc căn" và "căn y xứ" của thân.

Năm tịnh sắc căn tương tự như tế bào thần kinh mà gần đây người ta đã phát hiện. Căn y xứ là nơi các căn nương tựa vào như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân bằng máu thịt. Những căn này không những chỉ nhận lãnh làm cảnh bảo trì không cho hư hoại mà còn dung nhiếp làm tự thể khiến phát sinh cảm giác, thấu nhận, hiểu biết sự buồn vui, cùng liên quan với sinh mạng. Trong đó khí thể giới và căn thân có bốn sự khác nhau:

Một là tướng phần chủng nghiệp chung biến thành, đó là thể giới vũ trụ mà mạng hữu tình không thể nương tựa một cách trực tiếp.

Hai là trong cái tướng phần chủng nghiệp chung ở trên có cái không chung biến thành, đó là lãnh vực chiếm hữu riêng tư của mạng hữu tình và là cảnh giới tùy loại thụ dụng không giống nhau.

Ba là trong cái không chung của tướng phần chủng nghiệp đó có cái chung biến thành, như căn y xứ phù trần thô sắc cũng có thể hỗ tương thụ dụng của thân người.

Bốn là cái tướng phần chủng nghiệp không chung biến thành, đó là tịnh sắc căn của các tế bào thần kinh.

Tất cả đều nương tựa vào một lớp lưu trú hóa mà thành kết quả sinh mạng hóa. Chủng nghiệp, căn thân, khí thể giới này đều là tướng phần của thức này biến hiện liễu biệt. Liễu biệt tướng phần này là kiến phần. Tướng phần và kiến phần đều y nơi thức mà khởi. Thể của thức là tự chứng phần. Như có người dùng tay đo bụng của mình. Tay làm việc đo, ví như kiến phần. Bụng là vật bị đo, ví như tướng phần. Người là tự chứng, tay và bụng đều không tách rời người. Sau khi đã đo rồi nhưng phải có người mới biết bụng dài rộng được bao nhiêu gang tay. Nhưng nếu bảo một người mà xưa nay không hề biết gì về khái niệm dài rộng, số lượng nhiều ít thì dù có lấy tay đo bụng cũng không biết được kết quả đo đạc là bao nhiêu. Cho nên phải có người xưa nay đã có sự hiểu biết về số lượng làm chứng tự chứng phần.

Do đâu mà nay biết được số lượng? Là vì xưa nay vốn đã biết số lượng. Làm sao biết được rằng xưa nay vốn đã biết số lượng? Là vì nay biết được số lượng. Hai thứ này hỗ tương là năng sở cho nhau và có thể lượng đạt kết quả; cho nên không cần phải lập lên phần thứ năm.

Bốn phần của tâm này được thành lập từ ý nghĩa về quả của lượng. Nếu từ ý nghĩa về thể dụng thì hợp chúng và thành lập có ba phần: Tự chúng là thể, kiến và tướng là dụng. Nếu đứng về nghĩa năng sở thì hợp cả hai chúng tự chúng phần và tự chúng phần làm kiến phần, bây giờ chỉ thành lập có hai phần: Kiến phần là năng duyên lự, tướng phần là sở duyên lự. Nếu đứng về nghĩa nhất tâm thì vì sở kiến là không, nên năng kiến cũng không. Năng sở đều không, nên chỉ là nhất tâm, không có gì thành lập cả.

Nay căn thân của con người, khí giới của vũ trụ và nguồn gốc của căn thân khí giới đều là tướng phần của thức này, được tự chúng phần của thức này biến hiện ra và kiến phần của thức này liễu biệt nó. Cho nên, đây gọi là luận Duy thức thuyết minh về bản thể của vũ trụ nhân sinh.

Hỏi: Những thuộc tính về tâm lý cùng nghiệp tính, sự thọ dụng và tương sinh hóa của thức này ra sao?

Giải thích: Hành tướng của thức này rất sâu kín nên các thuộc tính tâm lý của nó cũng rất vi tế. Chỉ có các tâm lý cảm ứng, tâm lý cảnh phát, tâm lý cảm giác, tâm lý tưởng tượng, tâm lý tư duy, là phổ biến mà thôi. Thức này cùng các tâm lý thuộc tính đều không phải thiện không phải ác, tuy có lỗi lầm nhưng không bị ngăn ngại, không khổ, không buồn, không vui, không mừng, bình thường phẳng lặng, quả sinh, nhân quả một thời, quả nhân cùng chỗ, trôi chảy mênh mông như không gian không ngừng không dứt. Vạn hữu và thức này không phải là một nhưng cũng không phải khác. Thức này và vạn hữu không phải cái này là cái kia, nhưng cũng không thể tức liền rời khỏi nhau. Cho nên, chỉ có thức này mới là nguồn gốc sinh hóa của vạn hữu.

Hỏi: Thức này luôn luôn lưu chuyển, liên tục sinh diệt, thức và các hiện hành của chủng nguyên, cũng phải giống như thức và các chủng nguyên, thế thì làm sao vạn hữu sai biệt cùng với thức này bảo là không phải một, cũng không phải cái này tức là cái kia?

Giải thích: Thức này mê muội yếu kém, không có khả năng quyết định, tùy theo công năng tạp loạn của thức mà khởi. Khi khởi thì theo chủng nguyên ý chí tính thức, đồng thối với ý chí tính thức. Vì "ý chí tính thức" cố chấp thức này là "nội tự ngã thể" cho nên cái "ngã ái chấp tàng thức" này cùng với "ý chí tính thức" luôn câu hữu và nương tựa nhau. Nghĩa là từ vô thủy đến nay đều có ý chí tính thức cho nên thức này cũng đều có ngã ái chấp tàng. Bên trong đã tự thành căn thân, bên ngoài cũng cộng biến thành núi sông, cây cỏ. Mỗi đời huân tập tại trong thức này thành một thứ cộng lực sinh mạng hóa, dùng làm trợ duyên tăng thượng có thể làm thọ sinh các thứ sinh mạng khác nhau, và cũng vì vậy mà vạn hữu có muôn vàn sai biệt. Đó là "ý chí tính thức."

Hỏi: Vì sao gọi là "Ý chí tính thức"?

Giải thích: ý chí là "suy nghĩ, so lường". Chí nghĩa là "luôn luôn xét định" thức này suy nghĩ so lường rất hay. Và lại, thức này còn có khả năng luôn luôn xét định suy lường, cái thức đó đặc tính suy lường xét định nên gọi là "ý chí tính thức".

"Liễu biệt cảnh thức" là loại thức có đặc tính liễu biệt các cảnh hơn cả các thức khác. "Sinh hóa thể thức" là cái thức có tính tập khởi hơn cả các thức khác. Tùy theo đặc điểm mà đặt tên như vậy. Cho nên gọi là ý chí. Gọi thế không có nghĩa nó hoàn toàn không có khả năng liễu biệt. Thức này không chỉ vào chủng nguyên của thức này trong "sinh hóa thể thức" làm bất cộng tăng thượng duyên, cũng như nhãn thức y vào nhãn căn, cũng như ý chí tính thức y vào ý chí căn thức làm căn. Mà thức này đã y vào tự chứng phần của sinh hóa thể thức làm căn, rồi đeo đuổi bám riết lưu chuyển không chút gián đoạn, rồi cũng xét nét phân biệt cái kiến phần của sinh hóa thể thức làm cảnh. Cảnh này tức cảnh bị xét nét cố chấp làm

thân thể của mọi tự ngã đó. Đó là dùng tâm chấp thủ tâm, trung gian sinh ra cảnh chân đờn chất, luôn luôn suy lường thẩm xét không rời không bỏ. Cho nên, tùy theo lúc đó "ngã ái chấp tàng thức" cảm thọ cái thể sinh mạng thuộc loại nào thì sẽ trói buộc ngay vào thể sinh mạng của loại đó. Vì vậy, nói trừ sạch sinh tử là do hiển lộ rõ ràng sinh mạng kia, chính do bởi thức này cố chấp cái sinh hóa thể thức thành ra ngã ái chấp tàng mà có. Thế rồi khai thông, hóa giải cái thức này không cố chấp nữa, nhân đó mới giải thoát được sự "trói buộc của thân mạng phân đoạn" này. Tuy nhiên, đến khi ấy vẫn còn tác dụng tương ứng quả, tức là "kiến chấp pháp tự tính" cho đến lúc hoàn toàn chứng được "bình đẳng tính" mới gọi là hoàn toàn khai phóng không còn kiến chấp nào nữa, vĩnh viễn tương ứng với "bình đẳng tính trí". Luôn luôn thẩm xét suy lường vô ngã tính chân như và các pháp khác là ý chí tính thức thanh tịnh viên minh có thể tùy theo vô biên thế giới, tùy theo vô lượng chúng sinh căn tính sai biệt mà thị hiện các chủng Phật hóa.

Hỏi: Tâm lý thuộc tính của thức này ra sao?

Giải thích: Nếu đến bậc Cứu cánh giác thì chỉ còn hai mươi một loại tâm lý thuộc tính mà thôi. Đó là cảm ứng, cảnh phát, giác thọ, tưởng tượng, tự lực, nguyện dục, thắng giải, ức niệm, tịch tịnh, minh tuệ, tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tiến, bất phóng dật, khinh an, hành xả, và đại bi. Từ vô thủy đến nay, ở trong mê vọng thì thức này từ cảnh phát v.v. năm thứ tâm lý đều có ra nhưng vì ngã si, ngã kiến, ngã ái, ngã mạn, bốn thứ căn bản thường che lấp làm vẩn đục, tối tăm tạp loạn nhiễm ô, làm thành những tâm lý thuộc tính hết sức trọng yếu của thức này.

Ngã si, tức không rõ cái lý chân như là bản tâm thể pháp không có thật tự tính mạng và cũng không có thật tự ngã. Ngã kiến thì đảo ngược mà cố chấp cho rằng pháp có thật tự tính và thân mạng có thật tự ngã. Một lần mê một lần chấp, mê một điều chấp một điều, cứ vậy mà thành ra các pháp sai biệt rồi phân chia ranh giới đó và

đây, mình và người... Lại thêm ngã ái, tùy theo ngã kiến sâu nặng tham đắm chấp trước cái ngã gom góp vào dần dần lớn rộng ra. Lại thêm ngã mạn ý vào chỗ chấp ngã mà cao ngạo, từ đó sự chấp trước càng kiên cố, mê vọng điên đảo mãi không thôi, sinh tử lưu chuyển mãi không dứt. Cho nên đó cũng gọi là vạn pháp duy thức. Mà trong đó chín loại tâm lý là hôn trầm, trạo cử, bất tín, giải đãi, phóng dật, vọng niệm, tán loạn, tà tri, thâm tuệ có quan hệ cộng đồng với ngã si, ngã kiến v.v. Cho nên thường cùng đồng khởi.

Xem thế có thể thấy rằng thức này quả thực là căn bản của sự ngăn che (trí giác). Tuy nhiên, nó chỉ hướng vào nội tâm mà chuyên chấp một cách sâu kín chứ không thể tạo tác các nghiệp thiện ác thô thiển bên ngoài. Cho nên thức này mang tính chất hữu phú vô ký. Cảm thọ của nó cũng không phân biệt được có lo, mừng, khổ, vui hay không.

Hỏi: Như vậy tính chung có tám thức, loại thức nương vào sắc căn có năm, mà nương vào căn thức, ý chí tính thức, sinh hóa thể thức thì mỗi thứ có một loại. Số loại của thức có tính quyết định hay không? Và sự nương tựa vào nhau để hiện khởi của chúng cũng có hệ thống hay không?

Giải thích: Tám thức đều nương vào bản thức mà chuyển biến. Từ vô thủy đến nay ngã ái chấp tàng thức và ý chí tính thức là hằng chuyển và câu hữu (chuyển biến luôn và luôn có nhau) chưa bao giờ gián đoạn. Năm thức trước nương vào sắc căn nên phải đợi có các duyên như ánh sáng, khoảng không, trần và căn v.v. mới có thể hiện khởi. Còn những loại nương vào bản thức thì ví như sóng nương vào nước nếu không có gió làm duyên thì sóng cũng ngừng. Ý chí tính thức thì hợp với ngã ái chấp tàng thức mà khởi, ví như dòng nước xiết nơi biển lớn. Nương nói ý căn thức, nương nơi đó mà thường hiện khởi, ví như sóng mòi do dòng nước xiết khởi lên, trừ phi lúc sóng của thức về cõi trời vô tướng hay khi nhập vô tướng định, diệt thọ tận định hoặc khi ngủ, khi ngất xỉu mới không hiện khởi mà thôi. Như vậy thì biết rằng tất cả hữu tình chúng sinh

tối thiểu cùng phải có hai thức luôn luôn hiện khởi, đó là ngã ái chấp tàng thức và ý chí tính thức. Nương vào hai thức trên và dựa vào căn thức đồng khởi thì có ba thức cùng chuyển. Dựa vào ba thức trên rồi lại nương theo nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức, mỗi thức hoặc cho đến cả năm đều khởi thì có bốn thức, mỗi thức hoặc cho đến cả năm đều khởi thì có bốn thức, đến tám thức đồng chuyển.

Như vậy, ta có thể thấy hệ thống nương vào nhau, ở trong nhau mà hiện khởi của chúng. Còn như số loại của thức có tính chất nhất định hay không thì nếu phân biệt về loại nghĩa của nó sẽ vô định. Khảo sát về thể của thức từ xưa nay chỉ có tám. Nói tám là dựa vào tính chất ẩn, liệt, hiển, thắng của duy thức mà nói. Nghĩa là chỉ nói đến tướng trạng thù thắng đặc biệt biểu lộ cách rõ rệt thôi, còn những gì mà tướng trạng chấp thời, tầm thường, khuất lấp thì không nói đến. Và như thế cũng chỉ nói về ý nghĩa của đạo lý thể tục đế mà thôi. Nếu theo thắng nghĩa đế mà nói thì cũng là phi hữu làm gì có đến tám: Bởi vì, duy thức tức vô thủ vô đắc. Nếu cố chấp duy thức là có sở đắc, như vậy cũng như chấp thủ rồi. Như có bài tụng duy thức sau đây:

"Năng biến này có ba,
Là dị thực, tư lương
Và liễu biệt cảnh thức.

Trước hết A-lại-da
Dị thực, tất cả chủng.
Chỗ chấp thọ khó biết
Thường tương ứng với xúc,
Tác ý, thụ, tưởng, tư,
Nhưng chỉ riêng xả thụ.
Tính vô phú vô ký,
Nhóm xúc cũng như vậy,
Thường chuyển như dòng thác
Chúng La-hán thì hết.

Tiếp năng biến thức hai,
Đó là thức Mạt-na.
Theo A-lại-da chuyển,
Rồi duyên A-lại-da.
Tư lương và tính tướng
Thường đủ bốn phiền não.
Là ngã si, ngã kiến,
Và ngã mạn, ngã ái
Hợp cùng nhóm xúc kia.
Tính hữu phú vô ky.
Sinh đâu trói buộc đó,
La-hán, diệt tận định,
Xuất thế đạo thì hết.

Đến năng biến thức ba,
Có sáu thức khác nhau.
Liễu cảnh là tính tướng,
Đủ thiện, ác, vô ký.
Tâm sở tương ưng có
Biên hành, biệt cảnh, thiện.
Phiền não, tùy phiền não
Bất định, cùng ba thọ
Biên hành là nhóm xúc...
Tiếp biệt cảnh là dục,
Thắng giải, niệm, định, tuệ,
Cảnh sở duyên chẳng đồng.
Thiện là tín, tâm, quý
Nhóm vô tham ba căn,
Cần, an, bất phóng dật,
Hành xả và bất hại.
Phiền não là tham, sân,
Si, mạn, nghi, ác kiến.
Tùy phiền não là phân,
Hận, phú, não, tật xan
Cuồng, siểm, hại và kiêu,

Vô tâm cùng vô quý,
Trao cử với hôn trầm.
Bất tín vào giải đãi,
Phóng dật cùng thất niệm,
Tán loạn, bất chính tri,
Bất định là hồi, miên,
Tâm, tứ, thiện ác chung.
Nương vào căn bản thức
Năm thức tùy duyên hiện,
Khi chung khi không chung
Như sóng mồi theo nước
Ý thức thường hiện khởi
Trừ sinh Vô tướng thiên,
Trong hai định vô tâm,
Hoặc ngủ say, ngất xỉu."

---o0o---

D. Luận Duy thức với vấn đề chuyển hóa, biến hiện, duyên khởi và sinh hoạt

Hỏi: Nay tuy đã biết hành tướng của các thức nhưng chưa rõ nhất thiết duy thức, vũ trụ nhân sinh đều do thức biến như thế nào?

Giải thích: Như trước đã trình bày tám thức và các tâm lý thuộc tính của thức. Các thức và các tâm lý thuộc tính của thức dùng sức duy trì chủng nhân bên trong và sức hiện khởi các duyên, luôn luôn dung hòa nhau, lưu chuyển mà khởi tác dụng. Khi khởi thì khởi cùng lúc, cùng một việc; một phần biến thành kiến phần của tâm là sở liễu biệt. Nó không phải có cái kiến phần mà không tướng phần, cũng không phải có cái kiến phần mà không tướng phần, cũng không phải có cái tướng phần mà không có kiến phần. Kiến phần hay tướng phần đều không thể lìa nó mà có cái nào khác. Cho nên đối với các pháp bất sinh bất diệt cũng như các pháp sinh diệt tướng dụng thật pháp hay phân ly giải pháp tất cả đều không lìa tâm. Cho nên tất cả là Duy thức.

Chữ Duy là nghĩa thế nào? Là pháp không tách rời ra ngoài tâm thức này vậy. Lại cũng như do kiến phần năng liễu biệt của tâm, chu biến kế đặc, phân tích chấp lậy, đem cái tướng phần sở liễu biệt của tâm chuyển biến làm thành như một thức cảnh ảo ảnh hí lộng hoạt động ở ngoài tâm. Đó tức là cái được gọi là nhân sinh vũ trụ trong chúng sinh thế giới vậy. Kỳ thật đó là do kiến phần của tâm biến hóa lưu động mà thôi. Ở trong thức không phải là không, lìa thức ra không phải là có. Phi hữu, phi vô nên gọi là Duy thức.

Hỏi: Nếu cảnh vật do tâm thức chuyển biến mà có, ví dụ như hoa đào trước cửa sổ thì tại sao tâm thức không hóa hiện nó trong phòng, sao không làm cho nó nở hoa vào mùa đông mà phải đến lúc nào đó, nơi nào đó mới có? Như vậy rõ ràng là ngoài tâm thực sự có cảnh chứ đâu phải chỉ do tâm thức biến hiện? Và lại, nếu hoa đào này là do tâm tôi biến hiện thì tôi thấy, anh không thấy; nếu do tâm anh biến hiện thì anh thấy còn tôi không thấy chứ. Tôi thấy anh cũng thấy tức không phải tâm tôi biến. Anh thấy tôi cũng thấy tức không phải tâm anh biến. Lại nữa nếu tâm tôi đã biến ra hoa đào thì thấy hoa đào sao còn thấy anh cùng những vật khác? Nếu tâm anh biến ra hoa đào thì anh thấy hoa đào sao còn thấy tôi cùng các vật khác? Như vậy thì biết rằng tôi và anh, hoa đào cùng những người và vật khác đều là những cảnh thực có ở ngoài tâm, chắc chắn không phải chỉ là do tâm thức hóa hiện; huống chi các cảnh vật này hiện có tác dụng có thể chứng minh được, như nhà để ở, ghế để ngồi, áo có thể mặc ấm, cơm có thể ăn no đâu phải là hình ảnh hư ảo do tâm thức tưởng tượng huyễn hoặc ư?

Giải thích: Câu vấn nạn quả có hùng biện thật. Nhưng xin hỏi có bao giờ người nằm mơ thấy cùng vài ba người bạn lên núi đập tuyết dạo chơi lỡ trượt chân ngã trên đá, giật mình dậy cảm thấy đau kéo dài đến mấy ngày không?

Đáp: Có.

Giải thích: Vậy thì nằm mơ thấy như vậy có xác nhận được rằng núi kia ở Tây Hồ, tuyết ấy là tuyết ngày mùa đông không? Có

nhiên là do huyền tưởng thành mộng, cảnh trong mộng đó không phải cảnh thật ở ngoài tâm, cũng đâu cần phải nhất định lúc nào, chỗ nào mới có? Những bạn cùng leo núi dạo chơi với người, trong lúc ấy người thấy gì tức các bạn cũng thấy thế. Hơn nữa trong mộng, người thấy núi, đồng thời cũng thấy các cảnh vật và nhân vật khác. Người trượt chân, khi tỉnh vẫn còn cảm giác đau mình, như vậy rõ ràng cảnh do tâm chuyển biến, không phải là không có tác dụng. Ta có thể nói cảnh trong mộng do tâm hóa hiện thế nào thì vũ trụ nhân sinh cũng duy thức biến hiện thế thôi!

Hỏi: Về lý tuy là thế nhưng làm sao có thể chứng minh được trong khi cảnh thật ở ngoài tâm rõ ràng có sắc chất?

Giải thích: Nhãn thức v.v. năm thức nương vào sắc căn thấy đều dựa vào tự thức mà khởi kiến phần, tướng phần cho nên dù kiến phần hay tướng phần đều không lìa tự thức. Tâm thức không trong cũng không ngoài thế mà chấp cho là ngoài rồi chuyển nhập vào ý căn thức, vọng sinh phân biệt cho đó là ngoại cảnh. Chân hiện lượng cảnh thật sự chỉ là tâm tướng của tự thức, chỉ vì từ vô thủy ý thức danh ngôn tập quen thành nét, không phải sắc mà như sắc, không phải ngoài mà tưởng như ngoài, thực sự nó cũng hiện ra như cảnh trong mộng mà thôi.

Hỏi: Nếu nay cảnh trong lúc tỉnh cũng đều như cảnh trong lúc mộng thì tại sao người ta chỉ biết cảnh trong mộng là duy tâm mà không thể biết được cảnh lúc tỉnh là duy thức?

Giải thích: Khi mộng chưa tỉnh làm sao biết cảnh trong mộng là duy tâm? Và khi mộng thực sự tỉnh rồi cũng biết cảnh lúc tỉnh là duy thức.

Hỏi: Nếu thật cảnh ngoài tâm đều không thì thức làm sao riêng có một mình được?

Giải thích: Thức không riêng có một mình, nhưng vì vạn hữu đều không lìa thức nên nói là duy thức. Không vọng chấp cảnh ngoài

tâm, mà chẳng phải không tức pháp của tâm, vì chân duy thức tính mà trình độ ly ngôn chính trí chúng được là không phải không. Vì nó là không phải không nên thức tâm liên tục chuyển biến cũng không phải không, cảnh ngoài tâm tuy không có mà thức cũng không phải không.

Hỏi: Thức đã không phải thì phải có thức khác ngoài thức của ta. Thức khác đó là cảnh ngoài thức giả thức của ta. Đã có ngoài cảnh như thế sao gọi là duy thức?

Giải thích: Tuy có thức khác nhưng sở duyên gần gũi nhất vẫn chỉ là trong chuyển biến của tự thức, và gián tiếp cũng có nương vào thức khác làm bản chất mà thôi. Nay Tân Duy thức luận này có thể gọi là Duy thức luận đa nguyên. Trình độ chính trị, kẻ chúng được chân duy thức tính thì ngôn ngữ tư duy đều tuyệt dứt. Chừng đó nói duy có một cũng không phải mà bảo là nhiều cũng không đúng. Đúng về tướng như huyền của duy thức mà nói thì không phải vì chỉ có một thức nên gọi là duy thức mà nói thì không phải vì chỉ có một thức nên gọi là duy thức mà bao gồm tất cả vô lượng vô hữu tình chúng sinh; hữu tình chúng sinh nào cũng đều có tám cái thức thể và các tâm lý thuộc tình tương ứng theo tâm thức thể đó, và kiến phần, tướng phần chuyển biến theo tâm thức, phần lý giới vì do thức tâm biến ra và cả đến các pháp lìa tướng hiển hiện chân tính như thật, đều gọi là duy thức cả. Nói duy không phải là chỉ có một mà để phủ nhận cái phân biệt hư vọng của những ai chấp cho rằng ngoài thức có thật cảnh. Sự hàm dung cảnh ứng của các thức kia duyên khởi vô tận, do có trói buộc mới có giải thoát, do ô tạp mà thành thuần tịnh, do lệch khuyết mà viên mãn, do thô ác mà thành diệu thiện, tất cả đều là tâm thức hoạt dụng không ngừng và mênh mông như biển pháp giới không bờ không mé.

Hỏi: Nếu chỉ do nội thức, hoàn toàn không có cảnh thật ngoài tâm để làm nơi nương theo, vũ trụ nhân sinh đều do kiến phần của tâm hư vọng phân biệt ra, nhưng các thứ phân biệt ấy từ đâu sinh ra?

Giải thích: "Trì chủng nguyên thức" có vô số vô lượng công lực sai biệt có thể thân sinh tự quả và các quả liên tục sanh khởi lưu trú hóa, quả sinh mạng hóa, quả tác dụng hóa, quả tăng thịnh hóa. Từ sinh khởi vì mỗi lần chuyển, thiên biến cho đến thành thực vị. Quá trình chuyển biến ấy liên miên không dứt, không phải chỉ chuyển một lần. Sự chuyển hóa biến hiện sin khởi ấy lại hỗ tương phụ trợ lẫn nhau tạo thành duyên lực, dung hòa nhau mà ra các phân biệt. Tất cả phần kiến và tướng của tâm đều không ngoài phân biệt và sở chủng nguyên lực của bản thức và sức phụ trợ của các thức hiện hành liên sinh khởi được nên không cần phải có cảnh thật nào ngoài tâm để nương gá cả.

Hỏi: Thế thì lý duyên sinh, nghĩa nhân quả trong đó ra sao?

Giải thích: Nghĩa lý này rất sâu xa ở đây khó trình bày một cách đầy đủ. Xin nói vắn tắt bốn pháp duyên sinh cũng có thể hiểu được một cách đại khái:

1. Nhân duyên: Nghĩa là cái pháp có tác dụng sinh diệt, tự thân của nó có thể chuyển thành tự quả của nó. Như hạt lúa chuyển thành mầm lúa, đó là cái duyên của bản nhân sinh pháp. Ở đây có ba loại:

- Trong bản thức, chủng nguyên sinh ra hiện hành pháp của tám thức cùng các thuộc tính tâm lý kiến tướng v.v. Đây thuộc nhân quả đồng thời, như sức động của nước và sóng vậy.

- Trong bản thức, chủng nguyên gián tiếp sinh ra chủng nguyên trong bản thức. Đây thuộc nhân quả khác thời, như sức động trong nước trước và sức tác động khởi ra sau.

- Bấy thức trước, khi các thuộc tính tâm lý, kiến tướng v.v. chuyển biến khởi hiện hành, nó huân vào bản thức và sinh ra tự loại chủng nguyên. Đây cũng thuộc nhân quả đồng thời, như đợt sóng nước vừa diệt với sức động kế tiếp khởi.

Chỉ ba loại này là duyên chính của bản nhân sinh pháp.

2. Đẳng vô gián duyên: Đây cũng cùng nương một chỗ mà phát sinh, như một con sóng trước diệt xuống là trợ duyên cho con sóng sau nổi lên.

3. Sở duyên duyên: Đây là cái kiến phần năng phân biệt, suy tư, thẩm lự nương gá vào tướng phần sở phân biệt. Ở đây có hai loại:

- Một loại sở duyên khăng khít mà tất cả các tâm năng liễu biệt đều có, tức là trong cái kiến phần của tâm năng liễu biệt có trong nó tướng phần của tâm sở liễu biệt làm nơi kiến phần của tâm nương gá để sinh khởi, hai bên kiến tướng không lìa nhau.

- Một loại sở duyên duyên hời hợt mà tâm năng liễu biệt, hoặc có hoặc không, tuy nó được kiến phần của tâm liễu biệt nương gá, nhưng tướng phần của tâm này không cùng kiến phần của tâm đồng nương vào một thức mà chỉ có tính cách như một tín hiệu ngầm có mà thôi. Sở duyên duyên này như các con sông, mỗi con sóng đều có hình tướng riêng biệt

4. Tăng thịnh duyên: Đây chỉ trừ ba loại trên, nó là pháp có sức dư, có sức thặng thế có khả năng làm thuận lợi thêm hoặc nghịch hại thêm. Như nhãn căn, nhĩ căn v.v. như nam căn, nữ căn v.v. Như mạn căn, ý căn v.v. rất nhiều loại khó trình bày đầy đủ hết. Như một con sóng cùng với nhiều con sóng khác đều có quan hệ lẫn nhau.

Bốn thức duyên này chỉ có thức tâm gồm đủ, còn các pháp ở trong thức thì hoặc có ba duyên hoặc có hai duyên mà thôi. Các sức duyên này đều không ngoài thức vạn hữu sinh khởi không cần nhờ vào một sức duyên bên ngoài nào nữa, cho nên duyên sinh nhân quả đều do duy thức mà ra.

Hỏi: Nói thế là đối với loài khoáng vật không có trí thức chứ đối với con người là loài có tính tình, có sự sống, chết sống đều có tính

mạng chuyển nối không đứt, nếu ngoài tâm thức không có thật pháp để nương tựa, gìn giữ thì làm sao được?

Giải thích: Giả sử ngoài tâm thức có thật pháp làm tánh mạng của con người thì cũng chưa hẳn làm thành sự sinh tử liên tục được. Sự sinh tử liên tục là do ý chí tính thức chấp trước kiến phần của sinh hóa tính thức, bám víu nó cho là chính thật tự ngã, gắn chặt không rời bỏ. Nó phát triển liễu biệt cảnh thức tạo nên các nghiệp thiện, nghiệp ác, nghiệp động, nghiệp tịnh, các nghiệp tạp nhiễm xâm huân trở lại vào bản thức mà thành công năng tập khí. Sự huân tập như vậy liên miên không gián đoạn. Nghiệp mới chín mùi, nghiệp cũ tàn rụi, khi bỏ thân mạng này, nghiệp nào mạnh dẫn đầu, các nghiệp khác phụ trợ theo thì một thân mạng sau, sinh tử chuyển nối liên miên, đâu cần gì có thực pháp ở ngoài tâm để làm chủ trì?

Hỏi: Nói tập khí là nghĩa thế nào?

Giải thích: Các loài hữu tình sinh tử lưu chuyển là do tập khí của các nghiệp thiện, nghiệp bất thiện, nghiệp động, nghiệp bất động cùng với hai thứ tập khí là năng phân biệt thủ trước nương gá vào bản thức luôn luôn dung hòa nhau, chức nhóm lâu thành nghiệp mà cảm thành thân hữu. Nói một cách khác, tập khí được chia làm ba loại là: Danh ngôn tập khí, Ngã chấp tập khí và Hữu thú tập khí.

Danh ngôn tập khí là chủng nguyên, công năng thế lực của tất cả các pháp sai biệt có tác dụng sinh diệt. Loại tập khí này do bầy thức trước huân vào trong bản thức.

Ngã chấp tập khí là kiến chấp huyễn hoặc, hư vọng điên đảo của ý chí tính thức từ nhiều kiếp trước tiềm tàng tác dụng dựa vào ý căn thức phân biệt chấp ngã và ngã sở hữu pháp huân vào trong bản thức. Vì vậy làm thành một loại công năng thế lực khiến hữu tình trở thành sai biệt giữa mình và người.

Hữu thú tập khí là các nghiệp thiện, bất thiện tạp nhiễm do liễu biệt cảnh thức tạo ra, huân vào bản thức làm thành chủng nguyên sai biệt của thân mạng năm thú bị lưu chuyển.

Nên biết rằng trong số này, Danh ngôn tập khí là bản nhân lực khác nhau làm nguyên do cho các pháp có tác dụng sinh diệt. Ngã ái và Hữu thú tập khí là hai tầng duyên lực khác nhau như khổ vui tự tha của sinh mạng hữu tình gồm con người và chúng sinh.

Nói cách khác, đó là nguyên do tạo nên sự hòa hợp liên tục của mỗi loài. Còn hai thứ tập khí tức là hai thứ tập khí Danh ngôn và Ngã chấp. Hai tập khí này đều có khả năng thủ sở thủ đối nhau. Nghiệp tập khí tức Hữu thú tập khí đều có khả năng chiêu cảm thân mạng, thiện thú ác trong năm cõi. Nghiệp tập khí chiêu cảm thân mạng, nếu kể ra có đến mười hai thứ duyên lực làm lưu chuyển sinh hóa. Như Bá-cách-sum (Henri Bergson) nói: "Đó là cái thể hoạt bản của vũ trụ sáng tạo chuyển hóa lưu động biến thiên". Cũng đại khái tương tự như vậy. Suốt con đường kinh qua từ nhiều kiếp trước đều tồn tại, trong một niệm hiện tại đang liên miên chuyển khởi, cho đến con đường tương lai vô tận sẽ tiến tới và cũng đang từ một niệm hiện tại đang liên miên chuyển mãi không ngừng. Ngược lại, nếu giải thoát khỏi nó thì có gọi lúc ấy là viên tịch. Lưu chuyển hay viên tịch đều ở nơi thức cả. Như bài tụng sau đây:

"Các thức này chuyển biến,
Phân biệt, sở phân biệt,
Cả hai đều là không.
Nên tất cả duy thức.
Là nhất thiết chủng thức,
Biến như vậy, như vậy,
Vì sức biến chuyển ấy
Mà mọi phân biệt sinh.
Do tập khí các nghiệp,
Và tập khí hai thủ,

Nên dị thực trước dứt,
Liên sinh dị thực sau."

---o0o---

E. Luận Duy thức và vấn đề chân lý thật tính

Hỏi: Nếu tất cả đều do thức tâm biến chuyển mà có, lia thức tâm không một pháp nào bên ngoài thật có, như vậy làm sao giải quyết vấn đề chân lý thật tính, lấy gì làm bằng chứng để cho người ta tin, hiểu, thực hành được kết quả, mà nếu nói duy thức tức không phải là không giải quyết được vấn đề chân lý và thật tính. Bởi vì sao? Vì chân lý thật tính cũng không lia thức, nghĩa là thể của thức tức pháp chân thật. Pháp ấy chỉ đạt được bằng nội chứng, ly ngôn. Cho nên chân lý thật tính chính là Duy thức.

Hỏi: Chân lý tức thật tính của Duy thức như thế nào?

1. Các pháp về ngã, và ngã sở được chu biến kế đạt và chấp trước. Tức nói chung cả nhân sinh, vũ trụ vạn vật. Các pháp nhân sinh vũ trụ này do ý thức tính thức, nương vào ý căn thức, đối với các thể của thức và các tâm lý thuộc tính biến chuyển, tức kiến phần và tướng phần, tăng thêm một tầng phân biệt tự tha, khắc sâu thành có tâm, có vật. Kỳ thật thể của nó chỉ là kiến tướng của các thức tâm mà thôi. Cái ngã cái vật được chu biến kế đạt chấp trước ấy, nào khác gì lông rắn, sừng ngựa, chỉ có nói nên có nghe chứ làm gì có thể tướng? Cũng như người đau mắt thấy hoa đom đóm giữa hư không, kỳ thực xưa nay hư không vẫn vắng lặng không có cái thể ấy bao giờ. Đó là do vọng chấp mà có, chân lý vốn không thể hiểu thấu được cái không ấy, tức là chân lý.

2. Các kiến phần, tướng phần của thức cùng các tâm lý thuộc tính của thức do nương gá vào sức các duyên hoặc tập khí hư vọng phân biệt mà sinh ra. Các thức ấy ô tạp hay thuần tịnh cũng giống như mắt bệnh hay mắt không bệnh; như tâm mình bị mê hay tỉnh vậy. Đây là duyên khởi. Lý duyên khởi thì vọng tình đều không,

nhưng đối với chân lý thì duyên khởi là có. Đứng về biến tướng thì nhìn nhận là có nhưng đứng về thật tính phải bảo là không. Hiểu thấu được cái tướng chuyển biến đều do tâm thức ấy, tức là chân lý.

3. Cái thể chân thật của các pháp duy thức là do tâm không mà thành tự hiển lộ một cách viên mãn. Đây là tánh chân thật thù thắng. Với tính này, vọng tình thì không nhưng chân lý thì có, với biến tướng thì không nhưng với thật tính thì có. Đó là chân lý của tính chân thật. Do vọng tình chấp cái đệ nhị duyên khởi tính làm sinh mạng, chấp cái đệ tam chơn thắng tính làm pháp tính rồi chấp nọ chấp kia không xả bỏ hoàn toàn nên vẫn mù mờ không rõ được chân tướng của duyên khởi và tập thể của viên thành. Cho nên, nói ba cái sau đây phải hoàn toàn không tịch, phải rớt ráo không còn cái gì cả. Đó là: vật tướng không, tự nhiên không và ngã thể không. Lý ba không này đều phải xa lìa vọng tình biến tướng, để khai hiển cái nghĩa chân thật thù thắng của duy thức tính. Vậy xin phân loại tính lý của các pháp duy thức như dưới đây:

Hư vọng pháp của Duy thức Tính vọng chấp phải loại trừ Chân thật pháp của duy thức.

Thế tục pháp của Duy thức Tính duyên khởi phải chuyển tịnh.

Thắng nghĩa pháp của Duy thức Tính chơn thắng phải khai hiển.

Trong đây các pháp hư vọng, thế tục chân thật, Thắng nghĩa, đều có bốn tầng phân tích như sau:

Vũ trụ nhân sinh Hư vọng thế tục.

Các pháp duy thức Đạo lý thế tục, Chứng đắc thế tục.

Nhân quả nhiễm tịnh Chân thật thế tục, Hư vọng thắng nghĩa.

Lý tính chân không Đạo lý thắng nghĩa, Chứng đắc thắng nghĩa

Nhất thật pháp giới Chân thật thắng nghĩa.

Trong đây hư vọng là điều cần phải chuyển hóa, phải cải thiện. Đạo lý là điều cần phải liễu ngộ, phải thông đạt. Chứng đắc là điều mà có tu hành thì có thành công. Chân thật là điều không đối đãi,

không đổi khác. Tùy theo mỗi pháp, không pháp nào là không đúng như vậy. Tên chủ của các pháp là Duy thức tâm. Giữ theo khuôn này mà lại không tin, không hiểu, không thực hành được kết quả hay sao?

Như bài tụng nói:

"Do chấp trước này khác,
Chấp đủ khắp các thứ.
Biến kế sở chấp này,
Hoàn toàn không tự tính.
Tự tính y tha khởi,
Do duyên phân biệt sinh.
Chuyên ra viên thành thật,
Thì xa lìa tính trước,
Tính này với y tha.
Nào khác, nào chẳng khác,
Như các tính vô thường,
Thấy này thì thấy kia.

Nương vào ba tính này,
Lập ra ba vô tính.
Nên Phật mật ý nói,
Tất cả pháp vô tính:
Một: Là tướng vô tính,
Hai: Tự nhiên vô tính,
Ba: Xa lìa tính trước,
Là chấp ngã chấp pháp.
Thắng nghĩa các pháp đó
Tức cũng là chân như,
Bởi tính nó thường như,
Tức thật tính duy thức."

F. Luận Duy thức với vấn đề liễu ngộ, giải phóng, cải tạo, tiến hóa và lựa chọn quyết định

Y vào cái gốc nhân lực của chúng tử vô lậu bên trong và sự học tập, tư duy, chính lý chân duy thức huân tập vào thành chúng tử, chứa nhóm lâu ngày hóa ra thành thực thuần túy thì dần dần liễu ngộ được lý Duy thức. Sự liễu đạt ngộ nhập mỗi ngày một thân thiết, đối với những gì phải giải phóng, phải cải tạo cũng dần dần giải phóng, cải tạo được. Nghĩa là giải thoát khỏi sáu thức ngăn che như: tham lam, hẹp hòi, sân giận, biếng nhác, loạn tâm và ngu đần; cải thiện được sáu thứ không bị ngăn che là: thí xả, hiền trí, an nhẫn, tinh tiến, định tĩnh và tuệ minh. Vì từ trước đến nay hỗn tạp, thác loạn, nhiễm ô, khuyết lậu tội ác nay tiến thuận đến chân thật lý tính hóa thuần túy, thích đáng thanh tịnh, hoàn toàn, mỹ thiện. Vì do trí liễu ngộ đối với lý chân duy thức nên hướng đến phía trước mở rộng con đường lớn giải thoát, đời đời kiếp kiếp chỉ tiến tới mà không thoái chuyển. Được như vậy mới có sự tiến hóa chân chính mà trước đây hoàn toàn không, chỉ tùy nghiệp lưu chuyển, theo nghiệp trôi buộc thọ báo, không có chút tự do, tự chủ. Cho nên người cầu tiến chắc chắn phải tìm nơi đây vậy. Nhưng con đường còn dài mệnh mạng không cuộc hạn, phải tùy thuận cái nghĩa chơn thẳng của duy thức tính, chứa nhóm những hành trang phước trí thuận với duy thức tính. Sức chơn tính bền bỉ, tuệ minh cường thịnh muốn cầu thật chứng chân duy thức tính, thoát khỏi sức thẳng gia hạnh tinh nghiêm sâu kín khó lường, quả quyết dùng trạch diệt vén sạch mọi thức ngăn che, đã làm cho không khế hợp chân duy thức. Nổi dậy tâm tư khảo sát sâu xa tha thiết, soát xét kỹ càng đối với danh, nghĩa, tự tính, sai biệt của tất cả các pháp để thấy rằng tất cả đều do miễn cưỡng đặt ra, giả lập hình như có, nhưng thực sự đều do tính vọng tưởng chấp trước mà có chứ hoàn toàn không có thật. Càng xét nét thêm càng thấy rõ ràng cái gọi là danh, nghĩa, tự tính, sai biệt của tất cả các pháp, chơn thật là duy thức, lia thức thì không có. Cho dù nắm giữ cái nghĩa chơn thật thẳng nghĩa, hiểu rằng sinh mạng là không, pháp tính là không, sở thú là không, nhưng còn đeo mang cái biến tướng mà quan sát, tuy

rằng quán cái sở quán ấy là duy thức chân thẳng nghĩa tính, thì cũng vẫn chưa an trụ vào lý chân duy thức. Như bài tụng sau đây:

"Nếu như chưa khởi thức,
Cầu trú duy thức tính,
Thì hai thủ tùy miên,
Vẫn còn chưa phục diệt.

Nếu còn một chút gì
Được gọi duy thức tính
Thì vì còn sở đắc,
Chưa thật trụ duy thức!"

---o0o---

G. Luận Duy thức với sự thật chứng, hiển hiện, siêu tuyệt, thẳng diệu và thành công

Về điểm này, ý nghĩa được phát biểu trong bài tụng sau đây:

"Nếu đối cảnh sở duyên,
Trí không còn sở đắc,
Bấy giờ trụ duy thức,
Vì lìa hai thủ tướng
Vô đắc: Bất tư nghị,
Là xuất thế gian trí,
Bỏ hết hai thô trạng,
Mới chúng được chuyển y!"

---o0o---

H. Cứu cánh của luận Duy thức

Cứu cánh của luận Duy thức như bài tụng sau đây:

"Đây cảnh giới vô lậu,
Bất tư nghị, thiện, thường,

Thân an vui, giải thoát,
Là Đại Giác Thế Tôn!"

Giải thích: Đến đây là chỗ thật chứng của Duy thức, cứu cánh của Duy thức mà trào lưu tư tưởng hiện đại chưa thể thích ứng và trình độ giác ngộ của chúng ta chưa thể đạt tới. Nói theo sách vở cũng chỉ là bàn phiếm. Theo sở kiến phân biệt lại càng lạc vào nơi xa xôi huyền ảo. Nhưng nếu khéo liễu ngộ thì luận Duy thức đối với vũ trụ nhân sinh cũng có thể sớm thật chứng đạt tới chỗ cứu cánh rốt ráo cùng tột vậy. Cho nên, ở đây chỉ nói cách khái quát là tận mỹ, tận thiện, vô tận, thường trú, viên dung, an lạc, diệu giác, linh minh, tự tại, chân thật, bất khả tư nghị mà thôi. Còn nội dung thì không thể nghĩ bàn.

---o0o---

KINH BỐN MƯƠI HAI CHƯƠNG

TỰA

Trong bao nhiêu kinh sách đạo Phật, mỗi bộ là mỗi kho tàng chứa pháp môn vô lượng để đối trị những căn bệnh, tham ái, tình chấp, vọng kiến của chúng sinh, với chủ ý đưa chúng sinh tiến dần đến chỗ cứu kính an vui như Phật.

Cuốn kinh nhỏ này là phương châm đầu tiên để bước dần trên đường tiến triển ấy, cũng là kinh nhứt tụng của bất cứ người nào... mặc dầu những đoạn văn nhiều khi không liền ý mạch lạc với nhau, nhưng mỗi câu chữ chứa biết bao là tư tưởng cao đẹp thâm huyền. Hãy đọc lên những khi tâm hồn đen tối, cùng trong lúc trí lực an nhàn để lắng nghe lời vàng của nói năng và hành động noi theo. Hãy bình tĩnh tha thiết mà đọc lên, chúng ta cảm thấy mình cũng suy nghĩ, cũng xúc động như đáng Từ bi và bao nhiêu nỗi khổ bởi tội lỗi nhiễm ô sẽ biến mất, nhường chỗ cho an vui thanh tịnh.

Kinh này là một kinh được dịch ra Hán văn đầu tiên khi Phật giáo truyền sang Trung Hoa, và sau này người ta đã tiếp tục dịch ra nhiều thứ tiếng bằng Pháp văn, Việt văn v.v. Nay nhân dịp kỷ niệm Đản sanh của đức Thích Tôn, muốn lưu truyền Pháp bảo để báo thâm ân của đấng Từ phụ, Khuôn Tịnh độ An Lạc thuộc tỉnh Hội Phật học Thừa Thiên phát tâm xuất bản và ấn tống theo bản dịch sau. Bản dịch này do đối chiếu giữa hai bản dịch Hán, Pháp văn và phương tiện sắp lại chương thức theo từng loại, chia làm năm đoạn để độc giả dễ lãnh hội ý nghĩa khi đọc.

Việc lưu truyền Pháp là một việc rất thích ứng với mục đích của hàng Phật tử chân chánh, nên tôi một lòng tán thán và có mấy dòng này để gọi là tùy hỷ công đức.

Phật đản 8-4-2513

Thích Thiện Siêu

---o0o---

KINH BỐN MƯƠI HAI CHƯƠNG

Khi đức Thế Tôn thành đạo rồi, liền suy nghĩ: "Xa lìa ham muốn, được cảnh tịch tịnh là hơn cả." Ngài an trụ trong đại Thiên định, hàng phục các ma vương, sau đến vườn Nai (Lộc Uyển), nói pháp Tứ đế, độ năm ông Tỷ-kheo là nhóm A-nhã Kiền-trần-như, họ đều chứng đạo quả. Có những Tỷ-kheo xin Phật chỉ bày các điều nghi, Phật dạy cho và tất cả đều khai ngộ, chấp tay cung kính nghe lời Phật dạy:

I. CUỘC ĐỜI VÔ THƯỜNG

1. Phật dạy: Cái Ta

Tứ đại hợp lại làm thân, mỗi đại có một tên riêng, lấy cái gì gọi là cái Ta? Cái Ta không ở trong một vật sẽ chết, đã không có Ta thì thân này là vật đã đổi.

2. Phật dạy: Đòi người

Phật hỏi Thầy Sa-môn:

- Đòi người dài dạng bao lâu?
- Thưa Thế Tôn, chỉ trong vài ngày.

Phật dạy: - Thầy chưa thấu đạo.

Lại hỏi một Thầy Sa-môn khác:

- Đòi người dài dạng bao lâu?
- Thưa Thế Tôn, chỉ bằng trong một bữa ăn.

Phật dạy: - Thầy chưa hiểu đạo

Sau hỏi một Thầy Sa-môn nữa:

- Đòi người dài dạng bao lâu?
- Thưa Thế Tôn, chỉ bằng trong một hơi thở.

Phật dạy: - Hay thay! Thầy biết đạo.

3. Phật dạy: Đứt lưỡi

Say đắm tài sắc và cuộc đời như liếm mật dính trên lưỡi dao, chưa ngọt miệng mà đã bị đứt lưỡi; đáng thương sự khờ dại của trẻ thơ, không biết cái hoạ sẽ đến khi nếm mật lưỡi dao.

4. Phật dạy: Hư danh

Chúng sinh vì dục vọng mà cầu hư danh, hư danh có rồi thì thân đã già, ham hư danh đến nỗi quên học đạo, thật uổng công cũng như kẻ thắp hương, lúc mùi hương bay ra thì cây hương đã tàn: ấy là lửa cháy sau lưng.

5. Phật dạy: Vũ trụ

Xem non sông phải hiểu non sông sẽ biến đổi, ngắm vũ trụ phải hiểu vũ trụ chuyên hóa, vạn vật đều phải thay hình đổi dạng, chẳng có gì là bền; nên xem tánh linh giác ngộ tức Bồ-đề, nếu thâu đáo như thế tức thì đắc đạo sẽ hiện.

6. Phật dạy: Phật đối cảnh

Ta xem ngôi vương như bụi qua khe cửa, coi vàng ngọc như ngói gạch, coi gấm vóc như giẻ rách, coi cõi Đại thiên như trái ha-lê, coi nước hồ A-nậu như dầu để thoa chân, coi các phương tiện như núi báu đều là vật biến hóa, coi pháp Vô thượng thừa như vàng bạc trong chiêm bao. Ta xem Đạo như hoa nở trước mắt, xem Thiền định như trụ Tu-di, xem Niết-bàn như tỉnh trọn ngày đêm, xem chánh với tà như sáu con rồng múa, xem sự thịnh suy như hoa cỏ trong bốn mùa.

---o0o---

II. HẠNH CỦA PHẬT TỬ

7. Phật dạy: Làm lành

Chúng sinh có thể làm được mười việc lành và cũng có thể gây nên mười điều ác.

Sát hại, trộm cắp, dâm dục là ba tội do thân làm. Nói hai lưỡi, nói hung ác, nói dối trá, nói vu khống là bốn tội do miệng gây ra. Ganh ghét, giận hờn, ngu si là ba tội thuộc về ý. Thuận theo luân lý của đạo là bỏ mười ác tức đã làm mười việc lành vậy!

8. Phật dạy: Sám hối

Chúng sinh làm điều ác mà không biết ăn năn sẽ không tránh được tội báo, cũng như nước chảy về biển càng lâu càng sâu rộng; người

nào biết sám hối các tội, nguyện làm lành lánh dữ, tội sẽ mất, ví như người bệnh được thoát mồ hôi, dần dần lành bệnh.

9. Phật dạy: Ném bụi

Người ác cố hại kẻ hiền cũng như ngựa mặt lên trời mà phun nước miếng, nước không thấu trời mà liền rơi xuống mặt mình, cũng như kẻ cố ném bụi ngược gió, bụi không dính ai mà trở lại dính vào thân mình

10. Phật dạy: Bóng theo hình

Có người nghe Ta hành đạo, làm việc nhân từ, cố ý đến mắng Ta. Ta yên lặng để cho kẻ kia hết lời rồi mới hỏi: "Này con, nếu con đem quà biếu kẻ khác, kẻ ấy không nhận thì con đem quà về chứ?"

Người ấy đáp: Phải

Ta mới bảo: "Nay con mắng Ta, Ta không nhận, vậy con phải nhận lấy mọi tiếng con đã thốt ra, con tự chuốc lấy cái khẩu nghiệp, như vang theo tiếng, như bóng theo hình, chúng có rời nhau bao giờ! Ta khuyên con, từ đây về sau nên cẩn thận trong lúc dùng lời nói."

11. Phật dạy: Bình tĩnh

Kẻ ác đến chọc người lành, người lành bình tĩnh không nổi giận, tức nhiên kẻ ác mang lấy điều tàn ác.

12. Phật dạy: Giới luật

Phật tử tuy ở xa Ta nghìn dặm mà cố giữ luật của Ta, quyết sẽ đắc đạo; ở bên cạnh Ta, tuy thường thấy Ta mà phạm giới, người ấy chẳng bao giờ thành đạo cả.

13. Phật dạy: Phải tin Phật

Phật tử phải tin lời nói của Ta, lời nói của Ta như mật ong, trong và ngoài đều ngon ngọt và hiền lành.

14. Phật dạy: Rèn sắt

Hãy xem người thợ rèn dùng sắt, bao nhiêu gang bản và rét của sắt đều cạo đi rồi mới rèn đồ dùng tốt; người học đạo cũng phải bỏ tất cả thói xấu của mình mới có thể trong sạch được.

15. Phật dạy: Tám điều khó

Lìa đường ác để sanh làm người: rất khó; làm người mà được thân đàn ông: rất khó; đàn ông mà căn thân đầy đủ: rất khó; thân và tâm tốt lại ở trong Phật địa: rất khó; ở xứ Phật mà gặp Phật còn sống: rất khó; gặp mà hiểu đạo: rất khó; biết đạo mà sanh lòng tin Phật: rất khó; có lòng tin Phật mà phát tâm Bồ-đề: rất khó; phát tâm Bồ-đề mà tu đến cảnh "vô tu, vô chứng" càng khó hơn vậy!

---o0o---

III. PHẬT TỬ PHẢI XA NỮ SẮC

16. Phật dạy: Chỉ có một

Nữ sắc làm cho người ta say mê và lưu luyến nó, chỉ có nữ sắc là mạnh hơn cả, may thay chỉ có thứ nữ sắc là nguy hại chứ không có hai, cho nên trong thiên hạ mới còn có người đi học đạo.

17. Phật dạy: Bó đuốc

Người mê nữ sắc như cầm đuốc mà đi ngược gió, nhất định phải bị cháy tay.

18. Phật dạy: Áo cỏ khô

Người học đạo nên tránh xa tình dục, ví như kẻ mặc bằng cỏ khô, phải cố xa lửa mới an thân.

19. Phật dạy: Lo sợ

Người ta vì lòng ham muốn mà bị khổ, khổ quá rồi đem lòng sợ; nếu không ham muốn, sự lo sợ sẽ mất.

20. Phật dạy: Lao tù

Người bị ràng buộc cảnh vợ con, giàu sang, còn khổ hơn kẻ ở lao tù, vì kẻ ở tù lao còn có ngày được thả, chứ cảnh vợ con, giàu sang không thể rời được. Kẻ phàm phu cam tâm chịu vọng, vướng cảnh tầm thường như vấy bùn, như mở miệng cọp mà không biết sợ. "La-hán thoát trần" là người vượt qua khỏi cảnh này.

21. Phật dạy: Phụ nữ

Hãy cẩn thận chớ ngấm nữ sắc, đừng nói chuyện với đàn bà. Nếu buộc lòng phải tiếp chuyện hãy chính tự tâm nghĩ: Ta là Sa môn ở trong đời xấu xa, phải như hoa sen mọc trong bùn. Rồi coi đàn bà già như mẹ ta, đàn bà lớn tuổi như chị ta, thiếu nữ như em gái mình, đứa gái nhỏ như con ta, chớ nên nghĩ bậy, cố gắng để đạt được giải thoát cho mình và để cứu khổ cho họ.

22. Phật dạy: Khúc gỗ trôi sông

Người học đạo như khúc gỗ trôi sông, không tấp vào bờ, không bị nước xoáy, không bị mục nát, không bị người cướp đoạt, không bị ai uy hiếp, ta bảo khúc gỗ sẽ trôi đến biển.

Người học đạo không bị tình dục mê hoặc, không bị đời xoay chiều, tinh tấn trên đường đạo, Ta bảo kẻ ấy thành đạo.

23. Phật dạy: Cái dây da

Thiên thần sai ngọc nữ đến lung lạc Ta, Ta bảo "Này cái dây da chứa đầy đồ nhơ bẩn, đến đây làm gì, ta có dùi đầu, hãy tránh xa và đi đi." Thiên thần sanh lòng kính Ta, rồi thỉnh Ta nói đạo. Ta dạy dỗ cho, sau chúng được Tu-đà-hoàn quả.

24. Phật dạy: Ý của người

Hãy cẩn thận chớ vội tin ý của người, ý của người không thể tin được. Vây chớ đắm theo sắc dục, sa vào đó tai họa ắt sẽ đến; muốn tin ý của người hãy cố gắng đắc quả A-la-hán.

25. Phật dạy: Đoạn tâm

Có người sợ tính dâm dục khó trừ, muốn đoạn âm. Phật dạy: Đoạn âm sao bằng đoạn Tâm, tâm ví như chủ nhà, chủ không cho phép làm, đầy tớ tất phải nghỉ việc. Coi như thế lòng chưa sạch, trí chưa trong, đoạn âm có ích gì?

Phật giảng bài kệ của cô Phật Ca-diếp: "Ái dục sanh từ nơi ý, do ý có tư tưởng; nếu ý và tư tưởng đều vắng lặng, lòng ái dục tự nhiên mất."

26. Phật dạy: Nước xao động

Người ta vì ham muốn nên không thấy đạo, ví như nước xao động luôn thì làm sao soi thấy bóng người, chúng sinh vì lòng ham muốn phá rối, tâm trở nên vẩn đục, nên không thấy được đạo của Như lai. Nay các Sa-môn, hãy nhờ cho tận gốc lòng tham thì các Thầy sẽ thấy đạo.

27. Phật dạy: Bò chở nặng

Người học đạo như con bò chở nặng đi qua bùn lầy, nhọc quá không còn để ý đến hai bên vệ đường, khỏi đám bùn rồi mới dám nghỉ chân.

Các Sa-môn nên coi tình dục còn nguy hiểm hơn đi trên bùn lầy, học đạo các Thầy chỉ nghĩ đến đạo mới thoát vòng khổ não.

28. Phật dạy: Hai mươi điều khó

Người ta có hai mươi điều khó làm:

Cấm ngăn được lòng dục là khó,
Thấy tốt không mong cầu là khó,
Bị chê bai không giận là khó
Có uy quyền mà không ý là khó
Gặp việc mà vô tâm là khó,
Dẹp trừ tâm ngã mạn là khó,
Không khinh người không có học là khó,
Không nói lời thị phi là khó,
Gặp cảnh mà tâm không động là khó,
Gặp việc mà phải hy sinh đến tính mạng là khó,
Học rộng tâm sâu là khó,
Nghèo mà bố thí được là khó,
Giàu sang mà ham học đạo là khó,
Gặp được thiện tri thức là khó,
Hiểu được thiện tri thức là khó,
Được nghe Phật pháp là khó,
Được sinh thời có Phật ra đời là khó,
Tùy theo người để hóa độ là khó,
Giữ tâm bình đẳng là khó,
Thấy đặng chơn tánh mà học đạo là khó.

---o0o---

IV. PHẬT TỬ NÊN HIỂU ĐẠO

29. Phật dạy: Hành đạo

Học rộng mến đạo, nhưng khó lòng hiểu đạo; bền chí tu hành mới cảm thấy đạo bao la vô cùng.

30. Phật dạy: Ánh sáng

Người thấy đạo cũng như cầm đuốc vào nhà tối, bóng tối liền mất mà chỉ còn có ánh sáng; người học đạo thấy được chân lý thời vô minh mất, ánh sáng chân lý sẽ chiếu mãi mãi.

31. Phật dạy: Chân thiện

Có thầy Sa-môn bạch Phật: "Nhu thế nào gọi là thiện? Thế nào gọi là vĩ đại?" Phật dạy: "Hành đạo đúng chân lý là thiện, chí lớn hòa hợp cùng đạo là vĩ đại."

32. Phật dạy: Chí đạo

Có Thầy Sa-môn bạch Phật: "Do nhân duyên gì mà biết được kiếp trước, lãnh hội gì mà được chí đạo?" Phật dạy: "Giữ tâm thanh tịnh, giữ chí vững bền thì sẽ lãnh hội chí đạo, giống như lau gương hết bụi ánh sáng sẽ hiện ra."

Trừ bỏ tình dục, rửa sạch lòng tham, trí sẽ nhớ lại kiếp trước.

33. Phật dạy: Bồ thí

Gặp người bồ thí mà biết khuyết khích họ tu hành thời phúc đức lớn. Một Sa-môn bạch Phật: Phúc đức lớn có ngày hết chăng? Phật dạy: "Chỉ có một bó đuốc mà trăm ngàn người đến lấy lửa để dùng được mọi việc, nào nấu cơm, nào thắp đèn, mà bó đuốc vẫn sáng có mất đâu? Phúc đức của kẻ khuyết khích người ta tu hành và làm việc bồ thí cũng như vậy."

34. Phật dạy: Cúng dường

Cho cơm một trăm kẻ ác, không bằng cho cơm một người lành.

Cho cơm một nghìn người lành, không bằng cho cơm một người giữ ngũ giới.

Cho cơm một vạn người giữ ngũ giới không bằng cúng dường cơm một vị Tu-đa-hoàn.

Cúng dường cơm cho một muôn Tu-đa-hoàn, không bằng cúng dường cơm cho một vị A-na-hàm.

Cúng dường cơm cho một triệu A-na-hàm, không bằng cúng dường cơm cho một bậc A-la-hán.

Cúng dường cơm cho một triệu A-la-hán, không bằng cúng dường cơm cho một đức Bích-chi Phật.

Cúng dường cơm cho trăm triệu Bích-chi Phật, không bằng cúng dường cơm cho một đức Phật trong ba đời.

Cúng dường cơm cho một đức Phật trong ba đời, không bằng sự cúng dường với tâm không còn niệm cúng dường, trí không trú vào việc cúng dường, đó là sự cúng dường cao hơn cả.

35. Phật dạy: Dững mãnh và sáng suốt

Có thầy Sa môn bạch Phật: "Nhu thế nào là dững mãnh? Nhu thế nào là sáng suốt?"

Phật dạy: - Nhân nhục là dững mãnh, vì không nghĩ ác nên tâm an ổn, thân càng tráng kiện. Nhân nhục được mọi người tôn trọng, vì kẻ ấy không có lòng ác. Thân và tâm đều gột sạch thói xấu, không còn vướng chi cả, như thế gọi là sáng suốt. Từ xưa đến nay trong mười phương chẳng có gì là không thấy, chẳng có gì là không biết, chẳng có gì là không nghe, ấy mới đáng gọi là sáng suốt, ấy là chứng được "Nhất thiết trí" (trí hiểu biết khắp cả).

36. Phật dạy: Pháp cứu cánh

Pháp của Ta là: Nghĩ không phải nghĩ mới gọi là nghĩ; làm không phải làm mới gọi là làm; nói không phải nói mới gọi là nói; tu không phải tu mới gọi là tu; nếu biết được lẽ ấy thời rất gần với đạo, không hiểu được lẽ ấy thời xa đạo.

Pháp của Ta không dùng lời mà chỉ được, nên không bị vật gì câu thúc cả, hề sai một ly là xa vạn dặm, trễ một phút là trái muôn đời.

---o0o---

V. HẠNH SA-MÔN

37. Phật dạy: Con trâu kéo cối xay

Thầy Sa môn hành đạo đừng như con trâu kéo cối xay; thân tuy làm việc đạo mà tâm không tu hành; tâm không tu, thân cố làm có ích gì?

38. Phật dạy: Chiến trường

Người tu hành cũng giống như người ra chiến trường, sau khi mặc áo giáp ra trận, có thể vì hèn nhát mà bỏ trốn đi, có thể chết tại chiến địa, có thể thắng trận trở về rất vinh quang.

Kẻ Sa-môn học đạo hãy cố gắng bền tâm, hăng hái chống với hoàn cảnh xấu xa, mới mong thành đạo được.

39. Phật dạy: Dây đàn

Có vị Sa-môn ban đêm tụng kinh tiếng nghe rất bi ai dường như muốn sanh lòng chán sự tu hành. Phật hiểu ý mới gọi đến hỏi: "Khi Thầy còn ở nhà làm nghề gì?"

- Bạch Phật con học đàn.

Phật dạy: Dây đàn chùng thì sao?

- Bạch Phật, khảy không thành tiếng.

Phật dạy: Dây đàn căng thì thế nào?

- Bạch Phật, tiếng đàn rất khó nghe.

Phật dạy: Dây đàn đúng cung thì thế nào?

- Bạch Phật, âm thanh hòa đối, tiếng đàn reo lên cùng khắp đều nghe.

Phật dạy: Sa-môn học đạo cũng như gảy đàn, hãy giữ tâm cho quân bình, điều hòa thân thể; nếu hành đạo quá sức thân thể sẽ mệt nhọc, thân thể mệt nhọc thì trí sẽ rối loạn, trí rối loạn thì sự tu hành sẽ trở nài; học đạo trở nài thì thói xấu tất phải nhiễm, làm sao thấy

đạo của Như lai? Con hãy tập tành an vui, cố làm việc trong sạch, chắc sẽ thấy đạo rất chóng.

40. Phật dạy: Sa-môn

Xuống tóc bỏ râu làm Sa-môn học đạo, ruộng bỏ giàu sang để khát thực vừa đủ ăn buổi ngọ, đêm ngủ gốc cây, nay đây mai đó, không còn lưu luyến cảnh cũ vì sự lưu luyến làm cho người ta hóa ra si mê, ngu tối.

41. Phật dạy: Đạo

Xuất gia làm Sa-môn, bỏ lòng ham muốn, rõ gốc tự tâm, hiểu lý cao siêu của đạo, biết pháp vô vi, trong không cố chấp, ngoài không mong cầu, tâm đã an vui không bị ràng buộc vào đạo, cũng không gây thêm nghiệp, không còn mong ý gì, chẳng còn nói phải tu, chẳng còn nói phải chứng, không cầu trải qua các bậc mà tự nhiên được tôn trọng; ấy là đạo.

42. Phật dạy: Bốn bậc Thánh

Từ biệt cha mẹ bà con, xuất gia, học đạo, thấy tự tâm, biết bốn tánh, hiểu pháp vô vi, làm Sa-môn giữ 250 giới, đi đứng thanh tịnh, thật hành pháp Tứ đế, sẽ đắc các quả:

A-la-hán là bậc có thân thông có thể biến hóa, bay trên hư không, sống lâu và có thể làm cho trời đất rung động.

A-na-hàm là bậc giác ngộ, sau khi bỏ xác, sanh lên tầng trời thứ mười chín, sẽ đắc quả A-la-hán và không còn xuống cõi trần nữa.

Tu-đà-hàm là bậc giác ngộ, sau khi bỏ xác, sanh cõi trời nhưng phải một kiếp làm người tu rồi mới đến quả A-la-hán.

Tư-đà-hoàn là bậc giác ngộ song phải tu bảy kiếp nữa mới đến quả A-la-hán.

Những người đã dứt hết mọi dục vọng như tứ chi bị chặt không còn dùng lại được nữa.

---o0o---

ĐẠI Ý KINH VU LAN

CÁCH BÁO HIẾU TRONG ĐẠO PHẬT

Công ơn nuôi dưỡng cha mẹ thật như trời cao biển rộng khó nghĩ tận cùng. Đạo Nho đã nói: "Công ơn cha mẹ trời cao khó kịp". Kẻ làm con dĩ nhiên phải nghĩ đến cách báo đáp công ơn sanh thành của cha mẹ, vì đây là một bổn phận cao quý trong đạo làm người; bất luận thời nào hoặc phương sở nào cũng không thể xao lãng đi được.

Nếu có người nương nhờ ơn cha mẹ mà đến ngày công thành danh toại, lại chỉ biết có một mình mình chứ không đoái hoài gì đến cha mẹ, xem cha mẹ như người khách lạ qua đường... Nếu có người con như thế dĩ nhiên gọi là người con bất hiếu, đã trốn tránh bổn phận thiêng liêng vậy.

Song sự báo ơn cha mẹ có rất nhiều cách, nó không thể giống nhau theo một quy tắc, thể thức nhất định làm cho cha mẹ nhẹ bớt thống khổ, tăng thêm vui lành... Có người báo ơn cha mẹ bằng cách làm cho cha mẹ an hưởng thứ vui tinh thần khoan khoái hoặc hưởng cái vui ngắn ngủi, vui lâu dài, vui nặng nề hay vui siêu thoát. Tóm lại, đàng nào cũng gọi là hiếu, đàng nào cũng tìm cách đem lại sự an vui cho cha mẹ, nhưng xét kỹ thì chỉ có cách đem lại cho cha mẹ sự an vui siêu thoát đời đời mới thật hoàn toàn đạt thấu mục đích báo hiếu mà thôi.

Kinh Vu Lan Bồn chính là một kinh Phật dạy chúng ta cách báo hiếu ấy, báo hiếu chính đáng, cứu độ viên mãn để các tiền nhân nhẹ gánh oan khiên, lần thoát vòng luân hồi đau khổ. Chúng ta

không thể không hiểu qua đại ý của kinh trong khi chúng ta muốn tìm một phương pháp chơn chán để báo bổ thâm ân.

Trong kinh Vu Lan, Phật dạy cho chúng ta rõ:

1. Có nhân thì có quả

Nhân quả là một định luật hiển nhiên không thể nào sai chạy được. Ở nơi hoàn cảnh cũng như ở nơi thân tâm, hễ đã gây nhân gì thì tất nhiên có quả báo nấy để thù đáp lại, tuy vô hình nhưng rất bình đẳng, không bao giờ gây nhân lành mà phải chịu quả báo khổ, cũng không bao giờ gây nhân dữ mà được hưởng quả báo vui. Bởi vậy, bà mẹ Tôn giả Mục-kiên-liên sau khi đã sanh tâm tham lam bòn xén mà gây nghiệp nhân không tốt đến lâm chung phải chịu quả báo đọa đày trong đường ngạ quỷ, đói khát ốm gầy, đến nỗi gặp đặng bát cơm của Tôn giả Mục-kiên-liên dâng cúng, nhưng vì nghiệp tham của bà quá nặng mà cơm kia bỗng biến thành lửa đỏ cháy hừng không thể nào ăn được.

2. Nhân quả đều do tâm

Tuy vậy nhưng không phải: "một kiếp lỗi lầm là muôn đời đau khổ". Trong kinh có dạy: "Tâm năng sanh nhưt thiết pháp", vậy biết rằng tất cả pháp đều do tâm. Tâm tạo nên nghiệp lành, hiện thành cảnh giới chư Thiên tốt đẹp, tâm tạo nên nghiệp dữ hiện thành cảnh giới địa ngục xấu xa, tâm tu theo đạo Bồ-đề, gây nhân giải thoát thì được tự tại yên vui ngoài vòng luân hồi sanh tử, vậy nên mặc dù chúng sinh ở trong hoàn cảnh tuy khổ cực cũng có thể hoán cải tâm niệm mình theo con đường chánh đáng tốt lành. Khi tâm đã tốt thì cảnh giới cũng tùy tâm mà trở nên vui đẹp. Cứ xét ngay nơi tâm niệm hiện tại của chúng ta thấy rõ. Khi tâm ta nghi ngờ độc ác thì cảnh vật nào cũng là cảnh vật khả ố xấu xa. Khi tâm ta hiện rộng rãi thì cảnh vật nào cũng đẹp đẽ vui tươi. Địa ngục thiên đàng nào phải ở đâu xa lạ!

Do lẽ đó mà bà mẹ Tôn giả Muc-kiền-liên tuy đã sanh vào ngục quý cũng có thể chuyển đổi tâm niệm nghiệp nhân, đăng giải thoát khỏi chỗ tối tăm cực khổ.

3. Hiệu lực của chú nguyện

Chúng ta đã biết địa ngục, thiên đàng cũng chỉ tự mình tạo ra và chịu lấy, kẻ làm con nếu muốn cho cha mẹ mình khỏi lâm vào cảnh tương lai đau khổ, thì không chi bằng cố gắng làm cho cha mẹ bỏ ác làm lành, cải tà quy chánh dù cho cha mẹ đã qua đời cũng có cách báo đáp hoàn toàn được.

Phật dạy tất cả sự vật trùng trùng duyên nhau mà phát hiện nên tâm niệm của chúng ta cũng trùng khắp và duyên cùng cả vũ trụ không khác nào một làn sóng nhỏ cũng lan khắp cả đại dương, như ánh sáng của vì sao cũng chiếu cùng quả đất. Bởi vậy, tiền nhân xa cách đến đâu chúng ta cũng có thể đem tâm niệm đại hiếu, tu hành mà cảm thông và thay chuyển. Chỉ sợ rằng sức tu hành của chúng ta kém cỏi, định lực không bao nhiêu, tựa hồ như ánh sáng của một vì sao nhỏ, làm sao thay đổi cho một cảnh vật càng thêm tươi sáng?! Chúng ta không thể không nhờ đến định lực của nhiều vị tu hành tinh tấn, chú nguyện cho mới mong thay đổi dễ dàng thân tâm cùng cảnh giới nơi mỗi người. Các vị tu hành tinh tấn ấy phần nhiều là chúng Tăng chuyên tu trong ba tháng hạ.

Xưa kia Tôn giả Muc-kiền-liên tuy tu hành chứng đến lục thông, nhưng với đạo lực một mình vẫn không sao cứu vớt từ mẫu, đã phải nhờ đến sức chú nguyện của mười phương Tăng trong ngày Tụ tứ mà mẹ của Tôn giả liền thoát khỏi vòng ngục quý, hóa sanh cảnh giới chư Thiên an lạc.

*

Ngày nay, chúng ta nếu muốn báo hiếu đối với tiền nhân một cách viên mãn, trước hết chúng ta nên tin tưởng vào ba điều đã lược nói ở trên. Chúng ta tin rằng cảnh khổ vui đều do tâm niệm và tâm

niệm có thể thay đổi, xấu trở nên tốt một cách dễ dàng, khi nhờ có sức chú tâm của nhiều vị tu hành có định lực. Chúng ta cũng thường thấy các nhà thôi miên học chỉ gia công tập luyện và tập trung tư tưởng đôi phần mà họ có thể sai sử kẻ đối phương hành động theo ý chí của họ. Nếu với các bậc tu hành, có một tâm hồn thanh tịnh, có định lực mạnh mẽ thì chắc hiệu lực sẽ tăng lên bội phần, và với các đấng Giác ngộ thì không thể nào tính lường được.

Chúng ta tin tưởng như thế và chí tâm bố thí cúng dường Tam Bảo, chúng Tăng, làm việc hiếu nghĩa trong ngày Tăng tự tứ (rằm tháng bảy) để cầu mong được mục đích báo hiếu hoàn toàn của kẻ biết làm con.

---o0o---

ĐẠI Ý KINH DƯỢC SỰ

Đức Từ phụ Thích-ca Mâu-ni của chúng ta xuất hiện giữa thế giới Ta bà ác trược này, hóa thân tu hành chánh đạo chứng quả Bồ-đề, kiến lập đạo tràng thanh tịnh, nói vô lượng pháp môn chánh đáng, bản hoài của Ngài là để cứu độ chúng sinh thoát vòng sanh, lão, bệnh, tử. Chẳng những Thích-ca như vậy, mà đức Phật A-di-đà hiện thân vào thế giới Tây gây dựng pháp tràng, nói pháp độ chúng sinh và đức Phật Dược Sư cũng hiện thân ở thế giới Tịnh lưu ly phương Đông nói pháp độ chúng sinh, thoát vòng khổ não, an hưởng cảnh tịnh độ trong đời sau.

Nhưng xét đến chúng ta và các chúng sinh nhiều kiếp nhần lại đây chịu khổ luân hồi chỉ vì sanh tử: vì sanh tử mà làm chúng sinh, vì sanh tử mà đời trước làm trời nay trở lại làm người, nay hiện làm người mà sau lại làm trời, cho đến làm chúng sinh, địa ngục, nga quỷ, súc sanh, cho nên chúng sinh ba cõi rất lo sợ về sanh tử và cho sanh tử là một sự việc lớn lao khó giải quyết nhất. Chỉ có đức Phật thoát khỏi ngoài vòng sanh tử mới biết cách giải quyết được mà thôi.

Vì mục đích giúp cho chúng sinh giải quyết sanh tử, nên trong thời giáo của đức Thích-ca, Ngài đều tùy căn cơ của chúng sinh nói nhiều pháp khác nhau và pháp ấy được chia làm nhiều hạng loại. Ngài vì hàng Nhân thừa mà nói ngũ giới, thập thiện để đối trị tội ngũ nghịch, thập ác. Vì chư Thiên mà nói bốn Thiên, tám định, đối trị bệnh tán loạn. Vì hàng Thanh văn, Duyên giác mà nói Tứ đế, Thập nhị nhân duyên để dứt trừ tham, sân, si, giải thoát sanh tử. Vì các hàng Bồ-tát dạy tu lục độ, vạn hạnh để dứt trừ vô minh hoặc và cứu độ chúng sinh... Đó là giáo pháp Phật dạy nhưng phải tự tu, tự chứng, bởi vì chúng sinh khởi niệm điên đảo gây ra nhiều điều tội lỗi, bề trong đầy nghiệp chướng tham sân, kiêu mạn, bề ngoài bị nhiều tai nạn: đau ốm, đói rách, hình phạt điên cuồng. Khi sống mà tội lỗi tai ương như vậy, đến khi gần chết bao nhiêu tư tưởng xấu đều phát khởi, cảnh giới khổ đau hiện bày, khó ăn năn kịp. Cho nên, những người muốn luôn được hưởng cảnh an lành thì một là phải tự lực tạo nhơn lành, hai là nhờ lực hộ trì mới đặng.

Mà tha lực ấy là thật.

Lâu nay phần nhiều chuyên lo về việc tiếp dẫn vãng sanh trong lúc lâm chung, nên thường tụng kinh Di-đà, niệm hiệu A-di-đà và công việc gì làm xong cũng cầu nguyện khi lâm chung nhờ Phật tiếp dẫn về cõi Cực lạc phương Tây.

Còn trong lúc sống thì chúng ta thường bị ngoại duyên làm não hại, không thể không nhờ Phật hộ niệm mà đặng an lành, nên xin nhắc lại đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai là một đức Phật phát nguyện cứu độ chúng sanh trong khi các chúng sinh ấy còn sống mà gặp các tai nạn. Nói đến đức Dược Sư tức là lược nói kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bốn nguyện công đức vậy.

Kinh Dược Sư này là một phương pháp ứng dụng hiện thời cho hết thảy chúng sinh ở cõi Ta-bà này, không luận hạng người nào, ai cũng muốn sống lâu và muốn khỏi tai nạn để vui vầy ăn ở, thì cần phải nhờ oai tạo tâm lành, vượt vòng ác kiến ma đạo mà tránh khỏi các tai nạn.

Kinh này là phương pháp tạo thành cảnh Tịnh độ. Các đức Phật đều phát tâm rộng lớn tu hành cầu chứng Phật quả, phát nguyện rộng lớn cứu độ chúng sinh, mà cảm thành thế giới an lạc như đức Dược Sư nói trong kinh này. Nếu chúng ta tu hành mà phát nguyện độ sanh như Ngài, một người tu như vậy, cho đến nhiều người cũng tu hành phát nguyện như Ngài thì chắc chắn hiện tiền trong thế giới của chúng ta đang sống bớt tai nạn binh đao, thậm chí không còn móng khởi tâm độc ác giết hại lẫn nhau, không những ít người chết yểu mà còn sống lành mạnh, bớt bệnh tật, cho đến sống lâu vô lượng, không còn nghe tiếng rên rỉ, than van của kẻ nghèo khổ, tật nguyền v.v. tức là thiết lập thế giới Cực lạc ở tại cõi đời này vậy.

Do đó, đức Phật Thích-ca mới nói kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bốn nguyện công đức này. Thuộc đời Đường, Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch từ Phạn ra Hoa văn, xin tóm tắt như sau:

Kinh Văn chia ra làm ba phần:

Phần duyên khởi
Phần chánh tông.
Phần lưu thông.

A. Phần duyên khởi

Một khi Phật với các đồ chúng: Tám ngàn vị Tỷ-kheo, Ba mươi sáu ngàn vị đại Bồ-tát cùng các vị quốc vương, cư sĩ, trời, người, ở trong thành Quảng Nghiêm. Phật theo lời thưa thỉnh của Mạn-thù-thất-lợi (Văn-thù Bồ-tát) mà nói kinh này.

B. Phần chánh tông

Đoạn thứ nhất Ngài Mạn-thù-thất-lợi dùng sức đại trí cầu chứng Phật đạo mà thỉnh Phật nói kinh này. Như trong kinh nói:

- Thừa Thế Tôn! Xin nguyện vì chúng con mà diễn nói chủng loại danh hiệu và bốn nguyện công đức thù thắng của đức Phật.

Đoạn thứ hai Ngài Mạn-thù-thất-lợi phát tâm đại bi giúp ích cho vô lượng chúng sinh mà thỉnh nói kinh này, vì thế nên Phật khen: "Hay thay, hay thay! Mạn-thù-thất-lợi. Ông vì lòng đại bi dứt trừ nghiệp chướng trói buộc cho chúng sinh và làm lợi ích an vui cho các loài hữu tình trong các đời tương pháp sau này mà khuyến thỉnh Như lai diễn nói danh hiệu và bốn nguyện công đức chư Phật".

Nhơn bốn ý của Mạn-thù-thất-lợi thưa thỉnh lên, Phật mới vì ngài Mạn-thù và vì ích lợi chúng sinh đời sau mà nói rõ quốc độ, bốn nguyện công đức của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như lai.

Phương Đông cách đây mười hằng sa cõi Phật có thể giới gọi là Tịnh lưu ly rất trang nghiêm tốt đẹp; cung điện báu, bảy lớp hàng cây, ao sen báu, nước tám công đức v.v. đều do bảy món báu tạo thành, thường thường tiếng nước chảy, tiếng chim kêu, tiếng cây rung, gió thổi đều diễn bày các phép tu hành và cõi ấy không có đàn bà con gái, không có tên ác đạo hoặc người thọ khổ. Tóm lại cõi ấy đều đủ các thứ công đức trang nghiêm, không khác cõi Cực lạc A-di-đà, nên Phật nói: "Cũng như thế giới Cực lạc phương Tây đủ công đức trang nghiêm không sai khác".

Lại nữa, trong cõi Tịnh lưu ly có hai vị Bồ-tát lớn: Nhật Quang và Biến Chiếu thường giúp đức Dược Sư trong lúc Ngài tu tập theo hạnh Bồ-tát đã phát 12 lời nguyện mà được cảm thành:

1. Nguyện khi Ta thành đạo Bồ-đề, thân đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, hào quang sáng khắp vô lượng thế giới, khiến các chúng sinh cũng được như Ta.

2. Nguyện khi Ta thành Phật, trong ngoài sáng chói hơn ánh sáng mặt trời, tự tại làm Phật, khiến các chúng sinh ở chỗ tối tăm đều nhờ ơn khai thị.

3. Nguyện khi Ta thành Phật, đầy đủ vô lượng phương tiện trí tuệ, làm cho chúng sinh đầy đủ các món thọ dụng nơi thân tâm.

4. Nguyện khi Ta thành Phật, nếu các chúng sinh tu theo tà đạo đều xoay về chánh đạo, hàng Nhị thừa thì đều hướng về Nhất thừa.

5. Nguyện khi Ta thành Phật, nếu có chúng sinh theo giáp pháp của Ta mà tu hành, thì đều được hoàn hảo, dù có phạm giới mà nghe đến tên Ta thì cũng trở thành thanh tịnh giới khỏi phải sa vào ác đạo.

6. Nguyện khi Ta thành Phật, nếu chúng sinh nào có thân thể hèn yếu hay xấu sa, đui điếc hay câm ngọng, một phen nghe tên Ta, niệm tên Ta thì được khỏi bệnh, lại được tốt đẹp khôn ngoan

7. Nguyện khi Ta thành Phật, nếu có chúng sinh không bà con thân thuộc, nghèo thiếu ốm đau, không ai giúp đỡ, mà nghe được tên Ta thì thân tâm yên lành quyền thuộc giúp đỡ cho, đến chúng đạo Bồ-đề.

8. Nguyện khi Ta thành Phật, các nữ nhân thường bị khinh dể thấp kém, nếu nghe được tên Ta thì bỏ thân nữ nhân, thành tướng trượng phu cho đến chúng quả.

9. Nguyện khi Ta thành Phật, thì các chúng sinh thoát vòng ma đạo ác kiến, về nơi chánh đạo, tu Bồ-tát hạnh mau chứng đạo Bồ-đề.

10. Nguyện khi Ta thành Phật, nếu chúng sinh bị pháp vua trừng trị, trói buộc đánh đập, giam vào ngục tối, cắt xẻ v.v. mà nghe tên Ta thì đều thoát khỏi.

11. Nguyện khi Ta thành Phật, những chúng sinh bị đói khát, cầu ăn mà tạo nghiệp dữ, nếu nghe tên Ta, chuyên niệm thọ trì, thì Ta trước hết cấp cho món ăn được no đủ, sau nói pháp khiến họ tu hành được hoàn toàn an vui.

12. Nguyên khi Ta thành Phật, những chúng sinh nghèo không có áo mặc, muối mòng chích đốt, nóng lạnh, ngày đêm khổ sở, nếu nghe tên Ta chuyên niệm thọ trì, thì Ta theo tâm mong cầu ấy khiến được đầy đủ y phục hoa hương.

Đó là lược kể 12 bồn nguyện của đức Dược Sư, nhưng còn bao nhiêu công đức tu hành của Ngài thì không thể nói hết. Nên Phật nói: "Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai trong khi tu Bồ-tát hạnh phát đại nguyện và công đức trang nghiêm của cõi Phật kia. Như lai dẫu hơn một kiếp cũng không thể nói cùng được".

Vì nguyện lực như vậy, công đức tu hành như vậy, nên hễ chúng sinh ngu si, không tin việc thiện ác nhân quả tâm thường xen lẫn. Không bố thí cho ai, nếu có bố thí cho ai, nếu có bố thí chút ít thì tâm thâm tiếc khổ sở như dao cắt xẻ thân... nhưng đã từng nghe danh hiệu đức Dược Sư thì dẫu ở trong đường khổ cũng như ở sanh cõi người mà tu hành bố thí, dẫu bỏ thân mạng cũng không thương tiếc.

Hoặc có người phá giới luật, oai nghi, tâm kiêu mạn, bài bác Chánh pháp sẽ bị đọa trong ba đường dữ, nếu nghe tên đức Phật Dược Sư tức thì bỏ các hạnh xấu ác mà tu theo chánh pháp, cho đến chúng sinh muốn sanh cõi trời, sanh làm chuyên luân thánh vương để đem thập thiện dạy đời, muốn tiêu trừ bệnh tật, thọ mạng lâu dài, nếu nghe danh hiệu đức Dược Sư, chuyên tâm trì niệm kinh chú hoặc tạo tượng Dược Sư, dâng cúng hoa hương tươi tốt tịnh tâm trì tụng kinh chú, đốt 49 ngọn đèn, hoặc để tâm chú nguyện vào trong vật uống ăn của người bệnh, tụng chú Dược Sư Quán đánh chơn ngôn 108 lần để cho họ dùng, nhất là 49 ngày ấy phải nhất tâm thọ trì 8 điều giới trai, thân thường sạch sẽ, tâm thường vui vẻ, đối với các loài chúng sinh, khởi tâm từ giúp đỡ, khởi tâm bi cứu vớt, khởi tâm bình đẳng bố thí cho các loài hữu tình, không làm tổn hại bất cứ chúng sinh nào và không khi nào giận hờn... được như vậy trong tâm tự mình đã xoay đổi được tâm tàn ác độc hại, thì bao nhiêu tai chướng, những cảnh khốn khổ đều

theo tâm ấy mà chuyển thành cảnh giới toàn thiện, toàn mỹ, hằng ngày lại được các vị thiên Thần ủng hộ và nhờ oai thần nguyện lực của đức Dược Sư mà cầu lành bệnh, cầu sống lâu đều được thoả nguyện.

Vì rằng đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai đã trải qua nhiều kiếp phát đại nguyện độ sanh, tu Bồ-tát hạnh, trong thời gian lâu xa ấy, Ngài dứt sạch những nghiệp chướng, báo chướng và phiền não chướng, là một vị Pháp vương, không bị bất cứ một điều gì làm nao núng, những hạnh nguyện độ sanh luôn luôn cảm ứng với chúng sinh, nên tùy ý sanh vào những cảnh khổ, tối tăm làm một vị Lương y dùng các phương tiện cứu giúp chúng sinh thoát vòng thân bệnh, nói pháp mẫu để cứu chúng sinh ra khỏi vòng tâm bệnh... Do vậy, tùy theo hết thấy chúng sinh phát tâm nguyện cầu mà nguyện lực của Phật vẫn cảm ứng trùm khắp tất cả.

C. Phần lưu thông

Khi Phật nói kinh này rồi cả thính chúng, Bồ-tát, Tỷ-kheo đều vui mừng và vâng giữ.

Chú Dược Sư quán đánh chơn ngôn:

Nam mô, Bạt già phạt đế, bệ sát xã lữ rô-bệ lưu ly bát lạc bà - hát ra xà đã, đát tha yết đa đã - a ra hất đết, tam miệu tam bột đà da, đát điệt tha. Án, bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xã - tam một yết đế, ta ha.

Nam-mô Dược Sư hội thượng Phật Bồ-tát.

---o0o---

PHÁT TÂM BỒ ĐỀ

Lời nói đầu

Đạo Phật là đạo của tâm cao rộng. Mỗi một câu một lời của Phật pháp toàn dạy chúng ta mở rộng tâm lòng bao dung trùm khắp hết thảy muôn loài. Bởi vậy, những Phật tử tín hiểu Phật pháp đúng đắn, bao giờ cũng phải mở rộng phần nhân quan, nhìn khắp muôn loài chúng sinh với mình đều cùng chung một bản thể, cùng chung một sự sống, không những tương quan với nhau về mặt đau khổ mà còn tương quan với nhau về mặt an lạc. Không những kiếp này, mà bao nhiêu kiếp từ trước tới nay, ta với chúng sinh lắm khi là ác nghịch, nhưng cũng lắm khi là thân thích, ân nhân lẫn nhau, cho nên thương yêu nhau, giúp đỡ nhau, cứu độ nhau là một việc dĩ nhiên không phải ngoài phận sự.

Nhưng giúp nhau để đưa nhau đi đến mục đích nào? Nếu giúp nhau mà không phải cốt để đưa nhau đến mục đích cao rộng và chân thật thì việc giúp nhau ấy, chỉ rập khuôn theo theo một quan niệm hẹp hòi, giả dối, tuy nói là giúp nhau mà kỳ thực lại làm trở ngại, bó buộc nhau trong vòng tội lỗi thống khổ. Phật dạy chúng ta nên cố gắng giúp nhau, và phải biết giúp nhau bằng cách đưa nhau đến mục đích giải thoát khổ đau, là mục đích cao rộng và chơn thật hơn cả. Đạt được sự an lạc, giải thoát tối thượng thì tất cả nguyện vọng về hạnh phúc của ta đều gồm đủ trong đó.

Phật pháp đã nêu lên mục đích cao rộng như thế. Muốn thực hiện mục đích ấy phải có chí nguyện cao rộng tức là chí nguyện Bồ-đề hay là tâm Bồ-đề.

Tâm Bồ-đề gọi tắt là tâm giác ngộ, nói rộng là tâm sáng suốt biết xả bỏ cái ngã và ngã sở của mình để trên thì mong cầu Phật đạo, dưới thì cứu giúp mọi loài. Nếu chỉ vì Phật đạo mà không vì chúng sinh thì trở thành ích kỷ, không thể nào giải thoát hoàn toàn; trái lại chỉ vì chúng sinh mà bỏ quên Phật đạo thì lại dắt nhau quanh quẩn trong vòng sống chết của vô minh. Cho nên tâm Bồ-đề này là một thứ tâm gồm đủ cả hai nghĩa: vì Phật đạo và vì chúng sinh.

Xem thế, phát tâm Bồ-đề là một việc rất quan hệ đối với hàng Phật tử. Đành rằng Phật pháp rất thích hợp với trình độ chúng sinh. Phật

đã khai năm thừa để giáo hóa. Các thừa đầu tuy chỉ dạy những pháp phổ thông theo căn cơ chúng sinh ưa muốn, song rốt cuộc Phật vẫn đưa chúng sinh đến kết quả giải thoát hoàn toàn, khuyên chúng sinh phải cố gắng phát tâm Bồ-đề. Chính chúng ta ở vào thời này, một thời kỳ mà tỉ số đau khổ ngày càng cao, thế lực Phật pháp bị suy giảm dần, thì sự phát tâm này lại càng cần thiết hơn nữa.

Tuy cần thiết nhưng không phải tuyệt đối khó khăn, vì tâm này ai ai cũng có sẵn. Nếu người nào biết tự giác và suy nghĩ rằng: Ta hãy làm thế nào cho Chánh pháp được truyền bá lâu dài khắp thế gian, làm thế nào cho mình được hoàn toàn giác ngộ, và làm sao cho mọi người cùng giác ngộ như mình. Như thế là đã phát tâm Bồ-đề rồi vậy.

Nhân sinh trần thế này, ai ai cũng suy nghĩ phát tâm như thế, thì bao nhiêu cảnh tượng thống khổ, mê lầm trong kiếp sống chúng sinh, cũng được tiêu tan theo những ý lành hạnh tốt của sự phát khởi tâm Bồ-đề này.

Ngài Tịnh Am Tổ sư vì thiết tha với mục đích đó, nên tự mình đã phát tâm Bồ-đề, và làm ra bài văn này (bằng chữ Hán) khuyên mọi người đồng phát tâm ấy. Bài văn này cách đây 9, 10 năm đã có vài người dịch Quốc văn, nhưng nay không còn nữa, mà nhận thấy nó rất cần thiết, cho nên chúng tôi dịch lại và ấn hành ra đây để khiến quý pháp hữu đồng đọc đồng nghĩ và phát tâm Bồ-đề

PL. 2515-1952
Thích Thiện Siêu

---o0o---

BÀI VĂN "KHUYẾN PHÁT TÂM BỒ ĐỀ" CỦA TỔ SƯ TỈNH AM

Lỗi cốt yếu để vào đạo, trước hết phải phát tâm; việc cần kíp trong sự tu hành, trước hết phải lập nguyện. Có phát tâm mới mong độ

chúng sinh, có lập nguyện mới kham thành Phật đạo; nếu không phát tâm rộng lớn, không lập nguyện bền chắc, dầu có trải qua số kiếp nhiều như vi trần, vẫn xoay vần trong luân hồi, tuy có tu hành nhưng rốt cuộc vẫn bị nhọc nhằn vô ích. Vậy nên kinh Hoa Nghiêm nói: "Bỏ mất Bồ-đề tâm mà tu các thiện pháp, đều thành ma nghiệp." Bỏ mất Bồ-đề tâm còn hại như thế, huống là chưa phát?

Thế thì biết rằng học đạo Như lai, trước phải phát nguyện Bồ-tát sai biệt rất nhiều, nếu không chỉ vẽ rõ ràng, tưởng khó bề cho người ta biết đường xu hướng. Bởi vậy nên nay lược chỉ tám tướng của tâm nguyện là: Tà, chánh, chơn, ngụy, đại, tiểu, thiên, viên.

Sao gọi là tà, chánh, chơn, ngụy, đại, tiểu, thiên, viên?

1. Có người tu hành, một mặt nói là tu hành không chịu cứu xét tự tâm, chỉ lo trau luyện bên ngoài, tham cầu lợi dưỡng, ưa luyện sắc đẹp danh thơm, đắm say dục lạc trong đời hiện tại, trông mong quả báo hữu lậu về đời vị lại. Phát tâm như vậy gọi là Tà.

2. Đã không cầu lợi dưỡng danh vọng cũng chẳng tham đắm dục lạc, quả báo hiện tại và tương lai. Nhứt tâm vì muốn thoát sanh tử, vì cầu chứng Bồ-đề. Phát tâm như vậy gọi là Chánh.

3. Tâm tâm niệm niệm, trên thì cầu Phật đạo, dưới thì hóa độ chúng sinh. Dù nghe Phật đạo cao xa, khó, không sanh lòng khiếp sợ thối lui. Dù thấy chúng sinh khó độ, không sanh lòng chán nản nhọc nhằn. Một lòng tinh tiến như đi trên núi cao muôn trượng, quyết đến tận chóp, như đi lên tháp cao chín tầng, quyết đến cùng đỉnh tháp. Phát tâm như vậy gọi là Chơn.

4. Có tội lỗi không chịu sám hối trừ diệt trong tâm trước uest, ngoài dạng trong thanh, đầu siêng sau nhác. Giả sử có hảo tâm, thường bị mồi lợi danh làm chường ngại ô tạp, có thiện pháp nhưng không tránh khỏi tội nghiệp nhiễm ô. Phát tâm như vậy gọi là Ngụy.

5. Độ tận thế giới chúng sinh, nguyện ta mới tận. Thành được đạo quả Bồ-đề, nguyện ta mới thành. Phát tâm như vậy gọi là Đại.

6. Xem ba cõi như ngục tù, thấy sanh tử như oan gia, sanh lòng sợ hãi, chỉ cầu độ thoát phần mình, không phát tâm độ người. Phát tâm như vậy gọi là Tiểu.

7. Nếu thấy thiệt có chúng sinh ngoài tâm mà phát tâm nguyện độ, thấy thiệt có Phật đạo ngoài tâm nên phát tâm nguyện thành, không xả vọng công huân, cố chấp tướng tri kiến. Phát tâm như thế gọi là Thiên.

8. Nếu biết tự tánh là chúng sinh, phát nguyện độ thoát chúng sinh tự tánh, biết tự tánh là Phật đạo, phát nguyện thành tựu Phật đạo tự tánh. Ngoài tự tâm tự tánh không thấy một pháp nào khác nữa, nên lấy tâm như hư không, phát nguyện như hư không, tu hành như hư không và chứng quả như hư không, lại cũng không thấy có tướng hư không là thế nào nữa. Phát tâm như vậy gọi là Viên.

Biết được tám tâm tướng sai biệt như thế mới biết thâm sát, biết thâm sát mới biết điều nên bỏ nên lấy, biết điều nên bỏ nên lấy, mới có thể phát tâm.

Sao gọi là thâm sát? Là khi ta phát tâm, xét trong tám thứ ấy, thứ nào là tà, thứ nào là chánh, là chơn, là ngụy, là đại, là tiểu, là thiên, là viên? Sao gọi là bỏ, lấy? Là bỏ tà, bỏ ngụy, bỏ tiểu, bỏ thiên mà lấy chánh, lấy chơn, lấy đại, lấy viên. Phát tâm được như thế ấy mới gọi là chơn chánh tâm Bồ-đề.

Tâm Bồ-đề này là chủ thể các thiện pháp, nên phải có đủ nhân duyên mới phát, nên phải có đủ nhân duyên mới phát khởi.

Nhân duyên ấy ước lượng có 10 thứ:

1. Nghĩ nhớ ân nặng của chư Phật.
2. Nghĩ nhớ ân cha mẹ.
3. Nghĩ nhớ ân Sư trưởng.

4. Nghĩ nhớ ân thí chủ.
5. Nghĩ nhớ ân chúng sinh.
6. Nghĩ nhớ sự khổ sanh tử.
7. Tôn trọng tánh linh của mình.
8. Sám hối nghiệp chướng.
9. Cầu sanh Tịnh độ.
10. Nghĩ sao Chánh pháp được lâu bền, truyền bá khắp thế gian.

1. Vì sao phải nghĩ nhớ ân nặng của Phật? Đức Thích-ca Như lai, từ lúc mới phát tâm, chỉ vì chúng ta mà tu hạnh Bồ-tát, chịu đủ mọi điều khổ cực, trải qua không biết bao nhiêu kiếp. Lúc ta tạo các nghiệp nhân, Phật rủ lòng thương xót, tìm đủ mọi cách để giáo hóa, nhưng chúng ta ngu si không biết đem lòng tín thọ, đến khi chúng ta thọ quả báo đọa vào địa ngục chịu khổ cho chúng ta, nhưng chúng ta nghiệp chướng nặng nề, không thể cứu vớt. Khi sanh trong nhân đạo, Phật lại dùng đủ phương tiện khiến ta gieo trồng căn lành, đời đời kiếp kiếp. Phật thường theo dõi chúng ta, không giờ phút nào xa bỏ. Khi Phật mới ra đời, thì ta còn ở chốn trầm luân, nay được sanh làm thân người, Phật đã diệt độ! Ta vì tội gì mà sanh nhằm đời mạt pháp? Nhờ phước gì mà nay dự phần xuất gia? Vì chướng duyên gì mà không thấy được kim thân, lại nhờ may mắn gì mà đích thân được gặp Xá-lợi?

Suy nghĩ như thế, tức tự biết rằng: giả sử trước kia không có căn lành làm sao ngày nay được nghe Phật pháp, không nghe Phật pháp đâu biết thường mang ân Phật. Cái ân đức quá lớn, gò núi cũng khó ví bằng. Nếu tự mình không phát tâm rộng lớn, tu đạo Bồ-tát, gây dựng Phật pháp, cứu độ chúng sinh, thì dù nát thịt tan xương cũng không báo đáp được. Ấy là nhân duyên thứ nhất phát tâm Bồ-đề vậy.

2. Vì sao phải nghĩ nhớ ân cha mẹ? Thương cho cha mẹ chúng ta, sanh ta khó nhọc, mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, chịu ướt nhường khô, nuốt đắng nhả ngọt nuôi ta, mới được thành người, chỉ mong nối dõi nghiệp nhà, cúng thừa tế tự. Ngay ta đã xuất gia,

tạm xưng Thích tử, tạm gọi Sa môn, không cúng dâng miếng ngon miếng ngọt, không chăm sóc việc tế tự tảo mộ, khi sống đã không nuôi được thể xác cha mẹ, chết lại không độ được tánh linh gia tiên; với thế gian đã là người rất hại, với xuất thế gian lại không ích gì; hai đàng đều lỗ, tội nặng biết trốn vào đâu? Suy nghĩ như vậy mới biết phải thường tu Phật đạo trải qua trăm kiếp nghìn đời, cứu độ chúng sinh khắp trong mười phương ba cõi. Như thế không những cha mẹ trong một đời, mà cha mẹ trong nhiều đời đều mong ơn tế bạt, không những cha mẹ của một người, mà cha mẹ của tất cả mọi người, đều được siêu thăng. Ấy là nhân duyên thứ hai phát tâm Bồ-đề vậy.

3. Vì sao phải nhớ đến ơn Thầy? Cha mẹ tuy sanh trưởng nuôi nấng được thân ta, nếu không có vị Thầy ở thế gian dạy bảo ta thì không biết điều lễ nghĩa, không có vị Thầy xuất thế gian thì ta không biết đến Phật pháp. Không biết đến lễ nghĩa thì cũng như loài vật, không hiểu Phật pháp thì khác nào người tục. Nay chúng ta biết qua lễ nghĩa, hiểu qua Phật pháp, mình mặc áo cà-sa, thân thấm nhuần giới phẩm, công ơn sâu nặng ấy đều nhờ Thầy chỉ dạy. Nếu ta cầu mong quả vị nhỏ thì chỉ lợi được một mình, nhưng nay vì quả vị Đại thừa, phát nguyện làm lợi ích khắp mọi người thời không những vị Thầy ở thế gian mà vị Thầy xuất thế gian, cũng đâu mong nhờ lợi ích. Ấy là nhân duyên thứ ba phát tâm Bồ-đề vậy.

4. Vì sao phải nhớ ơn thí chủ? Chúng ta hiện nay có sự tư dụng hàng ngày, đều không phải của mình sẵn có, mỗi ngày cháo cơm ba bữa, mỗi năm chăn áo bốn mùa, khi cần dùng về tật bệnh, lúc chi phí nơi thân miệng, thấy đều do sức lực người khác mang lại cho ta dùng. Người kia thì đích thân kiệt lực cày bừa, vẫn khó đủ lót miệng, ta thời ngồi yên hưởng dùng còn không vừa ý. Người kia thì đánh sợi dệt cửu không ngại nghĩ vẫn còn khó khăn mới đủ manh áo mặc, ta thời quần áo thừa thãi đâu biết tiếc thương. Người kia thì cửa sập nhà liếp, bồi rối suốt đời, mà ta thời nhà cao sân rộng ung dung sáng ngày. Đem sự khó nhọc của người kia mà

cúng cho ta nhàn rồi, ta có yên lòng chẳng? Lấy phần lợi của kẻ khác mà tư nhuận thân mình, lý ấy nghĩ có thuận chẳng? Thế thì trừ phi vận cả hai phần bi trí nghiệm tu, phước tuệ đôi đường, khiến cho đàn tín được thâm ân, chúng sinh được hưởng phúc mới xứng đáng công người. Trái lại, hột gạo tám tơ đèn bù đều có phận, ác báo khó tránh được. Ấy là nhân duyên thứ tư phát tâm Bồ-đề vậy.

5. Vì sao phải nghĩ ơn chúng sinh? Ta với chúng sinh từ kiếp lâu xa đến giờ, nhiều lần đắp đổi làm cha mẹ lẫn nhau, cùng có ân đức vời nhau, nay tuy cách đời hôn muội, hai bên đều chẳng biết nhau, nhưng lấy lý mà suy, cố nhiên có sự báo đáp, những loài mang lông độ sừng kia biết đâu rằng không phải con ta ngày trước. Những loài sâu trùng hay động vật kia biết đâu trước chẳng từng làm cha mẹ ta? Thường thấy những người lúc nhỏ xa cha mẹ, đến khi khôn lớn còn quên mặt mũi dung mạo, huống là những kẻ có nhân duyên thân thích với ta đời trước, bây giờ mỗi người mỗi họ đâu dễ gì hay. Kia thời kêu la ở chốn địa ngục, hoặc quần quại trong vòng ngạ quỷ, thống khổ đói khát kêu ai, ai biết. Mặc dầu ta không thấy không nghe, nhưng tất nhiên họ cần kêu cầu cứu giúp, sự lý ấy nếu ngoài kinh luận của Phật giáo thì không ai biết được hay nói được rõ ràng. Cho nên các vị Bồ-tát thường coi con sâu, con kiến đều là ân nhân thân thuộc quá khứ, chánh giác vị lai do làm những điều lợi ích để báo đáp ơn đó. Ấy là nhân duyên thứ năm phát tâm Bồ-đề vậy.

6. Vì sao phải nghĩ đến sự khổ sanh tử? Ta với chúng sinh từ nhiều kiếp đến giờ thường ở trong vòng sanh tử chưa được giải thoát. Khi ở trong loài người, khi ở trong cõi trời, khi ở cõi nay, khi ở phương khác, ra vào muôn mối, chìm nổi không chừng. Thoạt được làm trời, thoạt sanh làm người, thoạt đoạ vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong cửa ngục tối tăm, buổi mai ra, buổi chiều trở lại, trong hang ngục Sắt, tạm ra khỏi liền lại bắt vào, phải lên ngục Đao sơn thì thân không còn một mảnh da lành. Phải leo ngục Kiếm thọ thì thương tật ruột gan rách nát. Viên sắt nóng sao khỏi đói,

nuốt vào thì can trường cháy tận, nước đồng sôi không làm cho hết khát, uống vào thì xương thịt chín như, cưa bén xẻ thân, đứt rồi liền nối lại, gió nghiệp thổi đến, chết rồi liền sống lại. Trong thành lửa cháy, toàn là kêu thảm thiết. Trong chảo dầu ram toàn tiếng rên khóc đau thương. Bị giá lạnh vừa đọng lại thì thân hình như nhụy sen xanh mới kết, máu thịt đã tan ra thì thể xác như hoa sen đỏ nở tung. Một đêm sanh tử ở nhân gian bằng trải qua muôn lần ở dưới địa ngục. Làm phàm kẻ ngục tốt phải nhọc nhằn, không tin lời Diêm vương dạy bảo.

Lúc chịu quả báo mới biết khổ. Khi ấy tuy có ăn năn sự đã muộn rồi, khi thoát khỏi liền quên, cứ tạo nghiệp nhân như trước. Đánh lừa chảy máu, ai hay là mẹ ta thương xót, dất lợn làm thịt, biết đâu chính là cha mình đau đớn. Ông Văn Vương là Thánh, ăn thịt con còn không biết hưởng ta là kẻ phạm ăn thịt cha mẹ làm sao hay? Ân ái năm xưa mà nay là oan gia, giặc thì ngày trước mà giờ thành cốt nhục, người có túc mạng thông biết được tiền kiếp, thật đáng hổ thẹn, người có thiên nhãn thông thấy tỏ tường, thật đáng cười thường trong chỗ phân như mười tháng đùm bọc khó thở, trong mủ máu một giờ đảo ngược sanh hạ đáng thương. Khi bé nhỏ ngủ mê, Đông Tây mờ mịt, lớn lên có trí khôn thì liền sanh tham dục. Nào bệnh, nào già, nào chết phút chốc tìm đến. Thần thức bị tan vỡ bên trong bởi gió lửa xen nhau thổi đốt, da thịt bị héo khô bên ngoài bởi máu đã kiệt châm, không một chỗ da nào mà không như dao cắt. Rùa khi đem mổ, còn dễ lộ mai, người khi hơi tàn, thần thức rời bỏ xác thân rất khó.

Tâm không chủ định, như khách buôn bán chạy dong mọi nơi, thân không có một hình thù nhất định như phòng nhà thay đổi, hết chôn này đến chôn khác không ngừng. Nghiền cõi Đại thiên làm bụi nhỏ cũng không nhiều bằng số thân ta ra vào sanh tử, dòng nước trong bốn bể lớn, cũng không nhiều bằng nước mắt ta đã khóc khi ly biệt. Thịt xương chồng chất hơn núi cao, xác chết ngổn ngang nhiều hơn quả đất. Giả sử không nghe lời Phật, sự đó ai thấy ai nghe? Chưa xem đến kinh Phật, lẽ ấy làm sao hay biết? Giá hoặc

có người vẫn giữ thói tham luyến ngày trước, tham ái say mê như xưa thì chỉ e muôn kiếp nghìn đời, một làm trăm lỗ, thân người khó được, dễ mất, thời cơ tốt trôi qua khó tìm lại được. Đường lối mù mịt, biệt ly dằng dặc, ác báo trong ba đường lại phải tự mình chịu lấy, đau đớn không thể nào nói được, ai là người sẽ chịu thế cho? Kể đến nỗi niềm này làm sao khỏi ghê lòng rợn óc!

Thế nên, phải ngăn dứt lòng sanh tử, ra khỏi biên ái dục, độ mình độ người đồng lên bờ giác thì dầu bao kiếp công huân, cũng cốt tại một chuyện này. Ấy là nhân duyên thứ sáu phát tâm Bồ-đề vậy.

7. Sao gọi là tôn trọng tánh linh của mình? Nhất tâm hiện tiền của ta đây, thật ra là cùng với tâm đức Thích-ca Như lai không hai không khác. Vì sao đức Thích-ca Thế Tôn sớm thành ngôi Chánh giác vô lượng kiếp đến nay, mà chúng ta vẫn còn làm kẻ phàm phu, hôn mê điên đảo? Đức Thế Tôn thì đầy đủ vô lượng thần thông trí tuệ, công đức trang nghiêm, mà chúng ta thì chứa đầy vô lượng phiền não nghiệp lụy, sanh tử buộc ràng? Rõ là tâm ta cũng như tâm Phật vốn chỉ một thể, nhưng vì mê ngộ nên khác nhau. Lặng lẽ suy nghĩ, há chẳng đáng hổ lăm sao? Ví như ngọc bảo châu vô giá, vì chìm ở bùn nhơ, mà người ta xem thường như ngói đá, không chút yêu trọng. Cho nên cần phải thực hành vô lượng pháp lành để đối trị mọi điều phiền não, nhờ có công tu đức thời tánh đức mới tỏ bày; cũng như viên ngọc châu đã rửa sạch, treo ở chỗ cao thì chói sáng rực rỡ, soi khắp tất cả mọi nơi. Được thế mới không có phụ công ơn giáo hóa của Phật và không bẽ bàng tánh linh của mình. Ấy là nhân duyên thứ bảy phát tâm Bồ-đề vậy.

8. Sao gọi là sám hối nghiệp chướng? Trong kinh nói: "Phạm một tội cát-la, phải đoạ vào địa ngục nô lệ một thời hạn bằng 500 tuổi thọ của trời Tứ Thiên vương." Tội cát-la là tội nhỏ còn mắc quả báo như thế, huống chi tội nặng thời quả báo nói làm sao kể xiết! Hiện nay, trong sự tác dụng hàng ngày của chúng ta, nhứt cử nhứt động thường trái giới luật; một miếng ăn một ngụm nước, thường phù hợp với Thi-la (Sila, Giới), những điều trái phạm chỉ một ngày

cũng đã vô lượng, hưởng những tội gây ra suốt cả đời và nhiều kiếp, lại càng không thể nào nói cùng. Vả lại, lấy năm giới mà nói, trong mười người thọ đã hết chín người phạm và phạm rồi thì phần nhiều che giấu, ít ai tỏ bày ăn năn. Như là giới Ưu-bà-tắc còn không toàn vẹn, hưởng chi giới Sa-di, giới Tỷ-kheo, giới Bồ-tát, thôi thì chẳng cần phải nói. Hỏi đến danh hiệu thì xưng ta là Sa môn, mà hỏi đến sự thực hành thì chưa đủ làm Ưu-bà-tắc, thế thì làm sao không thẹn được ư? Nên biết rằng, giới luật của Phật, không thọ thì thôi mà thọ thì không thể hủy hoại, không phạm thì thôi, mà phạm thì về sau tất phải sa đoạ. Vậy nếu trừ phi tự thương xót mình và thương xót người, thân miệng thiết tha, vừa nói vừa khóc, khắp cùng hết thảy chúng sinh cầu ai sám hối, thì dù muôn kiếp nghìn đời khó bề trốn khỏi quả báo hung ác. Ấy là nhân duyên thứ tám phát tâm Bồ-đề vậy.

9. Sao gọi là cầu sanh Tịnh độ? Ở cõi này tu hành được tiến trên đường đạo rất khó, trái lại vãng sanh cõi Tịnh độ, thành Phật rất dễ dàng, dễ cho nên chỉ một đời đã thành được, khó khăn cho nên nhiều kiếp vẫn chưa thành. Thế nên các bậc Thánh hiền thuở trước, vị nào cũng xu hướng vãng sanh, ngàn muôn kinh luận, bộ nào cũng chỉ về Tịnh độ. Đây là pháp môn tu hành cho chúng sinh đời mạt pháp, không pháp môn nào thích hợp hơn. Nhưng trong kinh nói: "Điều thiện nhỏ không làm sao sanh được, phải có nhiều phước mới vãng sanh." Nhiều phước thì không chỉ bằng phát tâm Bồ-đề rộng lớn. Bởi vậy mới hành trì danh hiệu Phật đã hơn người bố thí trăm năm, vừa phát tâm Bồ-đề đã hơn kẻ tu hành trải qua nhiều kiếp. Phật tử niệm Phật cốt cầu mong làm Phật, mà tâm Bồ-đề không phát thì dù niệm cũng chẳng thành gì được. Phát tâm là cốt để tu hành mà không được sanh Tịnh độ, dầu phát rồi dễ bị thối lui. Cho nên đã gieo giống Bồ-đề lại cày bằng cày niệm Phật thì tự nhiên đạo quả thêm lớn; cưỡi thuyền đại nguyện vào trong biển Tịnh độ thì quyết định sanh cõi Tây phương. Ấy là nhân duyên thứ chín phát tâm Bồ-đề vậy.

10. Sao gọi là lo nghĩ Chánh pháp lâu bền? Đức Thế Tôn từ vô lượng kiếp đến giờ vì chúng ta nên tu đạo Bồ-đề, những việc khó làm Ngài làm được, những việc khó nhẫn nại Ngài nhẫn nại được, nhân quả viên mãn mới được thành Phật. Đã thành Phật rồi, giáo hóa chúng sinh, đến khi nhân duyên chu đáo mới nhập Niết-bàn, thời kỳ Chánh pháp, tượng pháp, giáo pháp tuy có nhưng không người truyền dạy tu hành, tà chánh không phân minh, thị phi chẳng liều biệt, cạnh tranh non ngã, trục lợi đua danh, mở mắt nhìn xem đầy dẫy cả thiên hạ đều như thế, suy tàn cho đến nỗi không còn biết Phật là người thế nào, Pháp nghĩa là gì, Tăng là tên gì, thật đau đớn không nỡ nói! Mỗi một lần nghĩ đến, không cầm giọt nước mắt rơi xuống lưng chừng!

Ta là Phật tử mà không báo ơn Phật. Trong không ích cho bản thân, ngoài không ích cho nhân dân xã hội, sống không ích cho hiện tại, chết không ích cho tương lai. Trời dù cao không che được ta, đất dù dày không chở được ta, làm tội nặng chẳng phải ta là ai? Do đó, đau đớn không thể nín thinh, nghĩ mãi cũng chẳng có kế gì tài giỏi, nên vội quên mình là người hèn dốt, liền phát tâm Bồ-đề, tuy không làm sao vẫn hồi vận mạng ngay bây giờ, nhưng quyết chắc mưu toan giữ gìn Chánh pháp được lâu bền trong ngày sau. Vì vậy, tôi cùng các bạn lãnh đồng đến chốn đạo tràng, trình thưa tỏ bày sám hối, dựng nên pháp hội, phát bốn mươi tám lời đại nguyện, nguyện trải trăm nghìn kiếp, tâm nào cũng cốt cầu thành Phật. Từ ngày nay cho đến tận đời vị lai, hết một đời này, thề quyết về nơi Cực lạc. Sau khi đã về Cực lạc, lên chín phẩm hoa sen, trở lại cõi Ta-bà, làm cho Phật đạo ngày càng thêm rực rỡ, pháp môn tu hành thêm được xiển dương, làm cho hải hội Tăng-già ở cõi này đều thanh tịnh, toàn thể nhân dân đều nhờ ơn giáo hóa, kiếp vận đáng diệt lại được dài thêm. Chánh pháp chẳng bị mất lại được còn mãi, đó là điều thật tình khổ tâm mòn mỏi. Ấy là nhân duyên thứ mười phát tâm Bồ-đề vậy.

Đã biết đủ mười nhân duyên phát tâm Bồ-đề, đã biết hết tám pháp của tâm nguyện, thời nên biết chỗ để hướng tới, có nơi để phát

tâm. May mắn chúng ta cùng được làm thân người, ở vào nơi văn vật, sáu căn không tỳ vết, bốn đại được khinh an, lại có đủ tín tâm, không bị ma chướng. Nay chúng ta lại tự do xuất gia, lại được thọ giới Cụ túc, lại được gặp gỡ đạo tràng, lại được nghe Phật pháp, lại được cung chiêm Xá-lợi, lại tu hành pháp sám hối, lại được gặp bạn lành, lại đầy đủ mọi duyên tốt, thế mà từ nay không phát tâm Bồ-đề, còn đợi ngày nào?

Trông mong đại chúng thương xót lòng thành ngu muội, chí nguyện khổ thiết của tôi mà cùng nhau lập đại nguyện này, cùng nhau phát tâm Bồ-đề ấy. Ai chưa phát thì nay lo phát, ai đã phát rồi thì phải làm cho phát liên tục, Chớ sợ khó mà e ngại thối lui, chớ xem thường mà khinh suất nông nổi, chớ muốn mau mà không lâu bền, chớ biếng nhác mà không dũng mãnh, chớ ủy mị mà không phấn chấn nổi dậy, chớ lần lữa hẹn chờ khi khác, chớ vì ngu độn mà cứ một mặt vô tâm, chớ lo căn lành căn mỏng mà tự hèn nhục mình vô phân, ví như trồng cây gốc rễ dẫu cạn, mà trồng lâu ngày, càng ngày càng sâu, và cũng như mài dao, mài lâu thì dao lụt cũng phải bén, lẽ nào vì gốc cạn mà không trồng, để mặc cho cây khô chết, vì dao lụt không chịu mài, bỏ không trở thành vô dụng.

Vả nếu cho sự tu hành là khổ, thế là không biết biếng nhác càng khổ hơn. Vì rằng tu hành chỉ khổ tạm thời mà an vui thì được vĩnh kiếp, trái lại biếng nhác tuy nhàn rồi một đời, mà chịu khổ nhiều đời. Huống hồ nay lấy pháp môn Tịnh độ làm thuyền bè, thì lo gì thối chuyển, ngại gì gian nan. Phải nên biết rằng: tội nhân ở địa ngục còn biết phát tâm Bồ-đề từ kiếp trước, có lẽ nào ta là Phật tử ở trong nhân luân, lại không biết phát nguyện rộng lớn ngay bây giờ? Sự hôn mê từ vô thi đã qua rồi không cản ngăn lại được, nhưng ngày nay giác ngộ thì ngày sau còn có thể đền bù. Tuy vậy, vì mê man không tỉnh ngộ, cố nhiên đáng thương, tỉnh ngộ mà không tu hành lại càng đau đớn. Nếu biết sợ khổ địa ngục thì tự nhiên gắng gỏi siêng năng, nếu biết nghĩ đến vô thường mau chóng thì không dám biếng lười, lại lấy Phật pháp làm phương sách

nhắc nhở, nhờ bạn hiền làm kẻ đề huề, suốt đời nương tựa vào đó, vôi vữa chẳng dám lia, thì không còn sợ nạn thối thất.

Đừng bảo rằng một niệm là mọn mà khinh thường, chớ có nguyện sông vô ích. Nhưng hễ tâm chơn thì sự thật, nguyện rộng thì hạnh sâu, hư không chưa phải lớn, chơn tâm ta mới lớn, kim cang chưa phải bền, nguyện lực ta mới thật bền. Ví bằng đại chúng các ngài, ai nấy chí thành không nở bỏ lời tôi, thì quyến thuộc Bồ-đề từ nay xin kết duyên; liên xã bạn hiền, từ nay giao hiểu. Nguyện cùng sanh cõi Cực lạc, cùng thấy đức Phật Di-đà, cùng hóa độ chúng sinh, cùng thành bậc Chánh giác. Biết đâu khi chúng thành cái thân ba mươi hai tướng tốt, trăm phúc trang nghiêm sau này, không phải từ sự phát tâm lập nguyện ở ngày hôm nay. Xin các ngài cùng cố gắng, rất may mắn lắm thay!

Mơ màng trong giấc chiêm bao,
Đêm dài mù mịt ai nào tỉnh ra?
Lại say giấc mộng la đà,
Cho là vui thích, tỉnh mà làm chi!
Sắp tỉnh lại cố làm mê,
Một lần trăm lữ càng đi đường cùng,
Gây bao nhiêu nghiệp hải hùng,
Cứ trong giấc mộng vun trồng khổ nhân,
Ai ơi mau tỉnh tâm thân,
Tây phương thẳng lối chính chân quê nhà.
Bao nhiêu duyên nợ bỏ qua,
Chăm tu cái nghiệp thực thà sạch trong
Đêm ngày luống những cầu mong,
Nhất tâm về đó mới hồng tĩnh ngay.
Tâm không có bợn mảy may,
Ấy là Tịnh độ phương Tây đó mà.
Mở mắt thấy đức Di-đà
Nguyên lai vẫn một cảnh nhà ta xưa.

(Bài kệ này cũng của ngài Tổ sư Tĩnh Am làm để khuyên đại chúng - Thiều Chửu dịch.)

---o0o---

TÁM TRAI GIỚI

(Bát quan trai giới)

1. Chủ ý Phật chế "Tám Trai Giới"

Lòng từ bi của Phật dạy khắp Phật tử cả không gian vô biên, thời gian vô tận. Ngài muốn hết thấy chúng sinh đều được như Ngài, không còn vô minh mà giác ngộ, giải thoát khỏi nhà lửa Tam giới, để bước sang giới thanh tịnh an vui. Chỉ vì căn cơ trí thức tánh dụng của chúng sinh không đồng mà Phật phải tùy cơ để giáo hóa. Lòng từ bi của Phật tuy khắp tuy đồng, như ánh trăng chiếu diệu cả muôn phương, nhưng pháp môn dẫn đạo lại chia ra muôn ngàn sai khác. Biết rằng khác mà cố gắng thực hành thì cũng đi đến chỗ đồng là đồng được giải thoát.

Phật tử chúng ta khi đối trước Tam Bảo phát nguyện quy y, là trong tâm chí mình đã nảy ra một niệm hương thượng, vươn mình ra ngoài bể khổ, phát tâm hướng đến con đường giải thoát, rời bỏ trần lao, đến cảnh thanh tịnh, lia địa vị phàm phu bước đến địa vị Chánh giác, xa đời sống ích kỷ hẹp hòi tà vạy, tập một đời sống vị tha rộng rãi chánh đáng. Do vậy, trong đời sống mới, theo con đường chư Phật chỉ dạy, phải tuân hành theo những quy luật của Phật thiết chế. Những quy luật ấy tức gọi là Giới mà hàng tại gia cũng như hàng xuất gia, ai nảy đều phải thọ trì, không để trái phạm.

Sau thời kỳ Chánh pháp và tượng pháp, đến thời kỳ mạt pháp cách đạo càng xa, lòng người người thấp kém, một phần là vì giới luật của hàng Phật tử không được truyền thọ phân minh, một phần nữa vì đại đa số nghe nói giới luật Phật chế thì sợ hãi, xem đó như một

cái gì khắc khổ đối với người ta, là cho người ta mất hết cả tự do, đi đến chỗ hèn yếu. Biết đâu rằng lời thẳng thường khó nghe, thuốc hay thường khó uống, nên ta không thể vì lẽ trái với thị dục phiền não mà không giữ, hoặc sợ hãi, khinh lờn. Huống chi Phật là vị như pháp ngữ, soi thấy căn bệnh chúng sinh mà phân chia giới thành nhiều tạng, nào là Ưu-bà-tắc giới, Ưu-bà-di giới, Sa-di giới, Sa-di-ni giới, Tỷ-kheo giới, Tỷ-kheo-ni giới, Bồ-tát giới, mỗi người đều tùy trường hợp của mình mà lãnh thọ. Tự trung, Phật còn muốn hàng tại gia có thể xuất gia trong từng thời gian ngắn để gieo nhân xuất thế về sau, nên chế định cho kẻ tại gia phép "Bát quan trai giới". Tuy thọ trong từng thời gian ngắn mà công đức vô lượng vô biên.

2. Bát quan trai giới

Bát quan nghĩa là tám cửa. Ý nói rằng tạo tác tám điều: sát, đạo, dâm, vọng... là mở cửa rộng lớn, chúng sinh từ đó mà đi vào đường tội lỗi, bị sông chết trong nẻo luân hồi ác đạo; nếu muốn giải thoát thì phải đóng tám cửa ấy lại, nghĩa là phải diệt trừ tám điều: sát, đạo, dâm, vọng v.v. ấy đi. Diệt được tám ác pháp này là đóng kín tám cửa, không để đi đến cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, đồng thời cũng tức là mở tám nẻo đường đi lên địa vị Thánh giả.

Trai nghĩa là đúng thời. Trong ba thứ ăn, mặc, ở, người thế gian thường chú trọng bao nhiêu thì trái lại kẻ tu hành càng biết kiềm chế bấy nhiêu, miễn sao vừa đủ để giúp đỡ đường tu, phải lánh xa sự đắm say luyến tiếc, nhất là sự ăn. Trong luật thường chia hai lối: ăn phải thời và ăn trái thời. Từ sớm đến trưa mà ăn là phải thời, từ trưa về tối mà ăn là trái thời. Kẻ tu hành cần y lời Phật chế, không ăn trái thời nên gọi là trai.

Giới là điều răn, điều cấm để hướng thân tâm theo con đường chánh, con đường giải thoát mà lánh xa tội ác.

Tám trai giới là:

1. Xa lìa sự sát sinh
2. Xa lìa sự trộm cắp
3. Xa lìa sự dâm dục
4. Xa lìa sự nói dối
5. Xa lìa sự uống rượu.
6. Xa lìa sự trang sức, hát múa và xem nghe hát múa
7. Xa lìa sự nằm ngòai những chỗ cao tốt.
8. Xa lìa sự ăn trái thòi.

Tám điều này là cả trai và giới gồm lại. Bảy điều trước là giới, điều thứ tám là trai. Ấy là "Tám trai giới" Phật chế cho kẻ tại gia được tập xuất gia trong những thòi gian ngắn vậy.

3. Phép thọ "Bát quan trai giới"

Trong kinh Thiện Sinh, kinh Tăng Nhất A-hàm, đức Phật dạy: "Các vị Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trong những ngày mồng 8, ngày 14, ngày 15 nên đến trước các vị xuất gia Đại đức cầu thọ tám trai giới, chớ để thất thòi". Lại có chỗ đức Phật thêm rằng "truyền thọ phép Bát quan trai sáu ngày trong mỗi tháng là mồng 8, 14, 15, 23, 29, 30" (tức là lục trai mỗi tháng). Xuống đến ngày nay, luật pháp không minh, hành trì kém sút, nên đã từ chỗ tu trì nhất định đi đến chỗ phát nguyện tùy tâm. Dù sao, có còn hơn không. Bởi còn có phát nguyện, còn có tu trì, thì thế nào cũng đến đạo quả giải thoát.

Nếu luận về ngày thì có hai cách:

a) Phép Bát quan trai thọ trì chánh trong một ngày đêm (vào những ngày mồng 8, 14, 23 và 5, 18)

b) Phép Bát quan trai thọ trì phụ thêm ngày rước đưa (vào những ngày mồng 1, 4, 5, 6, 7, 9, 13, 16, 17, 19, 22, 24, 28).

Ngày rước ngày đưa nghĩa là hai ngày đêm trước và sau một ngày đêm chánh thọ. Bởi người tại gia thường bị bao vây trong thế duyên ràng buộc, không thể một phút một giờ có thể bỏ hẳn được,

nếu không sắp đặt dứt bỏ trước để dự bị thanh tịnh trong một ngày đêm chánh thọ thì không có lợi ích lớn. Vậy nên muốn cầu thọ "Bát quan trai giới" thì trước một ngày đêm của ngày đêm chánh thọ, phải một ngày đêm thọ trì dự bị chánh giới ấy và sau một ngày đêm chánh thọ, phải một ngày đêm nữa để hoàn thành giới ấy.

Trong hai cách thọ giới "Bát quan trai" trên, cách thọ trì chánh phải tìm đến thọ nơi các vị xuất gia, còn cách thọ trì phụ thì không, chỉ tự phát nguyện cũng đủ. Trong cách thọ trì chánh, có thể ở nhà mà vẫn hành trì được, nhưng phải đến thọ với người xuất gia trước đã. Nếu gặp hoàn cảnh minh tướng (bình minh vừa tỏ) xuất hiện mà liệu chưa đi đến người xuất gia được thì phải đối trước tượng Phật phát nguyện thọ giới, rồi vẫn phải tìm đến người xuất gia mà thọ mới đắc giới. Khi đến thọ với người xuất gia dù muộn cũng cần bằng thọ khi minh tướng xuất hiện vì mình đã phát nguyện.

Nói tóm, thọ trì giới "Bát quan trai" phải 20 ngày mỗi tháng kể cả chánh thọ và phụ thọ. Nhưng ngày nay hoàn cảnh người tại gia khó bề thực hành được như thế. Vậy nên phương tiện có thể hành pháp như thế này:

- a) Phải thọ mỗi tháng 3 ngày chánh như Phật chế là mùng 8, 14 và 15. Hoặc một trong những ngày ấy.
- b) Phải tìm đến các vị xuất gia (Sa-di, Tỷ kheo) truyền cầu thọ giới cho. Ngoại trừ trường hợp không có các vị xuất gia hoặc có mà không cách gì tìm đến được, thì tự phát nguyện trước tượng Phật mà thọ lãnh giới, nghĩa là như cách "thọ trì phụ" mà thôi.
- c) Trước khi thọ, phải một ngày đêm dự bị sắp đặt tất cả chương duyên để đến một ngày đêm "thọ trì chánh" được thanh tịnh.

4. Nghi thức thọ "Bát quan trai giới"

Người thọ giới "Bát quan trai" y phục phải chỉnh tề, nghe gọi là đứng vào giữa bàn thờ Phật, theo tiếng chuông đánh lễ ba lay. Xong quỳ xuống, chấp tay nghe Thầy truyền giới dạy:

- Bề khổ vô biên, nếu không nương thuyền Bát nhã không thể lên bờ Giác, luân hồi nhiều nẻo, chẳng thọ trì tịnh giới thì không thể được giải thoát. Chư Phật do tịnh giới mà thành Chánh giác. Đại thừa, Tiểu thừa, đồng thọ tịnh giới, thế gian hay xuất thế đều giữ tịnh giới. Nhưng tại gia Phật tử vì trần lụy bao vây, không thể quyết chí chung thân thọ trì. Bởi thế, Như lai từ bi, phương tiện dạy mỗi một ngày đêm, thọ trì tám thứ trai giới này. Tám trai giới này công đức siêu phàm nhập thánh vượt qua ba cõi, thẳng đến Giác ngộ.

Phật tử! (Người thọ giới nói: Mô Phật)

Các người, từ vô thủy đến nay, tạo các ác nghiệp vô lượng vô biên, nay phải chí thành, tha thiết sám hối, để cho thân tâm thanh tịnh tinh khiết, rồi mới thọ trì tám thứ trai giới. Vậy các người hãy đọc theo lời tôi: (Người thọ giới đứng dậy, chấp tay đọc theo).

- Đệ tử... (nói tên họ, hoặc pháp danh) từ vô thủy đến ngày nay, gây ra tội ác, như ba nghiệp, mười ác, tà kiến v.v. nay hướng lên Tam Bảo trong khắp mười phương, cầu cầu sám hối, nguyện đều trừ diệt.

(Đọc ba phen như thế. Xong, Thầy truyền giới xong:)

Nhất tâm đánh lễ Thập Phương Thường Trú Tam Bảo (xướng ba lần, mỗi lần người thọ giới lay một lay. Xong, quỳ xuống, chấp tay đọc ba phen theo Thầy:)

Đệ tử vốn tạo các vọng nghiệp,
Đều do vô thủy tham sân si,

Tử thân miệng ý phát sinh ra,
Đệ tử thấy đều xin sám hối.

(Người thọ giới đứng dậy, đánh lễ ba lạy, rồi quỳ xuống, chắp tay, nghe Thầy dạy).

- Phật tử! (Người thọ giới nói: Mô Phật). Đã chí thành sám hối ba nghiệp thanh tịnh rồi, vậy từ giờ này cho đến sáng mai hãy chí tâm tu tập tám thứ trai giới của Phật chế. Tám thứ trai giới là những gì?

Một là không được sát sinh
Hai là không được trộm cướp
Ba là không được dâm dục
Bốn là không được vọng ngữ
Năm là không uống rượu
Sáu là không trang sức hương hoa cùng phục sức đẹp, không được múa hát hay cố ý xem nghe múa hát.
Bảy là không được nằm ngồi giường ghế cao rộng
Tám là không được ăn trái thời.

Tám thứ này, bảy giới trước gọi là giới, nghĩa là đóng bít cửa ngõ ác đạo; giới thứ tám gọi là trai, nghĩa là giống như Như lai, bước theo đường lối trung đạo, ăn đứng vào lúc mặt trời vừa đứng bóng. Gồm cả tám thứ giới trai, gọi là tám quan trai giới. Các người nên phát tâm vô thượng, thọ giới vô thượng ấy. Vậy các người hãy nói theo lời tôi chỉ dẫn.

(Người thọ giới nói theo Thầy truyền giới)

- Đệ tử (Người thọ giới xưng tên và pháp danh) qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng. Nguyên một ngày đêm sống theo tinh hạnh Ưu-bà-tắc (hoặc Ưu-bà-di nếu là đàn bà). Đức Như lai Chí Chân Chánh Biến Giác là Thế Tôn của con (Nói ba lần như thế rồi nghe Thầy dạy).

- Phật tử! (Người thọ giới: Mô Phật). Tôi đã thọ ba pháp qui y, các người hãy nói theo lời tôi chỉ dẫn (Người thọ giới nói theo Thầy truyền giới):

- Đệ tử! (Người thọ giới xưng tên họ và pháp danh) qui y Phật cảnh, qui y Pháp cảnh, qui y Tăng cảnh. Nguyên một ngày đêm sống theo tinh hạnh Ưu-bà-tắc (hoặc Ưu-bà-di nếu là đàn bà). Đức Như lai Chí Chân Chánh Biến Giác là Thế Tôn của con.

(Nói ba lần như thế, rồi đứng dậy đánh lễ ba dạy, rồi quỳ xuống, nghe Thầy dạy)

- Đệ tử! (Người thọ giới: Mô Phật). Tôi đã thọ cho các người ba pháp qui y, ba pháp cứu cánh, thế là giới thể đã viên mãn rồi. Nay tôi lại nói rõ giới tướng để các người lạnh thọ giữ gìn, không được hủy phạm. Vậy các người hãy nói theo lời tôi (Người thọ giới nói theo lời thầy truyền giới).

Như Phật Thế Tôn suốt đời không sát sinh, đệ tử... (Người thọ giới tự xưng tên họ, hoặc pháp danh) thề một ngày đêm xa lìa sự sát sinh

Như Phật Thế Tôn suốt đời không trộm cướp, đệ tử... thề một ngày đêm xa lìa sự trộm cướp.

Như Phật Thế Tôn suốt đời không dâm dục, đệ tử.. thề một ngày đêm xa lìa sự dâm dục.

Như Phật Thế Tôn suốt đời không vọng ngữ, đệ tử... thề một ngày đêm xa lìa sự vọng ngữ.

Như Phật Thế Tôn suốt đời không uống rượu, đệ tử... thề một ngày đêm xa lìa sự uống rượu.

Như Phật Thế Tôn suốt đời không trang sức, đệ tử... thề một ngày đêm xa lìa sự trang sức

Như Phật Thế Tôn suốt đời không múa hát và xem nghe múa hát, đệ tử... thề một ngày đêm xa lìa sự múa hát và xem nghe múa hát.

Như Phật Thế Tôn suốt đời không ăn trái thời, đệ tử... thề một ngày đêm xa lìa sự ăn trái thời

(Người thọ giới đứng dậy, đánh lễ ba lạy, rồi quỳ xuống, nghe Thầy dạy phát nguyện)

Phật tử! (Người thọ giới: Mô Phật). Các người đã thọ tám trai giới phải phát thệ nguyện. Hết thấy việc thế gian, cho đến việc xuất thế, nếu không phát nguyện, không việc gì thành tựu. Vậy các người hãy chí thành phát nguyện theo lời tôi chỉ dẫn (Người thọ giới nói theo).

- Đệ tử... (Người thọ giới xưng tên họ và pháp danh) chí tâm phát nguyện, nguyện do công đức thọ giới "Bát quan trai", giải thoát ba đường, xa lìa tám nạn, nguyện đem công đức ấy, hồi hướng cho hết thấy hữu tình, hoặc thấy, hoặc nghe đồng sinh Tịnh độ, đồng thấy Như lai, đồng chứng pháp nhãn đồng chuyển chúng sinh, đồng thành Phật đạo.

(Phát nguyện xong, người thọ giới đứng dậy đánh lễ ba lạy, rồi quỳ xuống nghe Thầy dạy)

- Phật tử! (Người thọ giới: Mô Phật). Các người, nếu đã thọ tám trai giới rồi, phải giữ gìn như giữ tròn mắt, trong một ngày đêm đừng có hủy phạm. Trong tám trai giới ấy, nếu phạm một giới thì thành người bất tịnh. Tám trai giới này là giới rất vi diệu, làm cho người tại gia được xuất gia, vậy các người trong suốt một ngày đêm này, phải nhiếp tâm lại, chánh tâm giữ gìn như giữ bờ đê, không cho nước chảy, các người nhờ phước thiện đời trước, ngày nay được sinh làm người, được gặp Phật pháp, được thọ tịnh giới, làm căn bản cho Giải thoát, vậy phải trân trọng, đừng nên tự khinh (Người giới đáp lại: Con xin y giáp thực hành). (Xong, đứng dậy đánh lễ theo lời xướng sau đây, mỗi hiệu một lạy).

Nhất tâm đánh lễ Thập Phương Thường Trụ Tam Bảo

Nhất tâm đánh lễ Bốn Sư Thích-ca Mâu-ni Thế tôn

Nhất tâm đánh lễ Truyền Giới Bốn Sư

Nghi thức truyền "Bát quan trai giới" đến đây là xong. Nếu còn thì giờ thì sau khi đánh lễ, nên niệm Phật, còn không có thì giờ thì thôi.

5. Ích lợi giới "Bát quan trai"

Điểm này muốn rõ ràng mà vắn tắt, tôi trích dịch lời Phật dạy về "Bát quan trai giới" trong kinh Ưu-bà-tắc Giới để mọi người cùng rõ:

"Thiện nam tử! Nếu ai tìm người xuất gia lãnh thọ ba qui y, tám trai giới (bằng cách nói ba lần) trong một ngày đêm thì người ấy được hoàn thành trai giới Ưu-bà-tắc trong một ngày đêm".

Qua hôm sau, khi minh tướng (mặt trời mọc vào lúc sáng sớm) xuất hiện thì giới ấy hết. Giới ấy không được tự thọ trước tượng Phật, cần phải thọ với người xuất gia. Thọ rồi căn bản thanh tịnh, cứu cánh thanh tịnh, trang nghiêm thanh tịnh, giác quán thanh tịnh, thế gọi là pháp "Ba qui y, tám trai giới thanh tịnh". Thiện nam tử! Thanh tịnh thọ trì Ba qui y, Tám trai giới như vậy thì trừ diệt được năm nghịch tội, tất cả tội lỗi khác cũng đều tiêu diệt. Tám trai giới không được hai người cùng nói thọ một lần... Năng lực của tám trai giới này có thể làm cho các đời sau sinh ra không bao giờ làm ác... Những ai có trách nhiệm... muốn tổ chức thọ "Ba qui y và tám trai giới" này, trước hết phải yêu cầu và khuyến thỉnh địa hạt thuộc phạm vi của mình... trong ngày đêm sắp thọ giới "Bát quan trai" nên đình chỉ tất cả các điều ác, các hình phạt. Nếu thanh tịnh thọ trì tám trai giới như vậy, thì người ấy sẽ được rất nhiều điều an lạc, cho đến được phước lạc tối thượng".

"Đức Di-lặc ra đời, người ta sẽ thọ trì tám trai giới mỗi lần một trăm năm. Không như bây giờ một ngày đêm, vì chúng sinh bây giờ đủ cả năm thức ô trọc. Thế nên đức Phật nói với bà Lộc-mẫu rằng: "Thiện nữ! Cho đến loài vô giác như cây sa-la mà nếu thọ trì tám trai giới, cũng sẽ được vô lượng an lạc trong loài Người loài Trời, cho đến sẽ được sự an lạc vô thượng. Thiện nam tử! Tám giới này là chuỗi anh lạc trang sức trí-giác-vô-thượng vậy. Giới như vậy dễ thực hành mà kết quả vô lượng. Nếu dễ thực hành mà không thực hành thì ấy là kẻ phóng dật".

6. Những điều cần ghi nhớ

* Sự sinh sống: Trong các nghề sinh sống đặc biệt là nghề buôn bán, Phật tử tại gia muốn sự sinh sống chân chánh thì trong nghề buôn bán không nên:

1. Buôn bán khí giới.
2. Buôn bán người.
3. Buôn bán thú.
4. Buôn bán rượu.
5. Buôn bán thuốc độc.

Không những tự mình không nên mà không được khuyến hay tán đồng người buôn bán năm nghề ấy.

* Những điều hại: Đây là năm điều phá hoại giới đức và sự sống chân chánh của người tại gia, người tại gia tuyệt đối phải tránh:

1. Không tin tưởng công đức Tam Bảo.
2. Phá giới đã thọ.
3. Không quyết định.
4. Chấp kẻ có tà thuật ban cho ta sự tội phước.
5. Tìm phước nơi người ngoại đạo.

Ai phạm một trong năm điều ấy thì không còn là người Phật tử chân chánh nữa, gọi là người đáng cho các bậc thiện trí thức bỏ rơi, xa lìa.

* Những điều lợi: Trái lại, năm điều sau đây lợi ích cho giới đức và sự sống chơn chánh của người tại gia, người tại gia tuyệt đối phải giữ:

1. Tin chắc nơi ân đức Tam Bảo.
2. Giữ giới đã thọ.
3. Tâm quyết định.
4. Tin lý nhân quả, không tin tà thuật ngoại đạo.
5. Không xu hướng theo ngoại đạo, chỉ tìm phước nơi người tu theo Phật pháp.

Những người Phật tử tại gia giữ đúng năm điều này, thì tức là người Phật tử cao thượng, ví như hoa sen không vấy bùn nhơ mà hương sắc kỳ diệu.

* Những điều tiến bộ đạo đức: Đây là mười điều tăng thêm, phát triển đức nghiệp cho người Phật tử tại gia. Người tại gia phải chí tâm thọ trì:

1. Qui y Tăng rồi thì, Tăng vui mình vui, Tăng khổ mình khổ.
2. Thân và khẩu thanh tịnh.
3. Lấy đạo làm gốc, nghĩa là mỗi khi làm một công việc gì phải noi theo đạo lý làm điều tối trọng hơn hết, không bao giờ quên.
4. Ưa thích bố thí tùy sức mình, nghĩa là có ít cho ít, có nhiều cho nhiều, không để lòng bòn xén làm chủ.
5. Siêng năng trong việc học hỏi cho thấu rõ lý đạo của Phật đã truyền dạy.
6. Có chánh kiến, nghĩa là có trí tuệ thấy biết điều phải lẽ thật.
7. Tránh xa những người không có ý quyết định. Không tin kẻ tà

thuật cho mình hoạ phúc. Chỉ tin lý nhân quả. Làm lành được vui, làm ác phải khổ.

8. Không quên Tam Bảo: Dù gặp hoạn nạn đến nỗi nguy hại đến tánh mạng mình cũng không bỏ đạo, không bỏ lòng tin Tam Bảo mà nghe theo kẻ khác, tôn kính họ làm thầy, hoặc bảo họ là hơn Tam Bảo.

9. Muôn sự đồng ý cùng nhau.

10. Tu hành chín chắn theo Phật pháp.

Những người tại gia Phật tử hết lòng sống theo mười điều ấy thì làm cho sự tu hành của mình mau được kết quả, cũng là hạt giống Niết-bàn được gieo trồng vậy. Tất cả những điều cần thiết trên đây là trích ở trong Luật, nhất là Luật Nam tông (Pali). Những điều này cốt dạy cho người thọ trì Tam qui và Ngũ giới. Nói cách khác, người qui y rồi là phải giữ đúng những điều cần ấy. Nay trích ra đây để các vị thọ giới Bát quan trai biết mà giữ, bởi lẽ thọ năm giới còn phải giữ huông chi thọ trì Tám giới dự tập xuất gia trong thời gian ngắn!

Đạo có khó mới gọi là đạo. Đạo có khó làm mới có hiệu quả lớn. Dù ở từng bậc nào trong đạo, Phật tử chúng ta cũng phải cố gắng làm đúng theo đạo mới mong giải thoát, như mục đích chúng ta đi đến với đạo.

---o0o---

TÁM TRAI GIỚI

(Theo kinh tạng Pali)

Chú thích: Trích Tăng Chi Bộ kinh của HT. Thích Minh Châu dịch, các tiêu mục do người sưu tập đặt.

* Nguyên nhân đức Phật nói giới Bát quan trai

"Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở tại nước Xá-vệ, chỗ Đông viên, lâu đài của mẹ nàng Migara. Rồi Visakha, mẹ của Migara, trong ngày Uposatha (Bố-tát trai giới) đi đến Thế Tôn, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với bà Visakha: Này bà Visakha, từ đâu Bà đi đến đây sáng sớm như thế này?"

- Bạch Thế Tôn, hôm nay con đi thọ trai giới.

* Phân biệt các giới Bát quan trai

- Này Visakha, có ba loại trai giới. Thế nào là ba? Trai giới người chăn bò, trai giới Ni-kiền-tử và trai giới bậc Thánh.

1. Định nghĩa Bát quan trai giới của người chăn bò.

- Như thế nào là trai giới người chăn bò?

Ví như, này Visakha, người chăn bò, vào buổi chiều lừa các con bò về cho chủ. Nó suy nghĩ: Hôm nay, đàn bò đã ăn cỏ tại chỗ này và chỗ kia, đã uống nước tại chỗ này và chỗ kia. Ngày mai, đàn bò sẽ ăn cỏ tại chỗ này và chỗ kia, sẽ uống nước tại chỗ này và chỗ kia.

Cũng vậy, này Visakha, ở đây có người giữ trai giới suy nghĩ: Hôm nay, ta đã ăn loại đồ ăn cứng này, loại đồ ăn cứng kia, ta sẽ ăn loại đồ ăn mềm này, loại đồ ăn mềm kia. Như vậy, nó sống cả ngày với tâm đồng hành với tham dục. Như vậy, này Visakha, là trai giới người chăn bò.

2. Định nghĩa Bát quan trai giới của Ni-kiền-tử

Và này Visakha, thế nào là trai giới các Ni-kiền-tử (Nigantha)?

Ở đây, này Visakha, có hạng Sa-môn tên là Nigantha (Ni-kiền-tử), họ khích lệ đệ tử như sau: Ông hãy quăng bỏ trượng đối với các sinh loại sống ở phương Đông, ngoài một trăm do tuần. Hãy quăng bỏ trượng đối với các sinh loại sống ở phương Tây, ngoài một trăm do tuần... sống ở phương Bắc... sống ở phương Nam, ngoài một

trăm do tuần. Như vậy họ khích lệ vì lòng thương, vì lòng từ mẫn đối với một số sinh loại mà thôi; họ không khích lệ vì lòng thương, vì lòng từ mẫn, đối với một số sinh loại khác. Trong ngày Bồ-tát, họ khích lệ đệ tử như sau: Này các người, hãy quăng bỏ tất cả các áo quần và nói như sau: Ta không có bất cứ vật gì ở đâu, bất cứ chỗ nào. Bất cứ vật gì, bất cứ ở đâu, bất cứ chỗ nào, không có cái gì là của ta. Nhưng cha và mẹ của nó biết nó là con của mình. Và nó biết họ là cha mẹ của nó. Vợ và con biết nó là chồng, là cha của mình, và nó biết họ là vợ, con của nó. Các người nô tỳ làm công biết nó là chủ của họ. Và nó biết họ là nô tỳ, là nhân viên của nó. Như vậy, trong thời gian đáng phải khích lệ đúng với sự thật, trong thời gian ấy, lại được khích lệ bằng điều nói láo. Đây Ta tuyên bố là một sự nói láo. Sau khi đêm ấy đã qua, nó thọ hưởng tất cả tài sản chưa đem cho. Đây Ta tuyên bố là lấy của không cho. Như vậy này Visakha, là lễ Uposatha của các Ni-kiền-tử. Được sống thực hành như vậy, này Visakha, Upasatha của các Nigatha không quá lớn, không lợi ích lớn, không chói sáng lớn, không ánh sáng lớn.

3. Định nghĩa Bát quan trai giới của bậc Thánh

Và này Visakha, thế nào là trai giới các bậc Thánh? Chính là làm thanh tịnh các loại tâm uế nhiễm với phương pháp thích nghi.

Và này Visakha, thế nào là làm thanh tịnh tâm uế nhiễm với phương pháp thích nghi? [*]

[*] Upakkamena: Với phương pháp thích nghi theo cá nhân. Theo Tập Sớ, đức Phật ví như cái đầu; Pháp là thân; Tăng là quần áo; Giới là tấm gương, và chư Thiên là vàng ròng.

3a) Thánh đệ tử niệm Phật

Ở đây, này Visakha, Thánh đệ tử niệm Phật: đây là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, trí đức, hạnh đức đầy đủ, bậc Thiện Thệ, hiểu biết thế gian, bậc Vô thượng, bậc Đánh xe Điều ngự những ai đáng được điều ngự, bậc Thầy của chư Thiên và loài

Người, Phật, Thế Tôn. Do vị ấy niệm Như lai, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Ví như, này Visakha, đầu uesthiễm được gột sạch với phương pháp thích nghi.

Và này Visakha, thế nào là đầu uesthiễm được gột sạch với phương pháp thích nghi?

Do duyên bột nhồi, do duyên đất sét, do duyên nước và do duyên nỗ lực thích nghi của con người. Như vậy, này Visakha, là đầu uesthiễm được gột sạch với phương pháp thích nghi. Cũng vậy, này Visakha, là tâm uesthiễm được gột sạch với phương pháp thích nghi.

Và này Visakha, thế nào là tâm uesthiễm được gột sạch với phương pháp thích nghi?

Ở đây, này Visakha, Thánh đệ tử niệm Như lai: Đây là Thế Tôn... Phật, Thế Tôn. Do vị ấy niệm Như lai, tâm được tịnh tín, hân hoan khởi lên, các phiền não của tâm được đoạn tận. Này Visakha, đây là Thánh đệ tử thực hành trai điều tịnh giới (Brahma), vị ấy cũng sống với tịnh giới; do duyên tịnh giới [*], tâm vị ấy được tịnh tín, hân hoan sinh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Như vậy, này Visakha, là tâm uesthiễm được gột sạch với phương pháp thích nghi.

[*] Ở đây, Brahma dịch là Tịnh giới, có nghĩa là xa rời các nham ác thường tu tập thanh tịnh ba nghiệp về thân, khẩu, ý.

Này Visakha, tâm uesthiễm được gột sạch với phương pháp thích nghi. Và này Visakha, thế nào là tâm uesthiễm được gột sạch với phương pháp thích nghi?

3b. Thánh đệ tử niệm Pháp

Ở đây, này Visakha, Thánh đệ tử niệm Pháp: Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, thiết thực hiện tại, không có thời gian đến để

mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu. Do vị ấy niệm Pháp, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Ví như này Visakha, tâm uesthi được gột sạch với phương pháp thích nghi.

Và này Visakha, thế nào là tâm uesthi được gột sạch với phương pháp thích nghi? Do duyên sotthim (một thứ đá bột dùng để chà lưng) [*], do duyên bột tắm, do duyên nước và do duyên nỗ lực thích nghi của con người. Như vậy, này Visakha, là tâm uesthi được gột sạch với phương pháp thích nghi. Cũng vậy, này Visakha, là tâm uesthi được gột sạch với phương pháp thích nghi.

[*] Xem M.ii, 46. Theo Tập Sớ, đá Kuruvindaka được nghiền ra thành bột. Làm thành viên tròn với sáp, được đục lỗ và so vào dây. Hai tay cầm hai đầu dây rồi kéo qua kéo qua kéo lại cọ sát trên lưng.

Và như thế nào, này Visakha, là tâm uesthi được gột sạch với phương pháp thích nghi?

Ở đây, này Visakha, thánh đệ tử niệm Pháp: Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng... được người trí tự mình giác hiểu. Do người ấy niệm Phật tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Này Visakha, đây gọi là Thánh đệ tử thực hành Pháp trai giới, vị ấy sống với Pháp trai giới, vị ấy sống với Pháp. Chính nhờ Pháp, tâm vị ấy tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Như vậy, này Visakha, là tâm uesthi được gột sạch.

Này Visakha, tâm uesthi được gột sạch nhờ phương pháp thích nghi, này Visakha, thế nào là tâm uesthi được gột sạch nhờ phương pháp thích nghi?

3c. Thánh đệ tử niệm Tăng

Ở đây này Visakha, Thánh đệ tử niệm Tăng; Diệu hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn; Trục hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn; Ứng lý hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn; Chân chánh là chúng đệ tử Thế Tôn, tức là bốn đôi tám chúng. Chúng đệ tử Thế Tôn là đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời. Do vị ấy niệm Tăng, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi các phiền não của tâm được đoạn tận. Ví như, này Visakha, một tấm vải bị ố nhiễm được gột sạch nhờ phương pháp thích nghi.

Và này Visakha, thế nào là một tấm vải bị ố nhiễm được gột sạch nhờ thích nghi?

Do duyên Usam (đất mặn) [*], do duyên Kharam (nước tro), do duyên phân bò, do duyên nước, do duyên nỗ lực thích nghi của con người. Như vậy, này Visakha, một tấm vải bị ố nhiễm được gột sạch nhờ phương pháp thích nghi. Cũng vậy, này Visakha, tâm ố nhiễm được gột sạch nhờ phương pháp thích nghi.

[*] Usan Karan ca. Tập số Usumam (sức nóng). Xem S. iii 131.

Và này Visakha, thế nào là tâm ố nhiễm được gột sạch nhờ phương pháp thích nghi?

Ở đây, này Visakha, Thánh đệ tử niệm Tăng: Diệu hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn... là phước điền vô thượng ở đời. Nhờ vị ấy niệm Tăng, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Này Visakha, đây gọi là Thánh đệ tử thực hành chúng Tăng trai giới, sống với chúng Tăng. Chính nhờ chúng Tăng, tâm vị ấy được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Như vậy, này Visakha, là tâm ố nhiễm được gột sạch nhờ phương pháp thích nghi.

Và này Visakha, tâm ố nhiễm được gột sạch nhờ phương pháp thích nghi. Và này Visakha, thế nào là tâm ố nhiễm được gột sạch nhờ phương pháp thích nghi?

3d. Thánh đệ tử niệm giới

Ở đây, này Visakha, Thánh đệ tử niệm giới; không bị phá hoại, không bị đâm cắt, không bị ô nhiễm, không bị ứ nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ, đưa đến thiên định. Vì ấy nhờ niệm giới, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Ví như, này Visakha, một tấm gương ứ nhiễm được rửa sạch nhờ phương pháp thích nghi.

Và này Visakha, thế nào là một tấm gương ứ nhiễm được rửa sạch nhờ phương pháp thích nghi?

Do duyên dẫu, do duyên tro, do duyên bàn chải lông [*] và do duyên nỗ lực thích nghi của con người. Như vậy, này Visakha, là tấm gương ứ nhiễm được rửa sạch nhờ phương pháp thích nghi. Cũng vậy, này Visakha, là tâm ứ nhiễm được rửa sạch nhờ phương pháp thích nghi.

[*] Lông ngựa hay lông khi

Và này Visakha, thế nào là một tấm gương ứ nhiễm được rửa sạch nhờ phương pháp thích nghi?

Ở đây, này Visakha, Thánh đệ tử niệm giới... đưa đến thiên định. Vì ấy nhờ niệm Giới, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận, này Visakha, đây gọi là Thánh đệ tử thực hành Giới Uposatha, sống chung với Giới. Nhờ Giới, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận, như vậy, này Visakha, là tâm ứ nhiễm được gột sạch nhờ phương pháp thích nghi.

Và này Visakha, thế nào là một tấm gương ứ nhiễm được rửa sạch nhờ phương pháp thích nghi. Và này Visakha, thế nào là một tấm gương ứ nhiễm được rửa sạch nhờ phương pháp thích nghi?

3e. Thánh đệ tử niệm Thiên

Ở đây, này Visakha, Thánh đệ tử niệm Thiên [*]. Có bốn Thiên vương thiên: có chư Thiên cõi trời Ba-mươi-ba; có chư Thiên Yama (Da-mạ); có chư Thiên Tusita (Đâu-suất); có chư Thiên Hóa-lạc; có chư Thiên Tha-hóa-tự-tại; có chư Thiên Phạm-chúng; có chư Thiên cao hơn nữa.

Đầy đủ với lòng tin như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Lòng tin như vậy cũng có đầy đủ nơi ta.

Đầy đủ với Giới như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Giới như vậy cũng có đầy đủ nơi ta.

Đầy đủ với nghe Pháp như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này được sanh tại chỗ kia. Nghe pháp như vậy, cũng có đầy đủ nơi ta.

Đầy đủ với Thí như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này được sanh tại chỗ kia. Thí như vậy cũng có đầy đủ nơi ta.

Đầy đủ với Tuệ như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Tuệ như vậy cũng có đầy đủ nơi ta.

Khi vị ấy niệm Tín, Giới, nghe Pháp, Thí và Tuệ của tự mình và chư Thiên ấy, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Ví như này Visakha, là vàng bị uế nhiễm được làm cho thanh tịnh nhờ phương pháp thích nghi.

[*] Ở đây Devata gồm cả hai deva và devata. Ở đây chỉ cho các chư Thiên cao hơn, trừ Bhummadava (Địa thần) thấp nhất. Các chư Thiên được đề cập đến. Xem S. v 420 và D. ii (Mahasamyattasutta).

Và này Visakha, thế nào là vàng bị uế nhiễm được làm cho thanh tịnh, nhờ phương pháp thích nghi?

Do duyên lò, do duyên đất, muối, do duyên phần đỏ, do duyên ống bễ, do duyên cái kìm và do duyên nỗ lực thích nghi của con người.

Như vậy, này Visakha, là vàng bị ướu nhiễm được làm thanh tịnh nhờ phương pháp thích nghi. Cũng vậy, này Visakha, là tâm bị ướu nhiễm được làm cho thanh tịnh nhờ phương pháp thích nghi.

Và này Visakha, thế nào là tâm ướu nhiễm được làm cho thanh tịnh nhờ phương pháp thích nghi?

Ở đây, này Visakha, Thánh đệ tử niệm Thiên, có chư Thiên, bốn Thiên vương, có chư Thiên cõi trời Ba-mươi-ba... có chư Thiên cao hơn nữa, đầy đủ với lòng tin như vậy, chư Thiên ấy mạng chung ở chỗ này được sanh ở chỗ ấy. Ta cũng có lòng tin như vậy. đầy đủ với Giới... với nghe Pháp... với Thí... với trí tuệ như vậy, chư Thiên ấy mạng chung ở chỗ này, được sanh tại chỗ ấy: Ta cũng có trí tuệ như vậy. Khi vị ấy niệm Tín, Giới, nghe Pháp, Thí và Tuệ của tự mình và của chư Thiên ấy, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Đây gọi là Thánh đệ tử thực hành Thiên trai giới, sống chung với chư Thiên. Nhờ chư Thiên, tâm vị ấy được tịnh tín, hân hoan sanh khởi các phiền não của tâm được đoạn tận. Như vậy, này Visakha, là tâm ướu nhiễm được làm cho thanh tịnh, nhờ phương pháp thích nghi.

* Sống theo tám giới của bậc Thánh.

1. Thánh đệ tử ấy, này Visakha, suy tư như sau: cho đến trọn đời, các vị A-la-hán từ bỏ sát sinh, tránh xa sát sinh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sinh và các loài hữu tình, Cũng vậy, đêm nay và ngày nay ta sống từ bỏ sát sinh, tránh xa sát sinh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sinh và loài hữu tình. Về chi phần này, ta theo gương các vị A-la-hán và sẽ thực hành Trai giới.

2. Cho đến trọn đời, các vị A-la-hán từ bỏ lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, tự sống thanh tịnh, không có trộm cướp. Cũng vậy, đêm nay và ngày nay, ta sống từ bỏ lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong

những vật đã cho, tự sống thanh tịnh, không có trộm cướp. Về chi phần này, ta theo gương các vị A-la-hán và ta sẽ thực hành trai giới.

3. Cho đến trọn đời, các vị A-la-hán từ bỏ tà hạnh, tịnh tu phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ. Cũng vậy, đêm nay và ngày nay, ta sống từ bỏ lấy tà hạnh, tịnh tu phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ. Về chi phần này, ta theo gương các vị A-la-hán và ta sẽ thực hành trai giới.

4. Cho đến trọn đời, các vị A-la-hán từ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ nơi sự thật chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời. Cũng vậy, đêm nay và ngày nay, ta sống từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ nơi sự thật chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời. Về chi phần này, ta theo gương các vị A-la-hán và ta sẽ thực hành trai giới.

5. Cho đến trọn đời, các vị A-la-hán từ bỏ rượu men, rượu nấu làm cho đắm say, tránh xa rượu men, rượu nấu làm cho đắm say. Cũng vậy, đêm nay và ngày nay ta sống từ bỏ rượu men, rượu nấu làm cho đắm say, tránh xa rượu men, rượu nấu làm cho đắm say. Về chi phần này, ta theo gương các vị A-la-hán và ta sẽ thực hành trai giới.

6. Cho đến trọn đời, các vị A-la-hán ăn một ngày một bữa, không ăn ban đêm, không ăn phi thời. Cũng vậy, đêm nay và ngày nay, ta sống ăn một ngày một bữa, không ăn ban đêm, không ăn phi thời, về chi phần này, ta theo gương các vị A-la-hán và ta sẽ thực hành trai giới.

7. Cho đến trọn đời, các vị A-la-hán tránh xa không xem múa hát, nhạc, diễn kịch, không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang. Cũng vậy, đêm nay và ngày nay ta sống tránh xa không xem múa hát, nhạc, diễn kịch, không trang sức

bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang ta theo gương các vị A-la-hán và ta sẽ thực hành trai giới.

8. Cho đến trọn đời, các vị A-la-hán từ bỏ giường cao, giường lớn, tránh xa giường cao, giường lớn. Các vị ấy nằm trên giường thấp, trên giường nhỏ hay trên đệm cỏ. Cũng vậy, đêm nay và ngày nay ta từ bỏ giường cao và giường lớn, tránh xa giường cao, giường lớn, nằm trên giường thấp, giường nhỏ hay trên đệm cỏ. Bề chi phần này, ta theo gương các vị A-la-hán và sẽ thực hành trai giới

Như vậy, này Visakha, là Thánh trai giới. Thực hành Thánh trai giới, này Visakha, có quả lớn, có lợi ích lớn, có chói sáng lớn, có ánh sáng lớn.

* Kết quả lớn lao do tu tám trai giới đưa lại:

Quả lớn như thế nào? Lợi ích lớn như thế nào? Chói sáng lớn như thế nào? Ánh sáng lớn như thế nào?

Ví như, này Visakha, có người áp đặt chủ quyền cai trị trên 16 quốc độ, tràn đầy bảy báu như Anga, Kasi, Kosala, Vajji, Malla, Geti, Vanga, Kuru, Pancala, Maccha, Surasena, Assaka, Avanti, Gandhara, Kamboha [*], nhưng chủ quyền ấy không bằng 1/16 của một trai giới (Uposatha) thực hành đầy đủ cả tám mặt. Vì có sao? Nhỏ nhoi thay, này Visakha, là vương quyền của loài người, so sánh với hạnh phúc của chư Thiên

[*] Các quốc độ này diễn tả trong tập "Buddhist India" của Rhys David, tr, 23..., trong tập "The Buddha" của E.J Thomas. Các dân tộc Anga ở phía Đông Magadha, Magadha nay gọi là Bihar; các Kasi ở xung quanh Benares; các Kosala ở Nepal, kinh đô là Savatthi; các Vajji gồm có 8 dòng họ, như Licchavi là viidcha ở không xa vesali; các mMallà ở Kusinàrà và Pàrà; các Ceti (Codi) có lẽ Nepal; các Vansà (Hay Vaccha) có lẽ ở Bengal; các Kurù ở gần Dilhi; các Pancalà ở phía Đông Kurù; các Macchà (Matsya) ở phía nam Kurù; các Surasenna ở Tây Nam Macchà; các Assaka ở

trên sông Godhàvari; Avanti với kinh đô là Ujjenti các Asaka ở trên sông Godhàvari; Avanti với kinh đô Ujjeni; Gandhàrà (nay là Kandahar (và Kambojà, phía Tây Bắc.

Đời sống của con người so với Tứ thiên vương:

Năm mươi năm của một đời người, này Visakha, bằng một đêm một ngày của chư Thiên, của Tứ thiên vương. Ba mươi đêm như vậy làm thành một tháng: mười hai tháng như vậy làm thành một tháng mười hai tháng như vậy làm thành một năm. Năm mươi năm chư Thiên như vậy làm thành thọ mạng của chư Thiên Tứ thiên vương. Chính dựa trên trường hợp này, được nói lên rằng: Nhỏ nhoi thay là vương quyền của loài người, so sánh với hạnh phúc của chư Thiên.

Đời sống con người so với chư Thiên cõi Trời Ba-mươi-ba:

Một trăm năm của một đời người, này Visakha, bằng một đêm một ngày của chư Thiên ở cõi trời Ba-mươi-ba. Ba mươi đêm như vậy làm thành một tháng. Mười hai tháng như vậy làm thành một năm. Một ngàn năm chư Thiên như vậy làm thành thọ mạng của chư Thiên ở cõi trời Ba-mươi-ba. Sự kiện này có xảy ra, này Visakha, ở đây, có người đàn bà hay người đàn ông, sau khi thực hành trai giới (uposatha) đầy đủ cả tám mặt, sau khi thân hoại mang chung, được sanh cộng trú với chư Thiên cõi trời Ba-mươi-ba. Chính dựa trên trường hợp này, được nói lên rằng; Nhỏ nhoi thay là vương quyền của loài Người, so sánh với hạnh phúc của chư Thiên.

Đời sống con người so sánh với cõi trời Dạ-ma:

Hai trăm năm của một đời người, này Visakha, bằng một đêm một ngày của chư Thiên ở cõi trời Dạ-ma. Ba mươi đêm như vậy làm thành một tháng... làm thành một năm. Hai ngàn năm chư Thiên như vậy làm thành một thọ mạng chư Thiên ở cõi trời Dạ-ma. Sự kiện này có xảy ra, này Visakha, ở đây... được sanh cộng trú với

chư Thiên ở cõi trời Dạ-ma. Chính dựa trên trường hợp này... với hạnh phúc chư Thiên.

Đời sống con người so với chư Thiên Đâu-suất:

Bốn trăm năm của một đời người, này Visakha, bằng một đêm một ngày của chư Thiên ở cõi trời Tusita (Đâu-suất). Ba mươi đêm như vậy làm thành một tháng... làm thành một năm.

Bốn ngàn năm chư Thiên như vậy làm thành thọ mạng của chư Thiên ở cõi trời Tusita. Sự kiện này có xảy ra... với hạnh phúc chư Thiên.

Đời sống con người so với chư Thiên Hóa Lạc:

Tám trăm năm của một đời người, này Visakha, bằng một đêm một ngày của chư Thiên ở cõi trời Hóa Lạc... Tám ngàn năm chư Thiên như vậy làm thành thọ mạng của chư Thiên ở cõi trời Hóa Lạc. Sự kiện này có xảy ra... với hạnh phúc chư Thiên.

Đời sống con người so với chư Thiên Tha Hóa Tự Tại:

Mười sáu trăm năm của một đời người, này Visakha, bằng một đêm một ngày của chư Thiên ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Ba mươi đêm như vậy làm thành một năm. Mười sáu ngàn năm chư Thiên như vậy làm thành thọ mạng của chư Thiên cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Sự kiện này có xảy ra, này Visakha, ở đây có người đàn bà hay người đàn ông, sau khi thực hành Uposatha đầy đủ cả tám mắt, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh cộng trú với chư Thiên ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Chính dựa trên trường hợp này được nói lên rằng: Nhỏ nhoi thay là vương quyền của loài Người, so sánh với hạnh phúc của chư Thiên.

* Kết luận: Đức Phật khuyên chúng sinh;

Chớ giết hại sinh loại,
Chớ lấy của không cho,

Chớ nói lời nói láo,
Chớ uống thức rượu say.
Từ bỏ phí phạm hạnh,
Từ bỏ không dâm dục,
Không ăn vào ban đêm,
Tránh không ăn phí thời
Không mang các vòng hoa,
Không dùng các hương liệu,
Hãy nằm trên tấm thảm,
Được trải dài trên đất.

Chính hạnh trai giới này
Được gọi là tám phần,
Do đức Phật nói lên,
Đưa đến đoạn tận khổ.
Mặt trăng và mặt trời,
Được thấy là lành tốt,
Chỗ nào chúng đi tới,
Chúng chói sáng hào quang,
Chúng làm mây sáng chói,
Giữa hư không chúng đi,
Trên trời chúng chói sáng,
Sáng rực mọi phương hướng

Trong khoảng không gian ấy,
Tài sản được tìm thấy,
Trân châu và ngọc báu,
Lưu ly, đá cầu may,
Vàng cục (1) trong lòng đất
Hay loại Kancana (2)
Cùng loại vàng sáng chói,
Được gọi Hataka (3)
Tuy vậy chúng trị giá
Chỉ một phần mười sáu,
Với hạnh giữ trai giới,

Đầy đủ cả tám mặt,
Kể cả ánh sáng trắng,
Vớ cả vòm trời cao.

Vậy người nữ, người nam
Hãy giữ theo tịnh giới,
Hạnh Bồ-tát trai giới
Đầy đủ cả tám mặt,
Làm các thiện công đức,
Đem lại nhiều an lạc.
Được sanh lên cõi trời,
Không bị người cười chê!

- (1) Singi: như sừng bò
- (2) Kancana: tìm được trong núi
- (3) Hataka: vàng do kiến tha

---o0o---

Y KINH GIẢI NGHĨA, TAM THẾ PHẬT OAN

Khi đức Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn, hàng đệ tử Thanh văn rất lo lắng, rằng sau khi đức Phật nhập diệt rồi thì sẽ không có bậc đạo sư để nương tựa. Đức Thế Tôn biết và Ngài đã an ủi họ: "Này các Tỷ-kheo, thế gian vô thường, có sanh phải diệt, các người hãy tinh tấn để giải thoát mình. Pháp và Luật [*] Như lai đã dạy cho các người lâu nay, chính đó là đức Thầy cao cả của các người, nếu Ta có ở đời lâu hơn nữa cũng không khác."

[*] Pháp là những lời dạy về giáo lý, về chân lý của sự vật như Vô thường, Vô ngã, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, lục căn lục trần, thập bát giới... Pháp sau này được kết tập thành Kinh tạng. Luật là những điều răn cấm, những điều giới, sau này kết tập thành Luật tạng. Pháp và Luật như vậy đã trở thành một nền giáo lý mà đức Phật đã truyền lại cho đến nay.

Mặc dầu đức Phật đã căn dặn như thế, nhưng khi Ngài nhập diệt chưa bao lâu thì đã có nhiều người không hiểu, thậm chí còn hiểu sai lầm về Pháp mà Ngài đã truyền dạy, ngay cả một vị sư già thời ấy cũng nằm trong số đó.

Một sáng kia, Tôn giả A-nan-đa đắp y cầm bình bát đi khát thực, khi đi ngang qua một tịnh xá thì gặp chú tiểu đang ngâm nga câu kệ: "Nhơn sanh bách tuế, bất kiến thủy lão hạc, bất như sanh nhất nhật, đặc kiến thủy", nghĩa là: "Người sống trăm năm, không thấy con hạc già, chẳng bằng sống một ngày, mà thấy được con hạc già". Tôn giả A-nan-đa lấy làm thắc mắc, liền quay lại hỏi chú tiểu:

- Này Sa-di, ai dạy chú câu đó?

- Thưa trưởng lão, Thầy con dạy như thế. Thầy con còn nói đó là lời dạy của đức Phật nên bắt con phải học thuộc lòng câu ấy.

Tôn giả A-nan-đa phân vân quá, lại nghĩ: Minh là vị cao tăng hầu cận bên đức Thế Tôn, Ngài dạy điều gì mình đều ghi nhớ rất kỹ nhưng chưa hề nghe câu này! Tại sao Thầy kia lại dạy cho đệ tử câu đó? Ngài cố suy nghĩ và chợt nhớ ra trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy như thế này: "Nhược nhơn thọ bách tuế, bất kiến sanh diệt pháp, bất như sanh nhất nhật, đặc kiến sanh diệt pháp". Nghĩa là: "Nếu người sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sanh diệt [*]. Chẳng bằng sống chỉ một ngày mà thấy được pháp sanh diệt vô thường".

[*] Năm uẩn sanh diệt tức là các pháp do nhân duyên hòa hợp. không thường trú.

Nghiên cứu giáo lý của đức Phật, chúng ta đều biết rằng Luật biến chuyển vô thường của vũ trụ là một chân lý, là một sự thật. Đạo Phật gọi đó là Chân như, là bản thể của sự vật. Nếu ai không hiểu đúng sự vô thường của vạn vật thì họ sẽ chấp trước cái tướng, rồi sinh ra đăm đuối say mê cái ngã nên mới sinh triền phược gây khổ đau. Ngược lại, nếu hiểu được luật vô thường của sự vật thì trí mới

sáng, tâm mới trong, khi ấy mới mong trừ được những điều vô minh để sống cuộc đời tự tại.

Lời đức Phật dạy có ý nghĩa sâu xa như thế, nhưng vị sư già đã dạy cho đệ tử như vậy. Tôn giả A-nan-đa nhân nghe chú tiểu đọc đã hiểu rằng: Sự hiểu lầm nguy hại đã tồn tại qua bao nhiêu năm tháng như thế này thật đáng tiếc.

Đức Phật dạy:

"Yoca vassatam jive
Apassam udayavyayam
Ekaham jivitam seyya
Passato udayavyayam"

Nghĩa là:

"Ai sống một trăm năm
Không thấy pháp sanh diệt,
Tốt hơn sống một ngày
Thấy được pháp sanh diệt"-(PC 113)

Tôn giả A-nan-đa đã sửa lại và biểu chú tiểu học thuộc lòng câu Pháp Cú này đúng như lời đức Phật dạy: "Nhược hơn thọ bạch tuế, bất kiến sanh diệt pháp, bất như sanh nhất nhật, đắc kiến sanh diệt pháp" [*]. Chú tiểu đã học theo lời Tôn giả A-nan-đa chỉ.

[*] Pháp cú câu 113 do ngài Liễu Tham dịch từ Pàli ra Hán văn. Hòa thượng Thiện Siêu chuyển dịch từ Hán văn sang Việt văn.

Đến khi về tinh xá, vị Bôn sư nghe chú tiểu đọc câu kinh mà Tôn giả A-nan-đa đã sửa lại cho, vị Bôn sư của chú nghe lạ tai quá bèn hỏi chú tiểu:

- Này con, ai chỉ cho con đọc như thế? Ta đã chỉ cho con đọc như thế này tại sao con đọc như thế kia?

Chú tiểu trả lời:

- Thưa Thầy, đó là Trưởng lão A-nan-đa dạy con đọc như vậy.

Vị Bồn sư của chú tiểu thốt lên rằng:

- Ôi chao, Trưởng lão A-nan-đa bây giờ già quá và lú lẫn rồi, chớ biết chi nữa mà con nghe ông, khổ chưa!

Chúng ta biết rằng Tôn giả A-nan-đa có tiếng là đa văn đệ nhất. Bao nhiêu lời dạy của đức Thế Tôn, Tôn giả đều ghi nhớ hết. Tôn giả được ví như là biển cả chứa đựng tất cả lời dạy của đức Thế Tôn, thế mà bây giờ vị sư già đó cho rằng: Tôn giả già rồi lú lẫn! Than ôi, thật là đại họa cho Phật pháp! Cách đức Phật nhập diệt không bao lâu năm tháng mà vị sư già kia đã diễn đạt sai ý của Phật thì chắc trên thế gian này cho đến nay đã có không biết bao nhiêu người hiểu sai lời dạy của đức Thế Tôn. Tôi đoán chắc là nhiều lắm.

Giáo lý của đức Phật trong 49 năm thuyết pháp truyền lại cho chúng sinh thật vô cùng thâm thâm vi diệu. Ngày nay các nhà khoa học và xã hội học khi nghiên cứu kinh Phật chừng nào họ càng tán phục chừng ấy, thế mà thật đáng tiếc, trong hàng ngũ chúng ta đã có người không hiểu đúng lời Phật dạy! Khi đã không hiểu đúng như sự vật là vô thường, vô ngã thì chính lòng họ đã hướng dẫn đời sống họ trở nên mê mờ tối tăm, không những không đem lại lợi ích cho mình mà còn không đem đến lợi ích cho bao nhiêu chúng sinh khác.

*

Tóm lại, nếu chúng ta hiểu đúng giáo lý của đức Phật thì sẽ đem đến lợi ích, không hiểu đúng giáo lý của đức Phật thì sẽ không lợi ích mà lại còn làm tổn thương hoài bão lớn lao của chư Phật, rằng chư Phật ra đời là vì lợi ích cho chúng sinh. Vì vậy những ai, dù xuất gia hay tại gia, đã là đệ tử của Phật thì phải cố gắng học và

hiểu cho đúng giáo lý của đức Phật hầu lấy đó làm một phương thuốc hay, hầu đối trị căn bệnh tham, sân, si, ngã mạn và vô minh tối tăm, để cuộc đời mình được thăng hoa, như hoa sen vượt lên khỏi bùn, toả hương thơm cho đời

Đức Phật dạy: "Giáo lý của Ta ví như chiếc bè qua sông, khi qua thì không được vác bè đi theo". Qua sông ở đây là chỉ cho giải thoát và giác ngộ. Giải thoát cho bản thân mình và giác ngộ cho mọi loài.

Đừng theo vết sai của vị sư già khiến cho hàng hậu học hiểu sai lời Phật dạy, nên chư Tổ đã bằng đủ mọi cách dạy dỗ kinh luật luận cho lớp lớp Tăng Ni và Phật tử từ đời này qua đời khác để khỏi bị thất truyền. Chính vì thế, mà đạo Phật khi truyền vào Việt Nam vào thế kỷ thứ I, bắt đầu từ đó, đời sống của các nhà sư đã hòa nhập với toàn dân nên có nhà viết sử đã nói: "Những lúc bị Bắc thuộc đô hộ, có khi chủ quyền quốc gia bị lung lay, nhưng các nhà sư biết đoàn kết toàn dân lại nơi ngôi chùa. Nhờ sự đoàn kết ấy mà sau này dân tộc ta đã đánh tan giặc phương Bắc và giành lại độc lập cho đất nước. Đó cũng nhờ một phần các vị Thiền sư yêu nước đã đem sự giác ngộ của mình góp sức xây dựng đất nước để bảo vệ độc lập tự do".

Chúng ta cũng biết rằng người có công lập ra triều đại nhà Lý là Lý Công Uẩn - mà Lý Công Uẩn lại được đào tạo trong chốn Thiền môn. Cho nên, triều đại Lý Công Uẩn được Giáo sư Hoàng Xuân Hãn nói là một triều đại thịnh trị nhất, kéo dài hơn 200 năm. Sau khi đánh đuổi được Bắc thuộc thì triều đại đó là triều đại độc lập dài nhất trong lịch sử Việt Nam, mặc dầu có khoảng chúng ta bị đô hộ nhưng sự độc lập của các triều đại Lý, Trần, Lê là một sự độc lập vững vàng. Sau này, mặc dầu dân tộc ta có lúc bị thực dân đô hộ nhưng chúng ta vẫn giữ được độc lập toàn vẹn cho đến ngày hôm nay, để sánh vai cùng năm châu thế giới. Trước đây, người ngoài biết dân tộc ta là nước Đông Dương chứ không biết tên Việt

Nam, thì ngày nay họ đã biết dân tộc ta là Việt Nam, trong đó có công lao của các vị Thiền sư và cư sĩ theo đạo Phật.

Vì vậy, để tiếp tục sự nghiệp của các vị thiền sư xưa của chúng ta, các ngài vừa truyền đạo đồng thời cùng chung với dân tộc lo xây dựng đất nước, cho nên Đạo pháp và Dân tộc gắn liền nhau là vậy. Lịch sử đã chứng minh rằng hễ Phật giáo thịnh thì dân tộc thịnh, Phật giáo suy thì dân tộc suy, nó luôn luôn đi song song với nhau.

Để kết luận, tôi xin kể câu chuyện Thiền như sau:

Các Tổ ngày xưa dạy rằng: Học đạo như người tìm trâu. Trâu ví như tâm mình. Trâu ấy đem là chỉ cho phiền não. Người học đạo là người tìm lại cho tâm mình, thấy lại tâm mình để khỏi bị tha hóa. Nếu không nhìn lại mình tất nhiên sẽ bị tha hóa. Tha hóa vì danh lợi và cảnh sắc bên ngoài. Hình ảnh trâu trắng là biểu thị tâm trong sáng, thanh tịnh. Còn trâu đen là tâm còn vẩn đục, còn vị tha hóa. Nếu bị tha hóa chừng nào thì tâm bất an chừng đó. Đức Phật dạy nguyên nhân của khổ chính là bất an. Muốn có hạnh phúc thì trước hết phải an tâm. Ai không an tâm thì người đó không có hạnh phúc. Đó là sự khác nhau giữa ngoại đạo và giáo lý của đức Phật.

Có một lần ngoại đạo Dona thấy đức Phật ngồi một mình, bèn đến hỏi:

- Sa-môn Cồ-đàm có gì sầu muộn không mà ngồi một mình như thế?
- Ta mất gì mà Ta sầu muộn? Đức Phật trả lời.
- Ngài không sầu muộn thì chắc Ngài đang hoan hỷ?
- Ta được gì mà Ta hoan hỷ? Ngài trả lời.

Ngoại đạo Dona rất ngạc nhiên. Ở đời không hoan hỷ thì sầu muộn, không sầu muộn thì hoan hỷ. Ông ta phân vân quá. Ngài liền nói tiếp: "Sầu muộn chỉ đến đối với người có tâm hoan hỷ,

hoan hỷ chỉ đến với người có tâm sâu muộn. Ta đã vượt ra khỏi sâu muộn và hoan hỷ, nên Ta không còn vương bận gì đến sâu muộn hay hoan hỷ. Do đó, Ta là Phật, Thế Tôn". Tâm Phật chính là an tâm tự tại vô ngại vậy. Người học Phật phải biết như thế.

---o0o---

TỔ CÁY

Trong thời đại này có một việc làm như vậy cũng xứng đáng làm Tổ rồi, chứ nói đến học cả trăm kinh vạn quyển. Đó là chuyện xảy ra từ đời Hậu Lê thường kể về Tổ Cáy.

Tổ là vị chủ Chùa, là người Trú trì, người niên cao lập trường trong chốn Tông lâm.

Nguyên trước ngày chưa xuất gia, Tổ đã có lòng thương vật khác thường. Một hôm bà mẹ đi chợ mua về một rổ "cáy" để làm thức ăn cho đình dùng cơm trong ngày ("Cáy" là loại rạm, cua đồng nhỏ. Khi rổ cáy được đặt gần chỗ Ngai nghỉ, tiếng cáy kêu phát ra một âm thanh rừ rừ rử rử y như tiếng nỉ non của người bị nạn. Động lòng trắc ẩn trước tiếng kêu ấy, Tổ mang cả rổ cáy ra đổ xuống đồng ruộng

Đến giờ làm thức ăn, thấy không có rổ cáy, bà hỏi con, Tổ tình thật thức mẹ: "Con chịu không nổi tiếng kêu đau thương của "cáy" nên đã mang đi đổ xuống đồng hết rồi".

Một thời gian sau, Tổ xin mẹ đi xuất gia. Bỏ những người thương, xa mọi người thân quyến (cát ái từ thân), Tổ cất bước vân du học đạo, trải qua mấy chục năm không về thăm quê được. Quê hương sinh ra Tổ nay đã đổi đời, tang thương dâu bể, vật đổi sao dời không còn dấu tích ngày xưa. Tổ cũng lớn lên theo năm tháng và được bổ làm Trú trì chùa Hoè Nhại (Hà Nội).

Một hôm, Tổ có dịp đi qua thôn cũ, thấy một cái chòi rách nát, trong có một bà cụ già bán nước và cau tràu để độ sống qua ngày tháng. Khi vào trong quán, Tổ nhận ra ngay bà bán quán ấy là mẹ mình. Tuy nhiên, Tổ vẫn làm như người không quen biết. Tổ hỏi thăm bà cụ về quê hương, nhưng bà cụ này không hay biết người đối diện với bà chính là con đẻ của mình. Một thoáng suy nghĩ Tổ mới nói với bà cụ: "Thưa cụ, một mình cụ ở đây đêm hôm đơn chiếc lấy ai giúp đỡ, nếu bà cụ về chùa tôi làm công quả thì hay biết mấy". Bà cụ rất mừng và nói rằng: "Nếu sư cụ cho phép thì con sẽ về và xin được ăn mỳ công đức Sư cụ". Thế là bà cụ được đưa về chùa để làm công quả.

Khi đến chùa, Tăng chúng và bổn đạo đông đúc nên Tổ không nói cho ai biết. Tổ im lặng bố trí chỗ ở cho bà cụ và phân bố công việc hằng ngày cho bà cụ làm, đặc biệt Tổ khuyên bà cụ vừa làm vừa niệm Phật thường xuyên. Mỗi ngày Tổ ra sân lấy gậy khoan một đám cỏ cho bà cụ nhổ, tùy theo sức khoẻ của bà cụ mỗi ngày đám cỏ được khoan nhỏ lại. Ngày ngày làm công quả như thế, sức khoẻ của bà cụ cũng theo năm tháng suy yếu dần. Cho đến một ngày kia, thân không còn vật lộn được với thời gian, bà cụ đã từ giã cõi đời và ra đi vào buổi hoàng hôn bên cạnh tình thương và sự hộ niệm của chúng Tăng. Cái gì có hình thì có hoại. Bà cụ đã kết thúc thân mạng tại khuôn viên của một ngôi chùa cổ kính. Tổ vẫn điềm nhiên lo liệu khâm liệm cho xác mẹ. Cho đến khi nắp quan tài từ từ khép lại, đứng trước quan tài mẹ, Tổ mới nói cho Tăng chúng và bổn đạo biết, người trong quan tài này chính là mẹ đẻ của mình. Khi nghe Tổ nói, ai ai cũng rơi lệ. Có người nghĩ Tổ là vị chân tu, nên không cho ai biết. Có người nghĩ Tổ đề phòng rằng, nếu Tổ nhận mẹ ngay thì tâm lý ý thị của bà cụ làm Tăng chúng Phật lòng chằng! Riêng Tổ thì vẫn im lặng cầu kinh

Tuy là việc hiếu đạo bình thường trong chốn Thiên môn, nhưng người đời sau thường hay nhắc nhở và kể cho con cháu mình biết về vị Tổ này. Người ta thường kết hợp tên đạo (Tổ) và sự việc khi còn ở đời (Cáy) để chỉ cho một vị chân tu. Đạo đời hợp nhất.

Không phô trương nhưng vẫn có ý nghĩa. Đạo và đời tuy hai mà một và được gọi là: Tổ Cây.

---o0o---

NGÔI CHÙA VIỆT NAM

Ngày xưa, một nhà Nho tên là Lê Quát, học trò của Chu Văn An, đã từng thắc mắc về đạo Phật rằng: "Đạo Phật chỉ đem đều hoa phúc làm lay động lòng người, sao mà sâu xa bền chắc đến như vậy. Trong từ kinh thành, ngoài đến thôn phủ, đường cùng ngõ hẻm, không hiểu mà theo, không thấy mà tin, hễ nơi nào có người ở là nơi ấy có chùa Phật. Bỏ đi thì làm lại, hư đi thì sửa lại". Nếu hiểu đúng thì không phải chỉ có hai chữ hoa phúc làm động lòng người được. Kinh nói hoa phúc là cốt nói hành động thiện ác, bởi vì hành động thiện gây ra phúc, hành động ác gây ra họa. Nói hành động thiện ác là cốt nói mê ngộ, nghĩa là, nếu giác ngộ thì thiện mà mê lầm thì ác. Nhưng nói mê ngộ cũng cốt nói về tâm, bởi vì mê là do tâm mà ngộ cũng do tâm. Do vậy mà đức Phật chú trọng giác ngộ tâm. Khi tâm được giác ngộ thì hành động mới sáng suốt, mà hành động sáng suốt thì cuộc đời sẽ được an vui. Vì vậy, lời dạy đó càng ngày càng thấm thía vào lòng người, lay động lòng người hướng về với Phật. Khi đã hướng về với Phật thì dựng chùa đề thờ Phật, để mỗi ngày thấy Phật trên bàn thờ, nhờ đó mà khắc họa đậm nét hình ảnh Phật trong tâm. Cho nên, khi nào chúng ta thấy được Phật trong tâm thì lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy Phật trên bàn thờ một cách đúng đắn. Nếu không như thế thì như trong kinh Kim-cang đức Phật đã nói: "Nếu lấy sắc thấy Ta, lấy âm thanh cầu Ta, người đó hành tà đạo, không thể thấy Như lai". Cho nên khi nào thấy tâm thì mới thấy Phật được một cách đầy đủ viên mãn. Vì vậy mới dựng chùa thờ Phật.

Theo dòng lịch sử lâu đời của Việt Nam thì Phật giáo được truyền vào đất nước chúng ta biết một cách rõ ràng nhất là vào thời Sĩ Nhiếp. Thời đó đã có một số ngôi chùa ở tại Luy Lâu, sau đó có

Thiền sư Đồ Lê đến đây tu tập, rồi từ đó, các chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện được xây dựng. Cũng được biết chùa Khai Quốc do triều Lý Nam Đế xây dựng mà bây giờ được gọi là chùa Trấn Quốc, hiện ở tại Hồ Tây - Hà Nội. Về sau, các chùa trong các đời Lý, đời Trần tiếp tục mọc lên rất nhiều cũng là để đáp ứng lại lòng tin tưởng của người con Phật. Ngôi chùa đã lan tràn khắp nơi khắp xứ, sống một cách khiêm tốn, không ngạo nghễ khoe khoang, cùng với mọi người dân đồng lao cộng khổ và ngôi chùa đã trở thành hình tượng thân thương, nó đã đi vào lòng người và nó cũng đã đi vào Ca dao, Tục ngữ Việt nam

- Con chùa vua nước.
- Đất vua chùa làng.
- Ăn mày cửa Phật.
- Chùa rách Phật vàng.
- Sống ở nhà, già ở chùa.
- Trẻ vui nhà, già vui chùa.
- Trốn chúa ở chùa.
- Lên chùa thấy Phật muốn tu.
- Ba cô đội gạo lên chùa.
- Nhiều sãi không ai đóng cửa chùa.
- Gần chùa gọi Bụt bằng anh.
- Xa chùa trông vắng, gần chùa thính tai.

Hoặc:

- Chùa làng dựng ở xóm côi,
Sớm khuya hai buổi nghe hồi chuông ngân.
- Con ai đem bỏ chùa này,
Nam mô Di Phật, con thầy thầy nuôi.
- Bao giờ cạn lạch Đồng Nai,
Nát chùa Thiên Mụ, mới phai lời nguyên.
- Biển đông sóng dợn cát đù,
Sánh đôi không đặng lên chùa anh tu.
- Bình Lục có núi con Rùa,

Trông sang Đạm Thủy có chùa Ngọc Thanh.
- Bên chợ Đông Ba, tiếng gà eo éc,
Bên chùa Thọ Lục, tiếng trống sang canh.
Giữa sông Hương gợn sóng khuynh thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mảnh ngửa nghiêng.
- Ba phen tàu hồi cả ba,
Phen này hồi nữa lên chùa đi tu.
- Lên chùa thấy Phật muốn tu,
Về nhà thấy mẹ công phu chưa đền.
- Đầu làng có một cây đa,
Cuối làng cây thị, đàng xa ngôi chùa.
Dù ai đi sớm về trưa,
Xin anh nghỉ bóng cây dừa nhà em.
- Rủ nhau xem cảnh Kiếm hồ,
Xem chùa Thê Húc, xem đền Ngọc Sơn.
Đài nghiên tháp bút chưa mòn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này.

Chùa là cái gì gắn nhất với tâm thức người dân cho nên biểu tượng đó sẽ khiến cho người ta tin vào để nói những cái gì người ta muốn nói. Nhưng đó là nói về người ở chùa mà không phải là nói về chùa.

- Rủ nhau xuống bể mò cua.
Lên non bẻ củi, vào chùa nghe kinh.

Xuống bể mò cua, lên non bẻ củi là nói dân ta gắn liền với non, với nước và đồng thời cũng gắn liền với chùa. Gắn liền với non với nước là để nuôi sống thân. Gắn liền với chùa là để nuôi sống tinh thần: Đến chùa nghe kinh

Vậy thì kinh dạy gì? Kinh dạy cách làm người làm người tại thế, làm người siêu thế.

Trong thơ văn Việt Nam hiện đại, có một nhà thơ cũng có bài thơ diễn tả cảnh chùa rất thấu tình đạt ý, thâm thúy vô cùng:

"Quê tôi có gió bốn mùa,
Có trăng giữa tháng, có chùa quanh năm.
Chuông hôm gió sớm trăng rằm,
Chỉ thanh đạm thế, âm thầm thế thôi.
Mai nay tôi bỏ quê tôi,
Bỏ trăng bỏ gió, chao ôi bỏ chùa".

Nhà thơ trên đây đã nói lên cái tâm tình của người dân Việt Nam chúng ta đối với chùa. Chùa là cái hồn của dân tộc, vừa thân thương gần gũi, vừa tình cảm sâu lắng, dần trải sâu rộng trong lòng người như máu với thịt, như hơi thở và bữa ăn hằng ngày. Vì thế, khi Phật giáo truyền vào nước ta thì liền được mọi người dân chấp nhận và chùa càng trở nên yêu dấu hơn:

"Làng tôi nhỏ bé xinh xinh,
Chung quanh có lũy tre xanh rườm rà,
Trong làng san sát nóc nhà,
Đình làng lợp ngói có vài cây cau.
Chùa làng rêu phủ mái nâu,
Dân làng thờ cúng để cầu bình an".
(Ca dao Việt Nam).

Chùa còn là nơi dạy thuật làm người, thuật luyện tâm: Nhất thiết duy tâm tạo.

Ngày xưa, có nhà hiền triết tên là Socratae thời cổ Hy Lạp. Một hôm đi trên đường ở thành A-ten thấy một chàng thanh niên đi ngược chiều trở lại, chàng ta đang hân hoan tự mãn với cái mũ, với bộ áo quần với đôi giày mới bảnh bao của mình, nhà hiền triết lấy gậy chặn lại. Khi bị chặn lại, chàng thanh niên trong lòng đầy tự mãn hỏi rằng:

- Ông muốn mua cái mũ này sao?
- Không, tôi không muốn mua mũ.

- Hay là ông muốn mua bộ áo quần này?
- Không, tôi cũng không muốn mua bộ áo quần.
- Hay ông ư mua đôi giày này?
- Không, tôi cũng chẳng muốn đôi giày.
- Vậy thì ông muốn gì mà chặn tôi lại?
- Tôi muốn anh chỉ cho tôi chỗ nào dạy cách học làm người?

Nếu như mất tư cách làm người, thì cái mũ đó không thể gọi cái mũ đội trên đầu người! Cái áo đó cũng không phải là cái áo mặc vào người và đôi giày cũng chẳng phải giày để đi vào người. Cho nên, phải học cách làm người cho ra người mới là cách cơ bản cho tất cả mọi thứ. Khi tư cách và thái độ làm người còn, thì mọi sự tốt đẹp còn, khi tư cách làm người không còn, thì mọi sự tốt đẹp chỉ là sự tốt đẹp bên ngoài.

Do đó, chuyện làm chùa chúng ta phải ý thức rõ ràng là làm thế nào để sự đi chùa và ngôi chùa đó luôn luôn ấp ủ lòng từ bi, yêu thương, và ngôi chùa là nơi phát huy được trí tuệ sáng suốt, giúp ích cho đời sống của chúng sinh, của mọi người mỗi ngày mỗi thăng hoa, mỗi ngày mỗi xa dần chỗ tối tăm đau khổ mà bước lên cảnh an lạc giải thoát. Làm chùa như thế tất nhiên ai cũng đồng tình, và tôi tin chắc rằng ngôi chùa như thế sẽ là nơi luôn có những hàng Phật tử, những bậc cao quý, thành phần trí thức đến chùa để học hỏi tiến tu. Cũng như trước đây trong thời Bắc thuộc, các ngôi chùa của chúng ta chính là nơi đào tạo nhân tài cho đất nước, đến triều đại nhà Lý mới mở khoa thi Tam trường. Vậy thì trong các thời kỳ ấy, các nhà trí thức của đất nước chúng ta học ở đâu? Phần nhiều đều dựa vào chùa. Thành thử ngôi chùa nó đã đóng góp công lao với đất nước rất lâu xa trong lịch sử, một sự đóng góp thật sự, không có một hậu ý gì khác, nghĩa là muốn hòa mình, cùng vinh

cùng nhục với đất nước, với toàn dân để xây dựng một đất nước an lành hạnh phúc.

---o0o---

CÂY NÊU NGÀY TẾT

Những năm trước đây, khi đang đảm trách Phật sự tại tỉnh nhà, tôi thường xuyên xuống thăm viếng các đạo hữu. Nhưng ba năm lại đây, vì đảm trách Phật sự ở các phương xa, nên sự thăm viếng đó đã bớt đi nhiều. Hôm nay là một dịp nay mắn, tôi được viếng chung hết các đạo hữu trong các Khuôn, các Gia đình Phật tử thuộc huyện Giáo hội Phú Vang.

Dù là xa cách, nhưng tôi luôn luôn đề tâm hỏi thăm đến tình hình tu học của các đạo hữu, và tôi tin tưởng rằng: Dù trong hoàn cảnh nào, đạo tâm của các đạo hữu, của các em Gia đình Phật tử, cũng như tất cả các Phật tử khác luôn luôn bền vững kiên cố, không vì một lẽ gì mà thay đổi. Bởi đạo tâm của quý đạo hữu không phải chúng chỉ một ngày hai ngày mà nó đã bắt nguồn từ bao thế kỷ, khi đạo Phật có mặt trên đất nước này. Đạo tâm của các Phật tử đã được hun đúc, vun xới, bồi đắp từ bao thế hệ bởi các bậc tiền nhân, lúc đất nước chúng ta đang còn ở vào những giai đoạn chưa được văn minh, chưa được mở mang. Vì vậy, việc giữ đạo tâm cũng là một phần đem lại sự an lạc và giải thoát mà giáo lý của đức Phật đã chỉ dạy cho chúng ta, phần khác cũng để bảo vệ lòng tín ngưỡng của tiền nhân để lại. Khi giữ vững được đạo tâm cũng có nghĩa chúng ta giữ được lòng hiếu thảo đối với các bậc tiền nhân của chúng ta. Giữ được đạo tâm đồng nghĩa với sự bảo vệ những cái đẹp của ông bà tổ tiên ta đã gây dựng cho xưa sở, cho đất nước. Qua những giai đoạn thăng trầm của lịch sử, đạo Phật đã góp phần góp sức một cách tích cực, gắn bó giữa đạo pháp và dân tộc làm một, mà trong lịch sử không có một giai đoạn nào đạo pháp lại tách rời dân tộc và dân tộc lại tách rời đạo pháp. Lịch sử đã nói lên điều đó và không ai có thể chối cãi được. Ngày hôm nay Phật tử

chúng ta lại càng có bổn phận phải bảo trì sự nghiệp đạo pháp và dân tộc làm một, để không phụ ơn các bậc tiền nhân của chúng ta đã dày công xây dựng. Nếu các đạo hữu muốn tìm hiểu sâu hơn nữa, qua những câu chuyện mà sách sử còn ghi lại thì chúng ta càng thấy rõ, thuở sơ khai từ khi nhân dân ta chưa được an cư lạc nghiệp thì đức Phật đã có mặt, đạo Phật đã có mặt, để dìu dắt dân tộc chúng ta qua những bước tối tăm lúc ban sơ.

Sử thoại đã kể lại một câu chuyện như thế này: Dân tộc Việt Nam lúc sơ khai sống rất cực khổ, phải chui rúc trong hang trong lỗ, bao nhiêu ruộng đất lọt vào trong gia đình ma quỷ hết. Vì không có đất đai để canh tác nên dân tộc Việt Nam phải sống đời sống vất vả, cực khổ, kiếm ăn không đủ, đành phải đến xin với ma quỷ làm thuê với điều kiện: Đến mùa gặt thì đem ngọn về cho nó mà gốc thì thuộc của mình. Dân chúng ráng sức làm với bao vất vả khó nhọc, nhưng đến mùa gặt bao nhiêu lúa (ngọn) đều thuộc về gia đình ma quỷ, dân mình còn lại bao gốc rạ, chẳng biết làm sao để nuôi sống! Vì đói khó, cực khổ nên dân tình lâm than, rên xiết động đến trời đất.

Lúc bấy giờ Bụt ở trên tòa sen, động lòng từ bi nên ngài hiện xuống và chỉ cho dân tộc Việt Nam rằng: "Các con, mùa này không trồng lúa nữa mà tất cả hãy trồng khoai". Nghe lời Ngài, mọi người đua nhau trồng khoai khắp nơi, khắp chốn. Đến mùa thu hoạch khoai, theo lời giao ước cũ, dân ta gánh ngọn về nhà cho ma quỷ còn gốc gánh về nhà mình. Ma quỷ bị mất mùa thất trận lấy làm buồn bực, nên nó càng tức tối thêm. Sau khi suy nghĩ, nó lại giao hẹn ngược lại: "Thôi, lần này ta lấy gốc, các người lấy ngọn". Dân chúng thưa Phật, khi đó Phật lại bảo: "Thế thì các con nên trở lại trồng lúa hết". Dân tộc Việt Nam lại trồng lúa tất cả. Mùa đó bao nhiêu ngọn gặt về nhà mình, còn gốc rạ thì giao cho ma quỷ. Ma quỷ lại mất thêm một mùa nữa. Lần thứ ba, nó tức quá và nói rằng: "Bây giờ các người hãy gặt về giao cho ta cả ngọn lẫn gốc". Phật lại bảo dân tộc Việt Nam rằng: "Thôi, lần này các con hãy trồng bí đi. Ta cho các con một số giống hạt bí đây, các con hãy

đem về mà trồng". Mọi người vâng lời Phật trồng bí hết. Tới mùa, dân chúng hái trái về nhà mình, còn gốc và ngọn bí thì đem về cho ma quỷ. Ma quỷ bị mất luôn ba mùa nên đâm ra túng thiếu.

Ngày trước gia đình ma quỷ sống sung sướng đầy đủ, đêm ngày phê phởn, chẳng nghĩ tới sự đau thương của dân chúng; thì ngược lại, ngày nay, nó phải bán ruộng, bán đất. Phật nghe được, tới mua đất, mua ruộng, thì nó bằng lòng bán nhưng lại hỏi Phật mua bao nhiêu? Phật trả lời là không bao nhiêu hết, chỉ vừa chiếc áo cà-sa thôi. Phật trưng chiếc áo cà-sa cho nó xem, nó coi xong bằng lòng bán. Phật bảo dân chúng trồng một cây tre thật cao, và Phật hiện lên trên đọt tre đó trưng chiếc áo cà-sa trước ánh mặt trời. Bóng chiếc áo cà-sa nhỏ xíu mà nó toả mênh mông quá nên nó chiếm hết đất của ma quỷ. Vì đã hứa với Phật, nó đành chịu. Và Phật nói: "Bao nhiêu ruộng đất ta đã mua. Các người không được xâm phạm tới". Ma quỷ vì đã hứa hẹn bán đất cho Phật đám đất đã bán đó, nó phải để dành cho Phật và kéo nhau đi ra ngoài biên giới, ngoài góc biển, dưới chân đồi để ở. Không còn đất để ở, ruộng để làm ăn, nên lần này nó dự định dùng các bạo lực để chiếm lại. Đức Phật biết ma quỷ đang âm mưu đưa người đi dò thám thực lực bên Phật để sau đó dùng bạo lực chiếm lại đất ruộng, nên Phật mới bảo dân chúng rằng: "Nếu ma quỷ đến dò hỏi thì các con phải nói cho ma quỷ biết rằng: - Bụt sợ oản, sợ chuối và sợ xôi nhé". Trong khi đó Phật biết ma quỷ sợ vôi, sợ roi dâu và sợ huyết chó. Ma quỷ đã biết tình hình Bụt sợ oản, sợ chuối, sợ xôi cho nên nó sắm đủ ba thứ khí giới để chờ ngày xuất quân.

Xuất quân lần thứ nhất, nó tập trung tất cả oản đem ném vào Phật, ném tứ tung, nhưng ném bên đông Phật hiện ra bên tây, ném bên tây Phật hiện ra bên bắc, ném không trúng nên bao nhiêu oản đều sạch hết. Phật bảo dân chúng lượm tất cả oản đó để làm lương thực và đem vôi rải ra. Thấy vôi, ma quỷ sợ khiếp vía nên đã bỏ chạy và thế là thất trận thứ nhất.

Trận thứ hai, nó nghĩ Phật rất sợ chuối. Lần này nó đem chuối ra ném. Nó ném tứ tung, Phật cũng hiện qua đông, hiện qua bắc. Ném không trúng nên bao nhiêu chuối dự trữ đều sạch hết. Phật bảo dân chúng lượm chuối ăn và đem roi dâu ra đánh. Ma quỷ lại thất thêm một trận thứ hai

Trận thứ ba, nó nghĩ rằng: Phật rất sợ xôi. Lần này nó lại đem xôi ra ném. Nhưng khi nó ném sạch hết xôi cũng chẳng hơn đức Phật, mà dân chúng thì ngày càng thịnh vượng. Sau khi đã thua nhiều trận, ma quỷ không còn mưu kế nào có thể thi hành, lúc bấy giờ mới lạy lục cúng bái, xin Phật mở lượng từ bi để nó cứ đến ngày tết được trở về thăm mồ mả ông bà tổ tiên.

Phật bảo: "Được, nhưng khi các người về, hãy thấy chỗ nào dân ta có cắm nêu thì các người không được xâm phạm tới". Phật dạy tất cả dân chúng rằng: "Ngày 30 tết là này lễ lớn nhất, ông bà cha mẹ về thăm, trong ngày đó, hãy cắm nêu lên trong nhà là cốt làm ranh giới cho ma quỷ biết để nó không được xâm phạm vào". Đó là sự tích Cây Nêu mà nhân dân ta dùng từ trước tới nay mỗi dịp tết đến.

*

Kể câu chuyện như vậy, chúng ta có thể nói rằng đó là câu chuyện thần thoại, không chắc đã có thật trong đời sống thực tế, nhưng mà rất có thật về mặt tâm lý, về mặt luân thường đạo lý của nhân sinh và xã hội. Tại sao? Vì trong cổ tích Việt Nam chúng ta đã có câu chuyện đó, có lẽ ngay từ phút đầu, đất nước chúng ta khi khai quốc đã có mặt đức Phật, có mặt đạo Phật, và đạo Phật đã đem lại sự lợi lạc cho dân chúng, giúp đỡ cho dân chúng trong khi khốn khó. Đạo Phật đã tạo lập được nơi nương tựa tinh thần trong khi dân chúng đang rối ren, khổ cực. Đạo Phật đã tạo lập một tinh thần tự lập tự cường cho dân chúng. Vì công ích đó mà dân chúng Việt Nam không quên đến Đức Phật, dẫu câu chuyện đó không có thật trên thực tế 100% nhưng trên ý nghĩa, trên tinh thần, nó vẫn là câu chuyện thật, còn thật hơn là giữa các đạo hữu với chúng tôi gặp nhau ngày

hôm nay. Vì câu chuyện nó thật như thế, nên câu chuyện đó vẫn còn mãi mãi ở trong tâm tư của chúng ta, nhắc nhở chúng ta đừng bao giờ đi ngược lại tinh thần đó.

Ngày xưa đức Phật đã giúp ích cho dân tộc như thế nào, giáo pháp của Ngài ban bố đã làm lợi lạc cho dân tộc như thế nào, giáo pháp của Ngài ban bố đã làm lợi lạc cho dân tộc như thế nào, thì ngày nay, hàng Phật tử chúng ta phải có bốn phận bồi bổ cho sự nghiệp đó, duy trì nó và chúng ta không có quyền phản bội lại tổ tiên, phản bội Đạo giáo chúng ta. Nếu phản bội Đạo giáo tức là phản bội tổ tiên. Nếuu phản bội tổ tiên là tự đày đoạ mình và tự đánh mất sự sống của chính mình.

Qua câu chuyện đó, Phật tử chúng ta rất hãnh diện và quyết tâm giữ vững đạo tâm của mình. Muốn giữ đạo tâm thì phải thức tỉnh, đề phòng, chế ngự ba độc tham, sân, si để trở thành người có ích cho gia đình và xã hội vậy.

---o0o---

BỒ-TÁT THƯỜNG BẤT KHINH

Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo Bồ-tát Đại Thế Chí rằng: "Các ông nên biết, những vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thọ trì kinh Pháp Hoa mà nếu ai dùng lời thô ác mắng nhiếc, sẽ bị trọng báo, trái lại, nếu nói lời hiền hòa, chơn thật, người trì kinh này được công đức lớn, sáu căn thanh tịnh".

Như xưa trong thời tượng pháp của đức Phật Oai Âm Vương, giữa hàng Tỷ-kheo tăng thượng mạn có vị Bồ-tát là Thường Bất Khinh. Vị Bồ-tát ấy, bất cứ lúc nào hề thấy người nào dù xuất gia, tại gia, nam nữ... đều cung kính lễ bái khen ngợi rằng: "Tôi rất kính trọng các ngài, không dám khinh mạn, vì các ngài đều tu hành đạo Bồ-tát, sẽ đặng thành Phật". Ngoài sự lễ bái tán thán ấy, vị Tỷ-kheo kia không hề đọc tụng kinh điển gì, nhưng gặp ai cũng chỉ lễ bái,

tán thán và nói: "Tôi không dám khinh các người, các người sẽ được làm Phật". Đến nỗi có người vì tâm chưa định thanh tịnh, nổi giận mắng nhiếc: "Ông mất trí Tỳ-kheo! Có sao đến đây tự nói tôi không dám khinh người và thọ ký ta sẽ thành Phật, đó chỉ là nói dối, ta không tin dùng làm chi". Có khi còn bị người ta lấy roi gậy, ngói đá đánh đập, ông trốn chạy qua một nơi xa mà còn lớn tiếng nói lại: "Tôi không dám khinh các người, các người đều sẽ làm Phật". Như vậy trải qua nhiều năm, dù bị khổ nhục cũng không sanh sân hận, nên các tăng Tỳ-kheo thượng mạn đều gọi vị Tỳ-kheo kia là Thường Bất Khinh. Vị Tỳ-kheo ấy khi mạng chung được nghe giữa hư không, Phật Oai Âm Vương nói kinh Pháp Hoa, đủ các công đức, lục căn thanh tịnh, sau rộng nói kinh Pháp Hoa lại cho mọi người đều nghe như mình đã được nghe vậy.

"Tất cả đều có Phật tánh". "Hết thấy đều làm Phật-đà". Đó là lời dạy "vô tiền khoáng hậu", chỉ có đạo Phật mới thừa nhận và thuyết minh cái giá trị vô thượng ấy của muôn loài. Đó là một đặc điểm làm cho đạo Phật vượt hẳn lên trên tất cả các tôn giáo học thuyết thế gian. Cho nên, người Phật tử chân chính là phải luôn luôn cố gắng phát huy Phật tánh cao quý cho mình và chúng sinh, không xem thường, không khinh rẻ một chúng sinh nào, dù là hạng người mà xã hội cho là thấp kém, huống chi đến sự giết hại một cách vô ý thức, vì tư kỷ, vì vô minh. Vậy nên hết thấy hành động tự lợi, lợi tha của người Phật tử mà gọi rằng lợi, là phải hướng về mục đích "phát huy Phật tánh" ấy.

Phật tử gánh vác nhiệm vụ ấy và hành động với tất cả cố gắng vì tự nhận là bốn phận thì dầu bị khổ nhục, dầu bị tai hại gì, cũng bền chí vượt qua và coi đó là thành công, chứ không phải hy sinh. Ngài Bồ-tát Thường Bất Khinh là tượng trưng đầy đủ cho tinh thần Phật tử đó vậy.

KHUYẾN TU

(Bài nói chuyện với Tăng Ni, nhân mùa khai giảng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, khóa I, niên học 1997-2001)

Trong đời này, đã là người đi học thì ai cũng muốn học giỏi. Vậy muốn học giỏi phải làm thế nào? Theo tôi nghĩ:

1. Phải có tâm cầu học

Chúng ta phải thật sự có tâm cầu học, phải thành thật có tâm cầu học. Vì thường chúng ta hay nghĩ: Học để khỏi thua người khác. Đó chỉ là cái ý so sánh để khích lệ chúng ta học tập mà thôi. Cái chính là chúng ta phải ý thức chúng ta là một người xuất gia học Phật, theo một đảng Giáo chủ với một đạo lý thâm huyền, chúng ta phải có bốn phận tu đạo, hành đạo và hóa đạo. Nếu chúng ta không biết gì về giáo lý của Phật cả thì tự chúng ta tu cũng không thành và chắc chắn không ai hóa độ ai được cả.

Khi chúng ta nói học để khỏi thua người khác thì giả sử khi không sợ thua người khác thì chúng ta không học hay sao? Cho nên, học để khỏi thua người khác chỉ là một lý do chúng ta tự đặt ra để khuyến khích chúng ta thôi, không phải là lý do chính. Lý do chính là tâm thành thật cầu học đạo. Bởi vì như chúng ta biết, đạo lý của Phật phải có duyên lành mới gặp được. Đạo Phật là đạo giải thoát, đức Phật là đảng Giác ngộ thì giáo lý của Phật là kho tàng đạo lý giác ngộ. Nếu chúng ta không học thì làm sao chúng ta biết được đạo lý ấy? Nhiều khi vô tình chúng ta nói: Đạo Phật cao siêu lắm. Nhưng nếu có người hỏi Đạo Phật cao siêu ở chỗ nào, thì chúng ta không làm sao đáp được. Đó là một khuyết điểm lớn đáng buồn.

Các anh em cũng thấy rõ trong hàng Tăng ni chúng ta bây giờ có một số thường mắc phải cái bệnh lý luận: Bàn những việc khác của thế gian thì lý luận rất rạch ròi, nhưng khi đi vào giáo lý, giáo pháp của Phật thì lúng túng, lập luận không vững vàng, cụ thể.

Bây giờ muốn tránh cái bệnh ấy, chúng ta phải cố tâm cầu học thật sự. Cầu học thật sự để hiểu rõ giáo ý của Phật, hiểu rõ con đường tu hành để có khả năng giáo hóa người khác một cách đúng đắn, chứ không phải chấp vá, lấy nơi này một câu, lấy nơi khác một câu làm kiến thức của mình. Nhiều khi chúng ta đem một câu của ngoại đạo mà cho là của đạo mình. Hiện tại có nhiều sách của ngoại đạo viết, họ dùng giáo lý của đạo chúng ta để tô bồi, ca ngợi chủ trương giáo lý của họ, hoặc là để chê bai, chỉ trích chúng ta. Nếu chúng ta không học thì khi đọc những sách ấy, chúng ta vội cho đây là lời Phật nói. Tất cả những lời họ nói, chúng ta đều cho là lời Phật nói, cho là đúng rồi tin theo. Trước đây có nhiều người cũng dịch kinh Kim-cang, viết về Bồ-tát hạnh mà kỳ thật là người đầu đầu viết, người ngoại đạo viết chứ không phải người của Phật giáo. Họ viết như vậy để làm gì? Họ nêu những danh từ Phật giáo để hấp dẫn, lôi cuốn người đọc, để làm cho người ta tưởng lầm là sách đạo Phật nên đua nhau đọc, nhưng thật chất không có gì là đạo Phật cả. Nếu chúng ta không học, chúng ta cũng tưởng là sách Phật, rồi chúng ta truyền bá cho tín đồ, khuyên họ nên mua cuốn sách ấy mà đọc. Như vậy, vô tình chúng ta truyền bá cái tà đạo, truyền bá cái tà kiến mà chúng ta không biết, đó mới thật đúng là "ăn cơm Phật, đót râu thầy chùa". Thành thử chúng ta thấy tâm cầu học là một điều hết sức cần thiết: cần thiết cho mình, cần thiết cho đạo, cần thiết cho sự nghiệp hành đạo và hóa đạo.

Lại nữa, chúng ta học vì sợ thua người khác thì khi không sợ thua người khác chúng ta không học hay sao? Thí dụ trong lớp có một người học rất giỏi, mình luôn cố gắng học để khỏi thua người ấy. Bỗng nhiên người ấy bỏ học. Bây giờ đến lớp, mình không sợ thua ai nữa, nên không cần học nữa. Cho nên, cái tâm niệm học để khỏi thua người khác có cái tai hại như thế. Thành thử muốn học giỏi thì phải có tâm cầu học. Chính cái tâm ấy là tâm thiết tha mong cầu đạo giải thoát của người xuất gia. Chính cái chánh nhân ấy thúc đẩy, khích lệ chúng ta học giỏi để phục vụ đạo pháp.

2. Phải chăm chỉ chuyên cần

Có tâm cầu học rồi nhưng nếu không chăm chỉ, chuyên cần thì chúng ta cũng không giỏi được. Đi học không chuyên cần, đến lớp không chăm chú nghe giảng bài, không ghi chép, về nhà không xem kỹ lại bài học, không làm bài tập thì không sao giỏi được. Chăm chỉ, chuyên cần thật sự rất cần thiết đối với chúng ta.

3. Phải có tâm tu, phải có đức tu

Nghĩa là phải biết chịu thương chịu khó, chịu khổ chịu cực, mới học được. Chúng ta nói "Tu Học" chứ không nói "Học Tu", nên Tu là chính, Học là để biết đường Tu. Chúng ta nói Tu Học cũng như đạo Nho nói "tiên học lễ, hậu học văn". Lễ là quan trọng, Văn là thứ yếu. Cũng vậy, các anh em bây giờ cần Tu mới tới đây Học, không Tu anh em tới đây để làm gì? Tu và Học gắn liền với nhau. Như vậy, nên trong thời gian học ở đây, anh em phải tu mới học được; nghĩa là phải chịu thương chịu khó, chịu khổ chịu cực để mà học.

Hoàn cảnh ăn, ở, học của anh em bây giờ đầy đủ tiện nghi hơn chúng tôi ngày trước kia rất nhiều lắm. Bây giờ tôi kể ra đây anh em nghe những chuyện tưởng như huyền thoại. Nhưng đó là sự thật, nó chỉ mới xảy ra cách đây mấy chục năm thôi.

Trước kia chúng tôi đã học trong một ngôi trường, nhỏ hơn ngôi trường này và cũng được xây dựng trên mảnh đất này. Trường có ba căn, mỗi căn bằng nửa phòng này. Hai căn dùng làm phòng ngủ, một căn dùng làm phòng học. Phòng hẹp, giường nằm kê sát nhau không có chỗ chen chân vào nên mỗi lần lên giường ngủ cũng rất vất vả. Có khi thiếu giường, chúng tôi phải ghép hai ba cái bàn học lại để ngủ. Chỗ ngủ đã vậy, đồ ăn, đồ mặc, đồ nằm chúng tôi cũng rất thiếu thốn. Mùa nắng cũng như mùa mưa, mỗi người một chiếc chiếu trắng không có hoa. Đồ đắp thì dùng bao đựng gạo thay mền, đồ mặc thì mỗi người chỉ có một vài bộ quần áo thô nhuộm nâu, mùa lạnh không bao giờ có áo ấm. "Tiền tam tam, hậu cũng tam tam" mà thôi.

Tôi đến chúng tôi làm gì có đèn điện mà đọc, thậm chí không có cả đèn dầu hỏa, chúng tôi chỉ thắp đèn dầu "chuông", đèn dầu "cây", hoặc thắp nhựa thông để học bài, làm bài. Cứ mỗi người một ngọn đèn, hoặc hai người chung nhau một ngọn đèn. Dưới ánh sáng của ngọn đèn "tù mù" chỉ soi sáng một khoảng không gian nhỏ hẹp bằng một trang sách, chúng tôi chăm chú mà học. Ngoài phạm vi ấy, chúng tôi không thể thấy gì được nữa.

Có lẽ nhờ vậy nên chúng tôi định tâm mà học để có được như ngày nay. Bởi vì, khi chúng ta đã chú ý vào cuốn sách thì tâm ta không tán loạn, tư tưởng mới đọng lại và sáng lên, chúng ta mới giỏi được. Bây giờ chúng ta sung túc quá: trong phòng có đèn trần, đèn để bàn rồi đèn ngủ; ngoài cửa còn để đèn "chong", sợ đi ra vấp ngã.

Ngày xưa, không có những tiện nghi ấy nên người ta sống hòa hợp; người ta sống với trời, đất, trăng, sao, gần gũi với thiên nhiên hơn. Điều đó cũng hợp với tâm tu lẫm đó (Thước-ca-la tâm vô động chuyên). Nhờ có hòa hợp với thiên nhiên mà lòng mình bớt được mọi sự phiền não triền phược. Ngược lại, cuộc sống hôm nay tiện nghi đầy đủ làm cho con người cách biệt với thiên nhiên. Đêm người ta không thấy trăng, vì điện sáng quá người ta đâu thấy trăng. Có lẽ vì vậy mà ngày nay trăng không còn là nguồn cảm hứng của thi nhân. Lý Bạch ngày xưa mơ trăng, uống rượu say, nhảy xuống sông ôm trăng mà chết. Người xưa đã hòa nhập với thiên nhiên. Cũng vì cách biệt với thiên nhiên, thành ra tâm người bị phân tán. Tâm đã bị phân tán như vậy, chúng ta làm sao học giỏi được. Người có tâm phân tán như vậy thì chỉ giỏi lý luận mà thôi, còn nói về đạo lý thì không đúng.

Đó là nói về chuyện học và ngủ, còn về vấn đề ăn uống thì chúng tôi rất kham khổ. Tiêu chuẩn là bốn người một bát "chân tượng" cơm, một tô canh "toàn quốc", một đĩa rau luộc hoặc đĩa dưa môn hay là đĩa cải dầm. Ngoài ra, không có món ăn phụ như bánh chuối gì nữa. Hoà hoãn một năm vài lần được người ta cúng vài "trái

chuối". Vì lúc ấy trình độ hiểu biết về Phật pháp của tín đồ còn thấp kém, người phát tâm không nhiều. Hơn nữa, thời đại lúc bấy giờ dân tình cũng còn nghèo đói lắm, muốn cúng các thầy vài buồng chuối cũng phải góp nhau năm bảy người, một người không đủ sức cúng. Tuy chúng tôi kham khổ như thế, nhưng đó cũng là một sự đóng góp rất lớn của những người có nhiệt tâm đối với tương lai của đạo pháp mới được như thế.

Ấy vậy mà lúc bấy giờ chúng tôi học nghiêm túc lắm, sợ thầy lắm, sợ thầy chứ không oán thầy. Bấy giờ nghĩ lại càng thương thầy và biết ơn thầy. Đi học là phải có ý sợ thầy, kính thầy mới học được. Chứ nếu không sợ thầy, kính thầy, ngang bướng quá trớn thì không sao học được.

Thời ấy chúng tôi học với một vị giáo sư, trước là một nhà giáo, sau đi tu, tức Hòa thượng Trí Độ. Hễ có ai làm thầy tức giận là thầy phạt luôn cả lớp chứ không phải chỉ đánh một người. Gọi tên người có lỗi chưa kịp lên là thầy đánh luôn tại chỗ. Nhiều khi cả lớp sợ chạy luôn. Tôi kể lại như vậy là để các vị thấy tinh thần học tập của chúng tôi lúc bấy giờ là chỉ sợ thầy chứ không oán thầy. Chúng tôi sống rất vô tư. Học vất vả như thế mà chúng tôi không thấy khổ. Cho đến bây giờ chúng tôi cũng không hề tiếc rằng: Tại sao chúng ta sinh ra thời ấy làm gì cho khổ? Chúng tôi chỉ nghĩ rằng, trên đường đạo, bước sớm được bước nào hay bước đó. Giờ đây tôi nhắc lại như vậy để anh em biết mà chuẩn bị tinh thần, tư cách để mà học.

Đó là tinh thần học, còn giải trí thì không biết chơi gì, chỉ có đánh nhảy, đá kiện, đá bóng. Đá bóng thì không có sân cỏ, chỉ có một cái sân, toàn là sạn. Quả bóng thì nhỏ xíu, vô ý bị tước chân. Chỉ bấy nhiêu trò chơi và chúng tôi chỉ chơi trong sân ấy, không được đi đâu xa. Không chơi những trò chơi nguy hiểm. Tuy thế, cũng có một số anh em vì thiếu tinh thần chịu khó, thiếu kiên nhẫn, nên đã bỏ cuộc. Ví dụ như ông Đỗ Xuân Tiến, ông học rất giỏi và rất thông minh. Có những bài thầy ra, chúng tôi cảm cụi làm hai ba

ngày chưa xong, khi làm bài xong, đọc nghe trúc trắc thế nào ấy. Trái lại, ông ta cứ chơi cho đã rồi vào viết một lúc là xong. Bài của ông lại rất hay rất lưu loát. Học giỏi như thế, cuối năm ông thi không đậu, vì sao? Vì ông ham chơi quá. Ai rủ đi chơi đâu ông cũng đi, bỏ bê việc học. Nhiều khi ý thị tài học và sự thông minh của mình nên không chăm chỉ chuyên cần, bỏ qua nề nếp nhà trường nên mất căn bản về học tập, về đạo đức.

4. Muốn học giỏi là phải tu

Muốn học giỏi phải lo tu. Không tu không học được. Cũng có một số rất ít người đã bỏ học vì những lý do rất nhỏ nhặt, chỉ vì thiếu kiên trì, không kiềm chế được bản năng. Lúc bấy giờ không có những thức ăn phụ nên thích ăn vặt, ấy gọi là ăn hàng. Nhưng thật ra chỉ có vài thứ kẹo đặc sản như kẹo Cau, kẹo Gừng, kẹo Đậu phộng mà thôi. Những anh em ấy không chịu khổ được, không kiềm chế được cái thèm của mình nên phải ăn. Ăn mắc nợ người ta lâu ngày không trả nên người ta đến lớp đòi, các anh ấy xấu hổ bỏ học. Đã bỏ học rồi họ bỏ tu luôn. Chúng tôi nhờ kiên trì chịu khổ, chịu cực mới có ngày hôm nay.

Sau này vì thời cuộc, trường bị phân tán: Chiến tranh bùng nổ, xứ Huế quá nghèo, Hội không đủ sức đài thọ mới đưa một số học Tăng vào Nam, chỉ để lại trường một số ít thôi. Từ đó, chiến tranh liên miên, người thì chết, người thì đi kháng chiến, kẻ thì hoàn tục. Lớp của chúng tôi chỉ còn lại mấy vị như Hòa thượng Trí Tịnh, tôi, Hòa thượng Thiện Minh, Hòa thượng Trí Quang, Hòa thượng Huyền Quang cũng có. Và cũng chính trong thời gian Phật giáo cận đại cũng chỉ số anh em này ra gánh vác việc Đạo. Đó chính là nhờ trong giai đoạn học tập đã có tâm thành thật vô tư, chịu khó, chăm chỉ mà học nên sau này mới có khả năng để ra gánh vác việc Đạo như vậy. Thêm vào nữa là anh em chúng tôi hồi ấy đối với nhau rất chân tình, không có phe đảng gì cả.

Mấy hôm nay, tôi lên thăm Hồng Đức, thấy anh em nằm giường chật chội, tôi rất xót xa! Vì trong số anh em đây chắc có nhiều

người ở nhà cũng thoải mái lắm, ở một mình một phòng rộng, có quạt trần, quạt để bàn; có đèn trên trần, có đèn đọc sách, có đèn ngủ... Có người còn có radio, tivi, cassette, nữa. Nghĩ như vậy nên mấy hôm nay tôi cứ thấy ngậm ngùi... Bây giờ anh em ở một phòng sáu người thì tuy có hơn chúng tôi thời bấy giờ đôi chút, nhưng so với tiện nghi mà anh em có ở nhà thì ở đây còn chật chội quá! Không biết anh em có suy nghĩ gì không. Nếu thật tình mà nói như lời Phật dạy "Nhất thiết duy tâm tạo" thì chúng ta có thể vì sự học mà quên đi những thiếu thốn vật chất. Vì khi chúng ta để để hết tâm trí vào việc học rồi, thì đâu còn nghĩ đến những tiện nghi vật chất nữa. Lúc ấy đáng lẽ khổ mười phần, chúng ta chỉ thấy khổ một phần hoặc không còn thấy khổ nữa.

Lại như ngày xưa các cụ Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du... các cụ đâu có những tiện nghi vật chất như chúng ta bây giờ, mà sao các cụ cũng trở thành đại thi hào, nhà bác học lỗi lạc và còn để lại cho chúng ta những kiệt tác như thế? Xem đó, đủ biết những tiện nghi vật chất chỉ là những trợ duyên bên ngoài, cái chính nhân của sự học là tâm cầu học, là sự cố gắng nỗ lực, tích cực phát huy khả năng, trí tuệ của mình. Có thể nói anh em bây giờ học chỉ chú trọng bề rộng mà ít chú trọng bề sâu. Phật pháp có nhiều môn, môn nào hợp với khả năng của mình thì nên chú trọng môn ấy hơn, chuyên tâm sưu tầm một cách thấy đáo mới được lợi ích. Cũng như ngoài đời người ta thường nói: "Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh", nghĩa là có một nghề cho thật tinh tường, rồi khéo tay tức là thân được vinh hiển. Cũng vậy chúng ta chỉ cần một môn tinh, sâu, sau này chúng ta mới có thể làm một vị giảng sư vững vàng được.

5. Thái độ học tập

Người xưa nói người có tinh thần học là người:

Bất si hạ vấn: Là không hổ thẹn khi cúi mình học hỏi người kém nhỏ hơn mình. Vì sao? Vì có người kém hơn mình nhiều điều nhưng có thể có một điều nào đó người ấy giỏi hơn mình, mình nên cúi mình học hỏi họ.

Dĩ học dĩ ngu: Nghĩa là càng học càng thấy ngu. Không bao giờ chúng ta được phép tự phụ cho là mình biết đủ và có ý khinh mạn sư trưởng, phải luôn luôn tự thấy mình thiếu thốn về kiến thức, về tri thức.

Tinh tiên đạo hạnh: Không những về kiến thức, tri thức mà về đạo hạnh cũng vậy. Đức Phật ngày xưa đã từng tắm rửa cho một vị Tỷ-kheo đau ốm và khâu kim cho một bà già lòe mắt. Thấy vậy, có người đệ tử hỏi Ngài: "Đức Thế Tôn đã đầy đủ, viên mãn phước đức rồi, sao Ngài còn làm những việc phước nhỏ như thế nữa làm gì?" Ngài bảo: "Phước đức đối với ta không bao giờ đủ cả". Đó là một bài học cho chúng ta, Phật mà còn như vậy, huống hồ chúng ta là kẻ thiếu học, thiếu đức, chưa có gì đáng để tự phụ. Như vậy, chúng ta phải luôn luôn giữ tâm hồn trong trắng, vô tư, khiêm tốn, không kiêu căng ngạo mạn. Đó là những đức tính cần thiết để làm việc trong tương lai. Có những người rất giỏi nhưng không ai dùng cả vì quá tự phụ, vì họ thiếu đức, thiếu tu. Ở đời mà thiếu đức, thiếu tu cũng không nên làm việc lớn, hưởng gì trong Đạo. Vì thế, tôi mong rằng trong Viện chúng ta, anh em giữ tư cách đàng hoàng về học cũng như về hành. Học viện này tốt hay xấu, có tồn tại lâu dài hay không, còn tùy cả ở tư cách đạo đức của anh em. Chúng ta không nên chạy theo tiện nghi vật chất quá đáng, vì đã gọi là "bần Tăng tam thường bất túc" mà chúng ta xa xỉ, thừa thãi quá thì đó là điều đáng hổ thẹn.

Ý thức trách nhiệm: Mở được Học viện này là điều rất quý hóa, là niềm hoan hỷ chung cho hàng Phật tử xuất gia cũng như tại gia. Cho nên, chúng ta phải cố gắng làm sao để Học viện xứng đáng là một Học viện Phật giáo khiến cho hàng Phật tử tại gia tin tưởng vào chúng ta, tin tưởng vào tương lai đạo pháp. Đó cũng chính là một cách chúng ta hoằng dương rồi, chứ không phải đợi sau này ra thuyết giảng cho họ mới là hoằng đạo. Nếu Học viện không xứng đáng là một Học viện Phật giáo, làm cho hàng Phật tử tại gia mất tin tưởng ở chúng ta, ở tương lai đạo pháp, thì vô hình chung chúng ta làm cho họ thoái thất tín tâm.

Học viện đòi hỏi sự đóng góp tích cực của anh em để xây dựng Học viện vững chắc, xứng đáng là một Học viện Phật giáo bằng chính thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn oai nghi tế hạnh của anh em. Tôi nói như thế là để anh em thấy cái trách nhiệm chung đối với Học viện. Ngay bản thân tôi bây giờ đã gần 80 tuổi rồi, tôi không còn ham muốn gì nữa mà đành phải ra gánh vác việc chung, vì tôi nghĩ rằng mình được ngày hôm nay là nhờ ai, nhờ Tam Bảo, nên tôi phải làm việc hết mình. Trang Tử ngày xưa có nói: "Người ta ở đời có tam bất hủ là lập ngôn, lập công và lập đức". Chúng ta bây giờ cũng vậy, cái tâm cầu học, cái chí nguyện hoằng pháp lợi sinh làm sự nghiệp của chúng ta mà thời gian không gian không thể chi phối được. Mong rằng chúng ta luôn luôn giữ vững lập trường trong giảng dạy cũng như trong học tập tấn tu Đạo nghiệp.

Tôi nói chuyện với anh em bấy nhiêu. Mong rằng anh em cố gắng, chúng ta cùng nhau xây dựng Học viện một cách tốt đẹp, làm cơ bản cho các lớp hậu học, hậu mong sau này có được những bậc Tăng Ni có thực học, thực đức để ra phục vụ Đạo pháp, báo Phật ân đức.

---o0o---

NGƯỜI TẠI GIA TU PHẬT

Tu có nghĩa là sửa. Tu rất khó, khó nhất là tu tại gia, cho nên có câu: Thứ nhất tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa. Ở chùa có nhiều thiện duyên nên tương đối dễ tu. ở chợ lại khó tu hơn một chút vì phải giữ lòng ngay thẳng, không gian manh lường cân tráo đấu; ở nhà lại khó hơn nữa vì bạn ác rủ rê làm ta dễ bị sa đọa.

Quy y Tam Bảo

Muốn tu tại gia trước tiên ta phải "quy y Tam Bảo", và khi ta quy y Tam Bảo thì vấn đề lễ bái đối với ta rất quan trọng. điều thứ nhất

trong hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ tát là: "Nhất giả lễ kính chư Phật".

Có một lần ở thành Vương xá, đức Thế Tôn thấy con gia chủ là Thi-Ca-la-việt (Thiện Sanh) sáng nào cũng hướng 6 phương để đánh lễ trong lúc đầu tóc áo quần đang còn ướt sũng. đức Thế Tôn hỏi Thi-Ca-la-việt lễ lạy như thế để làm gì? Thì y thưa rằng lễ lạy như vậy là chỉ để làm theo lời cha dặn trước lúc lâm chung.

Chúng ta đôi khi cũng lễ lạy như vậy, lễ lạy theo thói quen khi bước chân vào chùa, lễ lạy khi nghe tiếng chuông, nhưng chúng ta cũng không ý thức lễ lạy để làm gì, và vì sao phải phải lễ lạy? Hoặc giả chúng ta lễ lạy để cầu xin mua may bán đắt, cầu xin cho con cái thi đậu, cầu xin sức khỏe khi có người thân lâm bệnh. Chúng ta thường chỉ biết lễ lạy với tâm nguyện cầu như thế. Chúng ta đã quên mục đích cao cả khi chúng ta đã "quy y Tam Bảo" là chúng ta phải học đạo của đức Phật, hành đạo như đức Phật, mục đích là xoay đời sống hung ác của ta thành đời sống từ bi, xoay xấu xa trở thành tốt đẹp. Chúng ta thường hay bạ đâu tính đó, ham kinh doanh, ham làm tiền, ham danh vọng, nên đời sống của chúng ta do đó không an lạc, chúng ta không được giải thoát. Khi một đệ tử đến cầu xin đức Phật giải thoát cho y khỏi bao đau khổ, phiền não, thì đức Phật hỏi y: Ai ràng buộc ngươi? Ai không cho ngươi được giải thoát?

Quy y Tam Bảo là nương theo Tam Bảo để làm như đức Phật, để tu như đức Phật cho đến khi được chánh đẳng chánh giác. Cho nên, khi chúng ta đã quy y Tam Bảo thì chúng ta không lạy gốc cây, không lạy bờ sông, không cúng ông Táo. Nếu chúng ta vẫn làm như vậy tức là chúng ta đã quên rằng chúng ta đã quy y Tam Bảo. Như vậy, chẳng khác nào anh làm ruộng gieo giống ngoài đồng rồi bỏ đó, không chăm sóc, không tưới bón, không vun quén, nếu chúng ta quy y Tam Bảo mà chúng ta không tu, không học đạo, không làm theo đạo Phật. Nếu chúng ta nhận định sai thì một ngày kia chúng ta phải thối tâm và sa đọa. đức Phật dạy một bài

học cho chúng ta là: của cải không đem lại chân hạnh phúc. đức Phật một hôm ngồi trên một đám cỏ ướt mà không lạnh, không thấy khổ, vì nguyên nhân gây khổ đức Phật đã dứt từ lâu, nên đức Phật vẫn an nhiên tự tại, đức Phật bảo rằng: nằm trong nệm ấm chần êm mà lòng tham, sân, si không dứt, luôn luôn lo sợ mất của thì vẫn đau khổ như thường.

Chúng ta đôi khi quên mục đích quy y và lễ bái Tam Bảo của chúng ta, và nếu chúng ta chỉ lễ bái với mục đích thỏa mãn lòng ham muốn tầm thường bất chính, thì chúng ta không bao giờ đạt được mục đích cao cả kia. Ngày xưa có một anh thờ vị Thần Lã tổ và trú dạ lục thời anh ấy đều hương hoa lễ bái kính cẩn, chí thành. Ông Thần thấy anh kia tâm thành như vậy, rất cảm động, bèn hỏi anh ấy muốn cầu xin điều gì, thì y đáp là muốn xin Thần cho một chén vàng vì nhà y nghèo quá. ông Thần liền đưa ngón tay hóa phép và một chén vàng hiện ra cho y. Anh ta mừng quá! Vài hôm sau anh ta lại tiếp tục hương hoa lễ bái thành khẩn như trước. ông Thần lại hiện lên và lại hỏi anh ta muốn cầu điều gì? Anh ta liền thưa chén vàng nhỏ quá, không đủ để chi dùng, xin thần cho y một bình vàng. ông Thần lại đưa ngón tay ra chỉ và một bình vàng đầy ắp hiện ra. Anh ta mừng quýnh. Nhưng chẳng bao lâu anh ta nghĩ rằng mình muốn nhiều thứ hơn nữa, mà mỗi lần cầu xin thì chỉ được một thứ mất công lễ bái. Lần này anh ta sắm nhiều hương hoa, lễ bái nhiều hơn trước và thành khẩn hơn trước. ông Thần thắc mắc quá, chẳng biết anh ta còn muốn gì? ông hỏi, con còn muốn cầu xin điều gì nữa? Có phải con muốn đạo không? Hỏi năm ba lần anh ta mới thưa rằng "Chỉ muốn xin ngón tay làm phép của Thần thôi", ông Thần nổi giận đưa ngón tay chỉ một cái, tức thì nhà cửa, xe cộ, của cải gì của anh ta cũng sụp đổ tan tành. Thế mới hay nếu chúng ta lễ bái với mục đích cầu lợi lạc thì không bao giờ được thỏa nguyện, bởi lòng tham của chúng ta vô bờ.

Lễ bái đúng đắn

Nếu chúng ta không rõ ý nghĩa của lễ bái thì việc lễ bái trở thành vô ích. Vì sợ sệt mà lễ, vì lợi lộc mà lễ thì lễ Phật cũng như lễ gốc cây, bụi bờ không khác. đấng này chúng ta lễ Phật vì kính trọng đức hạnh cao cả, vì phục sát đất tâm lượng đại từ đại bi của đức Phật, trí huệ rộng lớn bao la của đức Phật. Chúng ta đã quy y theo Phật thì tâm lượng ta cũng phải rộng rãi bao la, chúng ta cũng phải có trí tuệ sáng suốt, như đức Phật, chúng ta cố gắng bỏ tánh tham lam bòn xén nhỏ mọn hẹp hòi. Biết rằng đồng tiền không đem lại hạnh phúc tuyệt đối, nó là "một đầy tớ trung thành và đồng thời cũng là một người chủ khắc nghiệt"(ngạn ngữ Tây phương). Nếu chúng ta không để cho đồng tiền làm chủ thì đồng tiền mới đem lại hạnh phúc cho ta. (Xem câu chuyện anh chàng nghèo khổ nhưng đã phát tâm cúng dường tấm áo choàng duy nhất, rồi vừa la vừa chạy "được rồi, được rồi"; gặp lúc vua ngự ngang qua, cho đòi lại hỏi có sự. Sau khi biết chuyện, vua khen ngợi tấm lòng quảng đại của anh ấy và thưởng cho nhiều của cải).

Chúng ta lễ Phật là để cảm ân đức Phật đã giáo hóa chúng ta, đã bày chế ra bao nhiêu pháp môn phương tiện hầu dẫn dắt chúng ta đến Niết bàn, đến giải thoát. Phá trừ ngã chấp là giáo lý cao quý nhất mà đức Phật dạy cho chúng ta. Có người tu lâu năm, đạt được thần thông, bèn lên Thiên đường gõ cửa Thượng đế. Thượng đế hỏi "Ai đó?". Người kia đáp: "Tôi đây". Thượng đế hỏi: Tôi là ai? Người kia đáp: Tôi là tôi. Thượng đế bảo: Nếu tôi là tôi và ông là ông thì ở đây không có chỗ cho hai người cùng ở, hãy về đi. Người kia trở về tu nữa. Lần sau, khi gõ cửa Thiên đường và Thượng đế hỏi: Ai đó?- Tôi. Tôi là ai? thì người kia đáp: Tôi là Ngài. Thượng đế mới bảo: "hãy vào". Cho nên khi chúng ta không phân biệt tôi, anh, khi chúng ta không chấp cái "ta" thì bao nhiêu người cũng như một, đều sống chung với nhau, hòa thuận vui vẻ.

Đứa bé mới ra đời chưa biết gì. đến một tuổi cha mẹ mới đặt cho một cái tên, có khi một cái tên rất xấu xa, và dần dần nó chấp chắc cái tên đó là mình, một khi có ai gọi cái tên ấy mà tán thán, khen ngợi thì nó lại thấy sung sướng, phấn khởi. Sau này khi lớn lên, khi

nghe người khác xung hô với mình thiếu lịch sự thì lại phiền muộn. Vì một cái tên bông lông, không đâu mà mình cứ đau khổ, sống chết luân hồi triền miên với nó? Nếu tin hiểu được lời Phật dạy: "Vạn pháp đều như hóa như huyễn" thì ta không bao giờ đau khổ nữa, không phiền muộn nữa. Cái danh xưng là giả tạm, cái thân là giả hợp, nếu chúng ta hiểu được như vậy, tất chúng ta an lạc, giải thoát (danh xưng như huyễn vô ngã).

Khi lễ Phật, chúng ta nguyện gì? Nguyện tiêu tam chương, trừ phiền não, nguyện trí huệ viên mãn, nghiệp chương tiêu trừ, nguyện thường hành Bồ tát đạo. đó là đem lại an lạc cho mình, cho nhân loại, cho chúng sanh. Cái an lạc này là an lạc từ trong tâm mà ra, từ trong lòng mình phát ra. đức Phật dạy chỉ cái an lạc phát ra từ trong lòng mình mới là cái an lạc chân thật, còn cái an lạc từ ngoài mà có thì cái an lạc ấy là giả tạo.

Ta lễ bái 10 phương để làm gì? và ta lễ ai? Tức là ta lễ tất cả biến pháp giới: Nhất nhất biến lễ sát trần Phật. Tức ta cầu tất cả các đức Phật hộ trì để ta: a) diệt trừ được bốn nghiệp phiền não (sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối), b) diệt trừ bốn lý do làm ác (tham lam, sân hận, ngã mạn, ngu si), c) trừ bỏ sáu nguyên nhân phung phí tài sản (cờ bạc, rượu chè, giao du đường phố phi thời, la cà đình đám hí viện, giao du ác hữu, quen thói lười biếng). Như vậy vấn đề lễ bái mới chính đáng.

Kinh đức Phật dạy cho người tại gia. Nếu ai học được đúng đắn sẽ trở thành người tốt nhất. Ngài dạy rằng người tu tại gia cần biết tích lũy tài sản như con ong, như đụn mối. Tiền của chia thành 4 phần: một để tiêu pha, hai phần làm vốn, một phần để dành khi gặp tai biến, khó khăn, làm việc từ thiện cúng dường. Chúng ta đã có nhiều công phu học Phật pháp nhưng ít khi nghe được một pháp vừa như ly sữa ngon ngọt cho trẻ thơ, như bữa ăn ngon cho người lớn, như bữa ăn bổ dưỡng cho người già cả. Ngài dạy dỗ chúng sinh không phân biệt, lời dạy chung, không bỏ ai, không chọn lựa

ai; ai cố gắng nghe, thì hành trì được giải thoát trọn vẹn. Mọi căn cơ đều có pháp môn thích hợp.

Sáu nguyên nhân phung phí tài sản

Nhân một buổi sáng đức Phật đi khát thực, thấy chàng Thiện Sanh, con gia chủ, hướng sáu phương lễ bái, đức Phật liền dạy muốn cho việc lễ bái có ý nghĩa, trước tiên không làm 4 hạnh ác là tham, sân, si, mê; sau đó tránh xa 6 nguyên nhân phung phí tài sản mà ở đời ít ai tránh khỏi. đó là:

1. Đam mê rượu: có sáu điều bất lợi là tài sản bị hao tổn, ưa đấu tranh, tật bệnh dễ xâm nhập, thương tổn danh dự, để lộ thân tàng, trí huệ thương tổn, tâm trí không bình tĩnh (Câu chuyện một vị ưu bà tắc vô tình uống lầm rượu mà phạm mọi giới: ăn cắp gà, sát sanh, tà dâm, nói dối);

2. Du hành đường phố phi thời: không ai che chở cho mình, không ai hộ trì gia đình, tài sản không ai trông nom, bị tình nghi tác giả các ác sự, nạn nhân các tin đồn thất thiệt, tự rước vào thân nhiều khổ não;

3. La cà đình đám hí viện: tâm mơ tưởng vui chơi, bỏ bê vợ con, xao lãng công ăn việc làm, hao tổn tiền bạc;

4. Đam mê cờ bạc: nếu thắng thì gây thù oán, nếu thua thì tâm sanh phiền muộn, tài sản bị hao thất, gây ra tranh chấp đánh lộn, tại hội trường lời nói không ai tin, bạn hữu khinh khi, vấn đề cưới gả không được tín nhiệm;

5. Thân cận ác hữu: đó là những bạn cờ bạc, bạn loạn hành, người nghiện rượu, kẻ bạo động, người lừa gạt;

6. Quen thói lười biếng: luôn luôn kiếm cớ để từ chối làm việc (quá nóng, quá lạnh, quá trễ, quá đói, quá no).

Chọn bạn lành mà chơi

Đức Phật dạy phải chọn bạn như thế nào? Chọn thiện hữu tri thức mà giao du, nghĩa là người bạn lành. Có nhiều loại bạn: bạn rượu, bạn cờ bạc, bạn cơ hội, bạn mồm. Bạn giúp mình lúc hữu sự mới đúng là bạn tốt. Ác hữu là bạn cờ bạc đam mê héo mòn như trăng khuyết, nợ nần như chìm trong bồn nước. Làm bạn thế nào cho xứng đáng mới đúng là tự giác giác tha.

Có bốn hạng người không phải là bạn: đụng vật gì cũng lấy, chỉ biết nói giỏi, khéo nịnh hót, tiêu pha xa xỉ, sợ thế lực, cho ít xin nhiều. Bạn vì mưu lợi, tỏ lộ thân tình trong việc đã qua, hoặc việc chưa đến, mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ; khi có công việc tự tỏ bất lực; đồng ý các việc ác, không đồng ý các việc thiện; trước mặt thì tán thán, sau lưng lại chỉ trích. Tiêu pha xa xỉ, cờ bạc rượu chè, vui chơi bê tha, đình đám, du hành đường phố phi thời: người trí sẽ tránh.

Bạn nên có: người bạn giúp đỡ mình khi hữu sự, khuyên điều lợi ích, người bạn chung thủy, có lòng thương tưởng tới mình. Mình muốn làm bạn với ai mình cũng cần 4 điều tốt ấy: khuyên nhủ bạn khi bạn vô ý phóng dật, che chở cho bạn, làm chỗ nương tựa cho bạn khi bạn có điều sợ hãi, giúp thành hai lần khi bạn thiếu thốn (câu chuyện Lưu Bình Dương Lễ). Người bạn trong nạn khổ cũng như lúc vui, tỏ lộ tâm tình, giữ gìn những điều bí mật của bạn hoặc tốt hoặc xấu, không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn, dám hy sinh thân mạng vì bạn. Có câu "Bần cư náo thị vô nhân vấn, Phú tại thâm sơn hữu viễn thân": có nghĩa là khi nghèo nếu ở ngoài chợ cũng không ai hỏi, lúc giàu nếu có ở núi sâu cũng lắm kẻ tìm đến. Đó cũng không phải là bạn.

Đức Phật là người bạn không mời: Ngài không chấp chứa tiền của, Ngài đã diệt trừ lòng kiêu mạn, đi làm bạn với tất cả mọi người. Trong sự không nói, Ngài nói rất nhiều. Ngài đã diệt trừ lòng tham, chỉ ăn một bữa ngô; khát thực buổi sáng (Ngài không khát thực buổi chiều), bình đẳng không lựa chọn. Có người chỉ trích Ngài chỉ đi khát thực, không làm lấy mà sống, Ngài đáp lại rằng Ngài cũng

đang gieo trồng đây: Trong việc khát thực Ngài gieo hạt giống từ bi; Ngài cũng cày bừa: cái cày là tinh tấn, cái bừa là nhẫn nhục, con trâu là thiền định; Ngài cho bạn nghe những điều chưa được nghe, chỉ cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên.

Bạn tốt là người không hoan hỷ khi bạn mình gặp nạn, hoan hỷ khi bạn mình gặp may mắn, cản ngăn khi nghe người khác nói xấu bạn mình. Bạn như hoa, bạn như cân: không phải là bạn. Bạn như hoa là bạn vì danh vọng, vì giàu có, vì lợi lộc. Bạn như cân là bạn luôn luôn đòi hỏi sự cân xứng cả hai bên, cân qua cân lại, giúp qua giúp lại, mới làm bạn. Bạn như đất, mới đúng là bạn tốt: tâm thành thiết tha, giúp cho bạn mình được lợi ích, không ganh tị, mà hoan hỷ (như đám đất). Ngược lại, khi bạn sa cơ, nghèo khổ, mình vẫn như như, không bỏ bạn, đó là bạn chắc thật. Không nên gần gũi những người mà mình không coi như bạn thiết, để khỏi bị dẫn dắt vào đường hư hỏng, biếng nhác. Mình làm bạn với ai cũng vậy, thiết tâm giúp đỡ bạn. Khi bạn bị thất sủng, mình không bỏ. đó là bắt đầu cơ bản để đi đến việc lễ bái sáu phương có ý nghĩa như sau đây.

Sáu phương lễ bái

Đó là: Phương Đông chỉ cha mẹ, phương Nam chỉ sư trưởng, phương Tây chỉ vợ chồng, phương Trên chỉ tôn sư (Sa môn, Bà la môn), phương Bắc chỉ bạn bè và phương Dưới chỉ người giúp việc.

Chúng ta phải liên quan với sáu mặt mới sống được, sáu phương đó tương quan mật thiết với chúng ta. Nếu cắt đứt với sáu tương quan này thì chúng ta không thể sống được. Mình sống đây là sống tương quan với sáu hạng người, vậy ta cư xử thế nào cho đúng, theo lẽ phải, theo luật pháp?

1. Phương Đông: Làm con phải phụng dưỡng cha mẹ, có bốn phận hầu hạ sớm tối, bảo vệ tài sản của cha mẹ, lo lễ tang khi cha mẹ qua đời. Cha mẹ nuôi con với tình thương, con cũng phải phụng

dưỡng cha mẹ với tình thương, sớm tối viếng thăm, cung kính giữ gìn truyền thống gia đình. Ngược lại, cha mẹ cũng có 5 bổn phận đối với con cái: cưới vợ gả chồng, lo nghề nghiệp cho con, ngăn ngừa không cho con giao du với bạn xấu, con hư là cha mẹ có một phần trách nhiệm, trao của cải sự nghiệp cho con khi đúng thời. Lòng thương không sáng suốt làm cho con hư hỏng. Chọn nơi xứng đáng làm vợ làm chồng cho con. Ngày xưa các bậc cha mẹ chọn nơi môn đăng hộ đối, để lại lời than trách của các con, xui con vào đường tì thiếp. Không nên vì tham lam mà đưa đẩy con vào đường xấu xa. Ân và oán là do trong gia đình mà ra, khéo tu là hạnh phúc, không tu là dây oan. Như vậy là phương Đông được che chở, không có chi sợ hãi.

2. Phương Nam: Ta phải phụng sự Sư trưởng như phụng sự cha mẹ "Tiên học lễ, hậu học văn", chào hỏi thăm viếng ân cần, hầu hạ Sư trưởng, hăng hái học tập. Ngược lại Sư trưởng có bổn phận huấn luyện đệ tử như mình đã được huấn luyện, thương đệ tử, khen đệ tử khi đệ tử học giỏi, đảm bảo nghề nghiệp cho đệ tử. Như vậy, phương Nam được che chở, không có chi sợ hãi.

3. Phương Tây: đối với vợ, người chồng phải kính trọng, không bất kính, thủy chung, giao quyền hành cho vợ, sắm đồ nữ trang cho vợ, khuyên răn giáo dục vợ khi vợ hỗn hào, như chuyện sau đây: Có một chàng kia gặp chị vợ hỗn hào quá, luôn luôn chửi mắng chồng, nguyên rửa chồng khi có điều gì không vừa ý. Chàng ta mới đi mua về một cái hòm để trong nhà. Chị vợ hỏi: Mua hòm để làm gì? Chàng ta đáp là mua về để chôn anh khi anh chết, vì có thể anh chết thành linh chưa biết khi nào. Và mỗi lần chị vợ chửi rửa chồng thì anh đánh thỉnh thịch trên quan tài và khóc rống lên: Chàng ơi, sao chàng chết đi, chàng nỡ bỏ thiếp bơ vơ một mình, không ai giúp đỡ, không ai trông nom, bảo vệ thiếp? Và chàng cứ khóc hoài thảm thiết cho đến khi chị vợ ngưng mắng mỏ, chàng mới thôi khóc. Và vài ba lần như vậy, chị vợ suy nghĩ lại, thấy mình hỗn hào với chồng thật là không nên, và từ đó, không bao giờ chị ta mắng mỏ chồng nữa. đó là một cách giáo dục vợ, đem lại kết quả

tốt đẹp. Người vợ đối với chồng cũng phải làm hết bổn phận: khéo đón tiếp bà con chồng, trung thành với chồng, giữ gìn của cải, khéo léo làm mọi việc trong gia đình. Như vậy, phương Tây được an ổn, che chở, không chi sợ hãi.

4. Phương Bắc: Không lòng gạt thì được bạn bè thương tưởng; che chở bạn, bảo vệ tài sản cho bạn, trở thành chỗ nương tựa cho bạn; không tránh xa khi bạn gặp khó khăn; kính trọng gia đình bạn. Như vậy, phương Bắc được che chở lẫn nhau, không ai sợ ai.

5. Phương Dưới: đối với người giúp việc, lo lắng ăn uống và tiền lương đầy đủ. Bất làm việc nhiều mà trả lương ít coi như mắc nợ người ta vậy; điều trị người giúp việc khi có bệnh hoạn, ốm đau; có miếng ăn ngon chia xẻ cho người giúp việc; thỉnh thoảng cho nghỉ phép. Như thế người giúp việc sẽ trở thành bạn với mình; nếu không đối xử đúng đắn, người giúp việc sẽ trở thành người thù đối với mình. Ngược lại, đối với chủ, người giúp việc phải thức khuya dậy sớm, thức trước khi chủ thức dậy và đi ngủ sau chủ, tự bằng lòng với các vật chủ cho, khéo đảm đang công việc, không phải làm cho lấy có; đem danh tiếng tốt về cho chủ. Như vậy, chủ xứng đáng mà tớ cũng xứng đáng, và phương Dưới được che chở, không có chi phải sợ hãi.

6. Phương Trên: đối với Sa môn, Bà la môn, chúng ta phải có lòng từ, hành động tốt về thân, khẩu và ý; mở rộng cửa để đón Sa môn và Bà la môn, cúng dường các vật dụng cần thiết. Sa môn và Bà la môn đối với chúng ta thì có lòng thương tưởng chúng ta, ngăn không cho làm điều ác, cảnh giác khuyên răn, khuyến khích làm điều thiện, làm cho thanh tịnh những điều đã nghe; thương xót chúng sanh với tâm từ bi; là thiện tri thức của chúng ta, dạy chúng ta những điều chưa nghe, chưa biết, làm cho rõ ràng để thực hiện cho được, đó là pháp thanh tịnh, làm cho chúng ta hoàn thành đạo Nhân thừa. Như vậy, phương Trên che chở, hai bên trở thành nơi nương tựa cho nhau, che chở cho nhau.

Trên đây là pháp Lễ bái đầy đủ sáu phương theo kinh Thiện Sanh và để kết luận, đức Phật nói bài kệ:

Cha mẹ là phương đông
Sư trưởng là phương Nam
Vợ chồng là phương Tây
Bạn bè là phương Bắc
Nô bộc là phương Dưới
Sa môn, Bà la môn
Có nghĩa là phương Trên

Cư sĩ và gia đình
Đánh lễ phương hướng ấy
Kẻ trí giữ giới luật
Tù tôn và biện tài
Khiêm nhường và nhu thuận
Nhờ vậy được danh xưng.

Dậy sớm không biếng nhác
Bất động giữa hiểm nguy
Người hiền không phạm giới
Nhờ vậy được danh xưng.

Nhiếp chúng tạo nên bạn
Tù ái tâm bao dung
Dẫn đạo khuyến hóa đạo
Nhờ vậy được danh xưng.
Bố thí và ái ngữ
Lợi hành bất cứ ai
Đồng sự trong mọi việc
Theo trường hợp xử sự
Chính những nhiếp sự này
Khiến thế gian xây quanh
Như bánh xe quay lăn
Vòng theo trục xe chính.

Nhiếp sự này vắng mặt
Không có mẹ hưởng thọ
Hay không cha hưởng thọ
Sự hiếu kính của con

Do vậy bậc có trí
Đối với nhiếp pháp này
Như quan sát chấp trì
Nhờ vậy thành vĩ đại
Được tán thán danh xưng.

Tròn bốn phận đối với sáu phương hướng tức là lễ bái sáu phương, hợp với giáo lý đức Phật là từ tôn và biện tài.

Đức tính Từ tôn là không tranh thắng với ai, không vội vã. Biện tài là muốn lợi ích cho mình và cho người khác thì tìm lời nói năng khéo léo, dùng tài hùng biện để thuyết phục người, lời nói đủ ý nghĩa, trúng căn cơ để chuyển tâm người.

Căn bốn tâm chúng sanh là: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Mạn có bảy thứ:

1. Mạn: cứ đem tâm so sánh hơn thua trong ý nghĩ mình hơn người;
2. Ngã mạn: vì ý mình mà lấn lướt người;
3. Quá mạn: mình bằng người mà cho là hơn, người hơn mình mà cho là bằng;
4. Mạn quá mạn: người hơn mình nhiều, mà cho mình là hơn người;
5. Tăng thượng mạn: chưa chứng Thánh quả mà cho mình đã chứng;
6. Ty liệt mạn: mình thua người nhiều mà nói rằng thua ít;
7. Tà mạn: người tu về tà đạo được chút ít thần thông, hoặc hiểu biết đôi chút việc quá khứ vị lai, rồi khinh lướt người.

Do đó, muốn chuyển tâm phàm của chúng sanh thành Tâm thánh thì người ta phải tu học đức tính từ tốn và biện tài của đức Phật. Ta còn phải học tính "bất động trước hiểm nguy" của đức Phật nữa. Nếu ta phá được ngã chấp và ngã sở thì ta mới bất động trước hiểm nguy, và nếu còn chấp ngã và ngã sở thì cái khổ càng dày vì cứ sợ thiệt hại, mất mát. Vì sao nhà ta cháy ta đau đớn khổ sở, còn nhà người khác cháy ta vẫn an nhiên như không xảy ra việc gì?

Khi ta chấp một cái danh hư huyền làm cái ta, thì ta cứ đau khổ liên miên khi cái danh xung ấy bị gièm xiêm. Xưa có một vị Thiền sư đang tụng kinh thì có tên trộm lén vào gí dao vào lưng, hỏi: - Tiền để đâu? Thiền sư: đừng có lấy hết, hãy để lại một ít để đóng thuế. Tên trộm được tiền ra về. Thiền sư gọi giật lại, hỏi sao không cảm ơn khi người ta cho mình tiền của? Tên trộm liền cảm ơn. Vài hôm sau tên trộm bị bắt giải lên huyện; ông Huyện cho mời Thiền sư

đến và hỏi Thiền sư bị mất trộm bao nhiêu? Thiền sư bảo không bị mất trộm. ông Huyện bảo Thiền sư: Sao đã tu hành mà còn nói dối, vì tên trộm cung khai là đã lấy tiền của Thiền sư. Thiền sư đáp: Tên trộm đã được tôi cho tiền và y đã cảm ơn, chớ không lấy trộm... Do đó, tên trộm đã được tha về. Cho hay đối với của cải mà mình đã xả rồi thì mình không còn sợ hiểm nguy. Mình dùng cái ngã của mình để tu hành, nên gặp nguy hiểm mình không sợ; còn coi nặng cái ngã và ngã sở thì còn mang nhiều đau khổ. Việc này rất cao siêu và khó học tập, nhưng nếu ta cố gắng tinh tấn học tập thì thế nào cũng đạt được kết quả mong muốn.

Người giúp việc vấp té, lỡ tay làm bể bát cổ. Bà chủ hỏi: Con té có đau không? Như vậy là bà có đức độ bao dung, biết thương người mà không tiết của. Xưa có một vị Lang y giỏi nổi tiếng, có một người kia có mẹ già bệnh nặng, cứ chầu chực mấy ngày liền mà không rước được thầy lang. Y bèn quỳ giữa đường và đón xe thầy ngang qua. Thầy lang buộc lòng phải đến chữa bệnh cho mẹ y. Thầy cho hai thang thuốc và bảo y ngày hôm sau cho thầy biết kết quả. Hôm sau y đến thưa rằng mẹ y đã bớt bệnh nhiều, nhưng chắc

chết. Thầy ngạc nhiên hỏi: Sao bớt bệnh mà lại chắc chết, thuốc thầy chưa bao giờ làm cho ai chết cả. Y thưa: Mẹ y không phải chết vì bệnh mà chết vì mất cửa, tiếc cửa. Nguyên mẹ y đã để dưới gối một lượng vàng, mà nay không còn nữa. Nếu tìm lượng vàng không ra thì mẹ y chắc chết. Thầy lang liền mở tủ, lấy một lượng vàng, bảo y cầm về đưa cho mẹ. Hôm sau mẹ y lành bệnh rũ chiếu giường, thì tìm thấy lượng vàng, biết mẹ con y đã nghi oan cho thầy lang, liền đem vàng đến trả và lạy tạ, xin sám hối tội lỗi. Như thế, thầy lang đã có đức đại lượng bao dung, chịu mang danh ăn cắp, chịu mất một lượng vàng, chỉ muốn cứu sống một mạng người. Cho nên muốn dẫn đạo, để khuyến hóa đạo, ta phải có lòng đại độ bao dung và muốn nhiếp phục chúng sanh quay về với Phật pháp, ta cần thực hành theo Tứ nhiếp pháp.

Tứ nhiếp pháp

Tứ nhiếp pháp là những gì? Ấy là: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

1. Bố thí nhiếp: Có ba cách bố thí: tài thí, pháp thí, vô úy thí.

a) Tài thí: có nội tài (bố thí chính ngay thân mạng mình- cho máu để tiếp người bệnh nhân) và ngoại tài (cho tiền bạc của cải). Tài thí có nhiều cách: định kỳ thí, cấp thời bố thí (một miếng khi đói bằng một gói khi no), hợp lực bố thí (kêu gọi hợp lực cùng nhau làm, vì một mình không đủ phương tiện), kính cẩn bố thí (kính cẩn đối với người mình bố thí).

Bố thí thì cần xét đến: tâm bố thí, của đem bố thí và người mình bố thí. Tâm phải là tâm thanh tịnh nghĩa là trong sạch, không phải cầu danh, hoan hỷ khi đang bố thí và mừng rỡ sau khi bố thí. Của bố thí phải là của thanh tịnh, nếu là của không trong sạch (ví dụ của ăn cướp) thì không phước đức. Xứng cảnh trí tức là người mình nên bố thí, cũng dường giống như ba thứ ruộng phước: kinh điền (người đáng tôn trọng), ân điền (người có ân với mình như cha mẹ, sư trưởng) và bi điền (người đáng thương xót).

Khó có người giàu có như ông Cấp cô độc đem vàng trải ở Kỳ viên, nhưng người nghèo cũng có thể bố thí được. Như anh kia thấy người ta cúng dường trai tăng, anh chỉ kiếm ra được một ít đậu, bèn đứng vào một xó. Lúc người ta đang tác bạch, thì thấy đậu trải đầy bàn ăn, mọi người đang tìm hiểu, thì đức Phật trông thấy y đang đứng trong góc phòng, đức Phật gọi anh ta là "đại thí chủ". Mọi người liền mời y ra cùng dự chung. Anh ta chỉ bố thí với tâm thành khẩn, không kể mình thấp kém.

Có chị ở giúp việc cho người ta, rất muốn cúng dường đức Phật. Chị nghèo quá, chỉ kiếm được một miếng bột, bèn gói trong lá, đem nướng đi, và ước ao cúng dường đức Phật, chỉ sợ đức Phật không nhận. Không ngờ đức Phật nhận và bóc bánh ra, ăn liền trước mặt chị. Chị ta sung sướng hết sức.

b) Pháp thí: Trong khi tài thí giúp đỡ sắc thân thì pháp thí có công năng giúp đỡ cho pháp thân, huệ mạng. Nếu không có pháp nuôi dưỡng thì pháp thân heo mòn, trái lại thì pháp thân tăng trưởng. Việc pháp thí rất khó vì nếu ta không biết pháp, không học pháp thì lấy đâu để pháp thí? Cho nên đức Phật thường bảo đệ tử đem giáo lý của đức Phật phổ biến cùng khắp. đối với người đau khổ về tinh thần thì cần pháp thí. Có một chị đi lấy chồng, lâu lắm mới có một đứa con. Khi con mới lên ba thì chồng qua đời, và sau đó ít lâu, đứa con bỗng chốc bị trúng gió, chết mất. Chị ta đau đớn vô cùng và không tin là con mình đã chết. Chị bồng con đi xin thuốc chữa. Với tâm sâu khổ, chị đến gặp đức Phật và xin đức Phật cứu sống con chị. đức Phật bảo chị đi xin hột cải tại nhà nào chưa có người thân chết đem về để đức Phật cứu cho. Chị đến từng nhà xin hột cải, nhưng khi chị hỏi trong nhà đã có ai chết chưa, thì người nào cũng đáp là nhà đã có người chết. Và cuối cùng chị đến một nhà vừa có con nhỏ chết. Chị ta liền giác ngộ, bèn đem con về chôn cất. Hôm sau chị đến bạch Phật rằng việc Ngài dạy con đã làm xong, và xin đức Phật chứng minh cho.

Như vậy Ngài đã dạy pháp để chỉ ta tự tu, tự chứng; nếu lúc bấy giờ giảng lý thì không hợp, trong lúc chỉ ta đang đau khổ. Trong khi đi xin hột cải thì chỉ ta đã trực tiếp chứng được lý vô thường của vạn vật. Chúng ta học đạo là để chất chứa Phật pháp ngõ hầu khi gặp lại tai biến mà tiêu dùng, như chất chứa tiền của vậy.

c) Vô úy thí: Là đem cái không sợ ra thí cho chúng sanh. Ta không giết hại vật thì vật gần mình không sợ hãi, ta không trộm cắp thì người khác không sợ mình lấy cắp của người. Và lại còn biết hy sinh giúp người cứu vật trong lúc hoạn nạn tai biến.

2. Ái ngữ nhiếp: Tùy theo căn tánh chúng sanh mà khôn khéo nói năng, an ủi khuyên lơn nhân thế khiến cho họ sanh lòng thân mến, rồi từ đó họ mới theo ta mà học đạo; lời nói khéo léo, ôn tồn, nhẹ nhàng đem lại an lạc cho tâm ta và mọi người.

Có anh kia đi cày, ngủ trưa, quên cột trâu. Một con hổ từ trên xuống núi đi xuống. Trâu đến đánh thức chủ dậy để báo động. Mất ngủ, anh kia bèn đánh đuổi trâu. Trâu kia sợ hổ ăn thịt chủ, bèn chồm lên mình chủ để đỡ cho chủ. Anh đi cày giận quá, cho là trâu trở chứng, liền bỏ buổi cày, dẫn trâu về. Dọc đường gặp đức Phật, trâu khóc. đức Phật vỗ về trâu, lấy lời dịu ngọt dỗ dành khiến trâu hết đau khổ và làm cho anh cày giác ngộ. ái ngữ, trong ái ngữ nhiếp không phải là lấy lời dịu ngọt để nịnh hót cốt làm lợi cho mình. ái ngữ ở đây cốt lợi cho người khác.

3. Lợi hành nhiếp: Làm những việc có lợi cho người khác. Bất cứ việc nhỏ hay lớn, nếu biết làm thì mới có giá trị lớn. Kinh Lăng nghiêm có đoạn kể Ngài Trì địa Bồ tát chuyên đi sửa đường, sửa cầu, gánh đồ giùm cho mọi người. Có một vị hòa thượng kể câu chuyện đã có lần cùng với quý thầy đi ngang qua một cánh đồng. Nắng gắt và khát nước, mọi người dừng lại nghỉ chân ăn uống. Nhân ăn xoài, quý thầy ương những hột xoài tại chỗ. Mấy năm sau có
việc,
hòa thượng cùng quý thầy lại đi qua chỗ cũ, thấy mấy cây xoài đã bắt đầu có quả ăn. đó cũng là một việc lợi hành mà ít ai để ý làm.

4. Đồng sự nhiếp: Cùng làm một việc với người khác. Tùy theo mỗi người làm một việc nhưng cùng nhắm một mục đích (ví dụ: xây dựng gia đình, cùng nhau đẩy một chiếc xe lên dốc, nếu không cùng đẩy là không cùng sự). Có đồng sự thì nói gì người ta cũng nghe mình.

Có bốn sự nhiếp này thì thế giới hòa bình, gia đình an lạc. Bốn sự nhiếp này vắng mặt thì con cái không hiếu kính cha mẹ, anh em không sống hòa hiệp với nhau. Làm được bốn nhiếp sự này thì được danh xưng, mọi người tán thán.

---o0o---

GIA ĐÌNH HẠNH PHÚC

"Cha nghiêm, mẹ từ, con hiếu" là ba đức tánh để xây dựng một gia đình hạnh phúc theo phong tục tập quán của người Việt nam. Quê hương chúng ta có truyền thống giữ gìn nếp sống gia đình đậm âm từ đời nọ đến đời kia chính là nhờ ba yếu tố đó. Khi nếp sống gia đình được bảo trì và vun đắp thì đạo đức xã hội cũng được bảo đảm và tôn trọng, từ đó mới có sự đoàn kết và đó cũng là một trong những yếu tố tinh thần yêu nước bền chắc từ xưa tới nay.

Trong xã hội Việt nam, vai trò đầu đàn trong gia đình chính là người cha. Vậy vai trò đó cụ thể phải thể hiện như thế nào? Trước hết là bậc làm cha phải nghiêm.

1. Cha nghiêm: là người cha có một đời sống gương mẫu, có tâm hồn cao thượng, không đam mê cờ bạc, rượu chè, sắc dục, lo làm ăn sinh sống với mọi người nhưng không giao du với bạn ác. Khi các bậc làm cha tránh bốn điều ác trên và luôn luôn toàn tâm toàn ý lo lắng để xây dựng gia đình và dạy dỗ con cái đến nơi đến chốn thì người cha ấy là một tấm gương sáng cho con noi theo. Đó là một người cha có công ơn sâu dày đối với con cháu.

2. Mẹ từ: là người mẹ có tấm lòng thương con. Đây là đức tính thiêng liêng và là một tình thương cao quý không có bến bờ. Bà mẹ thương con từ khi con còn ở trong bụng, bao giờ bà cũng nghĩ rằng con ta chính là xương của mình, thịt của mình, máu của mình - họ luôn luôn ý thức rằng: giữa con và mình là một. Chính vì thế mà khi con đau là mẹ đau, khi con lạnh thì mẹ lạnh, khi con vui thì mẹ vui, khi con khổ thì mẹ khổ. Vì vậy mà chúng ta có thể nói: mở đầu cuộc đời người con chính là mẹ, là cha, là một tình thương lai láng không thể diễn tả hết. Nên tục ngữ của chúng ta có câu:

"Mẹ già như chuối ba hương
N như xôi nếp một như đường mía lau.
Mía lau vừa ngọt vừa mềm
Công cha nghĩa mẹ không tiền nào mua".

Mía lau là một đặc sản của người dân Việt nam, ngọt và thơm lắm. Tình thương của bà mẹ đối với con cái cũng ngọt ngào như mía lau vậy. Mía lau ngọt từ trong ra ngoài thì tình thương của mẹ đối với con từ khi con còn trong bụng mẹ cho đến khi ra đời, rồi lớn khôn, bạc đầu vẫn không thay đổi. Hình ảnh cảm động nhất là khi mẹ già 80, 90 tuổi vẫn còn thương con 60, 70 tuổi, coi như con mới lọt lòng ra. Tình thương trước sau như một, không thay đổi

"Cha nghiêm, mẹ từ" đó là hai đức tính để làm gương cho một gia đình, làm rường cột tạo nên hạnh phúc cho con cái. "Cha nghiêm, mẹ từ" là một tấm gương sáng để cho con cháu noi theo, để trở thành một người cha và người mẹ đúng nghĩa sống làm người, là yếu tố cho con cháu hiếu thảo, tôn thờ sau này.

3. Con hiếu: là người con hết mực yêu thương cha mẹ, thấm thía tình thương của cha mẹ khi còn sanh tiền, chứ không phải đợi khi tuổi già mới biết công ơn cha mẹ. Cũng không phải đợi khi cha mẹ nuôi con lớn khôn mới hiểu tình thương yêu của cha mẹ. Biết như thế cũng là điều rất quý nhưng cũng có phần hơi chậm trong suy nghĩ và hơi trễ trong bốn phận làm người. Cho nên, người con hiếu phải là người con có ý thức, phải biết nhìn thấy tâm tư của cha mẹ,

tình thương của cha mẹ cực nhọc, ngày đêm lo cho con cháu được no cơm ấm áo, lo cho con cái trở thành người khôn lớn. Là con cái thì phải biết quý trọng tình thương ấy của cha mẹ, để sống một cuộc đời như thế nào cho có ý nghĩa và trở thành một con người có hiếu.

Một người con hiếu phải luôn luôn biết ơn cha mẹ, biết rõ sự lo lắng cực nhọc của cha mẹ.

Tóm lại, gia đình nào có đủ ba đức tánh: cha nghiêm, mẹ từ, con hiếu, đó là một gia đình có nhiều hạnh phúc an lạc đúng như tiền nhân của chúng ta đã dạy:

"Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển đông
Núi cao biển rộng mênh mông
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi."

Hoặc:

"Muối ba năm muối đương còn mặn
Gừng chín tháng gừng hãy còn cay
Công cha nghĩa mẹ cao dày
Con ơi hãy nhớ lời này chớ quên."

---o0o---

PHÁP THOẠI ĐẦU XUÂN

Mỗi độ xuân về, Phật tử chúng ta thường làm lễ Cầu an. Cầu an là mong cho mọi việc trong một năm được bình an, như ý.

Theo tục lệ Việt Nam, hằng năm vào đúng giữa đêm của ngày cuối tháng chạp AL, đầu ngày mồng một năm mới, tất cả chúng ta đều cử hành lễ Giao thừa. Theo tục lệ thế gian tin rằng, lễ Giao thừa là Ngọc Hoàng Thượng Đế mỗi năm có sai một vị thần thị sát. Vị

thần năm này mãn nhiệm kỳ thì qua năm mới giao cho vị thần khác. Một bên thì giao, một bên thì thừa (nhận), cho nên gọi là Giao Thừa.

Phật tử chúng ta trong phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam cũng làm lễ Giao thừa. Đồng thời, trong những giờ phút đó, chúng ta cũng làm lễ kỷ niệm vía của một đức Phật đương lai. Đó là ngày đản sanh của đức Phật Di-lặc. Hễ nói đến đức Phật, thì tất cả chư Phật đều có đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp. Ví dụ như đức Phật Thích-ca, đức Phật Di-đà, đức Phật Dược sư hay đức Phật Di-lặc đều có tướng hảo quang minh, trí tuệ viên mãn và từ bi vô lượng giống nhau.

Nhưng ở đây, tại sao chúng ta thấy đức Phật Di-lặc lại không có hình tướng đó? Ngài là một vị Phật có bụng lớn, miệng luôn luôn cười, xung quanh có trẻ con chọc nách, xoi tai, móc mũi... như thế có ý nghĩa gì? Chúng ta được biết đức Di-lặc là một vị Phật sẽ thay thế đức Thích-ca giảng sinh trong thế giới Ta-bà, để hóa độ chúng sinh vào một kiếp sau này. Tượng đức Di-lặc mà chúng ta thường chiêm ngưỡng trong các chùa thì hiện Ngài chỉ mới là một vị Bồ-tát bồ xứ; nghĩa là một vị Bồ-tát sắp sửa làm Phật, một vị Phật đương lai; cũng như đức Thích-ca là vị Phật hiện tại, Phật Di-đà là vị quá khứ. Chúng ta thờ tượng đức Di-lặc với bụng lớn, miệng cười là thờ hóa thân đức Di-lặc. Tương truyền kể rằng: Đời trước Ngài hóa thân làm một vị Hòa thượng ở Trung Quốc có tên là Thế Thử. Nhưng tên Thế Thử ấy, thiên hạ ít biết. Thông thường mọi người chỉ biết Ngài với tên là "Bồ Đại Hòa thượng", bởi vì Ngài thường mang một đẫy vải rất lớn, đi nơi này đến nơi khác, ai cho thứ gì Ngài đều bỏ hết vào trong đẫy đó. Khi đầy đẫy rồi, Ngài thường đến chỗ có cây im bóng mát, quy tụ trẻ con lại, dạy bảo điều hay lẽ phải cho chúng nó nghe và sau đó chia những thức ăn mà Ngài vừa xin được cho chúng.

Chuyện kể rằng: Có một lần, Ngài gặp một vị Sư. Vị này đi trước, Ngài chạy theo và xoa xoa sau lưng. Vị sư đó xoay lưng lại, Ngài

nói: "Cho xin một đồng". Vị sư ấy đáp: "Nói được thì sẽ cho". Ngài liền hạ đũa vãi xuống. Vị sư đó hỏi: "Chỉ thế thôi sao?" Ngài liền quảy đũa vãi bỏ đi. Đây là một lối khai thị của Ngài theo truyền thống Bắc tông. Người ta chỉ biết Ngài như thế, nhưng không người nào biết Ngài là ai cả và cũng không biết Ngài là hóa thân của Ngài Di-lặc.

Một ngày nọ, trước khi thị tịch, Ngài có để lại bốn câu thơ:

"Di-lặc chơn Di-lặc,
Thiên bách ức hóa thân,
Thời thời thị thời nhân,
Thời nhân thường phát thức".

(Di-lặc đúng thật là Di-lặc đây, hóa thân trăm ngàn ức, thường thường chỉ thị cho mọi người, mà mọi người không biết được)

Lúc ấy người ta mới biết đó là đức Di-lặc và mới tạc tượng để thờ. Khi tạc tượng người ta mới tạc tượng hình dáng bụng lớn, miệng cười... Vậy thì bụng lớn, miệng cười của Ngài như thế này: "Đại đồ năng dung, dung thế gian nan dung chi sự. Hàm nhan vị tiểu, tiểu thế gian nan tiểu chi nhân" (Cái bụng lớn có thể dung chứa những việc mà người đời không dung chứa được. Miệng nở nụ cười mỉm với những điều mà người đời khó có thể cười được).

Trước hết cắt nghĩa cái bụng lớn. Bụng lớn đó là để tiêu biểu cho tâm lượng hỷ xả bao dung của Ngài. Ngài có một lòng từ bi hỷ xả bao dung rộng lớn; chứ không phải như tâm lượng của chúng ta hẹp hòi, không bao dung được. Ai cho mình, ai giúp mình thì mình thương. Ngược lại, ai không thương mình, không giúp mình, thì mình xa họ. Ai chê mình thì mình ghét, mình không bao dung được. Ai lỡ đụng một chút thì mình giận, giận mãi giận hoài, không dung thứ, rộng lượng được. Thấy ai đói, thấy ai nghèo, mình cũng nhắm mắt bỏ qua, không bao dung bố thí được. Ngược lại, Ngài có một tấm lòng từ bi hỷ xả bao dung hết thảy. Bao dung những khó khăn, khổ não, buồn vui của tất cả chúng sinh. Cho nên,

tượng Ngài với một cái bụng to như vậy là tiêu biểu cho một tấm lòng bao dung, chứ không phải chỉ là một cái bụng mỡ không! Tục ngữ ta có câu: "Chín bỏ làm mười". Đó cũng là ý nghĩa của tấm lòng bao dung.

Hai nữa là ý nghĩa của cái miệng cười. Miệng cười của Ngài là một nụ cười hoan hỷ. Hoan hỷ của ngài là cái hoan hỷ từ trong lòng phát ra, chứ không phải từ bên ngoài vô. Chúng ta thì hoan hỷ từ ngoài vô, chứ ít khi có được cái hoan hỷ từ trong tâm ra.

Hoan hỷ từ bên ngoài vô là nghĩa thế nào? Là khi người ta đem đến mình một món quà gì, thì mình hoan hỷ. Trái lại, khi người ta giật một món quà từ trong tay mình, thì mình không hoan hỷ nữa. Khi mình được trúng số độc đắc, thì mình hoan hỷ, nhưng khi mình bị người khác ăn cắp tiền thì không hoan hỷ nữa. Do đó, sự hoan hỷ của mình chỉ như một cái bong bóng. Khi có ai thổi vào thì nó phồng lên. Khi không có người thổi thì nó xẹp xuống. Như vậy thì cái hoan hỷ của mình nó tùy thuộc theo ngoại cảnh, không thật.

Trái lại, sự hoan hỷ của đức phật Di-lặc là sự hoan hỷ từ trong nội tâm mà ra. Đó là một sự hoan hỷ đánh dẹp kẻ giặc phá phách trong lòng mình, làm cho mình đau khổ triền miên trong luân hồi sinh tử như tham, sân, si, kiêu mạn, tật đố, ngã mạn, công cao..., những thứ giặc ấy, Ngài đã dẹp hết, cho nên Ngài hoan hỷ. Cái hoan hỷ từ bên trong cho nên nó lâu bền, chứ không phải hoan hỷ giờ trước rồi giờ sau buồn. Đầu năm làm lễ vía đức Di-lặc, nhìn lên tượng hoan hỷ của Ngài để chúng ta học lấy cái tâm hoan hỷ, bao dung của đức Phật. Khi biết bao dung, hoan hỷ, thì tất cả mọi người đều là bạn thân, đều là thiện tri thức. Do đó, có thể nói, nếu chúng ta không biết hoan hỷ, không biết bao dung, thì khi ấy tất cả mọi người xung quanh ta đều trở nên xa lạ với chúng ta. Phật dạy: Có hoan hỷ là có an lành, hoan hỷ là nền tảng của hạnh phúc. Phật tử chúng ta cầu an là cầu sự hoan hỷ, mong làm sao thân và tâm được hoan hỷ. Thân an lạc thì tâm mới an lạc, và ngược lại tâm an lạc thì

thân mới an lạc. Cho nên khi cầu an, Phật tử chúng ta phải cầu thế nào để cho thân an lạc mà tâm cũng phải an lạc.

Cầu cho thân và tâm an lạc không những chỉ cầu mong sự gia hộ của đức Phật, mà còn phải vâng theo lời dạy của đức Phật mới có thể viên mãn được sự cầu nguyện đó. Trong khi các Phật tử chúng ta cầu đức Phật gia hộ cho chúng ta được an lành, thì đồng thời, chúng ta cũng phải vâng theo lời Phật dạy, tự sửa lỗi mình và dìu dắt những người thân của mình sống theo con đường tốt, lương thiện thì đó mới là sự cầu an tốt nhất. Hay nói cách khác, cầu an là cầu cho thân an và tâm an như Phật tử chúng ta thường chúc nhau bằng câu "Thân tâm an lạc". Đó là ý nghĩa của sự cầu an mà Phật tử chúng ta mong ước.

Nhưng cầu an cũng có nhiều cách: chúng ta lễ Phật để cầu an, tụng kinh để cầu an, bố thí để cầu an, hiếu thảo với cha mẹ để cầu an, làm lành tránh dữ cũng để cầu an, tất cả mọi sự đều có thể cầu an được và cầu an một cách có hiệu quả. Theo tục lệ ngày xưa, khi chưa hiểu biết giáo pháp của đức Phật, chúng ta đi cúng sao giải hạn. Vì sao phải cúng sao giải hạn? Tất cả sao hạn cũng là tùy theo nghiệp của chúng ta. Nghiệp của chúng ta lành hay dữ là do chính chúng ta tạo ra; còn sao hạn, nếu có chẳng, thì cũng chỉ là phụ. Cho nên muốn cầu được an thì chính chúng ta phải cầu cho có được nhiều nghiệp lành tránh nghiệp dữ, tức là an. Không thể nào an được khi chúng ta muốn không ai đánh mình, mà mình cứ thích đánh người ta. Mình đánh kẻ khác thì người khác đánh lại mình, thế thì làm sao an được! Mình mắng kẻ khác thì kẻ khác mắng lại, không sao an được!

Lại nữa, có những oan nghiệt sâu xa, chẳng hạn như: có những loại bệnh tật mà ngày nay chúng ta hay con cháu chúng ta vấp phải, hoặc vì nuôi dưỡng thiếu thốn nên tứ đại bất hòa mà sinh bệnh tật. Lại cũng có những thứ bệnh tật vì oan nghiệt, sinh ra là đã bệnh tật rồi. Theo luật nhân quả thì đó là một loại bệnh oan nghiệt do chúng ta đã gây oan nợ đối với ai đó trong dĩ vãng hoặc với kẻ

khuất mặt, bây giờ chúng ta phải trả. Nhưng họ là ai, mình không biết được. Khi đã có nhân thì có quả: đã gây oan với họ thì họ trả oan, không làm sao tránh khỏi. Vậy trong trường hợp đó, chúng ta phải làm gì? Chúng ta nên đến trước đức Phật để cầu nguyện hoặc tụng kinh, hầu đem lời dạy của đức Phật để hòa giải, để sám hối, để nhờ ân đức Từ bi của Phật mà được an hòa cho cả đôi bên. Muốn những oan khiên dĩ vãng của mình sạch hết để cho mình được an, thì trong hiện tại, mình cũng phải tránh gây ra sự oan khiên với người khác.

Do vậy, nói cầu an thì phải cầu một cách cho thực tế. Nghĩa là nguyện với đức Phật làm lành, tránh dữ, không gây oan nghiệt với một ai hết, thì lúc ấy mới được an. Nhớ như vậy, để chúng ta hằng ngày khi cầu an, phải nghĩ đến trên nhờ đức Phật gia hộ, đồng thời cũng phải vâng theo lời Phật dạy, đem thân tâm của mình an trú vào chỗ tốt thì mới an lành được. Chứ chỉ cầu Phật gia hộ cho mình được an lành, mà mình lại làm những việc không an lành, thì không làm sao mà an lành được. Đó là ý nghĩa cầu an.

*

Hôm nay, nhân ngày khai kinh Pháp Hoa đầu năm, các Phật tử đi chùa lễ Phật, nghe pháp đề cầu cho thân tâm được an. Vì vậy, tôi cũng xin góp mấy ý trong việc nghe pháp.

Trước khi tụng kinh, mỗi lần mở kinh ra, câu đầu tiên mà chúng ta đọc lên là "Nhu thị ngã văn", có nghĩa là "Như vậy tôi nghe" hoặc "Tôi nghe như vậy". Bốn chữ này có nghĩa như thế nào? Khi đức Phật mới thành đạo, Ngài phân vân không muốn thuyết pháp, vì thấy rằng: "Những Pháp mà Ta chứng ngộ quá cao siêu, huyền diệu, vượt ngoài lý luận. Còn chúng sinh ở giữa này thì ích kỷ, hẹp hòi, tham đắm dục lạc, làm sao mà nghe được đạo lý đó?" Cho nên Ngài không muốn thuyết pháp.

Nhưng sau khi quan sát, thấy chúng sinh cũng như những cây sen ở trong hồ: có cái còn ở dưới nước, có cái vừa lên lưng chừng

nước, có cái đã lên khỏi mặt nước, và có cái đã vươn mình ra khỏi mặt nước để đón ánh nắng trở hoa và đem hương thơm lại cho đời. Chúng sinh cũng như vậy: có kẻ căn tánh thấp kém, có kẻ căn tánh vừa, nhưng cũng có kẻ căn tánh lành lợi, chỉ chờ người khai mở là có thể hiểu giáo pháp. Cùng lúc đó có Phạm thiên Sahampathi cầu thỉnh ba lần, nên đức Phật hứa sẽ thuyết pháp: "Cửa bất tử mở ra, ai có tai hãy lắng nghe và dứt vô minh tà kiến của mình."

Khi tuyên bố như vậy rồi thì đức Phật bắt đầu đi thuyết pháp. Lần thuyết pháp đầu tiên là tại vườn Nai cho 5 anh em ông Kiều Trần Như. Và từ đó Ngài tiếp tục thuyết pháp trong 45 năm, khi chỗ này, khi chỗ khác, Ngài đều thuyết pháp cho chúng sinh, không ngày nào nghỉ chân.

Sau khi đức Phật nhập Niết-bàn rồi, các hàng Thánh đệ tử của Phật, sợ những lời dạy của Ngài thuyết bài kinh này, đến chỗ khác Ngài thuyết bài kinh khác; có người nghe được, có người không nghe được. Người thì nghe được bài kinh ở chỗ này mà không nghe bài kinh ở chỗ khác; người thì nghe bài kinh ở chỗ khác mà không nghe được bài kinh ở chỗ này. Nên Tôn giả Đại Ca-diếp mới tập trung các đệ tử Phật hội họp lại, làm một cuộc kết tập, thu góp những lời đức Phật dạy trong lúc sinh tiền, để cho tất cả đại chúng ai nấy cũng đều được nghe, được nhớ. Đại hội này gọi là đại hội kết tập kinh điển. Trong đại hội có thỉnh ngài A-nan đọc lại lời kinh của đức Phật dạy. Bởi ngài A-nan hầu Phật tới 25 năm, khi nào ngài A-nan cũng thân cận bên Phật cho nên đầu Phật thuyết pháp ở chỗ nọ, chỗ kia, chỗ này, chỗ khác, ngài A-nan luôn luôn được nghe. Đó là lý do đại chúng thỉnh ngài A-nan trùng tuyên lại lời Phật thuyết cho đại chúng nghe. Khi mỗi câu kinh, mỗi bài kinh do Tôn giả A-nan đọc lên, mà đại chúng xác nhận rằng Phật có nói như vậy, tất cả đồng chấp nhận, thì câu kinh đó trở thành một câu kinh khẳng định đúng như lời Phật dạy; bài kinh đó trở thành bài kinh xác quyết đúng như thật, và tất cả đại chúng phải vâng theo và chấp nhận, tin giữ đó là lời Phật dạy. Do đó, câu "Nur thị ngã văn" là câu của ngài A-nan đọc lên ở trước đại chúng rằng "Tôi có

nghe như vậy: một lúc nọ đức Phật ở tại Tịnh xá Kỳ Hoàn, hay ở tại Linh Thứu, ở tại Kỳ-xà-quật, Ngài nói những bài pháp, những bài kinh sau đây v.v..." Thành ra, bốn chữ "Nhu thị ngã văn" đó là những lời của ngài A-nan nói lên ở trước đại chúng: Như vậy tôi nghe, nghe như vậy, Phật ở chỗ nọ nói như thế này, thế này v.v... Nhờ đó mà sau này, ba tạng Kinh điển của Phật được phép thành văn. Nếu như không có cuộc kết tập của chúng đệ tử sau đức Phật diệt độ, thì sau này liệu kinh văn của Phật có còn đến ngày nay cho chúng đọc nữa hay không?

Ngày nay, chúng ta đọc lại lời Phật. Mở đầu kinh, chúng ta cũng đọc lại "Nhu thị ngã văn" thì "Ngã văn" đây không còn là của Ngài A-nan nữa, mà "Ngã văn" đây chính là tôi nghe, chúng ta nghe như vậy. Ngã văn ngày xưa là chính Tôn giả A-nan nghe, mà "Ngã văn" ngày nay chính chúng ta nghe. Nhưng cái ta nào nghe? Thường thì chúng ta có rất nhiều cái ta. Tuy nói ta, như thực tình ra, trong sự diễn tiến của những hành động hàng ngày, chúng ta có rất nhiều cái ta. Khi nổi sân lên nói "Ta đánh mi chết", cũng là ta. Khi khác, "Cho tôi xin một chén nước" cũng là ta. Khi tham lam cũng là ta, khi kiêu mạn, tật đố cũng là ta. Khi thương người giúp vật cũng là ta; khi mở rộng lòng vô ngã vị tha cũng là ta.

Thế thì, "Nhu vậy tôi nghe" là cái ta nghe. Nhưng chúng ta đem cái ta nào để nghe? Đem cái ta sân si nghe? Đem cái ta tật đố nghe? Đem cái tham lam, ích kỷ hẹp hòi nghe? Đem cái ta vô ngã, vị tha nghe? Hay đem cái ta từ, bi, hỷ, xả nghe? Vậy chúng ta đem cái ta nào để nghe đây?

Theo tôi, cái ta nào cũng có thể nghe hết. Nhưng nếu đem cái sân si, kiêu mạn, tật đố mà nghe, thì cái ta đó nghe không thấu hết lời kinh Phật. Bởi vì, cái ta tham lam tật đố, cái ta ngã mạn cống cao, cái ta nhỏ mọn ích kỷ, chính những cái ta đó đi ngược lại với lời kinh Phật dạy, nên tuy có nghe mà không nghe được. Đem những cái ta đó mà nghe thì không có kết quả. Ngược lại, nếu đem cái ta từ bi, cái ta hỷ xả, cái ta thiết tha cầu pháp, chân thật nghe pháp,

mong nghe pháp để tu hành thì mới có thể nghe lọt tai được. Cho nên, khi nói ta nghe thì cũng nên phân biệt cái ta nào nghe đây. Nếu đem cái ta "thử nghe thầy này nói xem có hay không" thì cái ta đó sẽ không nghe được. Hoặc đem cái ta "để xem thầy nọ nói có lý không", thì cái ta đó cũng không nghe được. Tóm lại, chỉ có đem cái ta chân thật, thiết tha cầu pháp, thì mới có thể nghe được.

Đó là mới nói đem cái ta mà nghe, chứ còn phải nghe như thế nào nữa mới gọi là nghe. Nghe cũng có nhiều loại: nghe tiếng cũng là nghe, nghe pháp cũng là nghe, nghe lại lòng mình cũng là nghe.

Nghe tiếng là nghe ca hát, kịch nhạc, đàn địch; là những cái nghe của thế gian, họ cốt thường thức cái khoái cảm về âm thanh du dương trầm bổng mà họ mong đợi

Nghe Pháp cũng là nghe, nhưng mà nghe nghĩa lý của câu nói. Như các Phật tử nói: "Sáng nay tôi lên chùa nghe pháp", chính là để nghe nghĩa lý của lời Phật. Nghe như vậy cốt để tu mà giải thoát.

Nhưng cũng có trường hợp không nghe tiếng, không nghe Pháp, mà chỉ nghe lại lòng mình, lắng lòng lại để nhớ lời đức Phật dạy mà mình từng được nghe, từng được đọc. Cái nghe đó chính từ nơi lòng mình chứ không đâu xa, cái nghe đó là thật nghe, cái nghe bất động, chân thật. Thiền tông nói cái nghe đó là "Phật tức tâm, tâm tức Phật".

Vậy thì, "Như vậy tôi nghe" là tôi nghe cái nào đây? Nghe tiếng, có phải là nghe không? Không phải là nghe. Bởi vì, chỉ nghe tiếng không, các Phật tử chỉ nghe nói tiếng của vị giảng sư đó nói sao mà âm quá; tiếng của thầy đó sao mà thanh tao quá, hoặc lủng củng quá. Thế thì, cũng không khác nào chỉ như nghe một bản nhạc: bản nhạc này hay, bản nhạc đó dở. Đó chỉ là nghe tiếng, chứ không phải nghe pháp.

Vì thế, cũng có những Phật tử đi chùa nghe pháp rất nhiều mà nhớ không bao nhiêu. Bởi nhiều khi nghe mà cái tâm chỉ để nơi tiếng chứ không phải để nơi pháp. Tâm để nơi pháp là phải lắng lòng nghe nghĩa lý của từng câu nói, nghe đạo lý trong từng âm thanh. Đó mới là nghe pháp.

Có trường hợp không nghe tiếng, không nghe pháp, mà chỉ ngồi lặng thinh để trầm tư lại, lắng lòng lại, bỏ hết những điều tạp niệm riêng tư, ôn lại lời của đức Phật dạy. Khi đó, tự đáy lòng mình nghe lại lời của đức Phật dạy phát ra âm thanh, đó cũng là nghe. Cái nghe này cao hơn, vi diệu hơn.

Vì có nhiều cách nghe như vậy, cho nên chúng ta có thể phân biệt ra có bốn loại nghe:

1. Không nghe mà không nghe: là không nghe gì hết. Đây chính là trường hợp của những người ở trong hội chúng, trong đạo tràng để nghe Pháp, nhưng kỳ thật là ngồi ngủ gục chớ không nghe được gì. Thành thử, pháp đã không nghe, tiếng cũng không nghe mà tâm cũng không nghe. Tóm lại, họ không nghe được gì, mặc dù họ có ngồi trong hội chúng.

2. Nghe mà không nghe: tức trường hợp chỉ nghe tiếng chứ không nghe Pháp. Chỉ nghe từng câu nói, chỉ nghe âm thanh, chứ không nghe Pháp. Đạo lý của Phật, lời Pháp đó nói như thế nào, cũng không nghe thấy; ý nghĩa gì trong âm thanh đó, không nghe hiểu gì cả. Cái nghe đó cũng như nghe một bản nhạc. Chỉ nghe tiếng ngân nga lên xuống rồi qua đi, chứ không biết bản nhạc nói cái gì trong đó. Đó là chỉ nghe tiếng chứ không nghe pháp, tức nghe mà không nghe.

3. Nghe mà nghe: Trường hợp này là vừa nghe tiếng mà cũng vừa nghe Pháp. Nghe tiếng rõ ràng, âm thanh lên xuống, nhưng đồng thời cũng hiểu rõ, cũng thấm thía được đạo lý và ý nghĩa ở trong đó. Cho nên vừa nghe tiếng mà cũng vừa nghe Pháp, đó là một lối nghe trọn vẹn.

4. Không nghe mà nghe: Không nghe tiếng mà chỉ nghe lại lòng mình, tức chỉ nghe Pháp thôi.

Ngày xưa, trong một Tự viện nọ, có một vị Tăng trúng kỳ đi thuyết pháp. Trong đại chúng có lệ phải thay phiên nhau đi thuyết pháp hay đi trai tăng tại nhà thí chủ mời. Hễ cứ tới kỳ có ai mời, trúng người thứ nhất thì người thứ nhất đi, trúng người thứ hai thì người thứ hai đi, trúng người thứ ba thì người thứ ba đi. Tóm lại, hễ tới phiên ai là người đó phải đi thuyết pháp. Hôm đó, có một vị Tăng chỉ chuyên tu thôi, chứ vấn đề thuyết pháp thì không lưu loát, nếu ra giữa chỗ đông người thì không được bình tĩnh lắm.

Ngày kia, có hai vợ chồng một gia đình nọ dự định làm lễ An vị Phật về nhà mới, họ lên tự viện ấy thỉnh thầy về làm lễ chú nguyện và thuyết Pháp cho gia đình được phước. Trong khi làm lễ chú nguyện, thầy vẫn hành lễ đầy đủ và rất trang nghiêm. Khi lễ Phật xong Thầy ngồi vào bàn thuyết Pháp. Hai vợ chồng quỳ gối chấp tay lắng nghe. Trước khi thuyết pháp Thầy niệm: "Nam-mô Bổn Sư Thích ca Mâu-ni Phật", thì thấy cả hai vợ chồng chấp tay thành tâm lắng nghe. Khi thầy bắt đầu thuyết, nhìn kỹ hai vợ chồng vẫn nhắm mắt lắng nghe. Thấy vậy thầy cũng không sao thuyết được, vì họ đang thành tâm quá nên không nhìn thầy và thầy cũng mừng vì nghĩ họ đang niệm Phật nên thầy im lặng, nhẹ nhẹ rút lui về Tự viện. Họ quỳ khá lâu, đến khi mở mắt, không biết làm sao, liền chạy đến Tự viện tìm thầy mà tạ tội.

Thầy biết chắc hai vợ chồng sẽ đến Tự viện để gặp Thầy, nên khi thấy hai vợ chồng người đó ở đâu là thầy đó tránh mặt không ra tiếp, vì Thầy biết tâm lý nhút nhác, rụt rè mình rõ hơn ai hết.

Hai vợ chồng đến Tịnh xá xin gặp nhưng Thầy không chịu tiếp, Tăng chúng bảo ra cho người ta gặp một chút, Thầy cũng không chịu. Hai vợ chồng không biết làm sao, đành tạm thời trở về, bữa sau lên lại.

Ngày hôm sau lên lạy, hai vợ chồng cứ đợi mãi đợi hoài, Thầy vẫn không chịu tiếp. Bị đại chúng thúc ép: "Thôi thì Thầy ra cho người ta gặp, chớ làm gì mà cứ tránh né như thế". Thầy đành phải ra tiếp. Đại chúng động viên: "Thầy đã thuyết Pháp cho họ và bây giờ gia chủ biết ơn, thành tâm xin cảm tạ, chứ có gì đâu mà Thầy phải tránh né như vậy?" Nhưng tâm trạng của Thầy khi đến nhà gia chủ thuyết pháp nửa chừng thì rút lui thì trong Đại chúng đâu có biết! Vì vậy mà trong Đại chúng có người cầm tay kéo Thầy ra cho được. Thầy đi ra, nhưng trong bụng vẫn cứ phân vân: Không biết hai vợ chồng sẽ trách móc mình cái gì đây? Cho nên đi ra mà Thầy cứ rút rè, bẽn lễn.

Thầy vừa đi ra. Cả hai vợ chồng gặp được Thầy rồi, sụp đầu bái lạy, cung kính vô cùng, họ quỳ xuống tác bạch: "Chao ôi! Vợ chồng chúng con xin thành tâm cảm tạ Thầy. Chúng con đã có một ngày thật hết sức hạnh phúc, hoan hỷ. Ngày qua, Thầy đến làm lễ tại nhà mới cho chúng con, Thầy đã thuyết một bài pháp cho chúng con thật thâm thúy quá. Chúng con thật sung sướng vô cùng! Chúng con đã cảm nhận được thân tâm nhẹ nhàng và an lạc! Từ lâu nay con nghe pháp cũng đã nhiều. Nhưng chưa có lần nào sung sướng cho bằng lần này, con nghe Thầy thuyết Pháp! Cho nên chúng con xin cảm ơn Thầy".

Nhưng kỳ thật Thầy có thuyết gì đâu? Thầy chỉ niệm Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật rồi Thầy đi thôi, thế mà lại được cảm ơn! Nghe khen như vậy Thầy cũng làm thỉnh thôi, chứ không lẽ nói tôi không thuyết gì hết à? Như thế thì kỳ quá! Thôi, họ đã nói vậy thì thầy cũng làm thỉnh vậy. Và lại tánh thầy làm thỉnh như vậy đã quen rồi.

Đến khi họ đi rồi, Chúng tăng xúm đến hai bên vợ chồng mà hỏi: "Anh này, chị này, ngày hôm qua Thầy nói cái gì mà anh chị khen hay như thế? Thầy ấy nói cái gì mà làm cho anh chị sung sướng hơn các buổi thuyết Pháp khác". Hai vợ chồng trả lời: "Thưa quý thầy, hôm đó chúng con thành tâm nghe Thầy thuyết pháp. Thầy

nhắc lại lời Phật dạy: "Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành; tịnh kỳ chí ý, thị chư Phật giáo". Thầy cắt nghĩa từng câu, từng chữ sao mà hay quá thấm thía quá: "Các điều ác chớ làm, các điều lành gắng làm, giữ tâm ý trong sạch; đó là lời chư Phật dạy". Thầy nhắc lại bốn điều đó. Thầy cắt nghĩa chu đáo, súc tích, rõ ràng cho nên chúng con nghe sung sướng và giờ phút đó thật là khinh an vô cùng. Cho nên chúng con đến viếng thăm và xin cảm tạ ân Thầy".

Nghe thế. Chúng tăng mới kéo đến Thầy và nói: "Chà, bấy lâu nay Thầy có tài thuyết pháp hay như thế mà lại giấu nghề! Nay, Thầy có phương pháp nào mà giảng hay thế? Bữa đó thầy giảng bài pháp đó như thế nào? Bữa nay Thầy bày cho chúng tôi với?"

Khi đó, Thầy mới nói: "Dạ không, bữa đó tôi có giảng gì đâu! Tôi nói thật với quý thầy, chứ ngày hôm đó tôi cũng hoảng quá. Tôi vốn đã không có khiếu nói Pháp nên khi thấy hai vợ chồng quá thành tâm, nên tôi cũng không dám ngồi lâu nữa. Khi niệm Phật xong, tôi run quá, nên tôi nhè nhẹ rút lui, chớ tôi có nói và giảng gì đâu!"

Thầy không giảng gì cả mà đệ tử vẫn nghe. Thế thì họ nghe cái gì? Đó chính là nghe Pháp, chứ không nghe tiếng: nghe chính từ trong lòng mình chứ không từ lời thầy giảng. Đó chính là không nghe mà nghe. Nhưng muốn đạt đến mức không nghe mà nghe, thì trước hết phải có nghe mà nghe đã. Phải nghe mà nghe rồi mới đạt đến không nghe mà nghe được. Chứ nếu như không có trải qua thời gian nghe, là nghe tiếng; rồi đến nghe mà nghe, là vừa nghe tiếng vừa nghe Pháp, thì không làm sao có thể đạt đến không nghe mà nghe được.

Cho nên, các Phật tử, mỗi lần nghe Pháp như thế này, lắng lòng lại, nếu chúng ta đem cái ta sân si, ích kỷ, nhỏ mọn, tật đố, để mà nghe pháp thì chắc không có kết quả; trái lại, nếu đem cái ta rộng rãi, hỷ xả, cầu Pháp mà nghe Pháp, thì các Phật tử sẽ nhận được lời Pháp của đức Phật dạy, nó gắn chặt vào tâm tư của mình, đi đâu mình cũng nghe được bài Pháp đó hết. Dầu không nghe vẫn nghe; dầu

không ai thuyết mà vẫn nghe. Cũng như cầu niệm Phật, khi mình nhờ người khác niệm cho mình nghe (hộ niệm), là chỉ khi nào cơ thể mình quá yếu, không đủ sức, nên mới nhờ người xung quanh niệm hộ để mình nghe. Nhưng khi đủ sức, câu niệm Phật gắn chặt trong lòng rồi, thì mình phải tự niệm. Chính cái tâm tự niệm đó mới là Phật, là Phật thật, Phật chắc chắn. Mà khi mình có được tâm niệm Phật thật đó rồi, thì chắc chắn được vãng sanh, chứ còn miệng mình niệm Phật mà tâm không có chút nào là Phật hết thì không làm sao vãng sanh được?

Trong pháp môn niệm Phật được vãng sanh có hai trường hợp: Trường hợp thứ nhất tâm bất loạn vãng sanh. Trường hợp vãng sanh này gọi là Thượng phẩm thượng sanh, tức sinh lên hoa sen cao nhất, sinh lên Tịnh độ là được thấy Phật nghe Pháp liền. Trường hợp thứ hai là đơi nghiệp vãng sanh. Tuy nghiệp còn nặng, nhưng nếu mình nhất tâm niệm Phật, thì dầu còn mang nghiệp nặng, nhưng nhờ nhất tâm niệm Phật, nên được Phật tiếp dẫn vãng sanh. Sự vãng sanh này tuy khi mới vãng sanh, thì sinh về hoa sen thấy, nhưng sau một thời gian không xa, nhờ thấy Phật và nghe Pháp thì sẽ sinh lên Thượng phẩm thượng sanh. Cả hai trường hợp nhất tâm bất loạn vãng sanh và đơi nghiệp vãng sanh, thì tâm niệm Phật đó phải có, phải có Phật ở trong tâm. Cho nên, khi nhờ người khác hộ niệm, thì sự niệm Phật giúp đó có ý nghĩa gì? Có nghĩa là giúp sức để nhắc cho mình nhớ Phật, mà loại bớt những tạp niệm lăng xăng bên ngoài. Cũng như một người bệnh, đi một mình không vững, phải nhờ người khác dìu. Nhưng để đi được thì ít nhất người đó phải gượng dậy để đi. Nếu không gượng dậy thì, mà lại nằm liệt ra đó, thì làm sao mà đi được! Người đó có được người khác dắt cũng không đi được. Người đó chỉ có để lên trên xe mà đẩy thôi, chứ không đi được.

Suy cho cùng, việc gì cũng có nhân và duyên của nó. Cái nhân là cái chính tự bên trong, cái duyên là cái phụ lực bên ngoài. Khi mình có cái nhân niệm Phật ở trong lòng rồi, thì bên ngoài, sự niệm Phật của thiện hữu tri thức, của chư Tăng hộ niệm làm cái

duyên giúp thêm, khi ấy đủ cả nhân cả duyên thì sự vãng sanh Cực lạc được dễ dàng quyết định và mau chóng được thành tựu.

Như vậy là tôi đã nói qua việc niệm Phật để các Phật tử hiểu thêm ý nghĩa của việc nghe Pháp. Nếu như mình nghe câu "Nam mô A-di-đà Phật" rồi bỏ qua, không dính gì trong lòng, như vậy câu niệm Phật đó không đưa đến kết quả gì cho mình thì làm sao vãng sanh Cực lạc được. Nghe câu niệm Phật đó cũng như nghe tiếng ca hát mà tâm không định, thì làm sao có kết quả! Cho nên, chính câu "Nam-mô A-di-đà Phật" cũng là một lời Pháp, cũng là một bài thuyết Pháp, chính câu niệm Phật đó làm cho tâm mình được yên lặng, được trong sạch, được sáng suốt thì tâm mình là Phật, Phật là tâm mình, như Thiền tông thường nói: "Tâm tức Phật, Phật tức tâm".

Cho nên, các Phật tử, mỗi khi đến chùa nếu không có việc gì cần làm, thì nên ngồi yên lặng định tâm, không nên chuyện trò nhiều. Vì sao? Bởi vì những giờ phút đến chùa là những giờ phút hiếm hoi. Ở nhà ta bị lắm chuyện đời chi phối, làm cho lòng mình không được yên được. Đến chùa, thấy Phật là một việc tốt để cho lòng mình được yên. Cho nên khi đến chùa đầu chưa tụng kinh đi nữa, mình cũng nên ngồi yên lặng, lắng lòng, tưởng nhớ đến Phật, các vị Bồ-tát, bỏ hết ưu tư, lo lắng như tham lam, tật đố, sân si, ngạo mạn, những cái lăng xăng ra khỏi lòng mình, để cho lòng được yên tĩnh. Khi lòng được yên tĩnh thì mới sáng suốt. Lòng được thanh tịnh thì thân mới an. Lòng không yên tĩnh, không thanh tịnh thì thân chắc không được an. Mà không có an thì dù có giàu đến mấy đi nữa, cũng chỉ là hạnh phúc giả thôi. Cái hạnh phúc an lạc chân thật phải là cái hạnh phúc an lạc từ chính trong nội tâm của mình. Có những trường hợp ta thấy những cặp vợ chồng ngồi trong chiếc xe hơi sang trọng và bóng loáng vô cùng, cứ nghĩ: "Ồ, chắc cặp vợ chồng đó hạnh phúc lắm!" Một trăm người thì chắc hết chín mươi người nói cặp vợ chồng đó hạnh phúc. Nhưng nếu ai đó chịu khó tìm hiểu thật sự họ có hạnh phúc không, thì chưa chắc cặp vợ chồng ngồi trong chiếc xe hơi đẹp đó đã có hạnh phúc. Mà biết

đâu, họ ngồi trong chiếc xe đẹp nhưng lại trùng nguýt nhau, ghen tuông nhau cũng không chừng. Vậy thì ngồi trong chiếc xe đẹp mà trùng nguýt thì thử có hạnh phúc không? Khi ấy chỉ có chiếc xe hạnh phúc, chứ hai con người đó không có hạnh phúc gì hết. Đó là hạnh phúc của chiếc xe, chứ không phải là hạnh phúc của hai người đó.

Từ đó mà suy ra, nếu như chúng ta có được thân xác lành mạnh, bề ngoài thật sang trọng, đẹp đẽ như hai vợ chồng ngồi trên chiếc xe đó, mà trong lòng đầy những mối ưu tư, sầu muộn, thì thử hỏi có hạnh phúc không? Nếu nói là hạnh phúc, thì chỉ là hạnh phúc của cái thân, chứ tâm không có gì hạnh phúc cả. Chỉ có sự an lành của cái thân, chứ không có sự an lành của cái tâm. Mà không có sự an lành của cái tâm, thì sự đó chỉ là sự mong manh, giả dối, tạm bợ không chắc thật, và như thế thì cũng đồng nghĩa với việc không có an lành gì hết. Cũng như người có thân hình đẹp, sống trên chăn ấm nệm êm, có máy điều hoà, ti vi, tủ lạnh đầy đủ, không thiếu món gì, mà lúc nào cũng cứ gác tay lên trán suy tư, tức tối... thế thì đâu có hạnh phúc gì. Như vậy thân họ cũng không thể có hạnh phúc, vì trong lòng bất an.

Cho nên cầu an là cầu cho thân an mà tâm cũng được an. Chúng ta đến chùa niệm Phật, tụng Kinh là cốt để cầu cho thân và tâm được an. Cầu an ở đây là theo nghĩa rộng, là cầu cho chúng ta và cầu cho hết thảy mọi người trên thế giới đều được bình an. Còn cầu an theo nghĩa tâm an là phải cầu cho lòng mình được an. Mà muốn được an thực sự thì chúng ta phải: một mặt cầu Phật gia hộ cho chúng ta phải vâng lời Phật dạy là đừng để thân tâm chúng ta và mọi người đi vào chỗ bất an, trái lại phải đem thân tâm của chúng ta và mọi người đi vào chỗ an lạc, thì tất nhiên chúng ta sẽ được thân an, tâm an mọi người và thế giới đều an.

Đầu năm, xin cầu chúc tất cả chúng ta đều được an lạc trong ánh sáng và niềm tin của Phật pháp.

Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật.

VÀI NHẬN XÉT VỀ NGHI LỄ TRONG PHẬT GIÁO

Nghi lễ là một bộ phận sinh hoạt không thể thiếu được trong Phật giáo. Tuy nhiên, sinh hoạt đó gần như chiếm hết thì giờ trong đời sống người xuất gia hiện nay! Nếu nghi lễ không được đặt để trong khuôn khổ chính đáng của Phật pháp, không được dùng với mục đích mượn hình thức để tuyên dương Phật pháp, dẫn kẻ sơ cơ vào đạo, dùng nghi lễ để điều hòa tình cảm và lý trí, làm sao cho con người được nhịp nhàng tiến bộ như người xưa chế ra nó, thì nghi lễ sẽ thiếu năng lực đưa người vào chánh đạo, và có tác động xấu đến tâm lý, sẽ gây ngộ nhận đối với quần chúng. Nghi lễ khi đã không đi đúng quỹ đạo làm phương tiện phụng sự đạo pháp, chắc rằng người đời sẽ mãi cho đạo Phật là mê tín, dị đoan, thoái hóa, ru ngủ quần chúng.

Nói như thế, nhưng Phật giáo có nên bỏ hẳn nghi lễ được không? Theo tôi, không thể được. Vì tất cả các tôn giáo, đoàn thể giữa thế gian này không ai là không dùng nghi lễ để phục vụ cho tín ngưỡng của mình. Nếu Phật giáo bỏ phần đó tức là đã bỏ rơi một số người muốn quay về với Chánh pháp. Hơn nữa, đạo Phật là đạo của từ bi và trí tuệ, dùng bốn vạn tám ngàn pháp môn phương tiện để đưa người đến bờ giải thoát. Đức Phật, ngoài giảng dạy trực tiếp cho các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, các nam nữ cư sĩ, Ngài còn lấy tâm truyền tâm cho Tôn giả Ca-diếp gọi là "Niêm hoa vi tiếu". Kinh luận Phật giáo Đại thừa thường hay nhắc câu chuyện: Một hôm, trong hội chúng đông đảo, đức Thế Tôn không nói gì khi Ngài ngồi trên Pháp toà, im lặng như Chánh Pháp. Thính chúng ai nấy cũng im lặng. Lúc ấy Thế Tôn nhẹ nhàng đưa một cành hoa lên trước đám đông, hội chúng không ai hiểu gì trước cử chỉ có ý nghĩa của đức Thế Tôn. Chỉ có Tôn giả Ca-diếp im lặng mỉm cười và Thế Tôn mỉm cười hoan hỷ. Câu chuyện lấy tâm truyền tâm chỉ có một nụ cười trực ngộ giải thoát là như vậy, cho nên trong Phật giáo, ngoài phần tâm truyền phải có phần công truyền thì mới tùy cơ

giáo hóa chúng sinh được. Trong phần công truyền, hình thức nghi lễ là một, và thực tế nó đã có một nhiệm vụ lớn lao, cảnh tỉnh đa số quần chúng mà căn cơ chỉ duyên cảm để tin Phật trước khi cần hiểu để theo.

Nghi lễ Phật giáo có công năng tốt đẹp như thế, vậy thì tư cách của người thi hành nó phải như thế nào để quần chúng Phật tử và người đời khỏi hiểu lầm là Phật giáo lợi dụng hình thức nghi lễ để buôn bán thánh thần? Theo tôi, nghi lễ ngày nay cần chú ý các mặt sau đây:

- Tư cách người thi hành lễ phải xứng đáng, để gây sự tôn kính và tin tưởng Tam Bảo trong lòng mọi người.
- Tránh mọi hình thức rườm rà, thiếu trang nghiêm trong khi hành lễ. Phải giữ điều cần yếu khi hành lễ là Thành tâm và Kính Phật.
- Không xen lẫn những hình thức nghi lễ của ngoại đạo vào Phật giáo, hoặc đem nghi lễ Phật giáo thi thố ở những nơi tà đạo. Nghĩa là phải nhận thức đại cương về các nghi lễ, trong đó thứ nào nên tránh và thứ nào nên theo. Thiết nghĩ, chúng ta nên chia ra các mục sau đây trong nghi lễ Phật giáo.

1. Thờ tự

Thờ tự có nhiều ý nghĩa. Thờ với tính cách tri ân như thờ cha mẹ, sư trưởng. Thờ với tính cách tôn kính như thờ các vị anh hùng hiền triết trong lịch sử. Đối với người xuất gia, khi làm lễ thọ giới pháp của Phật chế, trước hết, họ phải làm lễ lạy tạ cha mẹ, từ đó về sau trên danh nghĩa là một người "nhân thiên nhân mục", không còn trở lại bái phục quân vương, phụ mẫu nữa. Tuy nhiên, người xuất gia cũng luôn luôn tưởng niệm các vị ân nhân, nhất là ân cha mẹ và cầu nguyện hết thảy đều được siêu sanh Lạc độ. Duy nhất, với tính cách vừa tri ân vừa tôn kính đối với bậc Đạo sư chỉ đường thoát khổ, người xuất gia nên thờ Tam Bảo mà thôi. Nhưng Tam Bảo theo quan niệm Bắc tông và Nam tông khác nhau. Theo quan

niệm Nam tông thì chỉ thấy Phật trong một đời. Khi ngài nhập diệt rồi thì Phật thân đã an trú trong cảnh Niết-bàn, nhưng họ tin vào Phật, họ tín ngưỡng, tôn thờ như Phật còn tại thế. Vậy nên, các nước theo Nam tông như Lào, Campuchia, Thái Lan, Miến điện, Tích Lan... họ thờ Phật là cốt để tri ân Đảng giáo chủ ban bố Chánh Pháp cho chúng sinh đã qua đời, hơn là để mong cầu cảm ứng. Trái lại, theo quan niệm Bắc tông, với pháp nhãn đạt quang, thấy Phật khắp cả mười phương, thông suốt tương tục vô thời vô chung, ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai không gián đoạn tâm Phật trong mỗi người thờ Phật như Việt Nam, Trung Hoa, Nhật bản, Đại Hàn, Mông Cổ... Vì vậy, họ thờ Phật vừa để kỷ niệm, mà cũng vừa cầu sự cảm ứng gia hộ cho đệ tử trên bước đường tu tập. Họ quan niệm: Phật thường trú thế gian, nên một khi tượng Phật đã tôn thờ trên toà sen tức xem như Phật còn tại thế, Ngài luôn luôn nhìn thấy hành động của đệ tử mà cảm ứng đạo tâm, hiển hiện Phật lực để an ủi, khuyến răn và gia trì hộ niệm.

Thế nhưng, ở Việt nam chúng ta ngày nay vấn đề thờ tự đã trở nên phức tạp nhiều. Một ngôi chùa đúng lý để thờ Tam Bảo hoặc thờ Tam Thế Phật nhưng nơi lại thờ luôn Quan Thánh, Ngọc hoàng, Thánh mẫu, Thập điện như nhiều chùa thuộc khu vực miền Nam và miền Trung. Thờ luôn cả thánh mẫu thì nhiều nhất là các chùa miền Bắc. Đó là chưa nói thờ nhiều hình tượng khác không dính dáng gì đến đạo Phật. Thế gian, một số người cho rằng, bất cứ tượng nào, hễ lọt vào mắt nhà chùa cũng trở nên linh thiêng, đưa vào chùa thờ được cả, thậm chí còn có cả ông địa nữa. Tệ hại hơn có người không thờ tại chùa, lại bày vẽ a tòng những nơi thờ thiếu trang nghiêm, có vẻ tà mị yêu quái, mê tín dị đoan...

Đau lòng thay! Một ngôi chùa đúng lý để làm nơi tập Chúng tu hành, hoằng dương Chánh pháp, lại biến thành một ngôi chùa riêng độc quyền chiêm ngưỡng, hoặc lấy đó làm nơi cúng kiến để nuôi thân. Dầu có nơi khá hơn, trong chùa cũng thờ Phật, nhưng lại thiếu tấm lòng thành kính, tôn trí những hình tượng Phật và Bồ-tát không có tướng hảo trang nghiêm, lại còn treo những ảnh tượng

hình thù kỳ quái ở hai bên bàn thờ, cắm những tờ bùa, câu chú trước điện Phật. Thật là một điều tội lỗi lớn, như trong kinh Tạo Tượng đã nói. Với những ngôi chùa như vậy, mục đích là chỉ biết cúng kiến, nào đâu phải vì vấn đề giải thoát sanh tử đại sự, tập Chúng tu học cầu mong giải thoát. Thảm thương thay! Một lối thờ cúng như vậy lại làm cho Đạo Phật suy yếu biết dường nào.

2. Cúng kính

Đã có thờ tất nhiên có cúng. Vì nhớ ân, trọng nghĩa mà cúng, vì linh khí kẻ mất người còn giao cảm nhau mà cúng. Nhưng với người xuất gia thì thường chỉ cúng Tam Bảo mà thôi. Ngoài ra, vì sự lợi tha và báo hiếu, người xuất gia có thể cúng vọng tiền linh, cúng thí thực, cô hồn, kỳ an, kỳ siêu. Tuy nhiên, trong những cách cúng nói trên, một số người đã quá lạm dụng nghi lễ, biến nó trở nên phức tạp và cầu kỳ, khiến cho quần chúng cảm thấy nhà Sư là ông thầy cúng nhiều hơn là một vị tu hành để truyền bá Chánh pháp. Dưới mắt Phật tử và quần chúng đối với các nhà Sư trên, hầu như mục đích của nhà Sư là cúng, cho đến chí nguyện của nhà Sư cũng chỉ cúng mà thôi.

Trong thời trước, tôi thấy thế gian biết cúng một chuyện thì nhà Sư biết cúng trăm chuyện, thế gian biết một vị thần thì nhà Sư biết đến trăm vị thần. Ngoài lối cúng kiến nói trên, nhà Sư còn thạo cúng đất, cúng sao, cúng nam thương, yểu tử, cúng giải đàn oan, sai phan, sai phương, cúng ngũ hành, thổ địa, hạ khoán, sai muội, cúng thánh, cúng thần, cúng tiên nương, Tôn giả, bồng mạng, bà mẫu... Lại còn cúng tốt vườn, tốt đất, tốt nhà, tốt bếp, cúng đưa ông Táo về trời... Bởi vậy chốn Già-lam mất hẳn tính cách trang nghiêm thanh tịnh, không thể tập Chúng tu hành, tuyên dương chánh giáo. Ngược lại, chùa trở thành nơi tập trung mọi sự cúng kính vì lẽ này hay kể nọ. Thậm chí có nơi còn khuyến tín đồ thờ cúng, lạy lục quỷ thần hơn lạy Phật, mà quên đi rằng: Người Phật tử đã quy y Tam Bảo là phát nguyện: Quy y Phật, thề không quy y

thiên thần quý vật. Nếu không tỉnh ngộ, chánh pháp vì vậy càng xa, tà pháp càng gây họa cho người. Thật xót thương thay!

3. Lễ phục

Theo Phật chế, ba pháp y là áo mặc duy nhất của Tăng đồ, và khi thọ giới, Tăng-già đã nguyện mặc y phân ảo, một y trong ba y để làm trang phục hoạt dụng hàng ngày như thuyết pháp, hành lễ, thọ trai... Vì đó là y phước điền, y giải thoát, không gì hơn nữa, miễn là giới đức tinh nghiêm thì đó là sự trang sức, là lễ phục đẹp nhất để cúng dường Tam Bảo vậy.

Nay vì quốc độ, và tùy theo phong tục khác nhau, Phật giáo Bắc tông đã cải hóa theo thế nghi, tạo thành một lối lễ phục rườm rà hơn trước. Khi đến Việt Nam, nó lại cải hóa thêm một lần nữa.

Một chuyện đau lòng mà vào thời tôi đã chứng kiến, đó là sự phục sức lai hóa đến mức khó chịu. Thế nhưng nó vẫn cứ là cái mâu lai tạp của thời đại trong Phật giáo. Những nhiều y viên kim tuyến, nhưng đôi giày Tàu gắn bông đỏ, được mang vào một cách trịnh trọng và tỏ vẻ sang trọng hào nhoáng trong mỗi kỳ đại lễ. Trong những lễ này, dầu ai tu hành cho mấy mà thiếu cái y kim tuyến, đôi giày Tàu thì cũng phải nhường chỗ cho người có nó đứng làm chủ lễ. Lễ tất nhiên, khi mang chiếc y đẹp thì nó bắt người mang phải nhớ nó hơn nhớ Phật, chú trọng mình hơn trọng người khác. Vì vậy, buổi lễ thiếu hẳn tinh thần cao quý vốn có của nó. Nhớ lại lời di huấn của Phật: Pháp dục diệt thời ca-sa biến vị ngũ sắc, thì hiện trạng y phục này thật đáng buồn! Tôi nghĩ, những lễ phục, nhạc điệu đơn thuần mà đứng đắn, điều hòa mà tôn nghiêm có lẽ giữ cho buổi lễ tăng phần trang trọng lợi lạc hơn.

4. Truyền giới

Lễ truyền giới cũng là lễ thường xuyên và thiết yếu của Tăng-già như lễ truyền giới Tam qui, Ngũ giới, Bát quan trai giới, Cụ túc giới và Bồ-tát giới, nhưng cũng phải theo quy tắc đã chỉ dạy trong

các bộ Đại học Hoàng giới, Yết-ma Chỉ nam, Thọ giới Nghi Quỷ hoặc trong Luật tạng; và người truyền cũng như người thọ phải thành tâm thành kính, biết tôn trọng giới thể mới được. Nếu không thì lễ thọ giới chỉ là một kiểu mẫu thời trang, trong đó người truyền không biết truyền gì, còn người thọ không biết thọ gì, thể mà vẫn truyền, vẫn thọ.

Khi sắp Niết-bàn, đức Phật đã ân cần dặn dò: "Giới Ta còn thì như Ta còn, giới Ta còn thì đạo ta còn". Như thế, truyền giới là lễ rất quan trọng định đoạt sự nghiệp còn mất của Phật giáo.

Tóm lại, theo tôi: Nghi lễ có công dụng gần quần chúng, làm phương tiện tiên phong để truyền bá đạo Phật. Thế nhưng, một khi vai trò tiên phong đã không đi đúng pháp, không hướng người theo chánh pháp thì chỉ dẫn người vào ma đạo mà thôi. Vậy để văn hội địa vị cao cả của đạo Phật, tất cả Tăng giới phải chỉnh đốn hết thảy mọi mặt mà trong đó có cả nghi lễ. Về nghi lễ, phải chỉnh đốn như thờ tự đơn giản, sự cúng kính phải trang nghiêm, gạt bỏ những lối thờ cúng thân đạo ra ngoài, lễ phục cũng như tư cách người thực hành nghi lễ, đều phải chỉnh đốn đúng Luật và trang nghiêm mới mong gây được thiện cảm và tín tâm trong lòng người muốn quay về với đạo.

Tôi hy vọng những điều nhận xét trên đây được chư Tăng, Ni đồng cảm và nếu thấy sai thì nên sửa chữa. Tôi cũng mong Giáo hội sẽ sớm đưa ra các nghi thức hành lễ chung cả Tăng tín đồ toàn quốc áp dụng, hầu đem lại lợi lạc cho Phật giáo vậy.

---o0o---

GIỮ VỮNG ĐẠO TÂM

Phật tử chúng ta xưa cũng như nay, thế lực không cần có mà uy quyền lại càng không màng tới. Trước đây, trong chế độ Ngô Đình Diệm, vì danh dự của tập thể, của tôn giáo mình, các đạo hữu với

tư cách là công dân đã tận lực vận động bầu người đại diện để nói lên nguyện vọng của tôn giáo mình, nhưng vẫn không trúng cử. Vì chính quyền nằm trong tay những người có thế lực. Do đó, các đạo hữu đã bị theo dõi, bị đàn áp, bị trả thù, thậm chí cho nghỉ việc nếu đang làm công chức, hoặc bị đày đi dinh điền.

Trong các chế độ sau ông Diệm, các đạo hữu cũng đã thực hiện quyền công dân, cũng chỉ để góp phần vào việc xây dựng xứ sở, nhưng vẫn không được như ý. Tuy vậy, các đạo hữu cũng tin tưởng vào tinh thần cố hữu của các bậc tiền nhân để lại: Đạo pháp và dân tộc là một.

Đạo tâm đó của các đạo hữu kiên cố như Kim-cương, không một thế lực nào có thể làm mai một đi được. Tuy nhiên, có một số đạo hữu đạo tâm trong nhất thời bị lung lay, yếu kém, nhưng chúng ta vẫn tin tưởng ở ngày mai tươi sáng hơn. Dân tộc chúng ta ngay trong thời Bắc thuộc đã đứng vững, mặc cho thế lực ngoại bang có hùng cường và đang ở bên lưng chúng ta, nhưng chúng ta vẫn không sợ. Thế thì hôm nay, nhờ tinh thần Phật giáo, chúng ta cũng tin tưởng dân tộc chúng ta sẽ đứng vững và mãi mãi đứng vững. Nhờ tinh thần Phật giáo mà hàng Phật tử chúng ta đã và sẽ giữ được đạo tâm trước phong ba bão táp, giữ gìn truyền thống của cha ông đang phụng thờ và bảo trì nó một cách vững chắc hơn bao giờ hết. Đó là do chúng ta nghĩ đến Đạo pháp và Dân tộc là một.

Giữ gìn đạo tâm, chúng ta cố gắng đề phòng, thức tỉnh và tránh tám thứ gió mà trong kinh Phật nói là tám thứ gió dữ. Tám thứ gió này khi xâm nhập, nó có thể làm lay chuyển, làm tiêu tan bao tâm lòng nhân đức, làm nhụt chí khí người đang làm việc. Tám thứ gió đó là gì? Đó là gió lợi, gió suy, gió huỷ, gió dữ, gió sân, gió cơ, gió đắc và gió thất?

1. Thế nào là gió Lợi? Ở đời thường thấy lợi thì ham, mà ham lợi thì quên nghĩa, nên khi gió lợi tới thì làm cho đạo tâm nhiều người xìu xuống.

2. Thế nào là gió Suy? Trong cuộc sống, khi đang thịnh thì vui vẻ, đến khi gặp suy thì lòng dạ bủn rủn, ý chí hoang mang, mất tinh thần. Đạo tâm trước ngọn gió suy của một số đạo hữu khi nó thổi tới, đạo tâm đang mạnh bỗng xìu xuống.

3. Thế nào là gió Hủy? Gió hủy tức là sự chê bai sau lưng, khi nghe ai chê mình, nói xấu mình thì tay chân bủn rủn, nhụt chí. Đạo tâm của người ấy trước ngọn gió hủy khi nó ập tới sẽ bị mất tinh thần, giao động.

4. Thế nào là gió Dữ? Tức là khen mình, chê người, có danh lợi, tiền bạc thì chạy theo, sẵn sàng đạp đổ người khác để đạt địa vị, tham lam danh huyễn của thế gian mà quên mất tình nghĩa anh em, bè bạn, mất luôn đạo tâm làm người.

5. Thế nào là gió Sân? Tức là sự khen ngợi trước mặt. Có khen ngợi thì hăng lên, không khen ngợi thì xìu xuống. Hăng lên cũng chỉ vì danh huyễn bề ngoài, không khen thì buồn bã, ủ rũ và đạo tâm không vững sẽ bị giảm sút.

6. Thế nào là gió Cơ? Tức là sự chê bai. Các đạo hữu đang tu tập và Phật sự rất siêng năng, bỗng gặp một người tiểu tâm chê mình một chút, tức thời mình nổi lên tự ái, bỏ chùa không thềm đến nữa, gặp thầy, gặp bè bạn không thềm chào, như vậy đạo tâm đã bị lung lay.

7. Thế nào là gió Đắc? Bình thường thì Phật sự tinh tấn, đến khi gặp một mối lợi, mối danh thì tức khắc quên Phật quên chùa.

8. Thế nào là gió Thất? Tức là thói thất chí khí. Lại cũng có trường hợp khi đang sinh sống làm ăn bình thường, đi chùa lễ Phật tụng kinh siêng năng lắm. Nhưng bỗng gặp phải trong nhà con thi rút, làm ăn thua lỗ, làm ruộng mất mùa, ốm đau bệnh tật liên miên thì sinh ra nhụt chí, mất inh thần, bỏ đạo bỏ chùa; thậm chí bàn thờ Phật không thắp hương, kinh không thềm tụng nữa, đạo tâm sa sút.

Đây là tám ngọn gió nguy hiểm. Tám ngọn gió này khi thổi tới ai, liền làm cho tâm hồn người đó phồng lên, xẹp xuống, tựa như cơn sóng nhấp nhô, tâm hồn bị chao đảo khó đứng yên. Nếu đạo tâm của chúng ta không vững thì khi ngọn gió đó thổi tới, rồi cũng nhấp nhô như thế, thì đó là một thứ đạo tâm mong manh như mây nổi, bèo trôi, không bền vững chút nào hết.

Là Phật tử, chúng ta khi đã biết tám ngọn gió nguy hiểm đó, muốn giữ đạo tâm mình cho vững, thì phải cố gắng tránh tám ngọn gió này, đừng cho nó thổi vào. Muốn giữ vững thì dù gặp lợi suy, khen chê... mặc kệ, đạo tâm vẫn giữ vững, không phải vì khen mới có đạo tâm, không phải vì trúng số độc đắc mà đến chùa. Thất cũng thế, không phải vì thi rớt, mất mùa mà bỏ đạo, bỏ Phật, bỏ kinh không tụng... Vượt lên các hoàn cảnh đó thì mới gọi là giữ đạo tâm.

Là Phật tử, chúng ta cố gắng đừng để cho tám ngọn gió đó lay động làm cho chao đảo, mất đạo tâm. Khi giữ vững đạo tâm, tức nhiên chúng ta mới vững bước trên đường hành đạo. Đạo có hành, chúng ta mới được lợi lạc, lợi lạc cho bản thân, cho gia đình, cho xã hội nhân quần, cho xứ sở vậy.

(1967)

---o0o---

NÓI CHUYỆN VỚI PHẬT TỬ HUYNH TRƯỞNG

Trước khi làm huynh trưởng có cấp bậc thì anh chị em đã là đoàn sinh Gia đình Phật tử. Trước khi là đoàn sinh Gia đình Phật tử thì anh chị em đã là người quy y Tam Bảo. Như vậy, quy y Tam Bảo, thọ trì Ngũ giới là căn bản, là cội gốc -- từ đó mà nảy nở ra đoàn sinh, nảy nở ra huynh trưởng, rồi huynh trưởng có cấp bậc. Và cũng từ đây anh em mới thấy trong sinh hoạt đoàn thể của mình cái gì là gốc, cái gì là ngọn, cái gì là chính cái gì là phụ. Nếu giả sử

một mai đây, anh em không làm huynh trưởng có cấp bậc, thì anh em cũng đừng bỏ cái gốc Gia Đình Phật tử của mình. Nếu vì một lẽ gì đó, anh em không làm đoàn sinh Gia đình Phật tử được, thì đừng bỏ mất mình là một người Phật tử đã quy y Tam Bảo.

Ngày hôm nay, các anh em -- theo tôi biết -- đã bao nhiêu năm tháng vào với Gia đình Phật tử, sinh hoạt với Gia đình Phật tử, đã dày công học tập, anh em cũng đã nhận thức được rằng mình có bốn phận phải đi đầu dắt lớp đàn em đi sau hiểu đúng và làm theo lời Phật dạy, từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha; cho nên mới khăng khải phát nguyện lãnh trách nhiệm hướng dẫn cho đàn em Gia đình Phật tử. Đây là một lời phát nguyện quý báu, một lời phát nguyện cao cả, phát nguyện để chịu lấy thêm sự nhọc nhằn, sự lo lắng; vì mục đích cao cả là hoằng pháp lợi sinh mà anh em nhận lãnh sự nhọc nhằn, lo lắng đó cốt để phụng sự lý tưởng tôn thờ Tam Bảo của mình, hầu làm cho Đạo pháp của mình ngày càng được phát huy, ngày càng được nhiều lợi lạc cho hữu tình như đức Phật hằng mong mỏi.

Trong khi sinh hoạt, anh em cũng nên thận trọng trong tâm ý, trong ngôn ngữ, trong hành động, trong cử chỉ của mình. Làm thế nào để luôn luôn là một huynh trưởng Phật tử, người có cấp bậc phải làm gương mẫu cho đoàn sinh noi theo. Lòng tin không lay chuyển, sự hiểu biết không lay chuyển, đức hạnh không lay chuyển, có như vậy tất nhiên anh em sẽ đóng góp được một phần lớn lao, quý báu vào sự nghiệp xây dựng và phát huy đạo pháp.

Ở giữa đời vô thường, lúc thế này, lúc như thế khác, tất nhiên chúng ta phải có một ý thức sáng suốt để lựa chọn. Nhưng trong khi chúng ta lựa chọn, chúng ta có điềm nhìn để lựa chọn, luôn luôn chúng ta phải nhìn đến Tam Bảo, phải suy xét lời dạy của đức Phật và phải hướng đến chư Tăng mà mình đã phát nguyện noi theo. Phải nhìn theo những vị Tăng thật sự là đồng lương của Chánh pháp, những vị luôn hoằng dương Chánh pháp để giúp cho mình có một nhận thức rõ ràng, vững chắc trước mọi mê mờ, trước

trăm ngàn ý kiến này khác. Không thể nhìn một cách chung chung "Thầy nào cũng là thầy cả, thầy nào cũng đúng cả"!

Là một Phật tử, anh em phải kính trọng tất cả mọi người, dầu là người đó ở vào địa vị thấp nhất trong xã hội, chúng ta phải kính trọng. Sự kính trọng đó là sự kính trọng chung, nhưng khi tìm người nương tựa để tu tập, để học học đạo là một chuyện khác, chứ không thể bình đẳng nhất loạt. Nếu như mình đã nhất loạt, thì với "đầu tròn áo vuông", đức Phật cũng giống một ông thầy phàm phu thôi chứ không có gì khác. Thành thử có những lúc chúng ta cần phải nhận thức cho rõ ràng cái ngôn ngữ, cái hình tướng phải có một ý nghĩa sâu xa, chứ không phải dựa vào hình tướng bên ngoài mà nhận thức được giá trị đích thực của nó.

Vì vậy, hôm nay các anh chị em lãnh thọ cấp bậc thế này, tôi rất cảm động, bởi vì anh chị em đã lãnh thêm một phần khó khăn, phải ưu tư nhiều, phải lo lắng nhiều để hướng dẫn đàn em hậu tấn. Thật là một lời phát nguyện cao cả, phát nguyện quý báu: Phát nguyện để đi lên, phát nguyện để hướng thiện, phát nguyện để thăng hoa, để được giải thoát. Cho nên khi đã phát nguyện rồi, dầu gặp khó khăn., dầu có cực nhọc, anh em cũng phải cố gắng giữ vững lời phát nguyện của mình.

Nếu một mai kia, ý nghĩa của anh em có đổi khác, hoặc muốn chuyển hướng một con đường khác, thì cũng nên thảo luận với các huynh đệ trong hàng ngũ của mình, hoặc thảo luận với các thầy của mình để việc hành đạo, việc hướng dẫn Gia đình Phật tử của mình được nhiều tốt đẹp.

Ở đây, tôi suy nghĩ lại cuộc sống tu tập của mình trong mấy chục năm qua, đối với Tam Bảo, đối với đạo pháp, nhất là tại tỉnh Thừa Thiên này, tôi luôn luôn nghĩ đến các sinh hoạt của Giáo hội, nhất là các Khuôn giáo hội, chẳng làm một điều gì sai trái, cũng chẳng vì danh, vì lợi mà bỏ đạo, chẳng làm điều riêng cho tự thân mình; thế mà có người lại giảng cho chúng tôi như một người phản Đạo, thật là một điều ngang trái mà người tu phải vượt qua.

Vì vậy, tôi mong mỗi rằng anh em từ nay về sau, trên bước đường đời còn đang dài, công việc hành đạo còn đang gặp nhiều khó khăn, anh em nên trước sau nhất trí, đoàn kết hòa hợp với nhau, có điều gì không hợp cũng nên bàn luận với nhau thì công việc mới mong manh thành tựu tốt đẹp. Chúng tôi tự nghĩ rằng, lớp chúng tôi không phải là những người quá mù mờ u tối, ai nói gì nghe nấy, ai biểu gì làm nấy. Chúng ta cũng nên biết rằng, giáo lý và tổ chức là hai thực thể khác nhau, không thể gắn liền giáo lý với tổ chức làm một được. Tổ chức là để phát huy giáo lý, chứ tổ chức không thể là chủ của giáo lý, làm chủ của giáo lý. Vì thế nên luôn luôn phải lấy giáo lý làm căn bản. Giáo lý thì bất di bất dịch, nhưng tổ chức thì tùy duyên bất biến, do đó mới có tổ chức Gia đình Phật Hóa Phổ tiến lên tổ chức Gia đình Phật tử. Từ tổ chức các hội Phật giáo Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ rồi tiến lên Tổng hội Phật giáo và đến Thống nhất Phật giáo. Nhận thức rõ như thế thì mình mới biết rằng phần nào là phần bất di bất dịch và phần nào cần được tùy duyên bất biến. Có như vậy mới có thể giữ được sự bất biến của giáo lý đạo Phật. Và anh em cần chú trọng đến sự tu học Phật pháp, trao dồi đạo đức cho đoàn sinh của mình; không để mắc phải tệ trạng thói hư tật xấu như những bạn trẻ khác trong xã hội hiện đang mắc phải.

Cuối cùng, tôi mong mỗi anh em nên nhận thức rõ ràng và sâu sắc lời phát nguyện của anh em hôm nay, và tôi cũng như chư Tăng hết sức tán thán. Bởi vì đây là lời phát nguyện gánh thêm sự khó khăn cho mình, nhưng mà có trách nhiệm khó khăn là để tiến lên trên bước đường hành đạo của mình, chứ không phải khó khăn mà thụt lùi, làm những chuyện thoái hóa của đạo lý con người.

Bấy nhiêu lời, mong mỗi anh em thủy chung duy nhất, phát nguyện và thực hành phải luôn đi đôi để phụng sự đạo pháp và con người.

Nam mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật.

(Chứng minh và nói chuyện với Huynh trưởng Gia đình Phật tử Thừa Thiên-Huế năm 1997)

---o0o---

ĐẠO PHẬT Ở HUẾ VÀ VẤN ĐỀ VĂN HÓA XÃ HỘI

Hòa thượng Thích Thiện Siêu,
Trú trì Tổ đình Từ Đàm, Huế

trả lời phỏng vấn Phóng viên Tạp chí Sông Hương tháng 5/1990 -
Huế

Phóng viên (PV): Kính bạch Hòa thượng, lần đầu tiên Phóng viên Tạp chí Sông Hương được Hòa thượng tiếp, nhân dịp này xin Hòa thượng cho biết cảm tưởng về TCSH trong những năm qua?

Hòa thượng Thích Thiện Siêu (HT.TTS): Tôi không có dịp đọc thường xuyên Tạp chí Sông Hương, nên không có cảm tưởng chính xác và sâu sắc, nhưng theo sự nhận xét của một số thân hữu không có tính cách toàn diện thì Tạp chí Sông Hương cũng như dòng sông Hương trong giai đoạn này hầu như tiến triển có vẻ "lững lờ yếu yếu".

PV: Dư luận xã hội đang lo lắng về tình hình mê tín dị đoan đang lan tràn khắp nơi, xin Hòa thượng cho biết nguyên nhân vì sao mê tín dị đoan lại phát triển như thế?

HT.TTS: Có phải thật có tình hình mê tín dị đoan đang lan tràn khắp nơi không? Theo tôi dư luận xã hội đang lo lắng về tình hình mê tín dị đoan đang lan tràn khắp nơi thì ít mà lo lắng về tình hình xa hoa truy lạc, tham ô những lạm, cửa quyền làm mất lòng dân và nạn thất nghiệp gia tăng nhiều. Vì những thứ sau này, mới tác hại cho đất nước, cho con người.

Còn mê tín dị đoan hay không mê tín dị đoan, cần phải phân tích mới khỏi nói hồ đồ. Theo tôi có hai lối tín ngưỡng, một tín ngưỡng của tôn giáo và một tín ngưỡng của nhân gian. Tín ngưỡng tôn giáo cứ trên nền đạo lý, học thuyết bởi một đấng giáo chủ khởi xướng, có hệ thống từ nội dung đến hình thức, có quy cũ học hỏi, hành trì như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Ấn Độ giáo... Còn tín ngưỡng thông thường theo trình độ dân trí của mỗi địa phương, nơi này có lối tín này, nơi khác có lối tín khác, không có căn cứ lý trí, chỉ cốt thoả mãn tình cảm, cầu an, tai qua nạn khỏi hay cầu phúc lợi hiện thời. Trong lối tín ngưỡng nhân gian này lắm lúc có lúc làm cho suy nhược tinh thần, tính mạng, tài sản, chẳng hạn như đốt vàng mã, uống tàn nhan, nước thải để chữa bệnh... Như vậy xã hội có lo lắng chẳng là lo lắng cho lối tín ngưỡng nhân gian mang nhiều hình thức mê tín này, nhưng không phải là trầm trọng lắm. Còn dị đoan là chữ của đạo Nho tự cho mình là chính đạo, còn đạo Dương, đạo Mặc không phải là Đạo mà chỉ là một lối tín ngưỡng, học thuyết khác mà thôi. Đạo Nho đã dùng câu "Công hồ dị đoan", có nghĩa công kích đạo Dương, đạo Mặc, từ đó ta mới quen dùng chữ "dị đoan" ghép chung với chữ "mê tín" để chỉ cho lối tín ngưỡng vô căn cứ và khác với điều tín ngưỡng của mình. Sở dĩ có tình trạng mê tín dị đoan, trước hết phải nói là vì tập truyền kém hiểu biết chưa được cải thiện, tiếp đó là tâm trạng bất an vì nội tâm, tham vọng, vì cuộc sống miếng cơm manh áo còn nhiều nỗi bấp bênh, ngang trái, mất lòng tin...

PV: Dư luận cũng lo lắng về tình hình "đạo đức xuống cấp", nhất là giới thanh niên. Theo Hòa thượng muốn giải quyết vấn đề này, xã hội-đặc biệt là báo chí, cần làm những việc gì?

HT.TTS: Muốn giải quyết vấn đề này, xã hội, đặc biệt là báo chí nên làm những việc sau đây:

a. Đả phá tinh thần bài bác Tôn giáo một cách mù quáng, thiếu cơ sở khoa học và khiếm nhã

b. Truyền bá đúng đắn các quan điểm vật chất, tinh thần, hiện thực và siêu thực, lối sống lịch sử, văn minh, văn hóa và đạo đức.

c. Khuyến cáo lớp trẻ tránh xa những nơi ăn chơi trụy lạc, khuyến họ nên đến những nơi có giáo dục đạo đức tốt, bất cứ ở đâu như ở đoàn thể, ở học đường, ở Tôn giáo. Nếu khi thấy một lớp tuổi trẻ đến đó mà chúng có thể thay đổi được thói hư tật xấu, thì không ngần ngại gì mà không viết bài phát huy, khích lệ, động viên để nơi đó được tiến triển thêm. Mặt khác, phải làm hạn chế sự phát triển ồ ạt các loại hàng cà phê, quán nhậu, các điểm chiếu video... có ảnh hưởng đến sự sa sút đạo đức của thanh thiếu niên.

d. gương mẫu đạo đức phải có, từ tư tưởng đến lời nói và việc làm. Về địa hạt báo chí, người chủ báo, làm báo cho người khác đọc, khi viết về đạo đức, thì người chủ báo, làm báo phải thực sự có đạo đức thì báo chí mới tránh khỏi bệnh nói suông.

PV: "Tu" theo đúng nghĩa từ này là góp phần làm lành mạnh xã hội. Hòa thượng cho biết cuộc vận động chính của Phật giáo hiện nay để góp phần xây dựng đời sống văn hóa- xã hội.

HT.TTS: Phát xuất từ tinh thần từ bi và trí tuệ, Phật giáo chế lập ba môn học là Giới học, Định học và Tuệ học để xây dựng cho con người từ mặt đạo đức, trí tuệ hùng lực, vô ngã vị tha; từ thấp lên cao, thoát ly dần tính hữu ngã, cố chấp hẹp hòi, để đạt đến tính vô ngã vị tha rộng lớn. Những ai muốn có một cuộc sống ý nghĩa sẽ tìm thấy ở Phật giáo những điều giúp họ mở rộng lòng, rộng trí, để biết sống chan hòa với mọi người, mọi vật. Từ lâu Phật giáo luôn luôn phát huy lý tưởng đó thông qua việc phổ biến kinh sách, báo chí, hành thiện, diễn giảng đạo lý, tổ chức những buổi tu học, không những cho lớp người lớn tuổi mà ngay cả lứa tuổi thanh thiếu niên. Đặc biệt, để giáo dục tín ngưỡng đạo đức cho lứa tuổi thanh thiếu niên, con cháu trong những gia đình thuần thành tin Phật, Phật giáo đã quy tụ các cháu lại trong "Gia đình Phật tử" để giáo dục cho thích hợp theo tuổi trẻ và đã thu hoạch kết quả rất tốt. Biết bao gia đình đã gửi con em mình đến Gia đình Phật tử nhờ sự

giáo dục mà mình có được những người con có hiếu đạo, biết yêu thương vật, kính trên nhường dưới, trung thành với Tổ quốc, tránh cho gia đình cũng như xã hội biết bao nhiêu điều tai hại. Song đáng tiếc, những việc làm này còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế, nên đã làm giảm đi phần lớn sự đóng góp của Phật giáo vào việc xây dựng thanh thiếu niên lành mạnh, xây dựng đạo đức xã hội lành mạnh.

PV: Hòa thượng có nhận xét gì về hiện tượng đồng bào miền Bắc "Đi hành hương về xứ Huế" ngày càng đông, những người ấy có nguyện vọng gì? Và các chùa đã có những sinh hoạt gì để thỏa mãn yêu cầu của những người đi hành hương? Ngành du lịch Huế có thể hợp tác với các chùa để tổ chức cho đồng bào vào Huế hành hương không?

HT.TTS: Không những đồng bào miền Bắc mà cả đồng bào miền Nam gần đây đi hành hương tại Huế ngày càng đông, theo tôi nghĩ có nhiều lý do:

1. Huế ở vào vị trí chính giữa hai miền đất nước, đã từng một thời gian làm trung tâm lịch sử, chính trị, văn hóa, Phật giáo. Thế nhưng đã nhiều năm tháng chiến tranh, gặp phải trở ngại nên đồng bào miền Bắc, miền Nam khó đi hành hương đến Huế được. Ngày nay nước nhà thống nhất, Nam Bắc một nhà, đường giao thông thuận lợi, nên đồng bào ước vọng đến Huế để tận mắt nhìn thấy một vùng đất quê hương mang nhiều tính đặc thù như vừa nói trên.

2. Huế có nhiều chùa danh tiếng, lại có nhiều thắng cảnh, di tích văn hóa của dân tộc; đồng bào Nam Bắc đến thăm Huế để thấy rõ nét xây dựng của dân tộc trong một giai đoạn lịch sử quan trọng của quá khứ, đồng thời chiêm bái Phật tử, thăm các vị cao Tăng mà họ quen biết, thăm chùa Từ Đàm - nơi phát xuất cuộc đấu tranh của Phật giáo chống chế độ và chính sách của Diệm đàn áp Phật giáo vào năm 1963, thăm các ngôi chùa dù trải qua nhiều biến thiên vẫn giữ được nét cổ kính cũng như vẻ cảnh tân hòa nhịp với vẻ thiên nhiên của sông núi.

3. Huế là đất bàn đạp để mở rộng biên cương của Tổ quốc. Tôi từng nghe có các đồng bào miền Nam khi đi hành hương đến Huế thổ lộ rằng: "Chúng tôi biết tổ tiên xa xôi của chúng tôi từ miền Trung đi vào Nam lập nghiệp, nên chúng tôi ước ao trong đời mình có một lần đến Huế thăm". Họ đã nói với tôi câu đó trong vẻ vui mừng xúc động khi gặp tôi tại chùa Từ Đàm trên đất Huế.

4. Và như một cán bộ ở Bắc đến Huế công tác đã trên 10 năm, hôm nọ dẫn thân hữu đến thăm chùa Từ Đàm, trong lúc nói chuyện, vị cán bộ ấy giới thiệu với bạn mình rằng: "Người Huế rất lịch sự, ăn nói dịu dàng". Lại một lần khác, tôi nhờ một Phật tử Huế dẫn mấy người khác từ xa đến Huế, đi chợ Đông Ba. Khi khách hỏi mua khăn, chủ quán lấy khăn cho họ xem, vì thấy khăn mỏng, không ai mua. Chủ quán vui vẻ treo khăn trở lại không nói gì. Mấy người khách đã nhận xét: "Chị bán khăn tử tế quá. Khi chúng tôi không mua trả lại, lòng rất hồi hộp, vì nghĩ thế nào chị ta cũng nói đôi câu nặng nhẹ hoặc vài tiếng mắng mỏ nặng lời, nhưng chị bán khăn này lại tỏ vẻ tự nhiên vui vẻ..." Đó phải chăng cũng là những biểu hiện nếp sống văn minh, văn hóa mà người Huế đã có được. Vậy nguyên do từ đâu người Huế có được cách xử thế đó, thiết tưởng TCSH nên tìm hiểu và phát huy rộng rãi thêm.

Vì lẽ ấy, nên khi có đoàn hành hương nào đến chùa xin tá túc, chúng tôi đều hoan hỉ chấp nhận, dù chùa rất thiếu tiện nghi cho một số đông người ăn ở. Chúng tôi hướng dẫn họ lễ Phật, kể sơ lai lịch và giảng cho họ ít điều Phật pháp, vì họ không có rộng thì giờ để sinh hoạt nhiều. Tôi chưa nghĩ đến việc hợp tác với ngành du lịch để tổ chức cho đồng bào đến Huế hành hương, nhưng tôi mong rằng khi các đồng bào đến Huế hành hương luôn gặp được sự đối xử dịu dàng, lịch sự của mọi người, mọi giới để tạo niềm thông cảm giữa Huế và các bạn phương xa.

PV: Tạp chí Sông Hương của Huế - Thành phố cổ đô và cũng là trung tâm Phật giáo lớn ở Việt Nam, theo hòa thượng, Tạp chí Sông Hương nên có những nội dung gì để thoả mãn phần nào yêu

cầu của bạn đọc, trong đó có nhiều người theo đạo Phật trong thời gian sắp đến?

HT.TTS: Không những Huế mà hầu hết các thành phố, các tỉnh trong cả nước, số người theo đạo Phật cũng không ít. Còn muốn nói Huế là một "Trung tâm Phật giáo lớn ở Việt Nam" cũng có thể nói như thế được. Nhu cầu muốn thoả mãn về đạo Phật của nhân dân Huế hiện tại quá lớn, e rằng Tạp chí Sông Hương do nội dung hạn chế của tờ báo, khó lòng làm thoả mãn yêu cầu của bạn đọc nói chung và bạn đọc Phật tử nói riêng. Nếu thỉnh thoảng đăng một vài bài liên hệ với Phật giáo mà không được thẩm định cẩn thận hoặc phỏng vấn với các ban ngành có chức năng của Giáo Hội, hoặc có lúc thiên lệch và tùy tiện phóng tác nội dung, chủ đề v.v... thì chỉ gây nên tai hại, làm mất tin tưởng vào thái độ vô tư, chín chắn của một cơ quan ngôn luận có trách nhiệm, nổi lên những hiểu biết đúng đắn và phản ánh trung thực sự hiểu biết và nguyện vọng của quần chúng nhân dân.

Ví dụ cụ thể: Tôi còn nhớ một số Tạp chí Sông Hương có đăng truyện với đầu đề rất Phật giáo là Niết-bàn bốc cháy. Độc giả đọc bài đó nhiều người thấy bức mình và đã có người muốn góp ý, gửi bài nhận định phê bình cho rộng đường dư luận, thì Tạp chí Sông Hương không đăng. Vì sao? Do thái độ thiên lệch hay do không có trách nhiệm đối với vấn đề ấy? Nếu quả là Tạp chí Sông Hương có thái độ thiên lệch thì khó gây nổi lòng tin của đa số bạn đọc với tờ báo, khi muốn tờ báo trở thành một tạp chí vì lợi ích của toàn dân. Đó là tôi chưa đề cập đến việc truyện Niết-bàn bốc cháy đã dựng thành phim và trước khi đem công chiếu rộng rãi có chiếu thử tại trụ sở Công ty Phát hành phim và video trung ương 3 tại Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 3.2.90 cho các đơn vị đại diện chính quyền thành phố và đại diện Ban Văn hóa Giáo hội Phật giáo xem thử. Tại đây đều có ý kiến của các vị đại diện nhắc nhở, đề nghị phải thận trọng xét lại kiến thức Phật giáo thiếu nghiêm túc của cốt truyện, thế nhưng sau đó cuốn phim vẫn được chiếu nơi này nơi khác. Như vậy chỉ gây ngộ nhận về Phật giáo nơi những người

chưa biết hoặc chỉ biết mù mờ về đạo Phật, rất dễ làm người dân- nhất là Phật tử, nghi ngờ tinh thần trách nhiệm của các cơ quan có liên quan.

PV: Mong rằng những ý kiến chân tình, thẳng thắn của Hòa thượng sẽ được tác giả "Niết-bàn bốc cháy" cũng như những nhà văn, nhà báo nghiên cứu tiếp nhận, để những bài viết liên quan đến Phật giáo tránh được những sai sót đáng tiếc.

Xin cảm ơn Hòa thượng.

---o0o---

VÌ HẠNH PHÚC CHO MỌI NGƯỜI

Tôi đi tu theo đạo Phật từ lúc 14 tuổi đến nay đã 72 tuổi. Gần 60 năm ở trong chốn Thiền môn, tôi chỉ tâm tâm niệm niệm trước sau làm một vị tu sĩ, nếu không được làm Bồ-tát, làm Phật thì cũng làm một nhà Sư chân chính, đem giáo pháp của đức Phật, lòng từ bi của đạo Phật để phổ biến giúp ích cho mọi người. Chưa bao giờ tôi mơ đến một chức vụ nào khác, nhưng trước đây năm năm, Mặt trận Tổ quốc đã đề nghị tôi ra ứng cử Quốc hội, viện lẽ để góp tinh thần đoàn kết xây dựng đất nước. Do đó, tôi không thể từ chối được và đã ra ứng cử khóa VIII, tưởng rằng sau khóa VIII tôi được nghỉ, nhưng sau khóa VIII thì quý vị lại mời ra tiếp tục ứng cử khóa IX. Hiện tại Phật giáo có ba tu sĩ cả nước ra ứng cử làm đại biểu Quốc hội, Công giáo có ba đại biểu ra ứng cử, và tôi là một trong số ba đại biểu Phật giáo đó.

Tôi ứng cử quốc hội để làm cái gì, đóng góp cái gì, chưa nói chắc các vị cũng đã biết; quân sự tôi không biết, chính trị tôi không rành, kinh tế tôi không học, thế thì vào Quốc hội để làm cái gì? Chắc chắn chúng ta biết rằng ngoài quân sự, chính trị, kinh tế, còn một mặt khác hết sức cần thiết cho đời sống con người và xã hội, đó là văn hóa đạo đức. Văn hóa đạo đức là cái điều chúng tôi học

hỏi được trong giáo lý Phật giáo gần 60 năm nay. Chúng tôi đã biết rõ giá trị của văn hóa đạo đức, nếu một cuộc sống mà kinh tế có dồi dào, sung túc đến mấy, nhưng thiếu văn hóa đạo đức, cuộc sống đó chỉ có tươi chứ không vui, nó chỉ như một cái hoa mà không có hương. Cái hoa đó nhìn xa thì thật đẹp nhưng ngồi gần chắc không thích. Biết bao nhiêu điều tiêu cực trong xã hội, những điều sa sút xảy ra trong tự mỗi cá nhân, trong gia đình, trong xã hội, trong cơ quan đã gây một sự phiền muộn cho bao nhiêu người xung quanh, cũng một phần do thiếu văn hóa đạo đức.

Có một lần đi xe thô, tôi hỏi bác chở xe cho tôi: "Thế nào, lúc này gia đình bác ra sao?". Bác nói: "Kinh tế con không lo nhưng khổ quá thầy ơi!".

Tôi nói: "Kinh tế không lo thì tại sao mà khổ? Người ta nói trông cho có ăn, có mặc là sướng rồi, vậy tại sao kinh tế không lo mà bác lại khổ?".

Ông nói: "Mấy đứa con uống rượu, cãi lộn, đập lộn nhau liên miên, khuyên nó cũng không nghe, can nó cũng không được, la nó cũng không xong, mà đuổi nó cũng không đi. Khi nào hể nghe nó lên tiếng to thì tôi phải qua nhà hàng xóm ngồi". Đó là gia đình mình, mà mình không ở, không làm chủ được, phải qua nhà hàng xóm ngồi để giao lại cho nó.

Vậy thì trong một cơ quan, trong một ngành, một xã hội, một đất nước mà nếu có tình trạng trong gia đình đó thì thử hỏi, đất nước đó có yên lành hay không? Xã hội có yên lành hay không? Cơ quan có yên lành không? Gia đình đó có yên lành không?

Như vậy, chúng ta thấy rằng, trong khi xây dựng kinh tế, xây dựng mọi mặt khác, luôn luôn chúng ta phải nghĩ đến, phải chú ý đến một mảng tinh thần quan trọng khác, đó là văn hóa đạo đức. Nếu văn hóa đạo đức không còn, tức nhiên phẩm giá con người không còn. Khi phẩm giá con người không còn thì đâu có mặc đẹp, có ăn

ngon, thì con người đó chắc cũng không giúp ích gì nhiều cho xã hội.

Xưa, tiền bối của chúng ta có bao nhiêu lời đề nhắc nhở chúng ta, làm sao lo cho vừa ăn đủ no, mặc đủ ấm, cũng phải lo xây dựng đạo đức, xây dựng văn hóa cho con người trở nên người. Thậm chí, các ngài còn dạy: "Đói cho sạch, rách cho thơm". Các ngài không phải khuyên chúng ta phải đói, phải rách, nhưng mà: Giả sử ăn không đủ no đi nữa cũng phải cho sạch; mặc áo rách đi nữa cũng phải cho thơm. Đói cho sạch, rách cho thơm, hưởng chi no mà không sạch, lành mà không thơm thì đó là một điều rất đáng tiếc. Lời người xưa nói nhắc chúng ta điều gì? Là đề nhắc nhở cho chúng ta, trong khi muốn xây dựng một cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đồng thời chúng ta cũng phải biết hạnh phúc không chỉ giới hạn trong sự ấm no, mà hạnh phúc đó cần phải có văn hóa, đạo đức nữa. Do đó, nếu được bầu vào Quốc hội, chúng tôi có tiếng nói có giá trị hơn một chút ở giữa Quốc hội để góp phần trong vấn đề xây dựng văn hóa đạo đức. Ngược lại, nếu không trúng cử vào Quốc hội, ở chức năng một tu sĩ Phật giáo, chúng tôi lâu nay cũng đã làm, hưởng chi cái đất Huế của chúng ta là cái đất mà từ xưa đến nay đã từng có tiếng về văn hóa đạo đức.

Lâu nay chúng ta có được cái tiếng là nơi văn hóa đạo đức, vậy nếu như chúng ta bỏ mất văn hóa đạo đức, thì xứ Huế có còn là Huế nữa không? Do đó nên chúng tôi tâm tâm niệm niệm, nếu được trúng cử hay không trúng cử, với chức năng tu sĩ mà đạo Phật đã truyền trao cho chúng tôi, chúng tôi luôn luôn giữ gìn đạo đức văn hóa đó, góp phần đem lại hạnh phúc, an vui cho mọi người, cho dân chúng và cho đất nước, cho đồng bào của chúng ta, trong cả xứ Huế nói riêng và cho cả dân tộc nói chung.

(1992)

(2)

Tôi tham gia Đại biểu Quốc hội khóa VIII và IX. Sự bất quá tam, tôi chưa quá tam, được nhân dân và đạo hứa tín nhiệm bầu làm đại biểu Quốc hội khóa X.

Qua mười năm đổi mới, kinh tế nước nhà có bước phát triển khá, đời sống nhân dân được nâng lên. Nước ta đã và đang hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới. Sự có mặt của tôi trong Quốc hội tôi nghĩ là chúng tôi góp phần đem lại hạnh phúc cho mọi người, nên tôi mới nhận lời tham gia đại biểu Quốc hội.

Nhiệm vụ của Quốc hội là làm Luật, tức là làm cương lĩnh cho mọi sự sinh hoạt của toàn dân. Nước ta lâu nay đã tích cực xây dựng để có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh thể hiện mọi mặt sinh hoạt của nhân dân. Trong quá trình xây dựng, ở nhiều bộ Luật, chúng ta đã phải đi từng bước, tính lũy dần những kinh nghiệm, thậm chí phải sửa đi sửa lại nhiều lần. Hy vọng một ngày không xa, chúng ta sẽ được nhiều bộ Luật cơ bản, có giá trị lâu dài.

Tôi là người Phật giáo. Đạo Phật chuyên chú trọng về cái Nghiệp. Ở đây có Nghiệp chung và Nghiệp riêng, và giữa chúng có mối tương quan rất khó tách bạch; muốn lo cho con người thì phải lo cho xã hội và ngược lại, không thể có nhiều thiên lệch từ phía nào. Chúng ta đều biết, trước khi thành xã hội thì đã có con người được xem là một tế bào của xã hội. Có những tế bào tốt thì mới có một xã hội tốt. Con người muốn có Nghiệp tốt cần phải có những hành động tốt, không tham lam, không sa đọa, không nhỏ nhen. Và, có được Nghiệp tốt thì cuộc đời con người sẽ được kết quả tốt. Khi một cá nhân tốt thì sẽ đóng góp nhiều điều tốt cho xã hội. Tôi nghĩ vào Quốc hội là điều kiện để cá nhân tôi góp chung tiếng nói "của một cơ quan, một tôn giáo" để cùng với toàn dân xây dựng đất nước.

Với mong muốn có những con người tốt, để có một xã hội tốt, nên theo tôi vấn đề cần phải chú ý hàng đầu Đại biểu Quốc hội là phải cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Tại các cuộc họp Quốc hội lần trước chưa đặt tiêu chuẩn này, nhưng sau đó cùng với một số

người, tôi đã có ý kiến. Bởi lẽ, tôi nhận thấy, xã hội ta hiện nay đang có nhiều biểu hiện sa sút về mặt đạo đức, gây nên những hậu quả khá đau lòng. Vấn đề rất đáng suy nghĩ là hiện nay người lớn đã góp phần làm hư trẻ em nhiều quá (rượu chè, hút sách, quan hệ bất chánh...). Bản chất của trẻ em rất trong trắng, những mong sao chúng ta sẽ cùng chung nhau khắc phục, xây dựng để đừng xảy ra những cảnh tượng ấy, rất xót xa.

Con người Việt Nam nói chung và tín đồ Phật giáo nói riêng chú trọng nhiều đến cái đức. Trước đây, người ta cho rằng vì nghèo nên đạo đức suy, Thế nhưng hiện nay thì lại những người dư ăn dư mặc thì lại suy đồi về mặt đạo đức, của cải vật chất rất dễ làm cho người ta xấu. Bồn phận của chúng ta là phải biết cách tu dưỡng để có được cái đức tốt. Đó là mong mỏi lớn nhất của chúng tôi. Để giáo dục, bồi dưỡng cái đức cho con người, theo tôi, xã hội có thể can thiệp bằng pháp luật và giáo dục (có sự đóng góp của tôn giáo). Trước đây khi tiếp xúc với cử tri tại trường Đại học Y khoa - Huế, tôi đã phát biểu: Muốn nâng cao kinh tế, cần phải nâng cao đạo đức và ngược lại. Hai vấn đề này có mối tương quan với nhau.

Có sinh viên đã hỏi: Nếu Hòa thượng trúng cử thì Hòa thượng sẽ làm gì để nâng cao đạo đức?

Tôi trả lời: Quốc hội có nhiệm vụ làm Luật, răn đe người ta làm những việc sai trái, thực hiện công bằng cho xã hội. Thế nhưng có Luật vẫn chưa đủ, muốn biết Luật phải có lương tâm. Nếu bỏ lương tâm thì con người sẽ đạp luật mà đi.

Tuy rằng, đâu có nơi, có lúc vẫn còn những tiêu cực nhưng tôi tin tưởng về tiền đồ đi lên của đất nước ta. Vừa qua, có nhiều vụ tiêu cực đã được đưa ra xét xử công khai cho thấy có sự chuyển biến tích cực trong đấu tranh chống lại cái xấu trong xã hội ta. Việt Nam đã và đang có những bước hội nhập tích cực vào đời sống chính trị và kinh tế của thế giới. Quốc hội đã thông qua được nhiều bộ Luật mới có tác dụng tốt, kinh tế có bước phát triển khá. Cho dù tại các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn vẫn còn cảnh tượng

người ăn xin, nhưng không còn phổ biến như trước. Cho nên, phải thừa nhận rằng, con thuyền Việt Nam đã đi lên phía trước. Tuy nhiên, cũng phải lưu ý, cũng như công việc chèo thuyền, hễ ngưng tay thì con thuyền sẽ tụt lại ngay!

Nếu được bầu vào Quốc hội, cho dù sức khỏe hạn chế, tôi vẫn cố gắng tham gia đầy đủ các kỳ họp của Quốc hội và thường xuyên tiếp xúc với cử tri, với tín đồ Phật giáo, với quần chúng nhân dân để tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của họ để phản ánh với Quốc hội hầu làm cho dân giàu nước mạnh.

Cả cuộc đời tôi đều dành cho công việc chung, truyền bá giáo lý nhà Phật, gắn với giáo dục đạo đức trong xã hội.

(17.7.1997)

---o0o---

TƯỜNG NIỆM

1. Hòa thượng Thích Giác Tiên

Đại sư, Hòa thượng Giác Tiên họ Nguyễn, nguyên quán xã Dạ Lê Thượng, huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên. Hạ sanh năm Tự Đức 33, Canh Thìn (1880). Năm mười một tuổi buồn táng song thân, cảm đời mộng ảo, lập chí xuất trần, đến lễ Hòa thượng Tâm Tịnh chùa Từ Hiếu xin làm đệ tử xuất gia. Sư vốn căn tánh thông lợi, Kinh Luật am tường, thường muốn kết am chuyên tu trên núi Duyên Xuân. Tỳ-kheo-ni Hồ Thị Phát, pháp danh Thanh Liêm hiệu Diên Trường cảm mộ chí Sư, lập chùa Trúc Lâm mời Sư làm toạ chủ khai sơn. Từ đây thiền tâm viên đốn, mưa pháp lan truyền. Năm 28 tuổi (1908) thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Vĩnh Gia tại Giới đàn chùa Phước Lâm, tỉnh Quảng Nam, kết tập chúng giảng học tại chùa Thiên Hưng, đại chúng Tăng Ni quân triêm lợi ích. Được Bốn sư Tâm Tịnh phú pháp kệ:

"Giác đạo kiếp không tiên,
Không không Bát Nhã thuyền.
Qua nhân phù hạnh giải,
Xứ xứ tức an nhiên".

Đối với việc y bát tương truyền, thiệu long giống Phật, sư không thể từ thác. Năm Khải Định Mậu Ngọ (1918) họp thiền môn pháp lữ, mở Giới đàn tại chùa Từ Hiếu, tỉnh Hòa thượng Tâm Tịnh làm Đàn đầu truyền giới. Năm Khải Định Giáp Tý (1924) họp đông đảo thiền hòa kết giới tu 9 tuần tạ chùa Tường Vân. Hạnh giải công viên, phước tuệ song tiến, tự tha đều lợi. Sư là anh tài của Phật Tổ, là rường cột của thiền môn. Hằng ngày thường tham câu kệ:

"Các pháp vốn xưa nay
Tướng thường tự vắng lặng"

Năm Bảo Đại nguyên niên (1926) là Trụ trì chùa Diệu Đế, năm Bảo Đại thứ sáu (1931) sùng tu chùa Trúc Lâm, Phật điện Tăng đường một phen đổi mới.

Sư vốn có tâm hạnh phổ hiền, chí nguyện độ sanh, nên đã thỉnh Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp ở Bình Định khai đàn giảng học tại chùa Trúc Lâm. Không bao lâu thiện nam tín nữ thâm nhuần mưa pháp, phát chí Bồ đề, nguyện cùng nhau hoằng thâm chánh giáo, cho nên Hội An Nam Phật Học, sớm xướng chiêu thành, đại tiêu Phật học đường kế tục khai sáng. Hội An Nam Phật Học được phát triển lâu bền chính là nhờ nguyện lực của Sư.

Năm Bảo Đại thứ 11 (1936) tháng mười ngày mồng hai, Sư tập họp đệ tử tụng kinh Pháp Bảo Tàng, đến phẩm Bát Nhã, Sư phó chúc gia nghiệp Phật Pháp cho các đệ tử Mật Tín, Mật Hiền, Mật Nguyên, Mật Thể, Tâm Minh... Qua ngày mồng bốn buông bỏ thế duyên, an nhiên viên tịch, thọ 57 tuổi đời 29 tuổi lập. Tháp dựng ở bên tả của chùa. Tâm kinh nói: "Xa lìa mộng tưởng điên đảo, cứu cánh Niết Bàn" thật đáng tin vậy thay!

"Pháp giới không sinh tử,
Đâu còn có giác duyên
Nay Diêm phù viên mãn,
Kể gì đến tháp bia"

Nhưng đạo phong cao diệu, pháp độ hoằng viên như thầy chúng tôi, chúng tôi người sau cần nên ngẫm nghĩ. Do vậy ghi lại dấu nơi đây, để làm nhân duyên cho đời cho đạo, nguyện pháp nhãn chiếu soi càng thêm sáng mãi.

Bài minh rằng:

Linh khí Hương Bình,
Cửa Phật sinh Tăng,
Đồng niên diệu ngộ,
Lòng trần đứng trong,
Xả thân hoằng pháp,
Thiền nghiệp trùng hưng
Sấm vang chuông lớn,
Giác tỉnh quần mê,
Tăng đồ đông đảo,
Duy Sư cậy trong,
Hoa Đàm một đóa,
Bí điển ngàn trùng,
Đất trời xoay chuyển,
Núi đạo chẳng rung,
Bia đá sáng trung,
Đời đời xung tỵ.

Bảo Đại năm 12 Đinh Sửu (1937) tháng chạp ngày Phật thành đạo.

(Phó Hội trưởng Thượng thư sung Quốc sử quán Tổng Tài Lê Nhữ Lâm phụng soạn. An Nam Phật học hội Hội trưởng Hiệp tá Đại học Sĩ Nguyễn Đình Hòe đồng Bản hội phụng lập).

Cố Hòa thượng, khai sơn Chùa Trúc Lâm Đại Thánh, sáng lập, Chứng minh Đại đạo sư Hội An nam Phật học, đời thứ 42 dòng Thiền lâm tế Chánh tông, Húy thượng Trùng hạ Thành, tự Chí Thông, hiệu Giác Tiên.

(Bài dịch bia ký tại tháp của Hòa thượng Thích Giác Tiên chùa Trúc Lâm - Huế)

2. Hòa thượng Thích Mật Hiển

Kính bạch Giác linh Đại lão hòa thượng

Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu viên tịch cách đây không mấy tuần lễ, lòng dạ bụi ngùi của Tăng Ni Phật tử chưa nguôi. Nay Ngài lại tiếp tục đăng trình để lại cho chúng tôi, môn đồ, hiếu quyến và hàng Tăng Ni Phật tử biết bao ngậm ngùi thương tiếc.

Vẫn biết đến và đi, ẩn và hiện của bậc xuất trần thượng sĩ như cánh nhạn lướt giữa trời không chẳng hề lưu ảnh. Tuy nhiên, ẩn hiện tùy cơ, đến đi tùy cảm, gần tám mươi năm tu tập và hoằng truyền chánh pháp, khi thì hiện tướng Thanh văn, an trú tịch tịnh, lúc thì hành Bồ-tát đạo, nhiếp phục ma quân, khi thì yên lặng tư duy bất động, lúc thì rung trượng giác trưởng nhân quần, trấn thiên kinh địa.

Ngài nay đã rũ áo lâm hành, Giáo hội, môn đồ, hiếu quyến, Tăng Ni Phật tử không sao tránh khỏi sự bụi ngùi xúc động trước sự mất mát lớn lao này.

Kính bạch Giác linh Hòa thượng.

Nay, Ngài đã đi xa và xa lắm, nhưng hình ảnh, đạo phong, cốt cách của ngài vẫn còn đó, hạnh nguyện độ sanh của ngài vẫn còn đây. Chùa Trúc Lâm Đại Thánh tháng ngày chuyên tâm luyện đạo, cõi Tây thiên lãnh hội lý mâu.

Rồi Bình Định, Sa Đéc, những chặng đường tham vấn vân du, Nha Trang, Sài Gòn, Hà Nội... đã rảo bước theo từng thời gian gõ nhịp và những dấu chân còn in rõ từ Lào đến Thái Lan, từ Miến Điện đến Đông Hồi, Nhật Bản... bao tháng ngày vân du, chiêm bái, hoằng hóa của bậc Cao Tăng suốt đời hiến mình cho Đạo pháp và Dân tộc.

Công đức đóng góp, xây dựng Giáo hội, lãnh đạo Tăng già, trấn giữ Thiền môn, vạch hướng tâm linh cho hàng Phật tử, thể hiện tình hàng xóm, nghĩa quê hương dân tộc quả thực không thể nghĩ bàn.

Kính bạch Giác linh Hòa thượng,

Làm sao chúng tôi quên được trong tháng ngày cùng lao động khổ, chung lo Phật sự, đạo phong của Hòa thượng thì trác việt, nếp sống bình dị, nói năng thì khẳng quyết hùng hồn trước bạo quyền: "Đã làm thầy tu thì đừng sợ chết, nếu sợ chết thì đừng làm thầy tu".

Chính lời nói ấy của Hòa thượng cũng đã làm cho Tăng Ni và Phật tử chúng tôi kiên trì trong lý tưởng, vững chắc trong hành động, phục vụ Đạo pháp và Dân tộc, đem lại lợi ích cho loài người và tất cả chúng sinh.

Nay Hòa thượng xả bỏ báo thân là một sự mất mát lớn lao cho Giáo hội, môn đồ và toàn thể Tăng tín đồ trên mọi miền đất nước. Dân tộc mất đi một người con đạo hạnh, luôn luôn đem giáo từ bi bình đẳng xây dựng tình đoàn kết và an lạc toàn dân. Thay mặt Giáo hội và Ban Lễ tang, trước Giác linh Đại lão Hòa thượng Phó Pháp chủ, chúng tôi nguyện làm bất cứ điều gì mà chúng tôi có thể làm được để phụng sự Đạo pháp và Dân tộc đúng như hạnh nguyện của Ngài.

Giờ đây, tiếng kêu Sư tử lối rừng thường vắng vẻ bên tai, bước Tượng vương nơi cửa pháp mơ màng trước mắt, trong khoảnh

khắc trở thành thiên thu này, chúng tôi thành kính bái biệt Đại lão Hòa thượng nhẹ gót liên đài và chân thành cảm ơn toàn thể quý vị.

Nam mô Công lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

3. Hòa thượng Thích Quảng Huệ

Thiên Minh là một ngôi chùa nhỏ nằm sau lưng chùa Từ Đàm. Nhỏ xác mà lòng không nhỏ nên từ những năm cuối 30, Thiên Minh đã là nơi cho "tha hồ muôn khách đến". Khách đây chẳng phải là quan lại chôn triều đình, là vương tôn công tử nào; cũng chẳng phải là tín đồ ra vào lễ bái. Khách đây là khách Tăng, là các Thầy của các lớp Đại học Phật giáo đầu tiên được mở ra ở Tây Thiên dưới sự giảng dạy của Hòa thượng Thập Tháp Thích Phước Huệ. Bây giờ, Phật giáo đang cố vương mình trỗi dậy với phong trào Chấn hưng ở ba miền sau nhiều năm ẩn mình hoặc hóa thân vào các phong trào yêu nước chống Pháp. Lớp Phật học cao cấp này, trong hoàn cảnh đó, là một thành tựu bước đầu đáng kể của nỗ lực chấn hưng Phật giáo; và là niềm tin, niềm tự hào của Phật tử miền Trung. Quý thầy Chánh Thống, Quảng Huệ, Mật Hiển, Mật Nguyễn, Trí Thủ, Mật Thể... của lớp này đương thời vừa học vừa gánh vác công việc của Sơn môn Tăng già để rồi, từ đó về sau, hầu hết đã trở thành những cột trụ của ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

Thời đó, Thiên Minh trở thành nơi cho khách đến là vì có thầy Quảng Huệ ở đó. Có Thầy, không phải là ở những chức vụ Phó Trị sự Sơn môn Thừa Thiên hay quản lý Phật học đường Tây Thiên hay quản lý Phật học đường Tây Thiên do Thầy đảm nhiệm. Mà có Thầy là ở cái tấm lòng bao dung cái cốt cách uy nghi, cái hạnh đức từ hòa và xử lý mọi Phật sự rất nghiêm minh của Thầy để khiến cho bạn lẫn kính mến, gần gũi. Thầy không là nhà lãnh đạo nổi bật theo cái nghĩa thời thượng ngày nay nhưng tấm lòng, cốt cách, hạnh đức đó biểu lộ trong cách cư xử của thầy với kẻ trên người dưới và nhuần thấm vào các công việc Thầy làm cho Sơn môn, cho Phật học đường đã khiến Thầy trở thành một chiếc bóng lớn; và

khiến Thiên Minh trở thành mảnh đất lành cho những tâm hồn nặng lòng với tiền đồ Phật giáo.

Với Thầy, chúng tôi thuộc lớp sau nên không có được cái gần gũi như quý Thầy trên đây. Nhưng hình ảnh của Thầy cũng đã nhiều lần thoáng qua trước mắt và để lại trong lòng chúng tôi. Nhất là hình ảnh một Thầy Chánh Thống, sau ngày Thầy viên tịch năm 1950, mỗi lần ghé lại Thiên Minh, ngồi nhìn hình ảnh Thầy trên vách, thốt nên lời đau đớn "Đi đâu mà gấp vậy..." rồi khóc, lại càng làm cho tôi xúc động mà hình dung ra tấm lòng, cốt cách, hạnh đức của Thầy như thế nào. Càng xúc động mà rõ hơn là Thầy, trong những ngày tháng mùa đông năm 1945, khi nạn đói hoành hành khắp nơi để cho xứ Huế cũng không tránh khỏi với bao người phải chết trong cảnh cơ hàn. Những ngày tháng đó, xót nỗi đau của người dân cơ khổ, Thầy đã âm thầm tổ chức nấu bánh tày, bỏ đầy trong các túi áo trong, áo ngoài, đem đi cấp cứu cho đồng bào trong cơn đói lạnh. Rồi với những người bất hạnh, chết không có tiền chôn, Thầy đến với họ, an ủi thân nhân và lo an táng cho họ chẳng kể thân quen.

Không được là người gần gũi với Thầy khi Thầy còn sống; nhưng tấm lòng, công hạnh của Thầy đều gần gũi với chúng tôi và Tăng Ni ngày nay biết bao. Khi trận lũ lụt tháng 11-1999 vừa qua đã mang đến bao nhiêu là đói khổ, chết chóc tang thương trên mảnh đất Huế này, chúng tôi và đàn hậu học ngày nay nối tiếp Thầy đem từng vắt cơm đến cho người dân lâm nạn, lo liệu chôn cất cho những người bất hạnh.

Năm mươi lăm năm với người trước kẻ sau! Thì ra, tấm lòng và công hạnh của người con Phật bao giờ cũng thế

4. Hòa thượng Thích Tâm Thông

Có đó không đó, sống đó chết đó, hợp đó ly đó... vô thường là cái chi chi mà lan tràn khắp sự vật. Vô hình vô dạng, nhìn không thấy, lắng không nghe, sờ không đến, thế mà đổ núi, cạn sông, trời

ngiênng đất ngửa. Mê nó thì ưu sầu thống khổ, lụy kiếp trầm luân, ngộ được nó thì "nhậm tha pháp tánh châu lưu, mặc đoạn mặc tục" đến đi vô ngại.

Tôi và Hòa thượng sẵn có túc duyên, nên được sớm xuất gia học đạo, cũng vì lẽ vô thường mà muốn được tự tại trước lẽ vô thường ấy.

Nhớ trước đây những năm 1940 Hòa thượng vào Phật học viện Báo Quốc - Huế, tham học cùng với tôi một trường, mặc dầu khác lớp. Tôi lớp trước, Hòa thượng lớp sau, song lại đồng tâm đồng tính, ôn hòa, khiêm tốn, đôn hậu, thủy chung; thế nên sau 50 năm phải xa cách nhau vì thời cuộc, đến năm 1981 gặp lại nhau thì tình thân thương vẫn như cũ. Tôi vẫn là tôi, Hòa thượng vẫn là Hòa thượng như thuở nào, cũng vẫn tiến lên trên đường đạo, để có ngày hôm nay, góp lòng góp sức vào việc hoằng dương Phật pháp, không cô phụ chí nguyện xuất gia của mình.

Song le, luật vô thường không thiên vị ai cả. Hòa thượng đã ra đi, để lại bao nỗi tiếc thương trong tôi và trong nhiều người khác.

Nhớ Hòa thượng, tôi tâm thành cầu nguyện Hòa thượng sớm ngộ vô sanh, thân thừa thọ kí, mãn nguyện Bồ-đề.

Từ Đàm, ngày 25 tháng 9 năm 1999

5. Hòa thượng Bôn sư Thích Giác Nhiên

Nam-mô Lâm tế chánh tôn Tứ thập nhị thế, Trùng kiến Thiên Thai Thuyền Tôn Tự, sung Tăng Thống GHPGVNTN, húy thượng Trùng hạ Thủy, tự Chí Tâm, hiệu Giác Nhiên đại lão Hòa thượng giác linh.

Hôm nay một mùa xuân nữa trở lại, vạn vật thay màu đổi sắc tô điểm cho hoàn vũ xinh thêm. Lại cũng thêm một mùa xuân, niềm tưởng nhớ đến ngày trở về tịnh lạc của đức cố đệ nhị Tăng thống GHPGVNTN.

Vẫn biết rằng ứng thân tùy cơ, hóa thân tùy cảm, nhưng trên trăm năm hiện hữu giữa cõi trần, với tám mươi hạ lạc, đức cố Tăng Thống đã để lại bao nhiêu di bảo tinh thần, nên nỗi nhớ khó phai trong thâm tâm người hiểu đạo. Bởi thế, mỗi lần tiết xuân hiện về là mỗi lần hàng Tăng Ni, Phật tử chịu ân pháp nhũ xa gần bưng lên niềm kính tưởng sùng tôn. Giờ đây, núi Thiên Thai với rừng thông xanh biết lộng gió ngàn phương, tịnh địa Thuyền tông với mái chùa cổ kính in niềm xót xa Trước bảo tháp uy nghi với lời vàng quyện khói trầm nhang thoảng nhẹ hương thiền, tứ chúng quy tụ về đây để nghe lòng ấm lại sau một năm dài chen bước đạo đời. Trong khí thiên thuyền vị này, chúng tôi xin ôn lại đôi nét cuộc đời ngài, để cho dấu Đạo phong qui cách trác luân tuyệt tú khỏi bị phai mờ mà hơn một thế kỉ làm người, ngài đã ban phát cho đàn hậu tấn noi theo.

Đánh lễ bảo tháp hóa thân là đánh lễ công đức cao dày; thấp nén hương trầm là thấp nén tâm hương giới, định, tuệ để thù đáp thâm ân bất tư nghì thuyết.

Kính ngưỡng Giác linh đức đại lão Hòa thượng bên dòng Thạch Hãn xứ Quảng Trị nghèo nàn, gió non nam thổi bụi mù bay, đất Ái Tử cát vàng ngập nắng dạt dào trong tình hiếu tử thân yêu. Ngài đã thác sanh trong gia đình thượng tôn đạo học. Ngài tên thật là Võ Chí Thâm, sinh ngày 07-01-1877. Lúc lên 7 tuổi ngài đã theo Nho học, nhưng truyền thống Phật đạo mới là năng lực chính yếu thúc đẩy bao nhiêu người Việt và chính ngài sớm tìm về cõi Phật. Ngài đã xa quê từ nhỏ để tìm đến chùa Tây Thiên Di-Đà ở thành cổ đô Huế, xin thọ giáo với Hòa thượng Tâm Tịnh. Trong tông lâm Tây Thiên tịnh mặc, đồng tử Võ Chí Thâm được minh sư giáo dưỡng, đủ cơ duyên phát triển thiện căn, thẳng đường giác ngộ. Đối với ngài, một ánh chớp đầu ngày, một chiếc lá vàng bay, một cảnh ngộ thẳng trầm lớn nhỏ... là cả một tư duy dằng dặc, và câu trả lời phải đối bằng chí nguyện kiên trinh, mồ hôi nước mắt.

Suốt 23 năm tu học, thể nghiệm giáo lý Phật đà mỗi ngày mỗi đưa ngài vào sâu lý đạo.

Năm 1895, ngài đến chùa Phước Nam ở tỉnh Quảng Nam, cầu thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Vĩnh Gia. Sau khi đắc giới, đạo pháp ngài càng củng cố sâu dày. Ý nguyện độ sanh bằng bạc khắp mỗi lời kinh mà ngài đã thâm nhập được, khiến ngài không thể ngồi yên nhìn giáo pháp đấng Chí tôn mai một với những tâm niệm hẹp hòi vị kỷ khi đã nhận rõ: "Hoằng pháp thị gia vụ, lợi sanh vi sự nghiệp" (Hoằng dương chánh pháp là việc nhà, lợi lạc quần sanh là sự nghiệp). Năm 1932 ngài đã cùng quý Hòa thượng Phước Huệ, Giác Tiên, Tịnh Hạnh và cư sĩ Lê Đình Thám, Trương Xương đứng ra thành lập hội An Nam Phật học, tạo điều hoằng pháp lợi sanh. Với chí nguyện và uy đức sẵn có, ngài đã liên tục giữ các chức vụ trọng yếu trong đạo: từ Chứng minh đạo sư của hội An Nam Phật học đến Hội trưởng Hội Phật giáo Trung phần; từ Trụ trì chùa Quốc tự Túy Vân đến Trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn; từ Giám đốc Phật học đường Tây Thiên đến Viện trưởng Phật học viện Trung phần tại Nha Trang; từ Đoàn đầu Hòa thượng tại giới đàn Hộ Quốc ở Nha Trang đến Đoàn đầu Hòa thượng đại giới đàn Vạn Hạnh tại Từ Hiếu, giới đàn Vĩnh Gia ở Đà Nẵng; từ Tăng can Túy Ba đến Tăng Thống GHPGVNTN. Trong chức vụ nào ngài cũng đều hành sử một cách nghiêm trang, đĩnh đạc, góp phần tích cực xây dựng vào công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà qua nhiều giai đoạn khó khăn. Có thể nói đời ngài là mẫu đời một hành giả đã thể hiện trong cuộc sống với đạo lý "vô ngôn nhi ngôn, vô hành nhi hành". Nên bất cứ trách nhiệm Đạo pháp nào đưa đến, ngài cũng đều lãnh nhận một cách tự nhiên vô thủ vô xả, và cũng đều hoàn thành một cách tự nhiên phi đắc phi thất. Một hình ảnh cảm động của ngài là lúc ngài đã 86 tuổi, với tám thân ốm yếu già nua, với chiếc gậy mảnh khảnh cầm tay, ngài đã cùng các vị Trưởng lão Hòa thượng dẫn đầu cuộc biểu tình chiều ngày 14-04-1963 đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi chính sách bình đẳng Tôn giáo. Giữa năm 1975, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước hòa bình thống nhất, ngài đã ra lời khuyên nhủ tứ chúng luôn

luôn tăng trưởng đạo tâm huân tu tam học, áp dụng tinh thần Bách Trưng vào cuộc sống hằng ngày. Với hàng xuất gia, ngài đã dạy: "Tôi nay đã già rồi. Hơn 100 năm qua tôi đã sống và đã chứng kiến mỗi thay đổi của đất nước thân yêu. Với hàng xuất gia tôi thấy không gì hơn là sống Phạm hạnh, cho nên tôi chỉ mong hàng Phật tử xuất gia hằng sống hoan hỷ, hòa hợp trong Phạm hạnh, giữ gìn giới, định, tuệ để hành giúp đời". Đối với hàng cư sĩ, ngài đã khuyên dụ: "Tôi mong hàng Phật tử tại gia tu âm, dưỡng đức, biết thương yêu mọi người, làm tròn trách nhiệm của mình đối với đạo, đối với đời để cùng phát huy tinh thần từ bi trí tuệ của đạo Phật và xây dựng một nước Việt Nam vinh quang giàu mạnh". Trong sự nghiệp tu hành, ngài luôn luôn kêu gọi tăng sĩ nên chú trọng cuộc sống nội tâm hơn là nghiêng hẳn về hình thức. Đạo Phật thực sự tồn tại không phải ở những hình thức chùa tháp, lễ nghi, kinh điển, mặc dầu kinh điển là chỉ nam dẫn ta đến đạo quả Vô thượng Bồ-đề. Nhưng sự tồn tại đích thực của đạo là sự thực hiện đạo pháp! Nhưng những nếp sống gương mẫu của các bậc Tăng già nghiêm trì giới và tận lực phục vụ Chánh pháp mãi mãi tồn tại ở thế gian và làm lợi ích cho chúng sanh.

Kính bạch Giác Linh đức cô Tăng Thống. Làm sao chúng con quên được đức độ cao thâm, đạo phong trác tuyệt, bình dị trầm hùng, lời từ hòa ái vững chắc, ý chí sáng suốt, kiên trì của ngài từng trải ra trước mắt và tâm cảnh của mọi người. Tuy đã trên trăm tuổi, nhưng thân thể khinh an, đi đứng đĩnh đạc, nói năng rõ ràng, không có những triệu chứng thường tình của các vị luống tuổi. Trái lại, ngài còn toạ thiền hằng giờ không biết mỏi mệt, sống đơn giản đầy vẻ thiền gia này là cả bài pháp hùng hồn cho chúng con noi dấu.

Đầu xuân năm 1979, ngày 04 tháng giêng năm Kỷ Mùi, ngài tiếp Hòa thượng Chánh thư ký Viện Tăng thống và Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên đến chúc thọ đầu năm. Sau lễ chúc thọ, ngài đã ân cần đáp lễ với những lời đầu năm vô cùng xúc động: "Tôi nay tuổi đã già rồi, tôi thấy sức khỏe của tôi kém nhiều, chưa

biết chừng sự chết sẽ đến nay mai. Nhân dịp đầu năm, Hòa thượng cùng quý thầy đến thăm tôi, tôi xin cảm ơn và cầu Phật gia hộ Hòa thượng cùng quý Thầy nhiều sức khỏe, cố gắng kiên nhẫn trước mọi hoàn cảnh để phục vụ Giáo hội, dìu dắt Tăng Ni, tín đồ tu niệm. Tôi thật không có gì vui sướng hơn". Nào ngờ mấy lời này trở thành lời chào vĩnh biệt!.

Giữa ngày mồng 5 thân thể khiếm an, rồi ngày an nhiên xả báo thân vào hồi 6 giờ 30 ngày 06 tháng giêng năm kỷ mùi (2-2-1979) hưởng thọ 102 tuổi đời và 80 hạ lạp.

Ngưỡng bạch Giác linh Đức đại lão Hòa thượng. Giờ đây, đã 3 mùa xuân trôi qua, hơn một ngàn ngày thoi đưa thấm thoát, ngài đã đi ngoài vạn dặm, nét hồng danh còn thấm hương thiền, đức cao dày ngừng trải Nhơn Thiên, đạo ngát tỏa rừng thiên bể thẳm. Bây giờ tuy hoa xuân tròn nụ nhưng tâm xuân đã trống vắng rất nhiều, đồi Thiên Thai thông buồn theo gió, mái chùa thiên phủ lớp rêu mờ, nhưng bóng vàng dăng dứt tợ, nổi nhớ tưởng hình bóng Cao Tăng thoáng xa mờ vạn dặm, quanh đây, âm tung thiền trượng vẫn còn nghe rõ nhịp trầm hùng, cây cỏ Thuyền Tôn còn vọng dấu hài lão chủ.

Xuân đưa người vào định,
Đương lai tác Phật thanh,
Khoác Pháp y lễ kính,
Xiêm phấn tỏa phai dân,
Y Ta-bà hóa mẫn,
Trở bước cuộc vân du,
Về nguồn chơn linh cảm,
Vói trăm lẽ xuân thu.
Cây đại thụ rã cành,
Cỏ buồn khô tắt bóng,
Lá sầu màu hết xanh,
Hoa ngậm ngùi lệ nóng.

Kính bạch Giác linh đức cố Hòa thượng. Giờ đây trước bảo tháp uy nghiêm, hiện thân Thánh chúng với trầm quyện gió đưa hương, hòa với lời kinh luân cầu nguyện tha thiết. Chúng con trở về nương tựa ân sủng từ bi tươi nhuận đạo hạnh. Chúng con kính thành đánh lễ tháp tín, chiêm ngưỡng di ảnh đức ngài để góp lời cầu nguyện đầu xuân đến muôn lòng an tịnh. Và ôn lại tiểu sử đời ngài là chuẩn bồi tư lương đức hạnh mà ngài đã ban cho để làm hành trang trên chặng đường huân tu đạo giáo.

Tong giờ phúc trang nghiêm này, toàn thể Tăng, tín đồ Phật giáo hiện tại kính thành đánh lễ bảo tháp uy nghiêm, hóa thân từ tịnh. Cúi xin Giác linh đại lão Hòa thượng gia bị cho con trọn hướng đường tu, và nguyện cầu một năm an bình đến khắp mọi bá tánh nhân dân.

Nam mô chứng minh sư Bồ-tát ma-ha-tát.

6. Hòa thượng Thích Trí Thủ

(1)

Thời gian trôi nhanh như bóng câu qua cửa sổ! Mới hôm nào mà Hòa thượng Thích Trí Thủ đã tiễn chân tôi ra sân bay đi Hà Nội để giảng cho trường Cao cấp Phật học tại chùa Quán Sứ, mà bây giờ đã gần đến ngày giỗ đầu của Hòa Thượng.

Những ba năm, mỗi trang lịch sử dần dần đi vào dĩ vãng, nhưng lại vướng đọng trong lòng tôi nỗi ngậm ngùi, tiếc thương; tiếc thương về một bóng hình, một bóng hình in đậm vào tâm hồn tôi và chắc chắn cũng khắc sâu vào tâm hồn của Tăng Ni và Phật Tử; cho dù trước giờ phúc giả biệt thân tứ đại trở về cõi an nhiên tự tại, Hòa thượng đã không để lại một lời.

Tôi nhớ rõ và thật sự xúc động cái sáng sớm mùng 3 tháng 3 năm Giáp Tý ấy, lúc tôi đang ở tại chùa Quán Sứ, bỗng nhận được tin Hòa thượng đã vĩnh viễn ra đi và xa tất cả chúng ta.

Từ đó đến giờ vẫn trong hình ảnh "Nhận quá trường gian, ảnh trầm hàn thủy, nhận vô lưu tích chí ý, thủy vô lưu ảnh chi tâm". Nhưng thật ra, bóng nhận vẫn chập chờn với dòng sông và dòng sông đang gợn sóng theo bóng nhận. Cảnh sắc sắc không không hàng ngày vẫn vui đầy nhớ kẻ trồng cây.

Tuần qua, tôi lại nhận được thư của anh em ở các Phật học viện và Pháp tử của Hòa thượng ngộ ý cùng nhau ghi lại một số tâm tình về Hòa thượng và đề nghị tôi viết cho lời Mở đầu để gọi là chút truy niệm ngày giỗ đầu của người đã khuất.

Thấy tinh thần của anh em, tôi hết sức mừng. Đây là điều đáng duy trì và phát huy. Tục ngữ ta có câu "Ăn trái nhớ kẻ trồng cây" hay "Uống nước nhớ nguồn". Nhớ ơn và đền đáp công ơn đó cũng là quy luật đạo đức và đó cũng là hạnh nguyện lớn của hành giả trên bước đường tu đạo.

Tuy nhiên, đây vẫn chỉ là một trong muôn ngàn cách biểu lộ lòng biết ơn đối với những vị dày công đóng góp cho Đạo pháp, cho Dân tộc và ngay cả cho mỗi chúng ta. Ta thường nghe "Ngôn ngữ đạo đoạn". Lời sẽ hạn chế đạo, hình thức lắm khi cũng làm giảm thiểu ý nghĩa. Cảm quan ta, ngôn từ ta, sẽ lúng túng, vụng về trước tác phẩm của vạn vật, trước những công đức "hành vô hành hành". Nhưng có điều tôi cũng đồng ý với anh em "bất ngôn, thù tri kỳ chi". Vì thế, càng viết càng thâm, càng thâm càng cảm, càng cảm càng thương, mỗi giao cảm sẽ tỏa ngời ánh sáng, tương quan liên hệ mật thiết như nước với nguồn, nguồn với nước, kẻ ăn trái người trồng cây có thể tiếp cận nhau, gặp gỡ nhau trong không gian đích thực của dòng sinh diệt, diệt sinh vẫn chung về một nẻo.

Có điều đáng làm tôi lo lắng, lễ giỗ đầu của Hòa thượng cũng đã gần kề, liệu chúng ta có thực hiện được như ý nguyện? Dù sao những cánh chim nơi mọi phương trời vẫn nhớ về tổ ấm, ta đã, đang và sẽ mãi mãi không quên một bóng hình đáng kính, đáng thương. Nhớ và tưởng niệm Hòa thượng trong niềm chân thành, với nén hương, với bình hoa đơn giản của nhà Thiền dâng cúng

Hòa thượng. Ta mong ước như Hòa thượng từng ước mong "Sinh sinh dự Phật vi quyền thuộc, xứ xứ Bồ-đề kết thiện duyên".

Ngàn xưa và ngàn sau trăng vẫn sáng, có đâu "Trăng lặn về non không trở lại", đường về xứ Phật vẫn tỏa ngát mùi sen. Xuất phát từ ý thức này nơi cõi Lạc Bang, Hòa thượng cũng nở nụ cười hoan hỷ chứng minh lòng thành của tất cả chúng ta.

Huế, rằm tháng Giêng, Đinh Mão
Pháp lữ: Hòa thượng Thích Thiện Siêu.
Cẩn niệm

(II)

Giờ đây, trước Giác Linh trang nghiêm của Cố Đại lão Hòa thượng, tất cả Tăng Ni Phật tử chúng ta đang còn mang nặng trong tâm tư nỗi niềm bùi ngùi xúc động, thương tiếc và tưởng nhớ một vị Cao Tăng, một bậc Thầy đạo hạnh cao thâm, chí nguyện kiên trì, trọn đời hiến mình cho Đạo pháp và Dân tộc. Với cố Giác linh Hòa thượng, chúng ta tất cả những người đã gần gũi, những người đã thọ ân Pháp hóa, không ai không khắc cốt ghi tâm những nụ cười hoan hỷ, những dáng điệu vui tươi, những cái nhìn từ mẫn, những câu nói hiền hòa đậm đà đạo lý. Nên một khi nghe Hòa thượng viên tịch, tất cả Tăng, Ni và Phật tử nơi nơi không ai cầm được giọt lệ, như thấy mình đã mất một bóng cây đại thọ che mát, như thấy mình thiếu khát những giọt nước cam lồ, như thầy mình không còn nơi nương tựa. Sự xúc động, sự nghẹn ngào đã dâng trào khắp tất cả mọi hàng Tăng Ni, Phật tử.

Ở trong chùa, ở giữa đường, ở ngoài chợ, sau khi Hòa thượng viên tịch, tất cả đều nghĩ đến công hạnh lớn lao, chí nguyện cao cả của Hòa thượng đã ban bố cho hàng Tăng Ni, Phật tử. Nên đối trước công hạnh lớn lao đó, dầu có nói mấy cũng không cùng, dầu có tả mấy cũng không hết, nên chúng ta lắng lòng suy tư, lắng lòng nhớ tưởng, chúng ta mới thấy rõ được những nét cao siêu, những nét

thâm huyền, những nét đạo hạnh nơi Hòa thượng. Hòa thượng luôn luôn phát nguyện rằng:

"Một lòng kính lạy Phật-đà
Đời đời con nguyện ở nhà Như Lai,
Con hằng mặc áo Như Lai,
Con ngồi pháp toạ Như Lai muôn đời".

Đó là một lời nguyện thâm sâu phát xuất từ kinh Pháp Hoa, với ý nghĩa nhà Như Lai là tâm Đại từ bi. Áo Như Lai là Nhất thiết pháp không. Đại từ bi là đại bi, nhu hòa nhẫn nhục là đại hùng, nhất thiết pháp không là đại trí. Hòa thượng đã lấy câu trong kinh Pháp Hoa làm chí nguyện cao cả của mình, suốt đời tuân theo, suốt đời hành đạo. Nhờ đó mà trải qua bao nhiêu việc làm của Hòa thượng đều mang một sắc thái đậm đà đạo lý, mang một sắc thái tự lợi lợi tha, ích đời lợi đạo.

Dù tuổi đời đã bảy mươi sáu, nhưng Hòa thượng vẫn mỗi buổi sáng dậy thật sớm: hai giờ rưỡi, uống nước, tắm rửa rồi đi vào chùa lễ Phật 108 lạy trên một giờ đồng hồ, rồi lại tiếp tục trì chú thêm một giờ đồng hồ nữa. Sự tu niệm chuyên cần đó không phải chỉ một ngày, hai ngày, mà luôn luôn hàng cả hai ba chục năm, không phải ở chùa mình mà bất cứ ở chùa nào, sáng nào cũng làm y như thế, không phải ở trong nước mà trong khi đi ra nước ngoài dự Đại hội, làm những việc Phật sự, Hòa thượng vẫn giữ công hạnh đó. Qua các công hạnh đó để thấy rõ rằng chí nguyện Hòa thượng sâu xa biết chừng nào. Nếu ngược lại, một chí nguyện mỏng manh hời hợt, thì làm sao thực hiện được một đạo hạnh thâm sâu lâu dài như thế. Một điều ấy cũng đủ cho tất cả hàng Tăng Ni, Phật tử chúng ta đời đời ghi nhớ, tất cả hàng Tăng Ni, Phật tử chúng ta đời đời noi gương Hòa thượng và kính lạy bao nhiêu lạy cũng không vừa. Huống chi Hòa thượng không phải chỉ nghĩ riêng việc lợi mình giải thoát, còn nghĩ tới việc hoằng đạo lợi sinh, dìu dắt Tăng Ni trên đường Chánh pháp. Hòa thượng từng tổ chức bao nhiêu Phật học đường: Linh Quang, Báo Quốc (Huế), Phổ Đà (Đà

Năng), Hải Đức (Nha Trang), Già Lam (Sài Gòn), đào tạo những lớp Tăng Ni nhỏ, đào tạo những lớp Tăng Ni lớn. Hòa thượng đã đeo đuổi công hạnh đào tạo Tăng Ni của mình suốt bao chục năm trường không biết mỏi mệt.

Nhờ đức tính từ hòa, hoan hỷ, bao dung, ngời với Hòa thượng thì Hòa thượng trở thành Hòa thượng, đối với thanh niên thì Hòa thượng trở thành thanh niên, đối với Tăng trẻ Hòa thượng trở thành người trẻ, đối với em bé Hòa thượng cũng nói chuyện vui vẻ như một em bé. Do vậy mà bao nhiêu năm Hòa thượng sống với Chúng Tăng không phải toàn là những người tu đạo lâu ngày, mà những người mới nhập đạo có, những người đi sâu trên con đường tu niệm có, những người mới phát tâm có, tính tình mỗi người mỗi nét, đức hạnh mỗi người mỗi cách, thế mà Hòa thượng bao dung được tất cả dưới sự nâng niu giáo dục của mình, không từ bỏ một ai. Người có khả năng, Hòa thượng nâng đỡ theo khả năng; người khả năng kém, Hòa thượng nâng đỡ theo khả năng kém, không để cho ai trở thành người vô dụng. Đó là một công đức lớn lao, một chí nguyện cao cả, một tấm gương sáng để hàng Tăng Ni, Phật tử chúng ta soi sáng noi theo muôn đời không hết.

Trong khi tổ chức giáo dục Tăng Ni, Hòa thượng đã có những cái nhìn xa thấy rộng, không phải chỉ gò bó trong một cách cổ xưa, mà nâng đỡ Tăng Ni, giáo dục Tăng Ni có những kiến thức, những đức hạnh thích hợp với hoàn cảnh, với thời thế để phụng đạo lợi đời. Hòa thượng đã từng khai mở đường lối đưa Tăng Ni đi thi để có những Văn bằng Tiểu học, Trung học, rồi bằng Đại học, đủ phương tiện để tuyên dương Chánh pháp. Không phải chỉ lo mặt tinh thần, Hòa thượng còn lo mặt vật chất cho Tăng Ni, đi đâu cũng mở những cơ sở kinh tế tự túc để cho Tăng Ni vừa làm vừa học, vừa nuôi sống thể chất, vừa nuôi sống tinh thần, để cho một người vừa có đủ cả hạnh, cả bi, cả thể, không thiếu mặt nào.

Hòa thượng cũng đã góp chung với tất cả đồng bào, thương yêu Tổ quốc, làm những điều mình có thể làm được, trải qua bao thời đại,

cho nên khi nghe tin Hòa thượng viên tịch, không những chỉ những hàng Tăng Ni, mà Phật tử trong đạo cũng bị ngùi xúc động. Có lắng lòng ôn lại những ánh mắt từ hòa, những cử chỉ êm đềm và những tâm tư rộng rãi, quảng đại, chúng ta mới nhớ hết được những công đức cao dày, những công hạnh sâu xa của Hòa thượng, và cố noi theo công hạnh của Hòa thượng để thực hành bước lên con đường sáng suốt lợi mình, lợi đạo, lợi đời, chúng ta mới có thể báo đáp được công đức của Hòa thượng một phần nào.

Hôm nay trước linh đài trang nghiêm, hàng Tăng Ni, Phật tử chúng ta vô cùng thành kính để tưởng niệm công đức Hòa thượng, làm lễ ngày chung nhất, chúng ta cầu mong Hòa thượng Cao đẳng Phật quốc, hồi nhập Ta Bà, để dìu dắt chúng ta bước thêm những bước dài trên con đường đạo.

Lời cảm niệm của Hòa thượng Thích Thiện Siêu
trong lễ chung thất Hòa thượng Thích Trí Thủ
20-4 năm Giáp Tý (25-5-1984).

(III)

Hôm nay, vừa đúng hai năm sau ngày Hòa thượng an nhiên quy tịch. Hai năm hàng Tăng Ni, Phật tử chúng tôi phải trải qua những ngày tháng trống vắng một bậc Cao Tăng, một vị thầy đạo hạnh tôn kính, có dáng mạo đoan nghiêm, đạo phong thanh thoát, thái độ ân cần thân mật, hoan hỷ, bao dung, có nụ cười ấm mát tươi vui, biết quý người có học, có đức nhưng không khinh chê người kém cỏi, sẵn lòng giúp đỡ mọi người, không phân biệt việc lớn việc nhỏ, miễn thấy có lợi cho đạo cho người, ứng hợp với lòng từ bi thì không hề từ chối. Không ưa sống cuộc sống riêng lẻ cô tịch mà ưa sống hòa mình vào đời sống của đại chúng để dìu dắt họ, sống giữa Chúng Tăng đông đảo, cùng ăn với họ, thậm chí có khi đi tắm biển, đánh ping-pong với họ, nhưng không vì vậy mà làm mất vẻ uy nghi, phai mờ đạo hạnh, bỏ lơ thời khóa biểu tu trì, vun bồi đạo nghiệp.

Đã sẵn mang hoài bão thừa Như Lai sứ, nên hễ gặp Phật sự gì đòi hỏi, Hòa thượng đều sẵn sàng vui vẻ gánh vác, không luận chức vụ gì. Khi làm Trụ trì, khi Giáo sư, Giảng sư, Thư ký, Hội trưởng. Khi Viện trưởng [1], khi Chủ tịch [2], nhưng không hề có sự mâu thuẫn giữa chức vụ này với chức vụ kia, vì trước sau trong tâm tư Hòa thượng cũng chỉ đeo đuổi một mục đích chí nguyện hoàng dương Chánh pháp, lợi lạc quần sinh, thương yêu Tổ quốc đồng bào với tinh thần vô ngã vị tha, với hạnh Phổ Hiền, thượng cầu hạ hóa, với đức tính tịnh mà không trầm, động mà không loạn, ở trên người mà không thấy nặng, ở dưới người mà không thể khinh, Hòa thượng đã hiến trọn đời mình cho Đạo pháp, cho Dân tộc, cho nhân loại, cả trong nước lẫn nước ngoài theo lời thệ nguyện mà Hòa thượng đã nêu cao từ trước:

"Đốt nén tâm hương trước Phật đài,
Phổ Hiền hạnh cả nguyện đừng sai.
Biến thân cát bụi thân thông hiện,
Chữa bệnh trầm kha khắp mọi loài."
Kính bạch Giác linh Hòa thượng,

Hôm nay, trước Bảo tháp uy nghi, Giác linh tịch mặc, chúng tôi đồng tâm kính thành tưởng niệm, ngưỡng mong Giác linh Hòa thượng thùy từ chứng giám.

Lời cảm niệm trong ngày Đại tường 1-3-1986.

Chú thích:

[1] Viện trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN trước năm 1975.

[2] Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN sau năm 1980.

(IV)

Hòa thượng họ Nguyễn húy Văn Kính, Pháp danh Tâm Như, tự Đạo Giám, hiệu Thích Trí Thủ, sinh ngày 19 tháng 09 năm Kỷ Dậu

(1909) tại Trung Kiên, Quảng Trị. Mười bảy tuổi xuất gia, hai mươi tuổi thọ Cụ túc giới, tự pháp đời thứ 43 phái thiền Lâm Tế.

Với chí nguyện thượng cầu hạ hóa, Hòa thượng là một trong những vị đi đầu trong các cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà. Mở nhiều Phật học viện, trùng tu nhiều Phạm vũ, khai sơn Quảng Hương Già Lam. Mở nhiều Đại giới đàn và phiên dịch giảng giải kinh, luật luận. Hòa thượng không ngừng tiếp dẫn hậu lai cho Tăng tín đồ được nhờ ơn Pháp vũ, xuất thế tinh chuyên đã vậy. Nào quên nhập thế độ sanh, dầu tuổi già chẳng ngại dần thân, hạnh Phổ Hiền lợi đời lợi đạo, biết sự thế lắm phen khe khắt. Tâm hồn luôn hoan hỷ bao dung, mãn cơ duyên chuyển thân tứ đại trả về đây. Song thọ Ta-la chúng sinh đồng truy niệm.

Như thị chân như thị huyền.
Như thị công đức trang nghiêm.

(Hòa thượng viên tịch ngày mùng 2 tháng 3 năm Giáp Tý (1984).
Tháp bia hoàn thành ngày 19- 9 năm Ất Sửu -1985).

Thất chúng đệ tử phụng lập
Kính ghi: Hòa thượng THÍCH THIÊN SIÊU.

7. Hòa thượng Thích Mật Nguyện

Kính bạch Giác linh Hòa thượng,

Biên nghiệp thức bây giờ đã lặng sóng, trời trăng sao trên đỉnh Lăng già đã đậm nét vô thường giữa lòng bất diệt. Bên kia bờ tịch diệt, tâm nào đây mà tưởng tới cho cùng. Bên này bờ nhân ngã, lời nào đây mà nói lên cho tận. Tâm đã không cùng trong lẽ tức sắc tức không, lời đã không tận giữa cõi sinh thành hoại diệt, nay một phút chí thành chiêm ngưỡng di hình tịnh mặc. Tỉnh Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên và toàn thể Phật tử miền Vạn Hạnh cung kính đầu thành đánh lễ giác linh Hòa thượng và dâng lên ngài những lời

thống thiết, trước giờ phút bàng hoàng của ngọn gió từ sẽ thổi đến, mang sắc thân tứ đại của Ngài vĩnh viễn đi vào nơi thường tịch.

Trước giờ phút mà khoảnh khắc sẽ là thiên thu này, Giáo hội xin mượn những lời đơn bạc không cùng, trải hết tấm lòng bi ai không tận để ghi lại công hạnh một đời tu trì và hóa đạo, để khắc cốt ghi tâm những gì đã thành và đã mất, mà mãi vẫn còn vang bóng như hư không trong ức triệu tấm lòng của người Phật tử.

Ngài nguyên họ Trần tên Lộc, huý thượng Tâm hạ Như, hiệu Mật Nguyên, đời thứ 43 dòng Lâm Tế chánh tông.

Vốn sinh trưởng trong một gia đình thuộc hàng trung kiên của Phật giáo, Ngài đã sớm nhiễm mùi đạo, thấy rõ cuộc đời biến thiên vô định mà bờ giác mong lên còn xa thẳm, nên đã đồng mãnh phát tâm xuất gia để tiến xa trên đường đạo, cắt đứt thế học từ lúc Ngài vừa lên 16 tuổi.

Ngay từ đầu, Ngài đã đến đầu sư với cố Hòa thượng Giác Tiên chùa Trúc Lâm. Nhờ sẵn có tư chất mẫn tiệp, chí nguyện kiên trinh, lại được dìu dắt dưới sự hướng dẫn sáng suốt, khéo léo của cố Hòa Thượng bốn sư nên Ngài đã sớm trở thành một vị Tăng già lỗi lạc trong những vị Tăng già trẻ từng đóng góp công đầu vào cuộc phục hưng Phật giáo miền Trung, ngay khi hội An Nam Phật học mới thành lập năm 1931 tại Huế.

Là một vị giảng sư kiêm biên tập viên nguyệt san Viên Âm, cơ quan truyền bá giáo lý của Hội, suốt bao năm liền, lưu động diễn giảng khắp các tỉnh hội khuôn hội và viết bài đăng báo Viên Âm, Ngài đã dìu dắt cho bao nhiêu người thấy rõ ánh quang minh, quay về với đạo để chung lo phục hồi và bồi đắp cho nền đạo giáo cổ truyền chóng được phát triển.

Nhằm mục đích tùy duyên làm Phật sự giáo hóa chúng sinh, Ngài đã liên tiếp đảm đương nhiều chức vụ, khi thì giảng sư, khi thì giáo thọ đào tạo Tăng tài, khi thì làm thư ký, khi Trị sự trưởng Giáo hội

Tăng già Trung phần, bất luận công việc tổ chức Phật sự quan trọng nào Ngài đều tham dự, không nề hà từ chối.

Cho đến suốt trong mấy năm nay, Ngài vừa là Trụ trì sùng kiến chùa Linh Quang, nguyên trụ sở của Giáo hội Tăng già, vừa là Phó Đại diện, rồi Chánh Đại diện Tỉnh Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên kiêm miền Vạn Hạnh. Mặc dù lắm lúc bị cơn bệnh dày vò, hoặc gặp khó khăn vất vả nhưng không lúc nào tỏ ý thoái chuyển.

Nhờ ý chí hăng say, tâm hồn hoan hỷ bao dung, cho nên Ngài đã hòa đồng với mọi tầng lớp, trong Tăng già cũng như ngoài cư sĩ, cùng chung đẩy mạnh đà tiến triển của Giáo hội với sự cộng tác cảm mến của mọi người.

Nhưng than ôi!

Bây giờ thì Ngài đã như là bóng núi xa xăm, như một cánh nhạn giữa bầu trời đến và đi không còn vết tích. Ngài đã đi, giữa lúc đất nước còn ngửa nghiêng, đồng bào lắm đau khổ, đạo pháp đang cần nhiều người tài đức, tuổi tác và uy tín như Ngài để làm tấm gương sáng, nêu cao lý tưởng giác ngộ giữa cơn mộng mị điên cuồng của thế gian. Ngài đã vội vã ra đi mang theo đạo nghiệp của 40 hạ lạc, 62 tuổi đời, để lại một nỗi niềm trông trải, đang thấm lạnh giữa hàng Tăng giới và tín đồ, làm cho chúng tôi vô cùng bùi ngùi lo lắng khi thiếu mất một người lèo lái trong chiếc thuyền Đạo pháp đang gặp lúc sóng vỗ gió gào.

Kính bạch Giác linh Hòa thượng,

Vẫn biết đường chim bay không vết tích, mất và còn như gợn nắng trên cánh đồng hoang, nhưng khổ lụy hữu tình làm sao nguôi được trong lòng Phật tử. Ngưỡng trông Giác linh Hòa thượng hãy chứng giám nỗi niềm bi ai thống thiết không nói hết bằng lời của tỉnh Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên và toàn thể Phật tử miền Vạn Hạnh.

Nam-mô Phóng quang tiếp dẫn A-di-đà Phật

(Pháp lữ Hòa thượng Thích Thiện Siêu chấp bút).

8. Hòa thượng Thích Phúc Hộ

Lớn lao thay bậc Đại sư, tuổi nhỏ thông minh, tánh tình rộng rãi hiền từ kết sâu gốc tuệ. Lúc trẻ tuổi xuất gia, học khắp kinh luận, tai nghe miệng tụng, chẳng phí ngày giờ. Dáng mạo đường đường, hài hòa trong sáng. Chí nghiệp thanh bạch kiên trinh, đạo phong cao siêu ngưỡng vọng, giới đức rõ ràng, chuyên tinh luật tạng, chỉ trì tác trì đều đủ, thọ thể tùy hành vẹn toàn. Phát khởi lòng từ, đạo trùm Tăng tục, đèn sáng giữa biển pháp, cây lớn chốn Tông lâm. Khi mãn báo thân nơi đây, tháp dựng nơi đây, bốn chúng ân cần, rủ lòng lân mẫn.

Đề bia, Át Sứ đông.

Hậu học: Sa môn Thích Thiện Siêu, phụng soạn.

9. Hòa thượng Thích Khế Hội (Thích Trí Thành)

(Trú trì tứ Long Sơn Bát Nhã tự)

Hòa thượng họ Nguyễn, huý Nguyên Chơn, tự Thiện Tịnh, hiệu Khế Hội, Trí Thành. Sinh năm Nhâm tuất (1921) tại tỉnh Phú Yên, là con thứ bảy của hai cụ Nguyễn Văn Chồn và Võ Thị Chử. Năm 13 tuổi xuất gia với Hòa thượng Từ Nhân, trú trì chùa Sắc tứ Long Sơn Bát Nhã. Năm 14 tuổi theo học tại Phật học đường Báo Quốc-Huế, trọn 10 năm, tốt nghiệp Đại học Phật giáo. Năm 27 tuổi thọ Tam đàn Cụ túc giới, tự pháp đời thứ 44 dòng thiền Tâm Tế.

Với tính tình đôn hậu, chí nguyện sâu bền, giới hạnh nghiêm trang, đạo phong thuần nhã, Hòa thượng đã từng chung vai sát cánh cùng các bậc thiện tri thức, gánh vác Phật sự, tùy thời tùy cảnh, tận tụy làm tròn nhiệm vụ phụng sự đạo pháp.

Hắn hay thế giới vô thường, thân huyễn ở trong cảnh huyễn, dầu gặp thế ngược xuôi, lòng vẫn nhẹ nhàng thanh thản, chí đạo kiên trì.

Nguyện Bồ-đề đã mãn, hạnh hóa đạo viên thành, Hòa thượng đã viên tịch ngày mùng 1 tháng 5 năm Kỷ Mão (1999).

Tháp tại Ta-bà
Thân nương Tịnh độ
Niệm đức niệm ân
Chúng sanh tưởng mộ.

Phật tịch 2543. Từ Đàm-Huế, tháng 10-1999
Hòa thượng Thích Thiện Siêu đề bia

10. Hòa thượng Thích Đức Nhuận

(Pháp Chủ GHPGVN, Trụ trì chùa Hoè Nhai - Hà Nội)

Khi tôi đang là học Tăng trường An Nam Phật học Huế những năm 1936-1945, tôi đã có nghe tin cụ Đồng Bắc mà các vị tôn túc trong sơn môn Huế lúc bấy giờ thỉnh thoảng nhắc đến trong những cuộc đàm đạo của các vị. Lúc ấy tôi cũng chỉ nghe qua cụ Đồng Đắc là một bậc chân tu ở miền Bắc vậy thôi, chứ bài vở học tập của trường đã choán gần hết thì giờ và tuổi còn nhỏ, trí còn non, tôi chưa có ý niệm gì bao nhiêu về sự truyền trì Phật pháp. Trải qua bao nhiêu cảnh thăng trầm Đạo đời vẫn tịnh, khi thịnh lúc suy, Hòa thượng đều gắn liền với sự nghiệp tu hành của những người con Phật, là những người "tùng Phật khẩu sinh, tùng Pháp hóa sinh", mang theo trong mình một chí nguyện lớn lao, giác ngộ Phật pháp, làm sứ giả của Phật pháp, phổ độ quần sinh, báo Phật ân đức.

Đến khi tuổi lớn dần, sự hiểu biết lớn dần sau những kinh nghiệm bản thân trên bước đường tu trì, hành đạo, và đọc được qua sách sử, tôi càng biết một cách sâu sắc "nhân năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhân". Nên từ đó tôi luôn luôn quý trọng các bậc chân tu thật

học trong hàng Thánh đệ tử của Phật, mỗi khi nghe đến hoặc gặp được, và cũng từ đó tên cụ Đồng Đắc lại thịnh thoảng khơi dậy trong tôi, cũng như những bậc cao Tăng khác.

Thế rồi đất nước được hòa bình, Bắc Nam hai miền thống nhất, hàng Tăng Ni, Phật tử Nam Bắc sau bao năm bị chia cắt, lại được hội ngộ cùng nhau trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Tuy mừng thì thật mừng, nhưng không sao tránh khỏi dè dặt, bởi đã xa cách lâu ngày, thì dầu đạo tuy đồng, mà tâm chưa chắc đồng, hạnh chưa chắc đồng! Song nhờ ai cũng có tâm muốn thống nhất xương minh Phật pháp, nên sự bất đồng được giải hóa dần, để nhường bộ cho hạnh nguyện hoằng pháp lợi sinh mà không một Phật tử chí thành nào dám quên đi được

Chính trong dịp thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981 này, mà uy phong, đạo hạnh, ngôn từ, hoài vọng của cụ Đồng Đắc mà tôi được nghe danh năm nào, bây giờ lại hiện ra đích thực trước mắt tôi và đại chúng. Ở thời điểm này, ba đề nghị của cụ nêu ra với Đại hội, như là một tia sáng soi đường làm cho cả Đại hội xúc động, kính trọng, phấn khởi, vui mừng, tin tưởng rằng trong lúc Phật giáo chưa có đủ cơ duyên thuận lợi mà có được một bậc Chúng Trung tôn như ngài để suy tôn ngôi Pháp chủ, thì thật rất may mắn. Thật vậy, từ ngày được thành lập, ngài là cột trụ chính chống đỡ ngôi nhà thành lập, ngài là cột trụ chính chống đỡ ngôi nhà Giáo hội, nhờ đó, Giáo hội ngày càng được vững mạnh, vượt qua được bao nhiêu khó khăn rời rạc để có được ngày hôm nay. Thế nên, dầu nay ngài đã mãn hóa duyên, phi tích không trung, nhưng tấm gương đạo hạnh, chí nguyện lợi tha của ngài vẫn còn in đậm nét trong tâm tư tôi và trong Giáo hội. Những người có nhân duyên trực tiếp đều thụ ân pháp của ngài.

11. Tưởng nhớ bào đệ Thích Thiện Lộc (Giám tự kiêm Tri sự chùa Từ Đàm, Huế)

Sau ba ngày đến nay, cố Thượng toạ Thích Thiện Lộc đã mặc nhiên trước cảnh tức sắc tức không, sinh thành hoại diệt, trước

niềm thương tiếc vô vàn của Tăng Ni, Phật tử. Trong chốc lát nữa đây, kim quan của cố Thượng toạ sẽ được cung nghinh nhập tháp tại khuôn viên Tổ đình Thuyền Tôn. Vì lộ trình xa xôi cách trở, sợ một số trong quý vị không có điều kiện để tiễn đưa kim quan cố Thượng toạ đến nơi an nghỉ cuối cùng, để cho hiếu đồ và tang quyến chúng tôi được tỏ bày niềm tin ân đến khắp quý vị, nên giờ đây, thay mặt cho Tăng chúng Tổ đình Từ Đàm, hiếu đồ và tang quyến chúng tôi xin bày tỏ lòng chân thành biết ân đến với chư vị.

Trước hết, chúng tôi xin thành kính tri ân Ban Trị Sự Giáo hội, Hòa thượng Chứng minh, Hòa thượng Chấp lệnh, Thượng toạ Chủ sám cùng chư vị Hòa thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng Ni và quý đạo hữu Phật tử, đã tận tâm thăm viếng giúp đỡ, chứng minh hộ niệm cho cố Thượng toạ, từ khi đau cho đến lúc an táng với nghĩa tình thấm thiết "một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ".

Chúng tôi xin bày tỏ lòng tri ân đến chính quyền địa phương, đã cử đại diện đến phúng điếu, chia buồn. Chúng tôi xin cảm ơn các đạo hữu khuôn hội Kim Sơn, thôn Lựu Bảo, đã không quản đường xa (cách 7, 8 cây số), đến kề vai gánh đưa kim quan đến nơi an táng, chúng tôi xin cảm ơn các đạo hữu đã tận tâm giúp đỡ trong giờ phút tâm liệt cũng như các công việc khác, chúng tôi xin cảm ơn bà con thân thuộc nội ngoại xa gần tại quê nhà đã không quản ngại xa xôi, đến tiễn đưa hôm nay.

Nhân giờ phút đông đảo và trang nghiêm này chúng tôi xin có mấy dòng cảm nghĩ đơn bạc, ghi lại vài nét công hạnh tu hành, được đúc kết từ sự nhận biết của chúng tôi và của quý Tăng Ni, Phật tử về cố Thượng toạ.

Cố thượng toạ tục danh là Võ Trọng Thoan, pháp danh Tâm Phổ tự Thiện Lộc, sinh năm 1930 tại làng Thần Phù, xã Thủy Châu, huyện Hương Phú, tỉnh Thừa Thiên. Thân sinh cố Thượng toạ là cụ Võ Trọng Đạt, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Hương. Cố Thượng toạ có sáu anh em mà cố Thượng toạ là người anh đầu.

Vốn sinh trưởng trong một gia đình thuần hậu, cố Thượng toạ đã sớm được huân nhiễm lễ đạo. Từ thuở ấu thơ, cố Thượng toạ theo thân phụ đến hương khói tại một ngôi chùa tịch mịch trong làng. Tại đây, cố Thượng toạ đã thấm nhuần kinh kệ. Năm lên mười bảy, cố Thượng toạ chính thức xin song thân xuất gia hành đạo tại Tổ đình Từ Đàm và làm đệ tử của cố Hòa thượng Giác Nguyên, Tổ đình Tây Thiên (tức Đại lão Hòa thượng Tây Thiên).

Trong thời gian ở Tổ Đình Từ Đàm, cố Thượng toạ đã theo học các lớp học nội điển tại Phật học viện Báo Quốc và đã tốt nghiệp bậc Trung học Phật giáo tại trường này vào năm 1955.

Năm 1956, cố Thượng toạ được Bôn sư cho phép thọ Cụ Túc giới tại giới đàn Báo Quốc. Hai năm sau cố Thượng toạ được cử làm Tri sự rồi Giám tự Tổ đình Từ Đàm, chính thức trực tiếp điều hành mọi sinh hoạt tại đây, thay mặt Hòa thượng Trụ trì Thích Thiện Siêu, bận gánh vác các Phật sự khác.

Với bản tính hiền hoà, bao dung, khiêm cung nhỏ nhẹ, và luôn luôn hỷ xả, cố Thượng toạ không hề làm mất lòng một ai, dù với một em bé. Một hôm, có mấy cháu nhỏ leo cây hái trái, sợ chúng té, cố Thượng toạ từ trong nhà Thiên nói vọng ra "đừng leo mà té con, về nhà lấy cây đến chọc". Thế là các cháu nhỏ nghe tiếng, sợ chạy mà vui trước lời nói chậm rãi, khôi hài nhẹ nhàng ngộ nghĩnh của cố Thượng toạ.

Rồi lần khác, có kẻ đến nhổ hoa lan trộm, bị bắt quả tang, ai nấy tưởng rằng chúng sẽ bị trận đòn đích đáng. Nào ngờ, cố Thượng toạ cầm tay chúng vuốt ve bảo: "Bàn tay đẹp ri mà đi nhổ hoa của Thầy há con. Thôi, cho đem về, sau đừng đến nhổ của Thầy nữa nghe con". Thế thôi, không hề nóng giận, rầy la, không bao giờ đánh đập, ấy thế mà các cháu e ngại không phá phách. Nhiều đạo hữu phàn nàn về đức tính khoan dung của cố Thượng toạ, để kẻ xấu phá phách. Cố Thượng toạ cười bảo: "Chúng là trẻ con, mình phải lấy tình thương mà dạy bảo, lấy đức độ mà giáo hóa, còn la rầy, đánh đập đâu có ích bằng. Tánh của chúng đã không đời, cha

mẹ chúng không biết, trở lại oán trách mình, hoặc xấu hổ với Thầy mà bỏ chùa không đến".

Cố Thượng toạ, suốt ngày nọ qua ngày kia, ngoài việc kinh kệ, lại loay hoay với bông hoa cây cảnh, tăng gia sản xuất hoa màu, làm kinh tế phụ như gia công đèn cầy, nhang trầm, ruộng rẫy. Cố Thượng toạ cũng ít đi đâu xa, không ưa ứng phú. Nhờ vậy mà trên điện Phật, ngoài sân vườn, luôn luôn tươm tất sạch sẽ. Cố Thượng toạ cũng thích trồng cây bóng mát. Sân chùa Từ Đàm hồi rày, Phật tử đến hành lễ, thôi không còn chịu nắng, chính là nhờ công lao của cố Thượng toạ.

Ai cũng biết Tổ đình Từ Đàm, không một tấc đất ruộng, lại là trụ sở của Giáo hội, hằng tháng hằng ngày có nhiều sinh hoạt đạo giáo, có đủ tầng lớp người, mọi cá tánh tham dự. Sau mỗi cuộc hội họp hay sau buổi hành lễ, ly tách bàn ghế ngổn ngang, sân chùa giấy rác bừa bãi; nếu ai không đủ kiên nhẫn, không có đức chịu đựng, tưởng chừng không ở đây lâu được. Ấy thế mà suốt cả một đời người, từ khi xuất gia đến ngày viên tịch, cố Thượng toạ âm thầm, lặng lẽ, lui thủ sẵn sóc quét dọn, không một lời than thở phiền trách ai. Khi mọi người đến Từ Đàm đông đúc thì không ai thấy cố Thượng toạ, nhưng khi mọi người ra về cả thì cố Thượng toạ lại hiện ra như một tảng đá giữa ngọn thủy triều, nước dâng đầy thì không thấy đá, khi nước xuống thấp thì đá vẫn trơ trơ. Có thể nói đây là hình ảnh của cố Thượng toạ. Suốt đời sống cuộc sống bình dị, thanh đạm, không ồn ào sắc tướng, cũng không trầm trệ, ủ dột hay buông lung phóng túng, nhưng lại luôn luôn thâm lặng tấn tu, trước sau, đạo tâm và đạo hành vẫn không hề bị ngoại duyên làm lay chuyển.

Chính nhờ những đức tánh này mà gần 40 năm cuộc sống gắn liền với Tổ đình Từ Đàm, với bao thăng trầm vinh nhục của Giáo hội, cố Thượng toạ đã để lại một hình ảnh đẹp, một bài thuyết pháp không lời về cốt cách hành đạo, đủ để khắc cốt ghi tâm những gì đã thành và đã mất nhưng mãi mãi còn đồng vọng trong tâm tư

tình cảm của những Phật tử đã từng đến với Từ Đàm, với cố Thượng toạ.

Cuộc sống hành trì tu niệm của cố Thượng toạ lặng lẽ trôi qua, những tưởng còn lâu dài để cùng chung niềm vui nỗi buồn với Giáo hội, với Tăng Ni, Phật tử. Nào ngờ đâu, sau một cơn bạo bệnh ngắn ngủi, cố Thượng toạ đã xả báo thân vào lúc 22 giờ ngày 16 tháng 12 năm Giáp Tý, tức ngày 06-01-1985 tại Tổ đình Từ Đàm, với 29 tuổi hạ, 55 tuổi đời, làm cho nhiều người vô cùng bàng hoàng xúc động, chưa nghe đau mà đã nghe mất, để lại một niềm thương tiếc đang thấm lạnh trong lòng chúng tôi và các Phật tử. Chúng tôi đã mất đi một pháp hữu, một vị thầy, một người con, người anh, người em đáng yêu đáng kính. Đạo pháp, và Giáo hội mất đi một bậc chân tu đạo hạnh, một người con trung hậu, chân thành.

Bây giờ thì cố Thượng toạ như một cánh nhạn giữa bầu trời, đến và đi không vết tích. Trước giờ phút mà khoảnh khắc cũng là thiên thu, tìm đâu một người có đủ đức tánh như cố Thượng toạ để vào chỗ trống cho chốn Từ Đàm, chúng tôi cảm thấy có muôn vàn khó khăn, lo lắng.

Thưa toàn thể Phật tử và bà con thân quyến.

Chúng ta đang vô cùng thương tiếc trước sự ra đi của cố Thượng toạ. Nhưng âm hưởng xa xưa, chư Phật chư Tổ đã ân cần dạy bảo trước giờ vĩnh biệt rằng, đừng khóc than, u buồn, vì thế gian vô thường, đã có sanh thì có diệt. Giờ phút thiêng liêng này, trước giác linh cố Thượng toạ, chúng ta nên thương thay vì khóc, hãy cầu nguyện thay vì hốt hoảng, buồn chán, hãy cố gắng noi theo những gì là hay, là đẹp của cố Thượng toạ để bổ túc vào chỗ thiếu sót của mình. Đó là mối chân tình của chúng ta tiễn đưa cố Thượng toạ.

Thưa Giác linh cố Thượng toạ,

Vẫn biết đường chim bay không vết tích, mất và còn như hạt sương mai trên đầu ngọn cỏ, nhưng khổ lụy hữu tình làm sao nguôi quên được trong lòng Phật tử chúng tôi. Kính xin Giác linh cố Thượng toạ chứng tri cho những cảm nghĩ chân thành không thể nói hết bằng lời của chúng tôi.

Kính bạch Chư tôn Hòa thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng Ni và toàn thể quý vị.

Một lần nữa, xin thay mặt hiếu đồ và tang quyến, chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý vị. Trong việc tổ chức tang lễ, không sao tránh khỏi các điều thiếu sót. Ngưỡng mong chư tôn Hòa thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng Ni và toàn thể quý vị niệm tình hỷ xả.

12. Tưởng nhớ bào đệ Thích Thiện Giải

Trong chốc lát nữa đây, kim quan cố Thượng toạ sẽ nhập vào cõi địa lạc, trước sự thương kính vô vàn của hàng Tăng Ni và Phật tử Bảo Lộc, ngay trong khuôn viên chùa Phước Huệ này.

Cố Thượng toạ Thích Thiện Giải thế danh Võ Trọng Song, con cụ Võ Trọng Giảng và cụ bà Dương Thị Viết. Sinh năm 1930 tại làng Thần Phù, huyện Hương Phú, tỉnh Thừa Thiên. Cố Thượng toạ là con thứ ba trong gia đình. Được sinh trưởng trong một gia đình thuần hậu tin Phật, cố Thượng toạ có sẵn túc duyên với Phật pháp nên lúc thiếu thời cố Thượng toạ đã theo gót anh trưởng xin với song thân và được xuất gia tu học tại chùa Từ Đàm, đầu sư với Hòa thượng Giác Nhiên (Đệ nhị Tăng Thống) chùa Thuyền Tôn - Huế, Pháp danh Tâm Tuệ, Pháp tự Thiện Giải. Đời thứ 43 dòng Thiền Lâm Tế.

Sau khi xuất gia, cố Thượng toạ đã được theo học tại các Phật học viện Báo Quốc - Huế, và Phật học viện Hải Đức - Nha Trang, từ cấp sơ học đến Cao đẳng Phật giáo. Với tinh thần hồn nhiên tự tại và trí tuệ mẫn tiệp, cố Thượng toạ đã tiếp thu giáo lý một cách dễ dàng, và được các bậc Sư trưởng cũng như bạn hữu rất quý mến.

Khi đã đầy đủ cơ duyên, cố Thượng toạ đã liên tục theo như cầu của Giáo hội cùng các bạn đồng học nhận lãnh trách nhiệm hoằng dương Phật pháp, lợi lạc chúng sanh với danh nghĩa là Giảng sư hoặc Trú trì hay Chánh đại diện tại các Tỉnh hội Thừa Thiên, Phan Rang, Kontum, Quảng Ngãi, và đặc biệt tại Bảo Lộc này. Tại đây kể từ khi cố Thượng toạ được bổ nhiệm đến nay đã được 19 năm tròn. Cố Thượng toạ luôn luôn để tâm lo lắng xây dựng cho cảnh chùa ngày thêm tươi đẹp, tín đồ ngày càng đông đúc, xứng đáng là một đơn vị của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Cố Thượng toạ với tính tình hoan hỷ, siêng năng, chân thành, trung hậu và nhất là tự tại không chấp trước, nên bất cứ ở đâu cố Thượng toạ cũng tạo được niềm tin Tam Bảo, sốt sắng tu trì, lo lắng cho hàng Phật tử. Đối với bất cứ ai cố Thượng toạ cũng đem tâm tính cởi mở, thái độ ân cần tiếp đãi, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, người lớn kẻ nhỏ. Dù với một cụ già hay một em bé, khi gần cố Thượng toạ cũng đều nhận được những điều khuyên bảo nhẹ nhàng, thân mật, nên ai chưa thân thì muốn thân, và ai đã thân với cố Thượng toạ thì cũng đều cảm thấy là bạn tri kỷ. Không những đối với người đồng đạo như vậy, mà đối với chính quyền, với các tôn giáo bạn cũng gây được mối cảm tình chân thành, đoàn kết. Sau ngày đất nước thống nhất, cố Thượng toạ đã sốt sắng hòa mình vào mọi sinh hoạt với giáo hội với địa phương trong việc xây dựng Tổ quốc an vui, giàu mạnh.

Một điều đáng ghi nhận nữa, cố Thượng toạ là một người cần cù tu niệm, giảng kinh, thuyết pháp, dù dốt tin đồ gắn bó với đạo. Là mẫu người sống một đời sống rất đạm bạc mà cũng rất thanh cao, đầy tinh thần giải thoát không chấp ngã nhân, không câu nệ hình thức ăn mặc ngủ nghỉ, và luôn luôn giữ gìn sức khoẻ bằng định tâm, bằng lao động hằng ngày như sửa soạn chùa chiền, sửa san cây kiểng và thực hiện nếp sống bình dị với các thiếu nhi Phật tử để hướng dẫn các em biết làm các công đức hướng thiện.

Cố thượng toạ thật là một bậc chân tu, đạo tâm và đạo hạnh sáng ngời trước sau vẫn không hề bị ngoại duyên làm lay chuyển. Dù ở cương vị nào cố Thượng toạ cũng làm tròn bổn phận một cách tốt đẹp, đáng là tấm gương sáng cho Tăng Ni, Phật tử noi theo.

Những tưởng cuộc đời của cố Thượng toạ còn dài để cùng chung đóng góp ích lợi cho đạo, cho đời, nhưng nào ngờ cố Thượng toạ đã nhẹ bước ra đi quá sớm, để lại một niềm thương tiếc vô vàn, một sự trống trải đang thấm lạnh trong hàng Tăng Ni, Phật tử. Giờ đây trong khoảng khắc trở thành thiên thu này, tăng tín đồ rất kính tiếc đau buồn vì đã mất đi một bậc Thầy khả kính, thân bằng quyến thuộc mất đi một người con hiếu đạo, một người anh, một người em đáng yêu, đáng kính, và Đạo pháp, Giáo hội mất đi một bậc chân tu đạo hạnh.

Vẫn biết thế gian vô thường, hễ có sinh là có diệt, nhưng bị lụy hữu tình làm sao vui được nổi niềm xót xa, chỉ duy chúng ta nên cố gắng nén nổi ưu buồn, nhất tâm niệm Phật, cốt gắng noi theo hạnh tăng tiến trên đường tu học, để hộ đạo giúp đời. Chính đó là tâm niệm, là cử chỉ chân thành đầy ý nghĩa mà chúng ta dâng lên cố Thượng toạ trong giờ phút trang nghiêm tiễn đưa cố Thượng toạ đến nơi an nghỉ cuối cùng.

13. Hòa thượng Thích Thiện Châu.

Thầy Thiện Châu lúc đầu xuất gia tại Đà Lạt, sau về học ở Từ Đàm mấy năm. Trong thời gian đó, Thầy đã học nội điển với tôi và Hòa thượng Trí Quang. Còn ngoại điển thầy tự học là chính, chứ không học một trường lớp nhất định nào cả. Với một ý chí bền chắc, cần cù đặm bạc, không ồn ào, Thầy chỉ cốt làm thế nào học cho được mà thôi. Vì thế, một hôm cùng đi phố với tôi, giữa đường Thầy gặp một người Pháp, Thầy nói với tôi: "Thầy cho con đến nói chuyện với ông này một chút". Thầy đến nói chuyện với ông ta một lát rồi trở lại. Sau tôi mới biết là Thầy học hỏi ông ta. Cho đến khi vào học ở Phật Học viện Hải Đức - Nha trang, Thầy Thiện Châu vẫn còn tiếp tục cách học như vậy. Ở đó, ngoài việc học nội điển, học

tiếng Pháp, hằng ngày Thầy còn xuống phố, đến nhà một người Ấn để học tiếng Ấn Độ nữa. Tôi thấy Thầy học như vậy thì cũng khích lệ để Thầy học chứ không biết Thầy học tiếng Ấn để làm gì. Sau này tôi mới biết là Thầy học tiếng Pháp, tiếng Ấn là để đi du học.

Từ Nha Trang, Thầy vào Nam, thời gian đó, tôi với Thầy cách biệt nhưng tôi cũng biết rằng, nhờ sự khéo léo, cần mẫn, có chí tu học nên được rất nhiều người thương mến, nhất là cụ Mai Thọ Truyền - Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt. Cụ nhờ Hòa thượng Minh Châu, hồi đó đã học xong Tiến sĩ Phật học ở Nalanda, đã giới thiệu giúp đỡ Thầy vào việc học trường Đại học Phật giáo Nalanda ở Ấn Độ. Rồi sau đó Thầy qua Anh, qua Pháp để học. Hồi đó, một nhà sư ra học nước ngoài không phải là một chuyện đơn giản và dễ dàng, mà phải khéo léo làm quen người này, làm thân với người nọ mới có thể vào học được các trường Đại học Nalanda, ở Anh, Pháp. Thêm vào đó là sự thiếu thốn về vật chất: mỗi ngày chỉ một ổ bánh mì Thầy mang vào thư viện, ngày nọ sang ngày kia, để nghiền ngẫm nghiền cứu kinh điển. Tự mình tìm lấy con đường đi của mình; tự mình đào tạo lấy mình, nếu không có một ý chí mãnh liệt, không có sự cần mẫn tinh tấn, Thầy khó có thể theo học để thành đạt.

Sau giải phóng, Thầy về Việt Nam, tôi rất mừng. Tôi mừng vì thấy Thầy ở Châu Âu rất lâu, Thầy vào học các trường đời cũng rất lâu như Nalanda ở Ấn Độ, Sorbonne ở Pari - Pháp, nhưng cái tư cách phong độ của một ông thầy tu Việt nam ở nơi Thầy không bị lai Tây, mà vẫn giữ được cái đạo thầy trò như bao giờ. Cho nên, trong khi Thầy bị bệnh, bị đau chân, đi lại khó khăn như vậy, mà mỗi lần gặp tôi hay Hòa thượng Trí Quang, Thầy vẫn nhất định đánh lễ cho được. Chúng tôi ngăn cản thế nào cũng không chịu.

Đó cũng là một sức chịu đựng và một sự lễ độ rất quý hóa, mà cũng chính nhờ những đức tính ấy mà Thầy được nên thân. Do đó, dù Thầy có bằng này nọ, bằng cấp kia cũng như Cao học, Tiến sĩ,

thì sự tu hành và chí hướng hành đạo của Thầy vẫn không hề thay đổi.

Bởi thế, khi thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, tôi đề tên Thầy làm Phó Viện trưởng mà tôi không hề báo trước với Thầy, sau đó tôi mới cho Thầy biết. Thầy chỉ nói: "Thầy sai con làm chi, con làm nấy". Tôi cũng nghĩ rằng, có Thầy vào đỡ một vai, Học viện Phật giáo Việt Nam sẽ có nhiều thuận duyên phát triển tốt. Thì chính buổi đầu với cái tâm nguyện của Thầy cùng với một số anh em đã xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế có những bước khởi đầu tốt đẹp.

Tôi cũng tin tưởng rằng, sự đóng góp của Thầy còn lâu dài, và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế sẽ còn được nhiều sự giúp đỡ của Thầy từ trong nước cũng như ngoài nước. Nhưng không ngờ Thầy đã ra đi!

Sự ra đi của Thầy chẳng những là một sự mất mát lớn cho Phật giáo Việt Nam mà còn là một sự mất mát rất nhiều cho Phật giáo hải ngoại, vì chùa Trúc Lâm của Thầy ở Paris hiện giờ quy tụ một số lớn Phật tử trí thức danh tiếng, tu học dưới sự hướng dẫn của Thầy. Ngay như Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, một danh nhân Việt Nam mà lúc sống thường hay lui tới chùa Trúc Lâm, lúc chết cũng di chúc được thiêu thân và đem hài cốt lên thờ tại chùa Trúc Lâm.

Mấy năm sau này, chùa Trúc Lâm thỉnh thoảng lại mở những cuộc hội thảo Phật giáo để quy tụ các Phật tử hải ngoại. Vừa rồi có một cuộc hội thảo, với đề tài là "Phật giáo hướng về tương lai", mà ở Việt Nam, Thượng tọa Chơn Thiện, Đạo hữu Võ Đình Cường ... có sang dự cuộc hội thảo đó. Hội thảo đang gây nhiều tiếng vang tốt và Thầy Chơn Thiện cùng phái đoàn mới về Việt Nam được hai tuần thì nghe tin Thầy Thiện Châu đã đột ngột ra đi. Chúng tôi vô cùng ngỡ ngàng và thương tiếc.

Như vậy, sự ra đi của Thầy Thiện Châu là một sự hụt hẫng lớn lao cho Phật tử Việt Nam cũng như Phật tử hải ngoại.

Vì nhiệt tình, vì ý chí tu hành, vì phong độ ôn hòa, vì đạo hạnh của Thầy, cho nên sự viên tịch của Thầy đã biết lại biết bao nhiêu tấm lòng thương tiếc.

Ngày hôm nay, trong giờ phút này, với niềm thương tiếc ấy, chúng ta hãy cầu nguyện cho Giác linh Thầy cao đăng Phật quốc.

Nam-mô Bổn sư Thích Ca Mâu-ni Phật.

(Phát biểu tại chùa Từ Đàm, sáng 28/8 năm Mậu Dần -11.10.1998)

14. Sư bà Thích Nữ Diệu Không

I

Trong những ngày đầu của sự chấn hưng Phật giáo Việt Nam, năm 1932, Sư bà còn là một cư sĩ tại gia đã cùng với các bậc tôn túc, với các hàng cư sĩ trí thức như Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, v.v... cùng nhau xây dựng phát triển làm cho Phật giáo Thừa Thiên Huế và các tỉnh miền Trung mỗi ngày một phát triển.

Là một người con trong dòng quý tộc, Sư bà đã ngộ lẽ vô thường, thế gian như huyễn, nên đã phát nguyện xuất gia để thực hiện: Tu hạnh giải thoát, hoằng pháp lợi sinh. Đặc biệt, Sư bà đã hết sức chú trọng đến việc đào tạo Tăng tài, cho nên Sư bà đã đem hết cái vốn hiểu biết hiện có của mình để hướng dẫn, giáo dục Ni chúng vững tiến trên con đường giải thoát. Sư bà đã cùng với Ni bộ Bắc tông mở nhiều lớp học, Ni viện Phật học để đào tạo Ni tài cho Ni bộ. Lúc còn sinh tiền, Sư bà luôn luôn ước nguyện rằng Tại tỉnh Thừa Thiên - Thành phố Huế nên có nhiều cơ sở Phật giáo hơn nữa để giáo dục Tăng Ni. Ước nguyện đó hôm nay đã thành hiện thực. Riêng tại Thừa Thiên - Huế đã mở được trường Cơ bản Phật học (Trung học Phật giáo), và nay lại thêm Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế. Trong đó, ngay từ những ngày đầu thành lập, Sư bà đã đóng góp một cách tích cực từ tinh thần cho đến vật chất, trước sau một lòng vì sự tu học của Tăng Ni, hầu có nhiều Tăng Ni đủ tài

đủ đức để gánh vác việc hoằng dương Chánh pháp, kế tục sự nghiệp của các vị tiền nhân. Lúc còn sinh tiền, khi chúng tôi vào thăm, Sư bà không giây phút nào là không nhắc nhở, không mong mỗi làm sao mở được trường này, mở được trường khác để Tăng Ni có nơi tu học

Thưa Giác linh Sư bà,

Sự mong mỏi đó hôm nay đã có, nhưng trong những ngày dài của năm tháng sau nay vẫn còn tiếp tục nhờ sự hỗ trợ, sự khuyến khích, khích lệ của bao nhiêu vị thiện tâm đại trí mới có thể viên mãn mà Sư bà là một vị trong các vị năng nổ hộ đạo, giúp đỡ cho Học viện, cho trường Trung học Phật giáo. Thế mà nay Sư bà đã ra đi, làm cho Học viện và Trường Trung học Phật giáo chúng tôi mất đi một vị Hộ pháp, một vị hỗ trợ tích cực.

Mặc dầu Sư bà đã ra đi, nhưng cái chí nguyện cao cả của Sư bà, chúng tôi đã tin chắc vẫn còn mãi và trong môn đồ pháp quyến, Phật tử của Sư bà, chắc cũng có nhiều vị noi theo, nhiều vị tiếp tục chí nguyện của Sư bà là ủng hộ để làm cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế và trường Trung học Phật giáo tại tỉnh nhà mỗi ngày một phát triển và thành tựu viên mãn, hầu để có những vị Tăng Ni có đủ đức đủ tài, kế tục sự nghiệp của các bậc tiền nhân, trong đó có chí nguyện của Sư bà.

Sự ra đi của Sư bà trong những ngày này, đó là một sự mất mát lớn lao cho Giáo hội, cho Ni bộ và Ni chúng Thừa Thiên cũng như môn đồ pháp quyến và Phật tử khắp nơi. Chúng tôi hết sức xúc động, không biết làm sao hơn vì luật vô thường hề có sanh là có tử, nhưng sanh tử trong Chánh pháp, đến đi trong Chánh pháp mà Sư bà đã làm chủ, đó là một điều hết sức cao cả.

Vì vậy hôm nay, đối trước ngôi Tam Bảo, chúng tôi đại diện cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, trường Trung học Phật giáo tỉnh Thừa thiên - Huế cùng toàn thể Tăng Ni sinh đối trước Tam

Bảo chí thành đại vị Sư bà đánh lễ, cầu mong Giác linh Sư bà cao
đăng Phật quốc.

Nam- mô tiếp dẫn đạo sư A-di-đà-Phật

(phát biểu tại chùa Hồng Ân ngày 29-09-1997)

II

Sư bà Diệu Không, một Ni giới đầy cả ý chí trượng phu và hạnh
nguyện cao khiết. Suốt cả cuộc đời từ khi biết đạo cho đến ngày
viên tịch luôn luôn gắn bó với đạo, đóng góp công lao rất lớn để
xây dựng Giáo hội. Đạo pháp ở miền Trung hôm nay có được như
thể này, trong đó một phần lớn cũng nhờ công lao đóng góp của Sư
bà Diệu Không. Ni giới có được tổ chức qui cũ và có được sự học
hành như hôm nay, trong đó cũng do công lao đóng góp không nhỏ
góp vô tướng, với tâm nguyện luôn luôn cầu được giải thoát như
Sư bà thường nói.

"Cái tâm vô trú rộng thênh thang,
Dẫu cảnh hơn thua cũng chẳng màng,
Qua lại mùi hương không quái ngại,
Ra vào ba cõi vẫn hiên ngang".

Khi sống Sư bà đã như vậy, chắc chắn khi tịch cũng như vậy. Đó là
những tâm nguyện, tâm cảnh của Sư bà mà cũng là tâm nguyện,
tâm cảnh của chúng ta lúc này. Hôm nay tổ chức lễ kỷ niệm Chung
thất cho Sư bà, một người có một tâm nguyện lớn lao, một ý chí
mãnh liệt đạt đến tâm vô trú vô trước, hiên ngang vào ra ba cõi thì
thật là hiếm có lắm thay. Mong rằng tâm nguyện của Sư bà cũng là
tâm nguyện của tất cả đệ tử và của các vị Ni giới noi theo. Nếu tất
cả các vị hôm nay đều noi theo gương của Sư bà để có một tâm
nguyện, một tâm cảnh vô trú, để ra vào ba cõi hiên ngang như thế,
chắc chắn Sư bà cũng mãn nguyện như Sư bà cũng sẽ được tự tại
an vui như vậy.

Hôm nay cùng với tâm nguyện, tâm cảnh đó, chư Tăng nhất tâm cầu Phật gia hộ cho Sư bà và mong hàng đệ tử của Sư bà xuất gia cũng như tại gia đạt được hạnh nguyện viên thành và giống như Sư bà lúc còn sống cũng như khi viên tịch.

Nam-mô tiếp dẫn đạo sư A-di-đà Phật.

III

Bài châm tặng Sư bà Diệu Không

Tân mùi quý Hạ
Nhất chơn vô thị vô phi thị
Ngộ triệt tâm nguyện giác tỉnh đồng.
Thật tướng tinh minh hoa ốc hiện,
Viên vãn tịnh chiếu diệu môn khai.
Tinh tu trực nhập Tam-ma-địa,
Tăng tán tiêu trừ hý luận hôi.
Quyền thật song dung lưu bất trú,
Giả điều phi lộ tuyệt phi tình.

(Hữu tập cô).

Tạm dịch:

Chơn tâm chẳng thị cũng chẳng phi,
Thấu rõ nguồn tâm mê ngộ đồng.
Thật tướng sáng soi, tòa sen hiện,
Tánh nghe rỗng suốt, cửa tâm khai.
Tinh chuyên thẳng tiến Tam-ma-địa,
Mau chóng tiêu trừ phiền não ma.
Quyền thật song tu không chấp trước,
Giả thì tiêu diệt chẳng nương tình

15. Bài châm tặng Sư bà Thanh Quang

(Thánh tử đạo 1966 ở Huế)

Phật lịch nghị ngũ tam ngũ niên
Tự tín liên hoa chính phát thì,
Bỏn lai thanh tịnh bất tư nghi
Thiện cư hành xử thanh tâm mục,
Lạc nhập thiền môn viễn đái nghi.
Tùy thuận vị tha nhi chuyển hóa,
Chuyên tâm niệm Phật nhất tâm trì.
Hoàng mai thúy trúc hồn như tại,
Thân cận Di-đà chính biến tri.

Tam dịch:

Tự tín phát xuất đoá sen vàng,
Xưa nay thanh tịnh chẳng luận bàn,
Khéo tu đi ở, tâm trong sáng,
Vui cảnh thiền môn, xa thế gian.
Tùy thuận vị tha mau chuyển hóa,
Chuyên tâm niệm Phật một lòng ta.
Mai vàng trúc biếc tâm tự tại,
Gần gũi Di-đà chánh biến tri.

16. Bi ký tặng Ni sư Thê Thanh

Thê Thanh Ni sư tháp ký:

Ni sư bả́m tánh đôn thuần, tuệ căn thông mẫn, đồng chân xuất gia,
nhị bát thọ cụ, giới đức nghiêm thân, giáo Ni vi vụ, quyền quyền
thiện hồi, trị đắc kham xung, vãn niên cầu bệnh, trị bất khả y, tâm
vô ưu lụy, bất khǎng phục dục nhi vãn: Ngô chi tử, như hoán tộ y
dĩ trước trần phục,

Bất giác Mậu Thìn tứ nguyệt bát nhật ngộ bài an nhiên quy tịch.
Xuân thu lục lục, hạ lạp tam bát.

Khả vị, Ni sư tạo ngộ sắc thân thị huyễn, giác tánh thường minh,
thị tử như quy, khứ lưu vô ngại. Hãn hữu tai!

Phật lịch nhị ngũ tam nhị, Mậu Thìn mạnh hạ.
Thiện Siêu Hòa thượng thức.

Tạm dịch:

Ni sư bẩm tánh đôn thuần, tuệ căn thông mẫn, đồng chơn xuất gia, thọ Cụ túc giới năm 28 tuổi, giới đức nghiêm túc, lấy việc giáo hóa chu Ni làm sự nghiệp, dạy dỗ bằng phương tiện thiện xảo, kết quả khả quan. Lúc lớn tuổi, Ni sư bị bệnh, biết rằng không chữa được nhưng tâm không buồn phiền. Không chịu uống thuốc, Ni sư bảo: "Tôi chết đi, như thay áo rách, mặc áo quý".

Năm Mậu Thìn tháng tư ngày tám, giờ Ngọ, Ni sư an nhiên quy tịch, thọ 66 tuổi, hạ lạp 38 năm.

Có thể nói: Ni sư đã sớm ngộ sắc thân là huyễn, giác tánh thường sáng, xem chết như trở về, đi ở vô ngại. Thật hiếm thay.

Phật lịch 2532. Đầu hạ năm Mậu Thìn

17. Nhớ Phật tử Chơn An - Lê Văn Định

Sách có dạy: "Nhơn năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhơn" (con người mới có thể hoằng đạo, chớ đạo không thể hoằng người). Đó là lời nhắn nhủ của chư Tổ đối với hàng Tăng Ni Phật tử chúng ta, những người có tâm niệm cầu giải thoát, thao thức với việc lợi tha tự giác. Muốn lợi tha tự giác. Muốn lợi tha tự giác thì chính bản thân mình làm thế nào xứng đáng là một người xuất gia cũng như một người Phật tử tại gia biết tôn trọng Pháp và biết hoằng dương chính pháp lên trên tất cả mọi việc, khi ấy cái chí nguyện tu hành độ sanh mới có ý nghĩa viên mãn.

Cụ Chơn An - Lê Văn Định là bậc cư sĩ lớn đã có công lao nhiều đối với Phật pháp. Cụ vốn là một ông Tuần Vũ quan lớn của triều đình, thế nhưng vẫn giữ phong cách một nhà Nho chân chính, quân tử, thanh liêm, không bị danh lợi làm ô uế. Cụ sớm hiểu đạo và biết đạo mà phát tâm theo đạo một cách vững vàng. Cùng chung

với chư Tăng lãnh đạo Phật giáo phát huy Hội Phật học miền Trung trong giai đoạn cuối năm 1940-1952. Đó là thời gian chiến tranh chống Pháp rất gian nan khắc nghiệt, khó khăn và rất cực khổ. Cụ đảm đương chức vụ Hội trưởng Hội Phật học Trung phần, trong lúc đó tôi là Hội trưởng Tỉnh hội Thừa Thiên, cùng với Hòa thượng Trí Quang, Hòa thượng Thiện Minh với Cụ coi như là anh em, huynh đệ sát cánh bên nhau cùng chung lo Phật sự, nên bấy giờ có người nói tới hoặc nhắc tới cụ Chơn An Lê Văn Định thì ai ai cũng biết cả.

Người ta quan niệm Cụ cũng gần gần như cụ Tâm Minh Lê Đình Thám. Trong giới đàn tổ chức tại Nha Trang năm 1985, Cụ đã thọ Bồ-tát tại gia, ở tại đó với một lời phát nguyện như thế này:

Sự trục nhân tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai,
Trót mê lầm đấm đuổi hình hài,
Bấm đốt đã sáu tuần thêm sáu tuổi.
Triều nội trong ngoài giống ruồi,
Nợ áo cơm luôn cúi lấy làm vinh,
Bởi căn trần lấp bít tâm linh,
Không thấy đạo Bồ-đề cao cả,
Vạn pháp nhơn sanh đô thị giả,
Hoán lai danh lợi hữu hoàn vô,
Biển trần ai sóng dậy lô nhô,
Cảnh phù thế cái vui làm cái khổ.
Tâm tạp nhiễm không sớm lo tự độ,
Biết kiếp nào tỏ lộ pháp thân,
Trước đào sen vô thượng năng nhân,
Sửa mình lại nguyện làm đệ tử,
Đời đời noi đại sự độ sanh,
Mong cho thế giới an lành.

Qua lời phát nguyện của Cụ, ta biết tâm nguyện của Cụ như thế nào. Cụ đã phát tâm theo tinh thần Đại thừa, tự lợi lợi tha, coi thân

mạng, coi danh lợi như rơm như rác, chỉ biết phụng sự đạo pháp để lợi lạc quần sanh. Do đó đã ảnh hưởng đến trong gia đình và bao nhiêu người khác, mà ngày hôm nay, như lời tác bạch của con gái Cụ là Phật tử Tâm Quảng, chính cũng nhờ cái đức, cái tâm, cái sự hiểu biết chính đáng của Cụ đã gieo rắc và đã thành tựu viên mãn.

Giờ phút này, trước một tâm chí thành của các Phật tử, chư Tăng xin nhớ lại công ơn của Cụ Chơn An - Lê Văn Định, chư Tăng cũng xin hết lòng cầu nguyện cho song thân, tiền nhân của Phật tử được siêu thân Lạc quốc, cũng y như là tiền nhân của các Phật tử, của các vị hảo tâm giúp đỡ cho việc hoằng dương Phật pháp được mọi điều lợi lạc, được siêu thăng Lạc quốc.

Nam-mô Tiếp dẫn Đạo sư A-di-đà Phật.

(Mồng 07 tháng 07 năm Giáp Tuất)

(*) Cụ Chơn An - Lê Văn Định nguyên là Hội trưởng Tổng hội Phật giáo Trung phần từ năm 1945 - 1950.

18. Hộ niệm Hương linh Chị Hoàng Thị Kim Cúc

(Huynh trưởng cấp Dũng)

Hương linh Phật tử Hoàng Thị Kim Cúc hãy lắng nghe!

Đức Phật dạy đời sống thật bấp bênh, nhưng cái chết luôn chắc chắn. Không ai biết rằng mình sẽ sống mấy tháng, mấy ngày, nhưng ai cũng biết chắc chắn rằng mình sẽ chết. Như những trái cây ở trên cành, trái rụng sớm, trái rụng muộn, trái cây đều phải rụng xuống, rụng xuống để hóa thành cây cỏ dại, hoặc hóa thành cành hoa thơm.

Chúng ta từ đâu đến, không ai biết được, sẽ đi về đâu, không ai hay. Nhưng chúng ta đã có thân ở giữa cõi này, thân chúng ta cũng phải chết, chết lúc thơ ấu, chết lúc thanh niên, chết lúc lão thành để tái sinh theo nghiệp lực của mình. Một mình một thân, chúng ta

đến một mình một thân, chúng ta đi cũng một mình một thân, điều đó ai cũng như ai. Nhưng chỉ khác nhau trong khoảng thời gian ngắn ngủi của kiếp nhân sinh ta đã sống như thế nào. Ta đã sống, gieo rắc an lạc hay là gieo rắc đau khổ, đã sống gieo rắc tình thương hay là gieo rắc điều bất hạnh, đã sống gieo rắc hân hoan hay là gieo rắc sợ hãi, đã sống vì ích kỷ, ngã nhân, hẹp hòi hay là đã sống tâm hỷ xả theo hạnh lợi tha.

Chị đã được sinh ra trong gia đình lễ giáo, có duyên lành sớm gặp Phật, có lòng tin Phật vững chắc, có sự hiểu biết thật thâm sâu, có sự hành trì theo giáo pháp của đức Phật, sống một cuộc đời thanh đạm, khiêm tốn, một cuộc đời chan hòa tình thương cho tất cả mọi người. Chị làm trợ duyên rất tốt cho lớp thanh niên đến với đạo Phật. Đến với đạo Phật để cùng nhau học cách sống của đức Phật, gieo rắc an lạc, gieo rắc hạnh phúc. Đó là niềm vui của chị, đó là thiện căn phước đức của chị, đó là điều để cho các Phật tử hôm nay thương tiếc chị, hộ niệm đưa tiễn chị đến nơi an nghỉ cuối cùng. Trong giờ phút mà khoảng khắc trở thành thiên thu này, tôi nguyện cầu đức Phật phóng hào quang tiếp độ chị, nhứt niệm siêu sanh, an lành về cõi Phật.

Nam-mô Tiếp dẫn Đạo sư A-di-đà Phật

19. Nhớ Phật tử Tâm Thành - Phạm Đăng Siêu

Anh và tôi có duyên gặp nhau rất sớm. Lúc tôi 18, 19 tuổi, còn là học tăng trường An Nam Phật học ở Huế, thì đã gặp Anh. Từ đó Anh qui y Tam Bảo, luôn luôn tiến lên làm một vị cư sĩ trung kiên, đúng đắn, có lòng chánh tín Tam Bảo, hiểu biết Tam Bảo một cách sâu sắc. Và tôi luôn luôn tiến bước trên đường làm ông Thầy.

Từ đó đến nay chắc anh còn nhớ: Bao nhiêu lần Anh gặp tôi, tôi gặp Anh. Qua những câu chuyện đạo, tôi biết Anh là một Phật tử trung kiên, tin Tam Bảo một cách sâu sắc, đúng đắn, không hời hợt, không dễ dãi, không lập lờ, luôn luôn tôn thờ Tam Bảo là

đấng Đạo sư của mình, dắt đường chỉ lối cho mình thoát khỏi cảnh khổ đau của trần thế để bước lên cảnh an lạc, giải thoát của chư Phật. Anh tin tưởng đức Phật là đấng Giác ngộ cứu độ chúng sanh vô lượng, vô biên, chỉ có Ngài mới đem lại sự giải thoát vô minh, đau khổ của toàn thể chúng sanh. Vì chúng sanh không dứt trừ được vô minh nên đau khổ vẫn còn, không một thế lực nào làm cho hết đau khổ được, mà chính đức Phật mới đem lại sự giác ngộ để dứt trừ vô minh đó. Cho nên, Anh đã tin Phật với một lòng tin sáng suốt như vậy. Không lung lay, không thối chuyển. Hơn nữa, Anh hiểu đức Phật là đấng đại từ bi với một tình thương bao la, bao trùm cả vũ trụ, tất cả vạn loài chúng sanh, không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, đại khôn, loài người hay loài vật: "Một lòng từ bi mà xưa đến nay chưa ai có được". Anh đã thấm nhuần được đức từ bi ấy của đức Phật, cho nên Anh đã phát tâm thực hành hạnh từ bi đó qua công hạnh bố thí của mình.

Tôi biết lòng tin Phật của Anh không phải đơn độc, vì hầu hết trong gia đình Anh là những đệ tử của đức Phật. Chẳng hạn như bào đệ của Anh là anh Phạm Đăng Minh, giáo sư. Tôi gặp Minh cũng là lúc tôi 18, 19 tuổi, anh Minh 25 tuổi. Có một lần anh đọc cho chúng tôi nghe bài thơ "Hương Phật" tám câu mà tôi còn nhớ được bốn câu như thế này:

"Từ khi bắt gặp áo Cà-sa,
Tuổi mới hăm lăm đã thấy già,
Xưa không thành bướm theo Trang Tử
Nay nguyện làm sen đọi Thích Ca..."

Tôi hỏi anh: "Anh chưa có râu mà sao đã gọi là già?" Anh nói: "Già này không phải là già tuổi mà già này là già dặn. Gặp được Phật rồi, biết giáo lý Phật rồi thì chắc chắn vững vàng không còn u ơ, không còn nông nổi, không còn cạn cợt, không còn buông lung như trẻ thơ trước cuộc đời nữa, cho nên gọi là già. Già dặn chức không phải già tuổi". Và anh đã nguyện làm sen đọi Thích Ca tức là một lòng tin Phật, không tin ai hết. Tin Phật mới là đáng cứu độ

cho mình thoát khỏi vô minh đau khổ, dứt trừ tham ái, nghiệp chướng u mê. Như vậy, sự tin Phật của Anh chính là một sự tin Phật chung của gia đình và một sự tin Phật của người bào đệ của Anh mà tôi được gặp qua bài thơ đó. Nhưng tiếc rằng anh Minh sớm qua đời. Trước khi lâm chung, anh có mời Hòa thượng Đôn Hậu về để nói kinh Pháp Hoa cho anh nghe.

Như thế, thấy rõ ràng: Cuộc đời anh Minh cũng là cuộc đời của Anh hôm nay, trước sau đều một lòng tin Phật và trước sau đều gặp Phật trên con đường giải thoát giác ngộ của Ngài. Sau khi thấm nhuần được lòng từ bi của Phật, Anh đã dành ra trên nửa cuộc đời để thực hành hạnh Từ bi bố thí. Mặc dù thân Anh mỏng manh, nhưng chí Anh rất cao cường, gió không ngã, mưa không chán, nắng không khô héo dù trải bao nhiêu sự thăng trầm của thế cuộc. Trong thời giam Anh, nhưng rồi trước sau, tâm lòng thành thực, trung kiên của Anh cũng được hiểu rõ và Anh cũng được tiếp tục làm hạnh bố thí lợi tha của đức Phật hẳn Anh đã hiểu được rằng:

"Trăm năm trước thì ta không có
Trăm năm sau có lại hoàn không.
Cuộc đời sắc sắc không không.
Trăm năm còn lại tám lòng Từ bi"

Anh đã hiểu rõ lý "Sắc-không" của đạo Phật. Tất cả thế gian, tất cả mọi sự đều là vô thường, trống rỗng, có đó không đó. Nếu vì vô minh, mù quáng chấp chặt lên sự sống thế gian, tất nhiên sẽ bị thế gian vô thường vùi dập vào trong con đường đau khổ, tham ái mà không thể nào thoát ra khỏi được. Nếu vì vô minh mà tham đắm sắc dục trong thế gian vô thường, không hiểu là "sắc sắc không không" thì nó sẽ đưa con người vào chỗ tội lỗi, tối tăm, hẹp hòi không thể vươn lên được. Nhưng Anh đã hiểu cuộc đời theo tinh thần "sắc sắc không không" của đạo Phật, cho nên Anh đã thoát được tất cả.

Danh không buộc Anh được, lợi không dính vào Anh được, giàu sang phú quý không ngăn bước chân của Anh được, và Anh đã bước đi trên con đường hạnh phúc thênh thang, giải thoát theo đức Phật. Anh trở nên một người sống đạm bạc. Sống cần mẫn siêng năng, không kể ăn, không kể mặc mà chỉ chăm chăm vào sự bố thí để giúp người khó, thương người đau vào sự bố thí để giúp người khó, thương người đau, người yếu mà thôi. Có những lúc chúng tôi gặp Anh đi giữa đường với bị gạo trên vai, hai tay bụm lại, mắt lim dim coi như một người đang Thiên định giữa đường; chân có khi đi guốc chiếc mới chiếc cũ, Anh cũng chẳng cần để ý tới. Quần ống cao ống thấp, Anh cũng chẳng màng nghĩ tới, hầu như trong lòng Anh bao giờ cũng nghĩ tới sự nghèo khổ của những người đang thiếu thốn, những người đang tật nguyền, những người đang đói khát.

Cho nên, chúng tôi đã nói đùa với nhau rằng: "Đó là hiền triết Diogène đó!" Vị hiền triết Diogène là một hiền triết cổ đại Hy Lạp. Ông ta thường sống trong một chiếc thùng tô-nô. Một hôm, vị vua đi cho đến hỏi vị hiền triết đó rằng: "Khanh muốn gì, Bệ hạ sẽ cho". Vị hiền triết đó thưa rằng: "Tôi không muốn gì cả. Tôi chỉ muốn Bệ hạ đứng xích ra một bên để cho ánh sáng mặt trời chiếu vào mà thôi". Là ý của nhà hiền triết muốn nói rằng: "Xin bệ hạ đừng có che ánh sáng mặt trời chiếu đến tôi, tôi chỉ ưa từng ấy thôi". Thì cuộc đời của Anh cũng tương tự như thế. Anh chỉ bước đi trong ánh sáng từ bi của đức Phật mà Anh không thể bị những cái chung quanh, những cái danh lợi, những cái sắc hương phù phiếm của thế gian ràng buộc, Anh đã trở nên một người thân thương của tất cả mọi người, trở nên một người bạn hiền lành của tất cả mọi người. Có những lúc Anh đang đau mà Anh quên đau, với niềm vui bố thí của mình. Có những lúc trời mưa lụt đến mà Anh không kể mưa cũng không kể lụt, cứ vẫn tiếp tục làm theo hạnh nguyện của mình, không có cái gì cản trở được Anh.

Chí nguyện đó, phải chăng Anh đã thấm được cái hạnh Bồ-tát ở trong đạo Phật, Anh đã học được chí nguyện cao siêu ở trong đạo

Phật chỉ vì sự tế độ chúng sinh, giác ngộ chúng sanh, giúp ích chúng sanh mà quên đi cái bản ngã nhỏ mọn hẹp hòi của mình. Và chính vì Anh quên được cái bản ngã của mình, cho nên Anh mới có được một tấm lòng rất lớn. Đó là tấm lòng bao dung, độ lượng, cái mà Anh không cần nghĩ tới, nhưng bao nhiêu người đã nghĩ tới Anh và thương mến Anh, quý trọng Anh. Vì vậy mà trong việc hành thiện của Anh, ai nấy đều đặt tin tưởng vào nơi Anh mà không có một điều gì thắc mắc nghi ngại. Chính điều đó là một điều tốt nhất nhưng không phải ai làm cũng được.

Có những người làm từ thiện lúc đầu thì hay nhưng lúc sau thì dở vì lẽ nọ hoặc lẽ kia, có thể vì cái tính tình không nghiêm, vì hành sự không hợp, vì sự nói năng không chính xác, cho nên có những người cũng phát tâm làm từ thiện nhưng chỉ làm được lúc đầu, không thể tiếp tục về sau. Ngược lại, năm mươi năm trước với một công việc hành thiện, Anh không bao giờ ngơi nghỉ chỉ vì trong lòng Anh có chí nguyện lớn, Anh có sự hiểu biết lớn và Anh có một sự khiêm tốn lớn, Anh có sự xứng đáng lớn như vậy, cho nên bao nhiêu người tin tưởng nơi Anh, để cùng chung với Anh làm việc từ thiện. Trong các việc từ thiện của Anh để lại đã nêu ra rất nhiều ý nghĩa:

Ý nghĩa thứ nhất

Anh giúp cho những người có của có tiền, muốn làm từ thiện mà chưa gặp duyên hoặc chưa gặp người tín nhiệm tiếp tay, giúp đỡ để đưa tiền gạo đến tay những người thương kẻ khó, và Anh đã giúp họ điều đó, tiếp nhận của cải của người đó để đem ban phát cho những người nghèo đói. Anh đã thay mặt họ làm được những công việc từ thiện giúp họ tín tâm Tam Bảo ngày càng tăng trưởng.

Ý nghĩa thứ hai

Đối với những người cùng bản, thiếu thốn, đau khổ, cô độc, đó là những người dễ bị đời bỏ quên. Cuộc đời của họ làm người nhưng không hưởng gì được cái tính cách của người. Họ sống trong cảnh

ảm đạm, trong hiu hắt, trong cô độc, ít ai nghĩ tới. Cuộc đời của họ sống trong bóng tối, không thấy ánh sáng mặt trời, chẳng ai đoái hoài đến họ. Với tấm lòng từ bi, với ánh sáng trí tuệ của đức Phật, Anh đã tiếp tay với Phật, đã tiếp tay với các vị Bồ-tát để thực hành lợi tha mà đức Phật đã canh cánh răn dạy hàng đệ tử xưa nay.

Ý nghĩa thứ ba

Anh nêu lên tấm lòng từ thiện để nhắc nhở mọi người: Chính lòng từ thiện mới đem lại an lạc cho xã hội. Nếu đời thiếu lòng từ thiện thì đời sẽ sụp đổ, nếu thành phần xã hội hoặc bất kỳ con người nào mà thiếu tấm lòng từ thiện ấy, chắc không sớm thì muộn thành phần ấy hoặc con người ấy sẽ hư đốn, khôn cùng. Do đó, chính việc làm của Anh nhắc nhở cho họ nhớ lại, là phát khởi lòng từ thiện, cùng tiếp tay với Anh làm việc thiện để cuộc đời bớt khổ

Ý nghĩa thứ tư

Mặc dù trong bất cứ hoàn cảnh nào Anh vẫn tiếp tục làm từ thiện không bỏ. Lúc mưa, lúc nắng, lúc lạnh, lúc ráo, lúc thuận, lúc nghịch, Anh không bận lòng để ý tới. Anh chỉ biết để tâm tới việc làm từ thiện, giúp ích cho những người cô độc, đau khổ, Anh chỉ biết tới một chuyện đó thôi. Vì lẽ đó nên những việc từ thiện của Anh có nhiều kết quả. Chứ nếu làm từ thiện mà vì cái danh, vì cái lợi, lung lạc, sai khiến, quyến rũ, dối gạt người khác, hoặc chỉ vì một chút gì trong đó không đúng đắn, không rõ ràng và không lớn lao, chắc chắn Anh đã không tiếp tục được công việc từ thiện bền vững cho tới ngày Anh nhắm mắt.

Ý nghĩa thứ năm

Làm việc từ thiện của Anh tức là làm cho người có của hay không có của, người sống có gia đình với người sống cô độc xích gần lại với nhau. Cuộc đời sở dĩ đau khổ vì miếng cơm manh áo, vì nghèo khó, vì kiếp người phải sanh, lão, bệnh, tử của chúng sinh không thoát ly ra được đã đành, nhưng cũng còn nhiều nỗi đau khổ vì sự

bất đồng, người có học khinh khi người ngu dốt, người giàu thì quá giàu, nghèo thì quá nghèo. Sự bất công đó cũng là một nạn của chúng sanh gây đau khổ cho nhau thì việc thiện của Anh chính là một gạch nối để làm cho người giàu, nghèo xích lại gần với nhau, biết tới nhau, giảm bớt sự bất công.

Ý nghĩa thứ sáu

Anh đi làm từ thiện, nhưng không phải chỉ đem tiền, gạo đến phát không cho kẻ khác, mà Anh còn đem những lời lẽ êm ái, dịu dàng, giáo lý của đạo Phật để khuyên răn dạy bảo, để cởi mở nỗi lòng đau khổ, để khuyên nhủ họ bỏ bớt vô minh và tham ái của họ nữa.

Có những lần thỉnh thoảng Anh đến tặng quà cho chúng tôi, chúng tôi nói rằng: "Thôi! Anh nên để lễ vật này giúp cho những người nghèo khó", thì Anh nói rằng: "Chính con có làm được việc từ thiện này cũng là nhờ biết được Tam Bảo, noi gương Tam Bảo con mới làm được. Cho nên, con không thể không cúng dường Tam Bảo mà phụng sự chúng sanh được. Thứ nữa, chúng sanh đau khổ vì còn tâm tham ái vô minh, vì ngã mạn, vì chấp tướng cho nên mới đau khổ, mong rằng chư Tăng chú nguyện cho chúng sanh với bớt sự đau khổ, với bớt sự chấp tướng, với bớt ngã mạn vô minh để cho họ được thoát khổ. Cho nên con phải làm cả hai".

Có những lần Anh lên cúng dường chúng tôi, với một sự thành kính, Anh tác bạch như thế này: "Chúng con xin đem cái tâm vô ngã cúng dường lên chư Tăng, mong chư Tăng chú nguyện cho chúng sanh được với niềm đau khổ".

Anh cúng dường với tâm vô ngã, đủ biết rằng việc làm từ thiện của Anh không phải làm từ thiện với sự trước tướng, dính vào tâm hữu lậu, chấp tướng là mình, là ta: Ta là người cho, còn kia là người nhận, nhưng chính Anh làm từ thiện như một pháp tu theo tinh thần vô lậu, vô ngã, thực hành, sống với tinh thần vô ngã, tức là tu tập đúng theo chánh pháp, như kinh Kim Cang Phật dạy:

"Dĩ vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhưt thiết thiện pháp tức đắc A-nâu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề". Đem cái tâm vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả mà tu các thiện pháp thì sẽ thành quả giải thoát lớn lao. Do đó, việc hành thiện của Anh không phải chỉ là một việc hành thiện bề ngoài, hành thiện hình thức mà Anh đã hành thiện chính từ trong thân tâm, hành thiện như vậy đã đi vào lòng sự sống của mọi người từng được Anh giúp đỡ.

Cho nên, có những người khi thiếu thốn, Anh tới giúp đỡ, họ nhận; nhưng khi họ làm ăn đủ rồi, Anh tới giúp đỡ họ từ chối và nói lời cảm ơn rằng: "Thôi! Tôi nhờ Bác giúp nay tạm có đủ ăn, được rồi! Xin Bác đem của này giúp cho những người khác còn đang thiếu thốn". Đó chính là cái việc hành thiện của Anh, không phải đem của đi cho không. Bởi vì nếu đem của đi cho không mà thiếu pháp thí, thì cũng có thể làm tăng thêm lòng tham cho con người nhận thí. Họ sẽ tham của bố thí đó, có một muốn hai, có hai muốn ba, có ba muốn bốn, muốn mãi không vừa. Sỡ dĩ họ biết được như thế là nhờ có pháp thí của Anh. Nhờ có được pháp thí có thể giúp tỉnh ngộ và tự chính họ xả bớt được lòng tham lam của họ. Cho nên, họ nhận nơi Anh không những chỉ hận tiền, nhận của, nhận áo, nhận cơm, mà còn nhận nơi Anh những lời Pháp hiển diệu, hòa nhã, làm thay đổi được cuộc đời của họ về mặt vật chất cũng như tinh thần, đó là một đặc điểm. Tôi mong rằng công hạnh từ thiện đó của Anh sẽ còn mãi trong lòng mọi người đã hoặc chưa có duyên gặp Anh, như câu:

"Cuộc đời sắc sắc không không,
Trăm năm còn lại tâm lòng Từ bi"

Cuộc đời rớt cuộc rồi cũng chẳng còn gì hết, không bố thí rồi cũng thế thôi. "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng". Đã có tướng thì đều làm tạm bợ mong manh, dù có muốn giữ nó lại, lấy dây mà ràng buộc lại, để cho nó đừng tiêu tan cũng không thể làm được. Lấy chức quyền, chức tước mà buộc nó lại cũng không thể giữ được. Hễ đã có tướng thấy đều hư vọng, chỉ có tâm lòng từ bi là

khôg hư vọng mà thôi. Bởi vì tấm lòng từ bi là mẹ hiền nuôi nấng tất cả chúng sanh, tấm lòng từ bi là nước cam lồ rưới mát tất cả chúng sanh. Tấm lòng từ bi là ánh sáng mặt trời, chiếu sáng cho tất cả chúng sanh. Cho nên, tấm lòng từ bi còn thấm đượm mãi trong lòng mọi người để cho pháp giới chúng sanh đều an bình. Nếu tấm lòng từ bi không còn, chúng sanh sẽ chết hoặc sống mà đau khổ gần như chết và thế giới sẽ sụp đổ. Do đó mà tất cả đều sẽ chịu sự tan rã, biến hoại, vô thường, chỉ có tấm lòng từ bi là còn mãi trong lòng con người không mất đi được.

Anh đã học được tấm lòng từ bi đó nơi đức Phật, đã thực hành hạnh từ bi đó qua bao năm tháng, không kể khó khăn, không tính toán hơn thua, không chấp ngã, không chấp nhơn. Tấm lòng từ bi ấy của Anh bây giờ vẫn còn ghi lại trong tâm tôi, trong tâm bao nhiêu người khác, trong tâm những người thân thuộc, những người đồ đệ của Anh. Tôi mong rằng sự ra đi của Anh chỉ là một sự đổi thay sắc thân giả huyễn, còn tinh thần của Anh hãy là một tinh thần còn giúp ích, còn làm gương mẫu cho những người khác thực hành công hạnh từ thiện, đúng như Anh

Tôi biết trong khi sanh tiền, có những người trong sự hành thiện theo Anh, nhưng đã không hiểu đúng tinh thần của Anh. Không thấy được tấm lòng cao cả của Anh, cho nên có một phần nào làm lạc, tưởng làm như Anh, nhưng kỳ thực ngược lại tinh thần từ thiện nói chung và với Anh nói riêng. Tôi mong rằng: Từ nay trở đi, sự lệch lạc ấy không còn nữa để trở về với sự hành thiện trong sạch, đúng đắn, sáng suốt đúng theo tinh thần Phật giáo như Anh. Có được như vậy thì việc hành thiện này dầu anh qua đời nhưng vẫn còn tiếp tục tốt đẹp. Được như thế. Tôi chắc chắn trong giờ phút này, Anh sẽ mãn nguyện và thanh thản ra đi.

Giờ đây trước ngôi Tam Bảo, xin Anh thành tâm hướng về Tam Bảo một lần nữa để quy y Tam Bảo hầu luôn luôn giữ tâm niệm của mình gắn chặt với Tam Bảo. Dầu ở đời này hay ở đời khác, ở

kiếp nọ hay kiếp kia, Anh vẫn đi trong ánh sáng của Tam Bảo, tức là đi trong đường lối giải thoát khỏi vô minh, đau khổ.

Tôi thành tâm cầu nguyện Anh luôn luôn tự tại với chơn tâm của mình

Nam mô Tiếp dẫn Đạo sư A-di-đà Phật.

20. Hộ niệm Hương linh Như Phước Tôn Nữ Thị Nhơn

Năm tháng phủ sinh dật kiếp người,
Cuộc đời như thể áng mây trôi,
Buông tay nhẹ gót về theo Phật,
Chín phẩm đài sen toả sáng ngời.

Hương linh Phật tử Như Phước!

Trong khoảng khắc biến thành thiên thu này, Hương linh đã xả bỏ huyễn thân ở cõi Ta-bà để theo Phật. Cho biết, thế gian vô thường, muôn vật đều hư huyễn, chỉ có chơn tâm thường trụ bất biến. Sống thuận theo chơn tâm thì được giác ngộ giải thoát, nghịch lại chơn tâm thì sinh diệt khổ đau.

Hương linh nhờ có túc duyên thác sanh Nhơn đạo làm con thảo, làm mẹ hiền; vừa làm mẹ, vừa làm bà nội, nuôi nấng dạy bảo con cháu khôn lớn trưởng thành: Thành thân, thành tài và thành đức..., sống trong một tình thương yêu đùm bọc, thuận hòa trên dưới, luôn luôn gần gũi thân mật. Dầu sống trên cõi đời vô thường, nhưng Hương linh được sống một tâm thường tại. Dầu sống giữa phong ba bão táp, đủ mọi thứ xảy ra trên đời, nhưng Hương linh vẫn một lòng tin Tam Bảo, gìn giữ tâm và thân được yên lành, tránh mọi sự rối rắm, là nhờ phúc đức, nhờ đạo tâm từ thiện của Hương linh đã vun bồi, xây dựng bấy lâu nay.

Ở đời không có gì quý bằng tâm từ thiện. Muôn việc đều do tâm sinh ra. Nếu tâm ác thì tạo thành cảnh ác, chắc chắn sẽ thọ quả báo đau khổ; tâm lành thì tạo cảnh lành, ắt sẽ được kết quả an vui.

Nhân quả hiện tiền trước mắt. Biết sống theo nhân quả, tránh dữ làm lành, luôn được hưởng điều an lạc, chính Hương linh đã biết sống như vậy. Lại nữa, nhờ duyên lành gặp ngôi Tam Bảo, làm đệ tử Phật nên Hương linh đã gần gũi Tam Bảo, nghe theo lời đức Phật dạy bảo, nhờ những lời giác ngộ giải thoát như vậy mà tâm hồn Hương linh đã sống một cuộc đời chan hòa với tất cả mọi người và con cháu. Do đó mà con cháu được ân hưởng rất nhiều và lúc còn sống cũng như khi qua đời, Hương linh luôn luôn được sự thương yêu, kính mến. Đó là cái phúc quả hiện tiền mà cũng là tư lương để cho Hương linh ở cõi này đi qua cõi khác.

Hôm nay, trong giờ phút ngàn năm một thuở, giây phút sẽ biến thành thiên thu, vì niệm tình thương cảm Hương linh đã có tâm vì đạo, đã biết sống một cuộc đời an lành thánh thiện, nên chư Tăng gia tâm hộ niệm cho Hương linh, bất cứ ở cảnh giới nào cũng được gần ngôi Tam Bảo, bất cứ ở cảnh giới nào cũng được tự tại an vui. Đó là điều cầu mong của chư Tăng hôm nay. Mong rằng Hương linh luôn luôn giữ niềm tin quy kính Tam Bảo, luôn làm đệ tử Phật, giữ trọn Tam quy Ngũ giới, và cũng chính nhờ phước duyên này mà Hương linh sẽ chuyên nghiệp vãng sanh, tu hành Thánh quả, giải thoát giác ngộ, tự tại yên vui trong nhiều kiếp về sau.

Giờ phút ngàn năm vĩnh biệt này, mặc dầu thể xác Hương linh tuy có xa, nhưng tâm nguyện luôn luôn giao cảm, bất cứ ở phương trời nào, tâm tư đều có một niềm cảm ứng lẫn nhau, Hương linh đã phát thiện tâm chánh niệm, luôn luôn giữ chánh niệm với thiện tâm ấy, nhờ vậy mà Hương linh chắc chắn sẽ được siêu sanh Lạc quốc. Đồi trước Hương linh trong giây phút linh thiêng này, chư Tăng thành tâm hộ niệm cho Hương linh đạt thành phúc quả.

Giờ đây Hương linh hãy đối trước Tam Bảo phát nguyện quy y, để giữ niệm chơn chánh mà phát khởi tín tâm của mình, luôn luôn không bao giờ thay đổi. Cầu nguyện cho Hương linh cao đăng Phật quốc.

Nam-mô Tiếp dẫn Đạo sư A-di-đà Phật

---o0o---

HẾT